

# Danh Mục Luận Văn Khoa Kinh Tế Bảo Vệ Năm 2019

| TT | Tên đề tài   | Họ và tên người thực hiện | Họ và tên người hướng dẫn | Nội dung tóm tắt   |
|----|--|---------------------------|---------------------------|--|
| 1  | PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO NUÔI TRỒNG THỦY SẢN Ở HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH                   | Cao Thành Nam             | TS. Nguyễn Việt Đăng      | <p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là trên cơ sở nghiên cứu thực trạng công tác phát triển nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản huyện Giao Thủy trong những năm qua, phân tích các yếu tố ảnh hưởng từ đó đề xuất những giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho lĩnh vực nuôi trồng thủy sản của huyện trong những năm tới.</p> <p>Luận văn đã góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến phát triển nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản. Khái quát được một số kinh nghiệm trên thế giới và Việt Nam từ đó rút ra bài học cho huyện Giao Thủy trong việc thực hiện các giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản hiệu quả hơn trong tương lai.</p> <p>Số liệu sơ cấp được thu thập qua các báo cáo từ các đơn vị của huyện cũng như các nguồn thông tin đã được công bố trên sách, báo, tạp chí, internet...Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua điều tra, phỏng vấn 08 cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp huyện, 129 cán bộ xã, hộ, trang trại và doanh nghiệp tại 03 xã điem nghiên cứu và 6 đối tượng cung cấp đầu vào, tiêu thụ sản phẩm ngành nuôi trồng thủy sản. Các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong luận văn bao gồm phương: phương pháp thống kê mô tả, phương pháp so sánh.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển NTTS đã giúp một số lượng lớn lao động nông nghiệp nông thôn (năm 2017 có 4446 người lao động NTTS, 529 lao động chế biến và 214 lao động làm dịch vụ hậu cần nghề cá) có việc làm thường xuyên, thu nhập ổn định, góp phần tích cực vào tăng thu nhập và làm giảm mức độ chênh lệch về đời sống vật chất, tinh thần giữa nông thôn và thành thị. Một bộ phận người dân đã trở nên giàu có nhanh chóng nhờ nuôi trồng thủy sản (thu nhập bình quân lao động thường xuyên NTTS là từ 4- 6 triệu đồng/ người/ tháng năm 2018). Các nhân tố ảnh hưởng đến việc phát triển nguồn nhân lực cho nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Giao Thủy gồm các yếu tố như: chính sách và quy hoạch của địa phương hoạch định phát triển nguồn nhân lực, hoạch định và tuyển dụng lao động của các cơ sở sản xuất kinh doanh, đãi ngộ với người lao động và một số nhân tố khác.</p> <p>Các giải pháp nhằm phát triển nhân lực cho NTTS tại huyện Giao Thủy cần thực hiện trong thời gian tới bao gồm: Giải pháp về xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực; Giải pháp với cán bộ ngành nông nghiệp huyện, xã; Giải pháp với nhóm hộ, trang trại; giải pháp với nhóm doanh nghiệp và cơ sở chế biến đầu vào; Giải pháp với UBND huyện Giao Thủy.</p> |
| 2  | TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ | Trần Quang Chiến          | PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn   | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Lâm Thao thời gian qua để xuất các giải pháp nhằm tăng cường kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc huyện thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác kiểm soát chi Ngân sách Nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước, các giải pháp tăng cường kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước cấp huyện (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng); Nghiên cứu kinh nghiệm kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước ở một số địa phương trong tỉnh Phú Thọ và các tỉnh khác của nước ta. Trên cơ sở đó nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện Lâm Thao trong kiểm soát chi ngân sách Nhà nước qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.</p> <p>Trong những năm trở lại đây, với sự nỗ lực của cán bộ và chuyên viên Kho bạc Lâm Thao và các đơn vị sử dụng ngân sách nên việc thanh toán các chứng từ, các khoản chi của các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện Lâm Thao đã đi vào nề nếp, ít sai sót. Tuy nhiên công tác kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Lâm Thao vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra 4 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ như: Các chế độ chính sách tài chính của Nhà nước còn nhiều bất cập và chậm đổi mới cập nhật hàng tế, Trình độ chuyên môn của kế toán và năng lực quản lý của chủ tài khoản tại các đơn vị sử dụng ngân sách, Bộ máy tổ chức và phân cấp quản lý của cơ quan Kho bạc.</p> <p>Để tăng cường kiểm soát chi NSNN, Kho bạc Nhà nước Lâm Thao cần thực hiện một số giải pháp: Cập nhật, bổ sung và đề xuất các quy định về chế độ và định mức chi thường xuyên; Áp dụng quy trình kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước theo kết quả đầu ra; Nâng cao chất lượng nhân lực đội ngũ cán bộ kiểm soát chi ngân sách; Tăng cường cơ sở vật chất và trang thiết bị cho Kho bạc huyện; Nâng cao chất lượng dự toán và năng lực quản lý chi thường xuyên NSNN của các đơn vị sử dụng ngân sách.</p>   |

|   |  |                        |                                     |  |
|---|--|------------------------|-------------------------------------|--|
| 3 | <p>QUẢN LÝ DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC SINH HOẠT NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH</p> | <p>Nguyễn Văn Khải</p> | <p>TS. Ninh Đức Hùng</p>            | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/> Đánh giá thực trạng quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh. Trên cơ sở phân tích đề xuất giải pháp quản lý dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn trong những năm tới. Tương ứng với đó là mục tiêu cụ thể tiên gồm: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn; (2) Đánh giá thực trạng quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc quản lý dịch vụ nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh; (4) Đề xuất giải pháp quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn tại huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh trong những năm tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/> Hiện nay, các công trình cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện Tiên Du đã và đang hoạt động là 6 công trình trong đó có 3 công trình sử dụng nguồn nước mặt và 3 công trình sử dụng nguồn nước ngầm, các công trình còn lại là 3 công trình chưa hoàn thành. Trên địa bàn huyện hiện nay tồn tại 2 mô hình hoạt động là nhà nước và tư nhân. Cấp nước sinh hoạt trên địa bàn chiếm tỉ lệ trên 85%. Mô hình do nhà nước quản lý cấp nước liên tục đạt 58,3% còn lại là không liên tục, trong khi đó mô hình do doanh nghiệp quản lý cấp nước liên tục đạt 88,3%. Hoạt động duy tu bảo dưỡng mô hình của nhà nước không thường xuyên bên cạnh đó mô hình của doanh nghiệp bảo dưỡng định kỳ theo tháng. Quy trình xử lý nước đều tuân thủ theo 4 bước. Chất lượng nước sinh hoạt theo tiêu chuẩn QCVN:02-BTY/2009 có 4 nhà máy đạt tiêu chuẩn. Trong công tác cấp nước sinh hoạt mô hình nhà nước quản lý được đánh giá hài lòng đạt 46,7%, mô hình quản lý doanh nghiệp được đánh giá hài lòng là 85%. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh: Cơ chế chính sách của nhà nước; Năng lực của nhà cung cấp; Nhận thức của người dân về nước sinh hoạt nông thôn; Công tác tuyên truyền vận động người dân; Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt nông thôn; Giá bán nước sinh hoạt; Mức độ ô nhiễm môi trường, nguồn nước.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu, để quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, tác giả đề xuất một số giải pháp như sau: Tăng cường công tác quản lý tài nguyên nước và môi trường lưu vực nguồn nước. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nâng cao ý thức của người dân về sử dụng tiết kiệm nước và bảo vệ nguồn nước. Đảm bảo nâng cao chất lượng nước sinh hoạt trên địa bàn huyện. Nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ ngành nước trên địa bàn huyện. Có phương án duy tu và sử chữa bảo dưỡng thay thế công trình, thiết bị công trình cấp nước xảy ra hỏng hóc và xuống cấp. Tăng cường công tác kiểm tra và giám sát thất thoát nước. Đảm bảo công tác phân bổ tài chính của các đơn vị trên địa bàn huyện. Nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý dịch vụ cung cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn huyện.</p> |
| 4 | <p>HIỆU QUẢ KỸ THUẬT TRONG SẢN XUẤT CAM TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG</p>           | <p>Ngô Duy Tùng</p>    | <p>PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga</p> | <p>Đề tài được thực hiện nhằm đạt được các mục tiêu (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp nói chung và sản xuất cam nói riêng; (2) Phân tích thực trạng hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất cam tại huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; (3) Đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất cam tại huyện Hàm Yên tỉnh Tuyên Quang.</p> <p>Số liệu thứ cấp được thu thập từ các niên giám thống kê của tỉnh, các báo cáo của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên. Số liệu sơ cấp được thu thập từ điều tra 90 hộ sản xuất cam tại huyện Hàm Yên. Phương pháp phân tích số liệu chủ yếu là thống kê, mô hình hồi quy để phân tích hiệu quả kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng đến HQKT bằng phần mềm Frontiner 4.1.</p> <p>Kết quả cho thấy năng suất cam của các hộ gia đình chịu ảnh hưởng của các yếu tố đầu vào chủ yếu như công lao động, tuổi của cây cam, lượng phân đạm, lượng phân chuồng, và quy mô diện tích. Hiệu quả kỹ thuật trung bình của các hộ trồng cam trên địa bàn điều tra ở mức 84,29%, cao nhất là 99,74% và thấp nhất là 64,35%. Các yếu tố ảnh hưởng rõ rệt nhất đến hiệu quả kỹ thuật là: trình độ học vấn của chủ hộ; quy mô lao động của hộ; hộ trồng cam có tham gia vào các lớp tập huấn kỹ thuật hay không; chủ hộ có phải là người dân tộc không.</p> <p>Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kỹ thuật của các hộ trồng cam trên địa bàn huyện Hàm Yên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kỹ thuật của các hộ trồng cam như sau: (i) Nghiên cứu phát triển công nghệ chế biến nước ép; (ii) Tăng quy mô diện tích trồng cam đối với những vùng đã được nghiên cứu là đất thích hợp để trồng cam; (iii) Tăng cường công tác khuyến nông tập huấn người dân về quy trình kỹ thuật trồng cam; (iv) Bón phân có hiệu quả, hiện nay trên địa bàn điều tra đang có tình trạng bón dư thừa đạm và thiếu hụt lượng phân chuồng; (v) Hoàn thiện chính sách, cơ chế giúp thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia đầu tư nhà máy chế biến cam trên địa bàn.</p>   |

|   |  |                  |                     |   |
|---|--|------------------|---------------------|---|
| 5 | ĐÁNH GIÁ SỰ THAM GIA CỦA CÁC HỢP TÁC XÃ TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở HUYỆN THUẬN THÀNH, TỈNH BẮC NINH | Nguyễn Công Long | GS.TS. Đỗ Kim Chung | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>         Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã được triển khai sâu rộng trên địa bàn huyện Thuận Thành, cơ sở hạ tầng đã được cải thiện. Các hợp tác xã trên địa bàn đã đóng góp tích cực vào chương trình xây dựng nông thôn mới không chỉ là các hoạt động cụ thể mà còn trực tiếp tạo ra việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người dân địa phương. Mô hình này cần tạo điều kiện hoạt động và nhân rộng để phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của địa phương và rút ra được một số kinh nghiệm cho địa phương khác, xuất phát từ vấn đề thực tiễn trên tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Đánh giá sự tham gia của các hợp tác xã trong chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới ở huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh”.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>         Qua nghiên cứu, tôi đã rút ra được một số kết quả:<br/>         Trong thời điểm hiện nay thì việc xây dựng nông thôn mới là một chủ trương đúng của Đảng và Nhà nước với các nội dung chính: (1) Làm tốt công tác quy hoạch; (2) Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội; (3) Phát triển kinh tế, tổ chức sản xuất, nâng cao thu nhập cho người dân; (4) Phát triển văn hóa xã hội - môi trường; (5) Củng cố và xây dựng hệ thống chính trị xã hội vững mạnh tại cơ sở là rất phù hợp, do đó đã nhận được sự đồng tình, nhất trí của cán bộ và nhân dân địa phương.<br/>         Sự tham gia của các HTX tại địa phương trên các lĩnh vực trong xây dựng mô hình nông thôn mới từ: (1) Tham gia công tác tuyên truyền; (2) Tham gia ý kiến tại các cuộc hội thảo bàn về chiến lược phát triển; (3) Tham gia lập kế hoạch và xây dựng quy hoạch; (4) Tham gia các mô hình sản xuất, các cuộc tập huấn khoa học - kỹ thuật; (5) Tham gia đóng góp tiền của, công sức và tài sản; (6) Tham gia giám sát; (7) Tham gia quản lý và sử dụng tài sản hình thành trong quá trình xây dựng mô hình nông thôn mới là những hoạt động có ý nghĩa quan trọng mang tính xuyên suốt và quyết định đến sự thành công của xây dựng nông thôn mới tại địa phương.<br/>         Sự tham gia của các HTX là nhân tố quyết định thành công. Sự hỗ trợ của Nhà nước có hiệu quả thiết thực cho người dân chỉ khi người dân tin, dân vui, dân tự giác, tự nguyện hăng hái thi đua cùng nhau góp sức, góp công và tài sản của mình để thực hiện thì mới thành công.<br/>         Đến hết năm 2016, trong tổng số 17 xã của huyện Thuận Thành có 10 xã đạt 19/19 tiêu chí nông thôn mới; Có 1 xã đạt 16/19 tiêu chí; 1 xã đạt 15/19 tiêu chí; 3 xã đạt 14/19 tiêu chí và có 2 xã đạt 13/19 tiêu chí. Đến hết năm 2017, 1 xã đạt 18/19; 1 xã đạt 16/19 tiêu chí; 2 xã đạt 15/19 tiêu chí; 1 xã đạt 14/19 tiêu chí; 1 xã đạt 13/19 tiêu chí; có 11 xã đạt 19/19 tiêu chí các xã còn lại.<br/>         Các khó khăn, vướng mắc và hạn chế sự tham gia của các HTX trong xây dựng nông thôn mới như: Nguồn lực tài chính, ý thức của xã viên, trình độ năng lực của ban giám đốc HTX, quy chế chính sách của HTX trong xây dựng nông thôn mới, sự quan tâm của lãnh đạo, đảng viên, ...<br/>         Từ các khó khăn, vướng mắc đó, tôi đã đưa ra giải pháp tăng cường sự tham gia của các HTX trong xây dựng nông thôn mới: Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục về trách nhiệm của HTX trong xây dựng cộng đồng chung, những lợi ích từ việc xây dựng nông thôn mới, những lợi ích cụ thể họ được hưởng, bảo vệ những tài sản do chính công sức, tiền của mà họ đóng góp.</p> |
| 6 | PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN THỊT AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG   | Vũ Đức Huy       | TS. Trần Văn Đức    | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn huyện Cẩm Giàng, trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường hiệu quả phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện. Chủ thể là thực trạng phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng và khách thể là các ban ngành, tổ chức, chính quyền và người dân địa phương.<br/>         Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm về phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn, ý nghĩa và vai trò của phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn. Nghiên cứu đã chỉ ra những đặc điểm cơ bản trong chăn nuôi lợn thịt an toàn. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn, phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn thông qua sự phát triển của quy mô sản xuất, các loại hình tổ chức sản xuất, phát triển đầu tư, kỹ thuật, phát triển liên kết trong chăn nuôi lợn thịt an toàn, sự tham gia của lao động nông thôn trong chăn nuôi lợn thịt an toàn. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn là gồm: điều kiện tự nhiên như thời tiết, khí hậu, hệ thống cơ sở hạ tầng, chính sách pháp luật của nhà nước, năng lực, trình độ cán bộ, nhận thức hiểu biết của người chăn nuôi và thị trường tiêu thụ sản phẩm lợn thịt an toàn.<br/>         Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng nhận thấy những kết quả đạt được: Giá trị sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng qua các năm đều có sự tăng trưởng khá ổn</p>  |

|   |   |                 |                               |  |
|---|---|-----------------|-------------------------------|--|
|   |   |                 |                               | <p>định: Số lượng lợn thịt an toàn năm 2017 trên địa bàn huyện đạt 14 nghìn con với sản lượng 1.297 tấn. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2015 từ 1.204 tấn lên 1.297 tấn năm 2017. Kết quả đó góp phần giúp đời sống nhân dân được cải thiện, nâng cao thu nhập và giải quyết thêm việc làm cho người lao động trên địa bàn, ổn định đời sống nhân dân và an ninh xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế còn tồn tại sau: Phát triển chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện Cẩm Giàng chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ lẻ. Chưa có sự tham gia trực tiếp của các doanh nghiệp trong chăn nuôi lợn thịt an toàn mà chủ yếu chăn nuôi theo hình thức hộ gia đình, gia trại, trang trại. Sự liên kết giữa các tác nhân trong chăn nuôi còn lỏng lẻo, chưa có sự ràng buộc về hợp đồng ký kết mua thức ăn hay tiêu thụ sản phẩm. Nguồn nhân lực làm việc trong ngành chăn nuôi trình độ thấp, chất lượng chưa đáp ứng nhu cầu theo quy trình chăn nuôi an toàn.</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng bao gồm yếu tố về điều kiện tự nhiên thời tiết và khí hậu, nguồn nhân lực và yếu tố cơ sở vật chất kỹ thuật. Việc triển khai kế hoạch phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng có nhiều thuận lợi, tuy nhiên vẫn còn tồn tại những hạn chế.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu tăng cường phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng trong thời gian tới như: Giải pháp hoàn thiện chính sách; Giải pháp hoàn thiện quy hoạch phát triển; Giải pháp tổ chức sản xuất; Giải pháp sử dụng giống; Giải pháp sử dụng nguồn thức ăn chăn nuôi; Giải pháp xây dựng chuồng trại; Giải pháp xây dựng vùng an toàn dịch bệnh; Giải pháp tăng cường liên kết; Giải pháp ổn định và phát triển thị trường tiêu thụ. Từ đó kết luận và kiến nghị Nhà nước và chính quyền huyện Cẩm Giàng và hộ nông dân nhằm phát triển chăn nuôi lợn thịt an toàn trên địa bàn huyện Cẩm Giàng.</p>   |
| 7 | PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỒNG VĂN, TỈNH HÀ GIANG | Vi Thị Thu Hoài | PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Hiền | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch; phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang từ đó đề xuất các giải pháp phát triển du lịch huyện Đồng Văn trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Đồng Văn là vùng đất được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, phong phú đa dạng với địa hình núi đá vôi hùng vĩ, là nơi tập trung nhiều di tích, lễ hội truyền thống, trong đó có 5 di tích cấp quốc gia, 2 lễ hội tập quán xã hội và tín ngưỡng xếp hạng di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia, 3 di tích xếp hạng cấp tỉnh, với 7 điểm di sản địa chất 3 hệ thống hang động, 8 di tích lịch sử văn hóa, 4 lễ hội truyền thống,...; tiêu biểu như: khu di tích lịch sử kiến trúc nghệ thuật nhà Vương, di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Cột cờ Lũng Cú, khu di tích phố cổ Đồng Văn, lễ cúng tổ tiên của người Lô Lô, lễ cúng thần rừng của người Pu Páo,... (MCKINSEY, 2016) trong đó di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Cột cờ Lũng Cú là một trong những điểm du lịch nổi tiếng của nước ta những năm gần đây.</p> <p>Du lịch huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang những năm qua đã đạt được một số kết quả quan trọng: tăng trưởng bình quân về khách du lịch đạt 28,86%, doanh thu từ hoạt động du lịch có tốc độ tăng trưởng đạt 30,54%, năm 2018, du lịch đóng góp 45,2% vào cơ cấu kinh tế huyện Đồng Văn, góp phần đáng kể cải thiện thu nhập, nâng cao đời sống tinh thần cho người dân địa phương, góp phần tạo ra công ăn việc làm cho hơn 2.000 lao động và góp phần xóa đói giảm nghèo. Đồng thời các yếu tố: (i) Cơ chế chính sách mở cửa của Đảng và Nhà nước, tỉnh Hà Giang cũng như huyện Đồng Văn về xây dựng khu du lịch quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn. (ii) Hạ tầng về cấp điện, thông tin đang dần phủ khắp hầu hết các xã. (iii) Sự phát triển kinh tế - xã hội huyện cũng được quan tâm đầu tư đã ảnh hưởng tích cực, tạo động lực cho phát triển du lịch huyện Đồng Văn, tỉnh Hà Giang.</p> <p>Tuy nhiên trong quá trình phát triển du lịch huyện Đồng Văn vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế và phải đối mặt với nhiều khó khăn cần được tháo gỡ cụ thể là: (i) Hạ tầng giao thông còn hạn chế, đi lại khó khăn và mất nhiều thời gian. (ii) Hệ thống cung cấp nước sạch chưa đồng bộ, đặc biệt mùa cao điểm vẫn diễn ra tình trạng thiếu nước, chưa đảm bảo nước sạch sinh hoạt cho khách du lịch và người dân. (iii) Sản phẩm, dịch vụ du lịch còn nghèo nàn, lạc hậu, thiếu các dịch vụ vui chơi giải trí thu hút, níu chân du khách ở lại lâu. (iv) Công tác quản lý nhà nước về du lịch còn lỏng lẻo, chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của sự phát triển. (v) Việc thực hiện quy hoạch du lịch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. (vi) Nguồn nhân lực du lịch còn hạn chế, thiếu chuyên nghiệp và trình độ, chưa đáp ứng yêu cầu của ngành du lịch. (vii) Nhận thức của cộng đồng người dân về du lịch còn hạn chế. (viii) Lượng khách du</p> |

|   |   |                            |  |   |
|---|---|----------------------------|--|---|
|   |   |                            |  | <p>lịch đến với Đồng Văn vẫn chủ yếu là khách nội địa, chưa thu hút và phát triển được thị trường khách quốc tế. Đây là những điểm yếu, thách thức, là vấn đề đặt ra cho sự cho phát triển du lịch cho Đồng Văn trong thời gian tới.</p> <p>Đồng Văn có thể mạnh về phát triển du lịch và còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác một cách triệt để. Nhằm khắc phục những hạn chế, đồng thời để phát triển du lịch huyện Đồng Văn trong thời gian tới, trên cơ sở các định phát triển du lịch huyện Đồng Văn cần có một số nhóm giải pháp chủ yếu để phát triển du lịch bao gồm: (i) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch. (ii) Nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. (iii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong du lịch. (iv) Phát triển thị trường và quảng bá, xây dựng thương hiệu. (v) Thu hút vốn đầu tư, mở rộng liên kết giữa các điểm du lịch. (vi) Tăng cường bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị tài nguyên du lịch. (vii) Tăng cường công tác tổ chức Quản lý Nhà nước về du lịch. (viii) Nâng cao nhận thức, vai trò và phát huy tính tự chủ của các doanh nghiệp kinh doanh du lịch. (ix) Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng dân cư.</p> <p>Với tiềm năng và thế mạnh sẵn có của mình, nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, trong thời gian tới du lịch huyện Đồng Văn sẽ phát triển hiệu quả và trở thành thành phần kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế của huyện.</p>  |
| 8 | <p>PHÁT TRIỂN DU LỊCH<br/>VĂN HÓA TÂM LINH<br/>TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ<br/>CHÍ LINH, TỈNH HẢI<br/>DUƠNG</p> | <p>Hoàng<br/>Bích Liên</p> | <p>PGS.TS Nguyễn<br/>Thị Minh Hiền</p> | <p>Mục đích nghiên cứu:<br/>Trên cơ sở nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch văn hóa tâm linh, phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch văn hóa tâm linh trên địa bàn Thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương, từ đó đề xuất các giải pháp phát triển du lịch văn hóa tâm linh trong thời gian tới.</p> <p>Kết quả chính và kết luận</p> <p>1) Thị xã Chí Linh là vùng đất “địa linh nhân kiệt”, là nơi tập trung số lượng lớn các di tích, di chỉ, mật độ khá dày với 303 di tích, di chỉ, trong đó có 10 di tích được xếp hạng cấp Quốc gia, 15 di tích xếp hạng cấp tỉnh, 2 di tích Quốc gia đặc biệt...; tiêu biểu như: Đền Cao, Đền Chu Văn An, Chùa Thanh Mai, Đền nữ tiên sĩ Nguyễn Thị Duệ, Đền Mẫu Sinh,... Trong đó quần thể di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc là điểm du lịch, lễ hội văn hóa tâm linh nổi tiếng của nước ta. Cùng với Yên Tử, Quỳnh Lâm, Thanh Mai, Côn Sơn là chốn tổ Thiên phái Trúc Lâm, một thiên phái mang đậm bản sắc văn hóa Việt... đã tạo thành cụm du lịch lớn và bước đầu đã hình thành tuyến du lịch trọng điểm phía Bắc kết nối Hà Nội, Hải Dương, Quảng Ninh, hàng năm thu hút trên 1.000.000 lượt khách du lịch đến tham quan, chiêm bái.</p> <p>2) Qua phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng cho thấy phát triển du lịch văn hóa tâm linh thị xã Chí Linh đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: Nhờ hoạt động du lịch, doanh thu từ dịch vụ lưu trú và ăn uống năm 2018 đạt 282 tỷ đồng, tăng 25,9% so với năm 2017. Bên cạnh đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn thị xã cũng có sự tăng trưởng đáng kể với mức tăng trưởng bình quân đạt 26,2%. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa năm 2018 đạt 4.061 tỷ đồng, tăng 16,62% so với năm 2017. Ngoài ra, du lịch tâm linh còn góp phần tạo đã tạo công ăn, việc làm cho hơn 500 lao động trực tiếp và gián tiếp kinh doanh dịch vụ tại di tích, lễ hội; tạo thu nhập ổn định cho hơn 100 hộ gia đình trong thị xã và giúp hơn 50 hộ gia đình trên địa bàn thoát nghèo nhờ vào hoạt động du lịch.</p> <p>Tuy nhiên, bên cạnh đó, phát triển du lịch văn hóa tâm linh thị xã Chí Linh vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: Hạ tầng du lịch còn tồn tại nhiều hạn chế; Dịch vụ du lịch chưa đáp ứng được nhu cầu của khách du lịch, các doanh nghiệp lữ hành trên địa bàn thị xã hoạt động chưa hiệu quả; Sản phẩm du lịch còn đơn điệu, nghèo nàn, thiếu những sản phẩm mang tính đặc trưng của địa phương; Du lịch văn hóa tâm linh thị xã Chí Linh mang tính thời vụ cao, thiếu các sản phẩm du lịch bổ trợ giúp kéo dài thời vụ du lịch; Nguồn nhân lực du lịch thiếu chuyên nghiệp, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Đây là những điểm yếu, thách thức không nhỏ đối với phát triển du lịch văn hóa tâm linh thị xã Chí Linh.</p> <p>3) Thị xã Chí Linh có thể mạnh về phát triển du lịch văn hóa tâm linh và còn nhiều tiềm năng để phát triển nhưng chưa được khai thác một cách triệt để. Trên cơ sở định hướng phát triển du lịch văn hóa tâm linh thị xã Chí Linh, cần có một số giải pháp chủ yếu: (i) Giải pháp về quy hoạch; (ii) Phát triển cơ sở hạ tầng; (iii) Tăng cường quản lý nhà nước về du lịch văn hóa tâm linh; (iv) Phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng và dịch vụ du lịch; (v) Phát triển nguồn nhân lực du lịch; (vi) Xúc tiến quảng bá, phát triển thị trường, tăng cường liên kết phát triển du lịch; (vii) Hạn chế tính mùa vụ của du lịch văn hóa tâm linh; (viii) Nâng cao nhận thức xã hội và tăng cường vai trò của cộng đồng đối với phát triển du lịch văn hóa tâm linh; và (ix) Giải pháp về bảo vệ môi trường du lịch.</p> <p>Với tiềm năng và thế mạnh sẵn có của mình, nếu thực hiện đồng bộ các giải pháp trên, trong thời gian tới, du lịch văn hóa tâm linh thị xã Chí Linh sẽ phát triển hiệu quả và trở thành một trong những thành phần kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu nền kinh tế của thị xã.</p> |

|    |   |                   |                          |   |
|----|---|-------------------|--------------------------|---|
| 9  | PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CAM SÀNH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VỊ XUYỀN, TỈNH HÀ GIANG         | Cao Thị Trang     | TS. Nguyễn Văn Chung     | <p><b>Kết quả nghiên cứu chính</b></p> <p>Huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang là một trong những huyện có diện tích cam sành lớn nhất tỉnh. Với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng thích hợp cho cây cam sành phát triển, cam sành Vị Xuyên được thương lái, người sành ăn đánh giá rất cao bởi vị ngon và hình thức đẹp. Cây cam thực sự là cây mũi nhọn của huyện Vị Xuyên, với tổng diện tích 619,8 ha cam; trong đó, diện tích trồng mới 67,1 ha (năm 2017), sản lượng năm 2017 đạt gần 5000 tấn tăng hơn 100 tấn so với năm 2016. Xác định cây cam là cây trồng chủ đạo trong thực hiện Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp của huyện, UBND huyện Vị Xuyên đã xây dựng kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng vườn cam giai đoạn 2016 – 2020. Tuy nhiên trong thời gian vừa qua việc sản xuất cam sành gặp rất nhiều khó khăn, cây cam luôn gặp sâu bệnh, đặc biệt là những vùng đất trồng lại do vậy giá cam sụt giảm khiến vùng cam bị thu hẹp diện tích, nhiều nhà vườn không đầu tư chăm sóc nên chất lượng quả cam thấp. Từ thực tế trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài: “Phát triển sản xuất cam sành huyện trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang”.</p> <p>Mục tiêu chung của đề tài là đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cam sành trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang từ đó đề xuất một số định hướng, giải pháp phát triển sản xuất cam sành trong thời gian tới. Tương ứng với đó là mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất; (2) Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cam sành trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cam sành trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang; (4) Đề xuất giải pháp và định hướng nhằm phát triển sản xuất cam sành trên địa bàn huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận về những khái niệm về sản xuất, phát triển, phát triển sản xuất, tiêu thụ, vai trò phát triển sản xuất cam sành, đặc điểm phát triển sản xuất cam sành. Nội dung đề tài nghiên cứu là phát triển sản xuất cam sành bao gồm: phát triển các tổ chức kinh tế, phát triển sản xuất cam sành, liên kết sản xuất.</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài đạt được một số kết quả như sau: Phát triển sản xuất cam sành là rất cần thiết vì khai thác tiềm năng và nguồn lực sẵn có, đem lại hiệu quả kinh tế cao, đóng góp vào sự phát triển kinh tế ngành nông nghiệp của địa phương, khai thác tiềm năng và nguồn lực sẵn có, góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo. Ngoài những hiệu quả kinh tế mang lại thì sản xuất cam sành còn góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động địa phương. Sản xuất cam sành xuất hiện từ lâu nhưng chưa phát huy hết tiềm năng vốn có của nó, trong những năm tới cần phải phát huy tối đa các yếu tố có lợi cho sản xuất cam sành. Thực trạng phát triển sản xuất cam sành trên địa bàn huyện Vị Xuyên trong thời gian qua đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Tổng diện tích 511ha năm 2016 tăng lên 619,8 ha năm 2018. Sản lượng cam sành năm 2016 là 4543,3 tấn tăng lên 5212,5 tấn năm 2018. Năng suất đạt 88,91 tạ/ha năm 2016 giảm còn 84,1 tạ/ha. Sản xuất cam sành trên địa bàn huyện Vị Xuyên còn gặp một số hạn chế như sản xuất ở at không có quy hoạch, chưa có liên kết trong sản xuất, giống kém chất lượng, bị ép giá bán khi đến vụ, hình thức tiêu thụ gặp nhiều rủi ro.</p> <p>Qua nghiên cứu đề tài có phân tích một số nhóm yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cam sành như: Nhóm các biện pháp kỹ thuật canh tác; Kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hái; Nhóm nhân tố điều kiện tự nhiên; Nhóm yếu tố về kinh tế - xã hội; Chính sách; Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức trong phát triển sản xuất cam huyện Vị Xuyên.</p> <p>Đề tài có đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất cam sành huyện Vị Xuyên như: Giải pháp tạo vốn cho nông dân đầu tư sản xuất; Giải pháp về kỹ thuật sản xuất cam; Giải pháp về xây dựng cơ sở hạ tầng; Giải pháp về khoa học công nghệ; Giải pháp về mở rộng thị trường tiêu thụ; Giải pháp về quảng bá thương hiệu sản phẩm; Bổ sung hoàn thiện một số chính sách phù hợp với điều kiện sản xuất của vùng núi.</p> |
| 10 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI THỊ XÃ PHÚ THỌ, TỈNH PHÚ THỌ | Nguyễn Mạnh Cường | PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Mục tiêu nghiên cứu chung của đề tài là trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về đất nông nghiệp tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đất nông nghiệp tại địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.</p> <p>Các mục tiêu cụ thể gồm: Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp; Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về đất nông nghiệp tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đất nông nghiệp tại Thị xã Phú Thọ; Đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất nông nghiệp tại Thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất nông nghiệp, các giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất nông nghiệp (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh</p>  |

|    |  |                      |                    |   |
|----|--|----------------------|--------------------|---|
|    |  |                      |                    | <p>hường); Nghiên cứu kinh nghiệm về sự quản lý nhà nước về đất nông nghiệp của một số địa phương ở nước ta. Trên cơ sở đó nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm cho thị xã Phú Thọ trong công tác quản lý nhà nước về đất nông nghiệp.</p> <p>Trong những năm gần đây, với sự nỗ lực của Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể cùng toàn thể nhân dân thị xã Phú Thọ, công tác quản lý nhà nước về đất nông nghiệp đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện một số công tác như giao đất, sử dụng quỹ đất 5%, công tác thu hồi đất vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra 03 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến công tác tăng cường quản lý nhà nước về đất nông nghiệp tại thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ như: Văn bản, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; Các cơ quan nhà nước quản lý đất nông nghiệp, người sử dụng đất nông nghiệp.</p> <p>Để tăng cường quản lý nhà nước về đất nông nghiệp tại thị xã Phú Thọ cần thực hiện một số giải pháp sau: Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế chính sách về giao đất, cho thuê đất. Hoàn thiện công tác lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp. Tích cực tuyên truyền, giáo dục pháp luật và chủ trương, chính sách về đất đai của thị xã đến người dân. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về quản lý đất đai. Hoàn thiện bộ máy, thực hiện tốt các cách thủ tục hành chính trong quản lý nhà nước về đất nông nghiệp. Bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý đất nông nghiệp.</p>   |
| 11 | <p>PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ THẺ THANH TOÁN TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG</p> | Trương Thị Thanh Nga | TS. Trần Văn Đức   | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá thực trạng việc phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại ngân hàng BIDV Chi nhánh Hùng Vương.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm về phát triển dịch vụ thẻ thanh toán, ý nghĩa và vai trò của phát triển thẻ thanh toán. Nghiên cứu đã chỉ ra những đặc điểm cơ bản của phát triển dịch vụ thẻ thanh toán. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là phát triển dịch vụ thẻ thanh toán. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ thẻ thanh toán là: Hệ thống cơ sở hạ tầng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, yếu tố nguồn nhân lực và yếu tố cơ sở vật chất, kỹ thuật trong dịch vụ thẻ thanh toán.</p> <p>Địa bàn nghiên cứu là tỉnh Phú Thọ. Để tiến hành phân tích, đề tài sử dụng phương pháp chọn điểm nghiên cứu; phương pháp thu thập thông tin và số liệu, phân tích và xử lý số liệu với phương pháp thống kê, mô tả và phương pháp so sánh. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu gồm nhóm chỉ tiêu phản ánh phát triển, nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả phát triển.</p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng phát triển dịch vụ thẻ thanh toán ở BIDV Chi nhánh Hùng Vương nhận thấy những kết quả đạt được: Lợi nhuận thu được từ dịch vụ thẻ thanh toán năm 2016 đạt: 870,2 triệu đồng, năm 2017 đạt 1.243,9 triệu đồng, năm 2018 đạt: 1.688,5 triệu. Kết quả đó góp phần phát triển các dòng sản phẩm thẻ đa dạng, tăng nguồn vốn huy động, mở rộng mạng lưới thanh toán tăng thêm thu nhập, bán chéo sản phẩm. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế, tồn tại sau: về chức năng, tiện ích và chất lượng dịch vụ, tính chuyên nghiệp trong triển khai sản phẩm dịch vụ thẻ chưa cao, tư duy, nhận thức của cán bộ nhân viên còn bất cập.</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại BIDV Chi nhánh Hùng Vương bao gồm: yếu tố về công cụ chính sách quy định, yếu tố về trình độ năng lực cán bộ, yếu tố trang bị cơ sở vật chất hạ tầng, yếu tố về nhu cầu khách hàng, yếu tố quảng bá tiếp thị sản phẩm. Việc triển khai kế hoạch phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại BIDV Chi nhánh Hùng Vương có nhiều thuận lợi, song vẫn còn tồn tại những bất cập.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu, đề xuất một số giải pháp chủ yếu để tăng cường phát triển thẻ thanh toán tại BIDV Hùng Vương trong thời gian tới như: giải pháp về chính sách đầu tư phát triển, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải pháp thu hút nguồn lực có chất lượng cao, giải pháp nâng cao cơ sở hạ tầng hiện có và phát triển thêm mới. Giải pháp đẩy mạnh hoạt động chuyên giao kỹ thuật, ứng dụng công nghệ khoa học, từ đó kết luận và kiến nghị đến BIDV Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhằm phát triển dịch vụ thẻ thanh toán tại BIDV Hùng Vương.</p> |
| 12 | <p>NGHIÊN CỨU TÌNH TRẠNG HỘ NÔNG DÂN BỜ RỘNG TRÊN ĐỊA BÀN</p>  | Nguyễn Thị Ngọc Anh  | TS. Nguyễn Hữu Thọ | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng hộ nông dân bờ ruộng hoang, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn tới.</p> <p><b>Một số kết quả nghiên cứu và kết luận</b></p>   |

|    |  |                          |                           |   |
|----|--|--------------------------|---------------------------|---|
|    | THÀNH PHỐ BẮC NINH,<br>TỈNH BẮC NINH   |                          |                           | <p>Luận văn đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về việc ra quyết định bỏ ruộng của hộ nông dân; đã tổng kết được tình trạng nông dân bỏ ruộng và cách giải quyết tình trạng nông dân bỏ ruộng ở một số nước (Thái Lan, Trung Quốc và Philippines) và một số tỉnh trong nước (Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa và Nghệ An) để rút ra bài học cho nghiên cứu tình trạng nông dân bỏ trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh.</p> <p>Kết quả đánh giá thực trạng cho thấy, tình trạng hộ nông dân bỏ ruộng hoang trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh bắt đầu từ năm 2013 (tại xã Phong Khê) và bắt đầu trở nên phổ biến từ năm 2015. Diện tích đất bỏ hoang chủ yếu là loại đất trồng lúa. Tình trạng bỏ ruộng hoang ngày một tăng. Nếu như năm 2015, tổng diện tích ruộng bỏ hoang của toàn Thành phố Bắc Ninh khoảng 67,2 ha (chiếm khoảng 2% trong tổng đất trồng lúa toàn Thành phố) thì đến năm 2017 diện tích bỏ hoang đã là 358,9 ha (chiếm gần 13%), tương đương khoảng 6.780 hộ bỏ ruộng hoang. Mức độ bỏ ruộng hoang ở các hộ có khác nhau, nó phụ thuộc vào tính đa dạng sinh kế của hộ. Nhưng hộ sống phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thì có diện tích ruộng bỏ hoang ít hơn (diện tích bỏ ruộng trung bình của nhóm hộ này là 0,9 sào/hộ); ngược lại, nhóm hộ sống ít phụ thuộc vào nông nghiệp có diện tích bỏ ruộng hoang nhiều (trung bình là 9,5 sào/hộ). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng hộ nông dân trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh bỏ ruộng hoang, nhưng tập trung chủ yếu vào một số nguyên nhân chính sau: do hạ tầng sản xuất (giao thông, thủy lợi) không đáp ứng do thiếu kinh phí tu sửa, bị chia cắt, bị phá vỡ bởi sự phát triển của các cụm, khu công nghiệp và khu dân cư; do môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm do thiếu quản lý nguồn xả thải từ cụm, khu công nghiệp, làng nghề và khu dân cư; do hiệu quả kinh tế của làm ruộng thấp (chỉ lời khoảng 450 nghìn đồng/sào/vụ) lại chịu nhiều rủi ro do thời tiết và dịch bệnh; do phát triển mạnh của các sinh kế thay thế (làm công nhân ở các khu công nghiệp, làm thuê ở các thành phố, làm nghề phụ...) làm cho các hộ nông nghiệp chuyển dịch sang làm các nghề khác có lợi nhuận cao hơn; do lực lượng lao động trực tiếp làm ruộng hiện nay không nhiều, lại chủ yếu là người lớn tuổi và phụ nữ.</p> <p>Việc bỏ ruộng hoang trên địa bàn đã gây ra nhiều thiệt hại và hệ lụy cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Trước tình hình này, Thành phố Bắc Ninh đã triển khai nhiều giải pháp như vận động, thuyết phục người dân tiếp tục làm ruộng; tổ chức lại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; nâng cao vai trò quản lý nhà nước các cấp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, các giải pháp này chưa đạt được hiệu quả như mong muốn, tình trạng bỏ ruộng vẫn diễn ra nhiều và ngày một tăng.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá mức độ bỏ ruộng ở các hộ nông dân, phân tích nguyên nhân và tính hiệu quả của các giải pháp mà Thành phố đã sử dụng, luận văn đã đề xuất một số giải pháp để khắc phục tình trạng nông dân bỏ ruộng trên địa bàn Thành phố, các giải pháp tập trung vào: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng theo hướng những diện tích khó phục hồi để sản xuất nông nghiệp thì cho chuyển sang đất phi nông nghiệp, những diện tích cấy lúa kém hiệu quả thì cho chuyển sang nuôi, trồng đối tượng khác kinh tế cao hơn; cải tạo, nâng cấp hạ tầng tại các vùng tiếp tục sản xuất lúa để thuận lợi hóa việc chăm sóc và vận chuyển nguyên vật liệu và thu hoạch nông sản; thu hút đầu tư chiều sâu để nâng cao hiệu quả sản xuất trên diện tích đất lúa hiện nay cũng như diện tích đất lúa trồng trở lại sau bỏ ruộng; nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cụm, khu công nghiệp và làng nghề để khỏi ảnh hưởng đến vùng trồng lúa.</p> |
| 13 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG<br>CÔNG TÁC QUẢN LÝ<br>CÔNG TRÌNH THỦY LỢI<br>TRÊN ĐỊA BÀN<br>HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH<br>PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn<br>Thị Thu<br>Hải | GS.TS. Nguyễn<br>Văn Song | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Về mặt khoa học, việc nghiên cứu đề tài sẽ hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý công trình thủy lợi ở cấp huyện.<br/>Về thực tiễn, đề tài đánh giá thực trạng quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội; Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn huyện; Đề xuất định hướng và giải pháp nâng cao hiệu quả của việc quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn huyện.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Về mặt lý luận, nội dung nghiên cứu quản lý công trình thủy lợi bao gồm: Phổ biến và thực hiện các văn bản pháp luật, lập quy hoạch, kế hoạch quản lý công trình thủy lợi; Xây dựng bộ máy tổ chức quản lý công trình thủy lợi; Thực hiện phân cấp quản lý công trình thủy lợi. Các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Trình độ nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ; trang thiết bị máy móc, nguồn lực tài chính, công tác phối hợp giữa các đơn vị trong công tác quản lý; Nhận thức của người dân trong bảo vệ công trình thủy lợi.<br/>Kết quả nghiên cứu cho thấy hiện nay hệ thống công trình thủy lợi của huyện đều được xây dựng và đưa vào sử dụng đã lâu đang bị xuống cấp nghiêm trọng. Tổ chức, nhân lực chưa có chuyên môn nghiệp vụ về thủy lợi, cơ chế, chính sách về thủy lợi còn chưa đồng bộ, ý thức tham gia, bảo vệ công trình thủy lợi của người dân còn chưa cao. Công tác thủy lợi trên địa bàn huyện đã góp phần phát triển kinh tế cũng như nâng cao thu nhập cho nông dân trong huyện.</p>  |



|    |   |                       |                               |   |
|----|---|-----------------------|-------------------------------|---|
|    |   |                       |                               | <p>Tuy nhiên, công tác thủy lợi vẫn còn bộc lộ nhiều bất cập, hạn chế như: chưa phát huy hết công suất thiết kế như ban đầu, công tác lập kế hoạch đã được quan tâm nhưng tình hình triển khai gặp nhiều khó khăn do thiếu vốn, việc duy tu, bảo dưỡng và sửa chữa chưa được đảm bảo cũng như công tác bảo vệ còn nhiều bất cập. Chưa có chế tài xử phạt vi phạm hành lang công trình thủy lợi.</p> <p>Để tăng cường hiệu quả công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Mỹ Đức. Trong thời gian tới cần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ trực tiếp quản lý công trình thủy lợi; Nâng cao vai trò của cộng đồng, ứng dụng khoa học công nghệ vào quản lý; Tăng kinh phí cho công tác quản lý, Xây dựng công trình, công tác thanh kiểm tra, phối hợp giữa các cơ quan quản lý.</p>   |
| 14 | <p>TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC KIỂM TRA THUẾ ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p> | <p>Nguyễn Thị Hòa</p> | <p>GS.TS. Nguyễn Văn Song</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở phân tích thực trạng công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội trong những năm gần đây, tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng và từ đó đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Chi cục thuế trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu và giải pháp</b><br/> Luận văn đã tập trung phân tích, đánh giá khá rõ các khía cạnh của công tác kiểm tra thuế bằng phương pháp thống kê, mô tả các số liệu được thu thập từ cơ quan thuế để phân tích làm rõ các vấn đề như: công tác lập kế hoạch kiểm tra, nguồn nhân lực cho công tác kiểm tra; kết quả kiểm tra, hành vi vi phạm của doanh nghiệp phát hiện qua kiểm tra; bằng phương pháp điều tra khảo sát thực tế, phỏng vấn trực tiếp, luận văn đã cho chúng ta thấy rõ những ý kiến đánh giá nhận xét của doanh nghiệp về công tác kiểm tra thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại huyện Mỹ Đức qua các khía cạnh khác nhau như: những tác động tích cực của công tác kiểm tra thuế đến doanh nghiệp, những tồn tại của công tác kiểm tra thuế ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; thái độ làm việc của công chức kiểm tra; các nguyên nhân vi phạm pháp luật thuế của doanh nghiệp, những bất cập trong cơ chế chính sách ảnh hưởng đến công tác kiểm tra thuế và hoạt động của doanh nghiệp...; đồng thời thông qua việc khảo sát, phỏng vấn một số doanh nghiệp, tổ chức đã cho chúng ta biết được những mong muốn chính đáng của doanh nghiệp về những vấn đề cần được cải thiện trong thời gian tới.... Bên cạnh đó, đề tài nghiên cứu đã chỉ ra những tồn tại những hạn chế trong công tác kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại huyện Mỹ Đức như: Nguồn nhân lực cho công tác kiểm tra thuế còn thiếu về số lượng, trình độ chuyên môn chưa cao, thiếu kinh nghiệm, chưa linh hoạt trong xử lý công việc. Chính sách pháp luật thuế còn chưa đồng bộ và thiếu tính ổn định; tình trạng chông chéo trong hoạt động kiểm tra tại doanh nghiệp giữa các cấp, các ngành... Luận văn đã đưa ra các giải pháp phù hợp trong thời gian tới nhằm tăng cường công tác kiểm tra thuế đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội như: Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin doanh nghiệp phục vụ cho việc phân tích rủi ro lựa chọn kế hoạch. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động kiểm tra thuế. Hoàn thiện các tiêu thức, phương pháp lựa chọn hồ sơ kiểm tra thuế. Hoàn thiện cách thức kiểm tra theo mô hình phù hợp với cơ chế tự khai, tự tính, tự nộp thuế. Hoàn thiện tổ chức bộ máy kiểm tra thuế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho công tác kiểm tra. Tăng cường công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế. Xây dựng và hoàn thiện sổ tay nghiệp vụ kiểm tra thuế. Tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong cơ quan thuế. Thực hiện tốt việc đôn đốc chấp hành quyết định xử lý vi phạm sau kiểm tra. Tăng cường công tác phối hợp với các cơ quan chức năng./.</p> |
| 15 | <p>NÂNG CAO NĂNG LỰC CÁN BỘ LÃNH ĐẠO NGÀNH THUẾ TỈNH PHÚ THỌ</p>  | <p>Phạm Trần Thu</p>  | <p>TS. Hồ Ngọc Ninh</p>       | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở đánh giá thực trạng năng lực của cán bộ lãnh đạo ngành thuế tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo ngành Thuế tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/> Trong công tác phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, ngành thuế tỉnh Phú Thọ đã quan tâm và chú trọng một số nội dung để nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo của ngành, cùng với đội ngũ cán bộ lãnh đạo có bề dày kinh nghiệm, có năng lực thực tiễn tốt. Tuy nhiên, với yêu cầu nhiệm vụ mới trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vẫn còn một số hạn chế nhất định trong thực trạng năng lực cán bộ lãnh đạo: Cơ cấu giới tính và độ tuổi cán bộ lãnh đạo chưa đáp ứng được yêu cầu lộ trình cải cách của ngành, còn chiếm tỷ lệ rất thấp, cán bộ lãnh đạo nữ chiếm 18,1% trên tổng số cán bộ lãnh đạo, cán bộ lãnh đạo trẻ dưới 40 tuổi chiếm 7,79%. Cán bộ lãnh đạo có trình độ chuyên môn trung cấp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao 11,9%. Kỹ năng làm việc của một số cán bộ lãnh đạo vẫn còn bộc lộ nhiều yếu kém. Phẩm chất chính trị, đạo đức công vụ, đạo đức lối sống của cán bộ lãnh đạo thuế theo đánh giá cả từ trong nội bộ ngành và từ các cơ quan phối hợp, từ người nộp thuế vẫn còn tỷ lệ khá cao, trên 30 % số</p>   |

|    |   |               |                         |  |
|----|---|---------------|-------------------------|--|
|    |   |               |                         | <p>người được hỏi đánh giá mức độ trung bình và yếu. Tình trạng công chức thuế vi phạm quy định, quy trình quản lý thuế dẫn đến bị xử lý kỷ luật vẫn còn xảy ra.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo ngành thuế tỉnh Phú Thọ gồm: Công tác đánh giá, xếp loại cán bộ lãnh đạo; Công tác quy hoạch; Công tác đào tạo bồi dưỡng; Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; Công tác luân phiên, luân chuyển và điều động; Chế độ, phụ cấp trách nhiệm và cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý của cán bộ lãnh đạo. Trong đó, công tác đào tạo bồi dưỡng có ảnh hưởng lớn nhất đến nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo ngành thuế tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực cán bộ lãnh đạo ngành thuế tỉnh Phú Thọ thời gian tới được đề xuất gồm: Điều chỉnh cơ cấu đội ngũ cán bộ lãnh đạo; Nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc cho cán bộ lãnh đạo thông qua việc nâng cao chất lượng công tác đào tạo bồi dưỡng; Nâng cao phẩm chất và đạo đức cán bộ lãnh đạo thông qua việc giáo dục chính trị, tư tưởng, quán triệt, học tập đầy đủ các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; Nâng cao công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại; Tăng cường công tác luân phiên, luân chuyển và điều động cán bộ lãnh đạo; Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn chế độ đãi ngộ, môi trường làm việc. Các giải pháp này cần được thực hiện đồng bộ, nhưng có thể xem xét ưu tiên giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng làm việc cho cán bộ lãnh đạo thông qua nâng cao chất lượng công tác đào tạo bồi dưỡng của ngành.</p>   |
| 16 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH SON, TỈNH PHÚ THỌ | Bùi Thế Hùng  | PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Thanh Sơn từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuế GTGT và quản lý thuế GTGT (các khái niệm, nội dung quản lý và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế GTGT). Nghiên cứu đã tổng quan và rút ra được bài học kinh nghiệm trong quản lý thuế GTGT đối với Doanh nghiệp ngoài quốc doanh của các địa phương khác ở Việt Nam cho huyện Thanh Sơn. Trong giai đoạn 2016-2018, tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Thanh Sơn luôn phát triển (số doanh nghiệp đăng ký hoạt động kinh doanh luôn tăng hàng năm). Hàng năm, số thuế giá trị gia tăng thu vào ngân sách nhà nước luôn tăng, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương. Để đạt được những kết quả trên, Chi cục thuế huyện Thanh Sơn đã luôn thực hiện tốt công tác tuyên truyền và hỗ trợ người nộp thuế; Công tác quản lý đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế; Công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Công tác kiểm tra thuế; Công tác xử lý vi phạm về thuế; Công tác hoàn thuế. Tuy nhiên, vẫn còn có những tồn tại trên địa bàn như cơ chế chính sách về thuế luôn thay đổi làm cho người nộp thuế cũng như cán bộ quản lý chưa cập nhật kịp thời; trình độ chuyên môn, trình độ tin học của cán bộ thuế vẫn còn một số ít chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới; ý thức chấp hành của người nộp thuế vẫn chưa cao, chưa tự giác...</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Thanh Sơn gồm: Năng lực, trình độ của cán bộ, công chức thuế; Công tác tuyên truyền, vận động và hướng dẫn chính sách thuế; Công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế; Ý thức chấp hành pháp luật của người nộp thuế; Chính sách thuế GTGT và các luật, chính sách có liên quan; Cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho quản lý thuế; Sự phối kết hợp của các tổ chức, cá nhân trong quản lý thuế.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Thanh Sơn thời gian tới như sau: Tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ của Chi cục thuế; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về thuế và cung cấp dịch vụ hỗ trợ đối với doanh nghiệp; Đổi mới nội dung đăng ký thuế, kê khai thuế, tính thuế và hóa đơn chứng từ; Tăng cường công tác kiểm tra xử lý vi phạm về thuế đối với doanh nghiệp; Đẩy mạnh công tác thu nợ và cưỡng chế nợ thuế; Hiện đại hoá quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh.</p> |
| 17 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ                                       | Nguyễn Thu Hà | PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu này nhằm giải quyết các mục tiêu cụ thể sau: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước; (2) Đánh giá thực trạng chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới việc nâng cao chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ; (4) Đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước của huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p>   |

|    |   |                            |                                 |   |
|----|---|----------------------------|---------------------------------|---|
|    |   |                            |                                 | <p>Qua thực trạng chất lượng cán bộ công chức quản lý nhà nước trên địa bàn huyện Lâm Thao cho thấy: Tính đến ngày 31/12/2016, số lượng cán bộ công chức quản lý Nhà nước huyện là 71 người. Hiện nay tỷ lệ cán bộ công chức huyện Lâm Thao là nam chiếm tỷ lệ trên 61,97%, cán bộ nữ chiếm tỷ lệ thấp là 38,02%. Về trình độ chuyên môn, tỷ lệ cán bộ công chức có trình độ trên đại học là thạc sỹ chiếm tỷ lệ thấp 4,57%, hiện tại trong đội ngũ cán bộ công chức huyện có 09 người đang theo học thạc sỹ; trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao (60,56%); tỷ lệ công chức có trình độ cao đẳng và trung cấp chiếm (1,4%). Về trình độ chính trị, có 23,94% công chức có trình độ cao cấp lý luận chính trị, công chức có trình độ trung cấp là 67,60% và trình độ sơ cấp là 8,45%. Đối với trình độ tiếng anh, tin học của cán bộ công chức quản lý Nhà nước huyện Lâm Thao hiện nay nhìn chung vẫn còn rất yếu. Kỹ năng, nghiệp vụ của cán bộ công chức quản lý nhà nước huyện đã được đảm bảo, tuy nhiên để đáp ứng yêu cầu của nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa chất lượng công chức quản lý nhà nước cả trình độ chuyên môn nghiệp vụ lẫn các kỹ năng mềm, cả phẩm chất chính trị, đạo đức lẫn sức khoẻ, tinh thần, thái độ trách nhiệm với công việc, thái độ tôn trọng, gần gũi với nhân dân.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ bao gồm: Xây dựng kế hoạch, quy hoạch cán bộ, công chức; Chính sách tuyển dụng cán bộ, công chức; Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức; Chế độ tiền lương và chính sách đãi ngộ đối với cán bộ công chức; Công tác khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, công chức; Về phía cán bộ, công chức.</p> <p>Để tăng nâng cao chất lượng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ cần thực hiện một số giải pháp: Xây dựng kế hoạch và quy hoạch cán bộ, công chức quản lý Nhà nước của huyện Lâm Thao; Thực hiện tốt công tác tuyển dụng cán bộ công chức quản lý Nhà nước; Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức quản lý Nhà nước của huyện; Thực hiện nghiêm túc công tác bố trí cán bộ, công chức quản lý Nhà nước; Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đãi ngộ, chế độ khen thưởng và kỷ luật đối với công chức quản lý Nhà nước của huyện;...</p>   |
| 18 | <p>QUẢN LÝ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO HOẠT ĐỘNG Y TẾ CỘNG ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ</p> | <p>Nguyễn Thị Diệp Hải</p> | <p>PGS.TS. Nguyễn Phương Lê</p> | <p><b>Mục tiêu chung:</b><br/> Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng trên địa bàn thành phố Việt Trì, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp y tế cộng đồng, từ đó đề xuất một số giải pháp hoàn thiện quản lý chi thường xuyên NSNN cho hoạt động y tế cộng đồng trên địa bàn trong những năm tiếp theo.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/> Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng. Trên cơ sở kinh nghiệm trong và ngoài nước, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho thành phố Việt Trì, Phú Thọ trong quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng.</p> <p>Nghiên cứu đã đánh giá thực trạng việc quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng trên địa bàn thành phố Việt Trì, Phú Thọ. Quá trình quản lý chi cho hoạt động y tế cộng đồng của thành phố Việt Trì đã thực hiện theo đúng trình tự quyết toán của luật NSNN. Báo cáo quyết toán của các đơn vị phản ánh đầy đủ các nội dung nghiệp vụ phát sinh, số liệu khớp đúng giữa các báo cáo chi tiết với báo cáo tổng hợp, khớp đúng với báo cáo tại hệ thống kho bạc nhà nước. Tuy nhiên trong việc quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng tại thành phố Việt Trì vẫn còn nhiều bất cập như: Phân cấp quản lý chi giữa các cấp chính quyền địa phương. Văn bản khung pháp lý cần được hoàn thiện cho phù hợp. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng: Yếu tố khách quan: (Mức độ tăng trưởng của nền kinh tế và quan hệ phân phối ngân sách nhà nước. Hệ thống các văn bản, chế độ, chính sách pháp luật). Yếu tố chủ quan: Chu trình ngân sách (Lập, chấp hành, quyết toán ngân sách). Trình độ cán bộ quản lý. Bộ máy quản lý.</p> <p>Trong thời gian tới để công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho hoạt động y tế cộng đồng trên địa bàn thành phố Việt Trì hiệu quả và hoàn thiện hơn cần thực hiện tốt 6 giải pháp đó là: (1) Giải pháp về phân cấp quản lý chi thường xuyên NSNN cho hoạt động y tế cộng đồng; (2) Hoàn thiện công tác phân bổ định mức chi thường xuyên cho sự nghiệp y tế, hoạt động y tế cộng đồng; (3) Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật có liên quan đến chi thường xuyên NSNN cho hoạt động y tế cộng đồng; (4) Hoàn thiện quyết toán chi thường xuyên NSNN cho hoạt động y tế cộng đồng; (5) Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc thực hiện chi: (6) Nâng cao phẩm chất, trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ nhân viên có liên quan đến việc quản lý chi thường xuyên NSNN cho hoạt động y tế cộng đồng.</p> |

|    |   |                   |                          |  |
|----|---|-------------------|--------------------------|--|
| 19 | TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC TÂN SON, TỈNH PHÚ THỌ                                   | Hà Việt Tâm       | PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng kiểm soát chi thường xuyên Ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước huyện trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Kết quả nghiên cứu đã phân tích thực trạng kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Tân Sơn dưới các khía cạnh như: (i) Kiểm soát các khoản thanh toán cá nhân đã theo đúng quy trình kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước, các chế độ về tiền lương, tiền công chi cán bộ công chức và không để xảy ra lỗi nghiêm trọng. Tuy nhiên, trong quá trình kiểm soát chi các khoản thanh toán cho cá nhân công chức kiểm soát chi đã phát hiện một số lỗi trên chứng từ chi của đơn vị như: sai số tiền bằng chữ, không gửi bổ sung kịp thời đăng ký quỹ tiền lương, sử dụng không đúng mẫu chứng từ kế toán, thiếu danh sách truy lĩnh lương; (ii) Kiểm soát các khoản chi cho chuyên môn nghiệp vụ, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện khá nghiêm túc chế độ, hồ sơ thanh toán không để xảy ra lỗi nghiêm trọng. Tuy nhiên, công chức kiểm soát chi Kho bạc nhà nước Tân Sơn đã phát hiện ra một số sai phạm trên chứng từ chi của đơn vị như: sai số tiền bằng số bằng chữ, sai mục lục ngân sách, thiếu thông tin trên hợp đồng, thiếu hình thức hợp đồng, chi vượt dự toán; (iii) Kiểm soát các khoản mua sắm tài sản, sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và chi sự nghiệp có tính chất đầu tư, các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện khá nghiêm túc chế độ, hồ sơ thanh toán. Tuy nhiên, công chức kiểm soát chi Kho bạc nhà nước Tân Sơn đã phát hiện ra một số sai phạm trên chứng từ chi của đơn vị như: sai bảng kê chứng từ thanh toán, sai mục lục ngân sách, thiếu thông tin trên hợp đồng, thiếu hình thức hợp đồng, thanh toán vượt khối lượng hoàn thành; (iv) Kiểm soát các khoản chi thường xuyên khác, các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện Tân Sơn thực hiện đúng chế độ, định mức và tiêu chuẩn. Tuy nhiên, công chức kiểm soát chi Kho bạc nhà nước Tân Sơn đã phát hiện ra một số sai phạm trên chứng từ chi của đơn vị như: sai mẫu bảng kê chứng từ thanh toán, thiếu danh sách chi hỗ trợ, thông tin trên hợp đồng không khớp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ như: Cơ chế, chính sách của Nhà nước về kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước, các yếu tố thuộc về Kho bạc nhà nước và các yếu tố thuộc về đơn vị sử dụng ngân sách.</p> <p>Để tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước Kho bạc nhà nước Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ cần thực hiện một số giải pháp: Cập nhật, bổ sung và đề xuất các qui định về chế độ, định mức và tiêu chuẩn chi thường xuyên; Nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức của công chức kiểm soát chi ngân sách; Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị và hiện đại hóa công nghệ thông tin trong kiểm soát chi thường xuyên; Nâng cao chất lượng dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước của các đơn vị sử dụng ngân sách; Thực hiện tốt công tác kiểm tra, tự kiểm tra và kiểm tra chéo hồ sơ chứng từ chi ngân sách nhà nước; Thực hiện công khai minh bạch thủ tục, quy trình và thông tin trong kiểm soát chi thường xuyên ngân sách nhà nước.</p> |
| 20 | NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA NGƯỜI DÂN TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH PHÚ THỌ | Cao Thị Thu Trang | PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng vai trò của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ trong những năm qua, từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu để nâng cao vai trò của người dân trong xây dựng nông thôn mới góp phần thực hiện thành công Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Tam Nông.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của người dân trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, các giải pháp nâng cao vai trò của người dân trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng); nghiên cứu kinh nghiệm về sự tham gia, vai trò của người dân ở một số nước trên thế giới và một số địa phương ở nước ta. Trên cơ sở đó nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện Tam Nông nâng cao vai trò của người dân trong xây dựng nông thôn mới.</p>   |

|    |  |                    |                         |   |
|----|--|--------------------|-------------------------|---|
|    |  |                    |                         | <p>Trong những năm trở lại đây, với sự nỗ lực của Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể cùng toàn thể nhân dân huyện Tam Nông, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, đã phát huy được vai trò của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế. Kết quả nghiên cứu chỉ ra 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến vai trò của người dân trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ như: Chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước; công tác tuyên truyền và tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành; trình độ chuyên môn của cán bộ địa phương; trình độ của người dân; sự phát triển kinh tế, xã hội của địa phương và đời sống thu nhập của người dân.</p> <p>Đề nâng cao vai trò của người dân trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới cần thực hiện một số giải pháp: Nâng cao vai trò, trách nhiệm và trao quyền cho nhân dân; nâng cao thu nhập cho người dân; tăng cường công tác tuyên truyền, vận động và phối hợp của các tổ chức, đoàn thể; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của người dân; tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức về cơ chế quản lý, điều hành, giám sát cho cán bộ cơ sở; thu hút các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, xã hội tham gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng mô hình quản lý, vận hành công trình sau khi kết thúc.</p>   |
| 21 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH PHÚ THỌ | Hà Minh Đức        | PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá công tác quản lý nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất một số giải pháp để tăng cường quản lý nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Kết quả nghiên cứu của luận văn đã đi sâu và giải quyết được những vấn đề như sau:<br/>(1) Góp phần hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất: Làm rõ các khái niệm đấu giá, đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất, đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá quyền sử dụng đất, người tham gia đấu giá quyền sử dụng đất, bước giá, giá khởi điểm...; Vai trò của quản lý Nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất; xác định các nội dung và các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất. Cơ sở thực tiễn quốc tế, một số tỉnh, địa phương trong nước và bài học kinh nghiệm rút ra cho quản lý nhà nước về đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.<br/>(2) Luận văn đã tập trung phân tích, đánh giá thực trạng thực trạng công tác đấu giá quyền sử dụng đất tại huyện Tam Nông, cụ thể tại ba dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu Rừng Chẽ thị trấn Hưng Hóa, Khu 11 xã Cô Tiét và đất thu hồi của Doanh nghiệp tư nhân Phúc Hưng, tại thị trấn Hưng Hóa. Qua đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng quản lý nhà nước về công tác đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ.<br/>(3) Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác đấu giá quyền sử dụng đất và quản lý sử dụng quỹ đất sau đấu giá trên địa bàn huyện Tam Nông cần thực hiện một số giải pháp: hoàn thiện một số nội dung về chính sách pháp luật trong đấu giá quyền SDD; làm tốt hơn công tác tổ chức thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư để tạo lập quỹ đất phục vụ đấu giá quyền SDD; tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và cấp GCN quyền sử dụng đất cho những người trúng đấu giá; tăng cường; xây dựng và ban hành phương án đấu giá, xác định giá khởi điểm sát với thực tế; Tăng cường thông tin, tuyên truyền trong đấu giá; Tăng cường năng lực và hiệu quả công tác kiểm tra và xử lý vi phạm sau đấu giá; tăng cường quản lý các hoạt động giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất sau đấu giá...</p> |
| 22 | ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CỦA ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG CHỨC CẤP XÃ PHƯỜNG, THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ    | Dương Thị Hoài Anh | PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ công chức cấp xã phường, thành phố Việt Trì, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công chức cấp xã phường, thành phố Việt Trì phục vụ quá trình phát triển KT-XH chung của tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Kết quả nghiên cứu của luận văn đã phân tích và giải quyết được các vấn đề sau đây:<br/>Một là, Góp phần hệ thống cơ sở lý luận và thực tiễn về đánh giá nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ công chức cấp xã trên địa bàn thành phố: Các khái niệm chính quyền cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã; khái niệm về đào tạo, chất lượng, đánh giá nhu cầu đào tạo... Đặc điểm, vai trò và yếu tố ảnh hưởng tới nhu cầu đào tạo nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã. Cơ sở thực tiễn ở một số nước trên thế giới và ở một số địa phương từ đó rút ra bài học kinh nghiệm trong xác định nhu cầu đào tạo.</p>  |

|    |  |                      |                          |   |
|----|--|----------------------|--------------------------|---|
|    |  |                      |                          | <p>Hai là, Luận văn đã tập trung phân tích thực trạng về số lượng chất lượng, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức cấp xã... Qua đó đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã phường trên địa bàn thành phố Việt Trì.</p> <p>Ba là, Trong thời gian tới, để tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức cấp xã phường, thành phố Việt Trì cần thực hiện một số giải pháp sau: Làm tốt công tác quy hoạch cán bộ; Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng; Cải cách chương trình, nội dung đào tạo; Mở rộng hệ thống cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; Nâng cao chất lượng và hiệu quả quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng.....</p>  |
| 23 | PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT BƯỞI DIỄN TẠI HUYỆN PHÙ NINH, TỈNH PHÚ THỌ   | Phạm Minh Châu       | TS. Hoàng Vũ Quang       | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển sản xuất cây bưởi Diễn, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất cây bưởi Diễn, từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường phát triển sản xuất bưởi Diễn trong thời gian tới nhằm tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Qua nghiên cứu tác giả đã đánh giá thực trạng phát triển sản xuất bưởi diễn trên địa bàn huyện Phù Ninh. Diện tích bưởi diễn năm 2018 là 190,60 ha tăng lên 17,32% so với năm 2016. Những năm qua các hộ chuyển sang trồng bưởi diễn khá nhiều, diện tích bưởi đứng thứ 3 trong số diện tích các loại cây ăn quả trên địa bàn huyện. Các hình thức tổ chức bưởi diễn cũng đang ngày càng đa dạng hơn, hình thức trang trại và hợp tác xã đang ngày càng được tập trung phát triển hơn, đây là hướng đi đúng để nhằm phát triển được theo chuỗi và tạo ra được sự bền vững, ổn định hơn. Qua điều tra cho thấy, bình quân mỗi hộ có 1,16 ha trồng bưởi diễn. Hầu hết các hộ đang sản xuất với quy mô nhỏ và vừa, nên chi sử dụng lao động gia đình là chính. Bưởi chủ yếu được tiêu thụ thông qua thương lái, chưa có nguồn tiêu thụ ổn định. Tính bình quân mỗi 1 ha thu được 216,94 triệu đồng, trong đó chi phí trung gian là hơn 37 triệu đồng, như vậy thu nhập bình quân cho 1 ha bưởi diễn các hộ đạt được là hơn 176 triệu đồng.<br/>Qua phân tích cho thấy, phát triển sản xuất bưởi diễn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố như chủ trương chính sách, cơ sở hạ tầng, yếu tố tự nhiên, giống, yếu tố thị trường. Trong các yếu tố trên thì có 2 yếu tố được các hộ cho ra ảnh hưởng lớn nhất là yếu tố điều kiện tự nhiên và yếu tố thị trường.<br/>Để phát triển bưởi diễn trên địa bàn huyện trong thời gian tới thì cả cấp chính quyền cũng như hộ sản xuất đều phải tích cực hơn nữa. Đối với cấp chính quyền cần quy hoạch rõ ràng hơn, đầu tư cơ sở hạ tầng tốt hơn, triển khai các chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ về kỹ thuật và giống cho người sản xuất. Đối với người sản xuất cần nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất bưởi diễn, sử dụng giống đảm bảo chất lượng, nâng cao khả năng tiếp cận và nắm bắt thông tin thị trường.</p> |
| 24 | QUẢN LÝ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO CÁC CÔNG TRÌNH THUY LỢI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ | Nguyễn Thị Hồng Hạnh | PGS.TS. NGUYỄN PHƯƠNG LÊ | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước cho các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất giải pháp quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước cho các công trình thủy lợi tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Một là, luận văn đã hệ thống hóa và làm rõ thêm một số vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý vốn đầu tư XD CB từ ngân sách; Nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý vốn đầu tư XD CB từ ngân sách tại các công trình công trình thủy lợi. Đồng thời, qua tìm hiểu kinh nghiệm quản lý vốn đầu tư XD CB từ ngân sách tại một số địa phương trong cả nước, một số bài học kinh nghiệm trong quản lý vốn đầu tư XD CB từ ngân sách tại các công trình thủy lợi đã được đúc kết cho tỉnh Phú Thọ.<br/>Hai là, luận văn đánh giá thực trạng quản lý vốn đầu tư XD CB từ ngân sách cho các công trình thủy lợi tại tỉnh Phú Thọ cho thấy: (i) Công tác lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư cơ bản đã tuân thủ theo quy trình và quy định. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn tồn tại một số bất cập như chưa thực sự quan tâm đến thứ tự ưu tiên được cấp vốn của các công trình và còn dàn trải; (ii) Công tác tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư cũng đã đảm bảo đúng chế độ quy định, kịp thời tháo gỡ các khó khăn cho các nhà thầu. Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều bất cập; (iii) Công tác quyết toán vốn đầu tư cơ bản đã theo quy định chung và đúng thời hạn; (iv) Công tác kiểm tra, thanh tra vốn đầu tư XD CB tại các công trình được thực hiện góp phần không nhỏ vào chống thất thoát, lãng phí các nguồn vốn khi thực hiện. Tuy nhiên, công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán còn chưa được tiến hành thường xuyên, chưa mang lại kết quả cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố có ảnh hưởng đến công tác quản lý vốn đầu tư XD CB từ ngân sách tại các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ như: Cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách cho các công trình thủy lợi; Năng lực và trình độ quản lý của cán bộ các cấp; Sự chấp hành của các bên</p>                            |

|    |  |                          |                             |   |
|----|--|--------------------------|-----------------------------|---|
|    |  |                          |                             | <p>liên quan; Điều kiện môi trường thi công... Từ đó, phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ ngân sách tại các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Ba là, trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ ngân sách tại các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cần thực hiện một số giải pháp: Tăng cường quản lý công tác lập kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước cho các công trình thủy lợi; Tăng cường quản lý công tác tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước cho các công trình thủy lợi; Tăng cường quản lý công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước tại các công trình thủy lợi; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quản lý sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước cho các công trình thủy lợi; Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản từ NSNN trong lĩnh vực thủy lợi.</p>  |
| 25 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THANH THỦY, TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Phạm Hoàng Chương</p> | <p>TS. Nguyễn Tất Thắng</p> | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá thực trạng việc quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy, trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường hiệu quả quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện. Chủ thể là thực trạng việc quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy và khách thể là các ban ngành tổ chức, chính quyền và người dân địa phương.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm về quản lý Nhà nước về đất dự án, ý nghĩa và vai trò của việc quản lý Nhà nước về đất dự án. Nghiên cứu đã chỉ ra những đặc điểm quản lý Nhà nước về đất dự án. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là làm rõ thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý và sử dụng đất thực hiện dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy. Đi sâu vào đánh giá thực tế công tác quản lý, sử dụng đất một số dự án phát triển kinh tế - xã hội do Nhà nước thu hồi GPMB, tổ chức, tư nhân bồi thường GPMB chuyển mục đích thuộc huyện Thanh Thủy nhằm rút ra các mặt được và chưa được qua các dự án từ đó đưa các giải pháp đề nâng cao hiệu quả quản lý đất dự án. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp là gồm: trình độ năng lực, ý thức của cán bộ quản lý, hiểu biết của người dân, năng lực thực hiện dự án của các doanh nghiệp, sự hỗ trợ của các bên liên quan trong việc quản lý, sử dụng đất dự án.</p> <p>Địa bàn nghiên cứu là huyện Thanh Thủy, có các đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến việc quản lý Nhà nước về đất dự án. Đề tiến hành phân tích, đề tài sử dụng phương pháp chọn điểm nghiên cứu; phương pháp thu thập thông tin và số liệu, phân tích và xử lý số liệu với phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh; phương pháp có sự tham gia (PRA) và phương pháp chuyên gia. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu gồm nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả của việc quản lý Nhà nước về đất dự án và nhóm chỉ tiêu phản ánh sự tham gia liên kết của cán bộ, nhân dân nhằm tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy.</p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy nhận thấy những kết quả đạt được: số dự án thực hiện trong giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2017 là 55 dự án với diện tích 59,98 ha. Diện tích thu hồi đất hàng năm chủ yếu xuất phát từ kế hoạch thu tiền sử dụng đất hàng năm của huyện được giao từ đầu năm, tiền sử dụng đất chiếm tỷ lệ khoảng trên 70% tổng thu ngân sách của huyện mang lại nguồn lợi không nhỏ cho địa phương. Kết quả đó góp phần giúp tăng hiệu quả sử dụng đất dự án trên địa bàn, giúp phát triển kinh tế xã hội, đời sống nhân dân được cải thiện, nâng cao thu nhập và giải quyết thêm việc làm cho người lao động ở địa bàn, ổn định đời sống nhân dân và an ninh xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế còn tồn tại sau: cơ sở vật chất và hạ tầng còn chưa được hoàn thiện, trình độ năng lực của cán bộ quản lý còn chưa được đồng bộ, hiểu biết của người dân về việc quản lý Nhà nước về đất dự án còn hạn chế, năng lực thực hiện dự án của một số doanh nghiệp còn kém dẫn đến dự án không đạt hiệu quả, sự hỗ trợ của các cấp các ngành đôi khi còn chưa được kịp thời.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu tăng cường hiệu quả quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy trong thời gian tới như: Giải pháp hoàn thiện bộ máy, thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính trong quản lý Nhà nước về đất dự án; Giải pháp về điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dành cho dự án; Giải pháp nâng cao năng lực cán bộ quản lý; Giải pháp tăng cường tuyên truyền vận động nâng cao hiểu biết của người dân về đất dự án; Giải pháp tăng cường thanh tra, kiểm tra. Từ đó kết luận và kiến nghị đến Nhà nước và chính quyền huyện Thanh Thủy nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về đất dự án trên địa bàn huyện Thanh Thủy</p> |
| 26 | <p>QUẢN LÝ VÀ CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG</p>  | <p>Nguyễn Thu Hà</p>     | <p>TS. Nguyễn Tất Thắng</p> | <p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là phân tích thực trạng quản lý và chăm sóc khách hàng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam, chi nhánh Hùng Vương, từ đó làm cơ sở để đưa ra những giải pháp nhằm hoàn</p>  |

|    |   |                          |                        |   |
|----|---|--------------------------|------------------------|---|
|    | <p>TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG</p>                        |                          |                        | <p>thiện hệ thống quản lý và chăm sóc khách hàng của Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Hùng Vương trong thời gian tới.</p> <p>Hoạt động quản lý và CSKH ở BIDV chi nhánh Hùng Vương đã đạt được những kết quả đáng khích lệ như số lượng khách hàng ngày càng tăng đi kèm là kết quả lợi nhuận mang lại cho chi nhánh có sự tăng trưởng ổn định lợi nhuận năm sau luôn cao hơn năm trước cụ thể năm 2016 đạt 13,8 tỷ đồng, năm 2017 đạt 17,0 tỷ đồng, năm 2018 đạt 20,1 tỷ đồng. Kết quả đó đã góp phần nâng cao thu nhập cho hệ thống và đời sống cán bộ công nhân viên toàn chi nhánh. Số khách hàng qua các năm tăng lên, qua kết quả kiểm tra tỷ lệ hồ sơ sai phạm cũng có chiều hướng giảm xuống đó là kết quả của việc xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm của Chi nhánh, đồng thời trình độ của cán bộ QLKH cũng đã phần nào được nâng lên. Cụ thể, số lượng khách hàng được kiểm tra từ 620 khách hàng năm 2016 đã nâng lên 1.400 khách hàng vào năm 2018, tỷ lệ số hồ sơ vi phạm giảm đáng kể từ 7,5% năm 2016 giảm xuống còn 5,8% vào năm 2018. Công tác CSKH đã được ban lãnh đạo chi nhánh quan tâm và thực hiện nghiêm túc, số lượng khách hàng được chăm sóc liên tục tăng qua các năm. Sau năm đầu triển khai (năm 2017), tỷ lệ khách hàng được chăm sóc tăng tới 150,99% và các năm sau tỷ lệ tăng luôn cao hơn 70%. Kết quả này đã phản ánh tốc độ phát triển mạnh mẽ của dịch vụ CSKH tại BIDV chi nhánh Hùng Vương nhờ sự nỗ lực không ngừng nghỉ của các cán bộ và sự chỉ đạo sát sao của các cấp lãnh đạo tại chi nhánh. Tuy nhiên, vẫn còn những hạn chế tồn tại như sau: quản lý và CSKH vẫn còn chưa chuyên nghiệp so với hệ thống các ngân hàng cổ phần, chất lượng còn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý và chăm sóc khách hàng tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hùng Vương bao gồm: (i) Chiến lược, chính sách phát triển của ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam; (ii) Môi trường cạnh tranh giữa các ngân hàng; (iii) Cơ sở vật chất, nguồn lực tài chính, công nghệ chi nhánh; (iv) Số lượng và trình độ cán bộ nhân viên ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hùng Vương; (v) Mạng lưới hoạt động của ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hùng Vương.</p> <p>Giải pháp nhằm hoàn thiện hoạt động quản lý và chăm sóc khách hàng tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hùng Vương: (i) Hoàn thiện chiến lược, chính sách quản lý và chăm sóc khách hàng; (ii) Đẩy mạnh phát triển thương hiệu ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hùng Vương trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; (iii) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và công nghệ phục vụ hoạt động quản lý và chăm sóc khách hàng; (iv) Đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực, kỹ năng cho cán bộ, công nhân viên của BIDV chi nhánh Hùng Vương; (v) Phát triển mạng lưới phục vụ khách hàng của BIDV chi nhánh Hùng Vương.</p> |
| 27 | <p>NGHIÊN CỨU HOẠT ĐỘNG TRAO ĐỔI ĐẤT NÔNG NGHIỆP GIỮA CÁC HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÙ NINH, TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Nguyễn Mạnh Cường</p> | <p>TS. Đỗ Minh Trí</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thực trạng hoạt động trao đổi đất nông nghiệp giữa các hộ nông dân trên địa bàn huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;</li> <li>- Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy hoạt động trao đổi đất để góp phần tăng cường sự tích tụ, tập trung đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phù Ninh là một huyện trung du miền núi, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Phú Thọ; diện tích đất nông nghiệp tính đến năm 2017 là 12.121,56ha, chiếm 77,03% diện tích đất tự nhiên toàn huyện; là một trong những huyện đi đầu của tỉnh Phú Thọ trong công tác trao đổi đất nông nghiệp góp phần tăng cường sự tích tụ, tập trung đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Sau trao đổi đất nông nghiệp, tổng số thửa đất nông nghiệp đã giảm mạnh so với năm 2004 (đến năm 2017 đã giảm được 53.087 thửa). Số hộ có từ 5 thửa đất nông nghiệp trở xuống đã giảm mạnh 1.383 hộ; diện tích bình quân trên thửa tăng 123,4m<sup>2</sup> so với trước trao đổi.</li> <li>- Những yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động trao đổi đất nông nghiệp bao gồm: Loại hình sản xuất, mối quan hệ giữa hai bên trao đổi, nhận thức và tâm lý giữ đất nông nghiệp của hộ và chính sách đất đai của Nhà nước; chính sách phát triển thị trường quyền sử dụng đất; mức giá trong hoạt động trao đổi đất nông nghiệp; tâm lý giữ đất của các hộ nông dân; chính sách, pháp luật đất nông nghiệp của Nhà nước.</li> <li>- Các nguyên nhân gây cản trở đối với hoạt động trao đổi đất trong các xã của huyện Phù Ninh: Rủi ro vỡ hợp đồng khi người cho thuê đòi lại đất, cơ hội kiếm việc làm phi nông nghiệp vẫn còn hạn chế; tâm lý giữ đất, trao đổi đất cục bộ còn rất cao; cơ sở pháp lý khi mua, bán quyền sử dụng đất không vững chắc (nhiều trường hợp còn viết tay, không có xác nhận); hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất bị hạn chế bởi quy định của Luật Đất đai 2013; cơ chế định giá đất của Nhà nước còn nhiều bất cập; các loại đất: đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng bị hạn chế</li> </ul>   |



|    |   |               |                       |   |
|----|---|---------------|-----------------------|---|
|    |   |               |                       | <p>quyền chuyển nhượng cho tổ chức kinh tế (Điều 191, Luật Đất đai 2013); việc đóng các khoản chi phí đối với các hộ dân mượn ruộng đất cho xã, khu dân cư; sổ thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn khá lớn gây cản trở.</p> <p>- Hoạt động trao đổi đất nông nghiệp đã góp phần tăng cường sự tích tụ, tập trung đất đai và nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của các hộ nông dân, cụ thể: Tăng quy mô sử dụng đất; cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; giảm chi phí sản xuất nông nghiệp; mở rộng hệ thống giao thông và thủy lợi nội đồng; tăng năng suất, sản lượng một số cây trồng chính; hình thành các trang trại sản xuất nông nghiệp;</p> <p>Quá trình nghiên cứu hiệu quả trao đổi đất nông nghiệp ở huyện Phù Ninh cho thấy hoạt động trao đổi đất nông nghiệp đã thực sự mang lại những ý nghĩa to lớn trong sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống của hộ nông dân. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện trao đổi ruộng đất trên địa bàn huyện cũng gặp không ít những khó khăn, còn một số tồn tại. Đề nâng cao hiệu quả sử dụng đất sau trao đổi đất huyện Phù Ninh cần chú trọng thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp: Về chính sách, tăng cường hỗ trợ nông nghiệp, an sinh xã hội, hỗ trợ vốn, an sinh xã hội và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và tăng cường công tác tuyên truyền.</p>   |
| 28 | <p>QUẢN LÝ THU THUẾ ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ</p> | Trần Quốc Văn | PGS.TS. Phạm Văn Hùng | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá thực trạng quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Cẩm Khê trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Cẩm Khê. Chủ thể là thực trạng quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn và khách thể là các ban ngành tổ chức, chính quyền và người nộp thuế tại huyện Cẩm Khê.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm về thuế, quản lý thuế, yêu cầu quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là công tác lập kế hoạch, thực hiện quản lý thu thuế, công tác kiểm tra thuế. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể là gồm: Hệ thống chính sách thuế, năng lực của cán bộ thuế, ý thức của người nộp thuế, cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý thuế và sự phối hợp trong quản lý thu thuế.</p> <p>Đề tiến hành phân tích, đề tài sử dụng phương pháp chọn điểm nghiên cứu; phương pháp thu thập thông tin và số liệu, phân tích và xử lý số liệu với phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu gồm nhóm chỉ tiêu phản ánh kế hoạch quản lý thu thuế đối với các hộ kinh doanh cá thể; nhóm chỉ tiêu đánh giá thực hiện thu quản lý thu thuế; nhóm chỉ tiêu đánh giá mức độ vi phạm của các hộ về thuế và nhóm chỉ tiêu về kết quả thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể.</p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Cẩm Khê cho thấy: Trong giai đoạn 2016 – 2018 tình hình biến động về số HKD cá thể trên địa bàn huyện không lớn và có thể thấy HKD cá thể tập trung vào các ngành thương mại và dịch vụ, năm 2016 số HKD cá thể là 1.935 hộ trong đó HKD cá thể ngành thương mại chiếm 960 hộ chủ yếu là bán hàng tạp hóa, số hộ kinh doanh ngành DV là 450 hộ bao gồm cả dịch vụ vận tải và các dịch vụ khác như cắt tóc, gội đầu, photo copy...Ngành ăn uống có 310 hộ và ngành sản xuất có 215 hộ. Về kết quả thu thuế, năm 2018 đạt 11.005 triệu đồng, đạt 103,83% so với KH. Trong công tác quản lý thu thuế đối với HKD cá thể, công tác lập kế hoạch quản lý thu thuế HKD cá thể đã được quan tâm và thực hiện hàng năm theo đúng quy định, căn cứ vào chỉ tiêu pháp lệnh được giao. Công tác quản lý địa bàn đã được quan tâm, nắm bắt được địa bàn quản lý. Việc cấp giấy CN ĐKKD và MST đã có sự chuyển biến tích cực...Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được vẫn còn một số tồn tại, hạn chế cần phải có giải pháp khắc phục như: Vai trò của Hội đồng Tư vấn thuế xã chưa được đặt đúng tầm nên dẫn đến tình trạng việc lập kế hoạch không bao quát hết nguồn thu, đối tượng trên địa bàn thôn, xã. Hiện nay, vẫn còn một số lượng khá lớn các hộ kinh doanh đã được cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng chưa được cấp mã số thuế. Công tác quản lý đối tượng nộp thuế vẫn chưa thật sự tốt, tỷ lệ số hộ được kiểm tra còn ít, số hộ nộp thuế, trốn thuế còn cao, vẫn còn tình trạng số hộ nghi"giả" không chỉ làm giảm số thu NSNN mà còn không đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh giữa các HKD, không thực hiện được yêu cầu công bằng trong chính sách động viên, làm giảm tính nghiêm minh của pháp luật.</p> <p>Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thu thuế đối với HKD cá thể ở địa bàn, qua đó cho thấy các yếu tố như: Hệ thống chính sách thuế; Năng lực, ý thức của cán bộ quản lý thuế; Sự hiểu biết, ý thức chấp hành của người nộp thuế; Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý thuế; Sự phối hợp trong quản lý thu thuế...là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến quản lý thu thuế HKD cá thể ở địa bàn.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu tăng cường quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Cẩm Khê gồm: các giải pháp về hệ thống chính sách thuế, giải pháp nâng cao năng lực cán bộ quản lý thuế, giải pháp nâng cao ý thức của người nộp thuế. Ngoài ra còn các</p> |

|    |   |                         |                          |   |
|----|---|-------------------------|--------------------------|---|
|    |   |                         |                          | giải pháp về tăng cường sự phối hợp trong quản lý thuế; Giải pháp về tăng cường công tác kiểm tra, xử lý các vi phạm về thuế và Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thuế và cung cấp dịch vụ cho người nộp thuế.   |
| 29 | GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH<br>CÔNG TÁC XÚC TIẾN<br>THƯƠNG MẠI CỦA TỈNH<br>PHÚ THỌ   | Phùng<br>Thanh<br>Hương | PGS.TS. Quyền<br>Đình Hà | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới công tác xúc tiến thương mại của tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh và nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác xúc tiến thương mại của tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Đánh giá thực trạng của công tác xúc tiến thương mại: Hiệu quả của hoạt động xúc tiến thương mại ngày càng được nâng cao góp phần phát triển kinh tế của địa phương. Bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Công tác XTTM chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu của doanh nghiệp (86% các doanh nghiệp); Công tác tổ chức, tham gia các chương trình hội chợ, triển lãm còn hạn chế về cả số lượng và chất lượng (6-7 hội chợ/năm); Các hội nghị, hội thảo, lớp đào tạo chưa đáp ứng được kỳ vọng của doanh nghiệp; Công tác cung cấp thông tin thương mại vẫn còn thiếu sót; thương mại điện tử của tỉnh còn yếu, chưa hỗ trợ được nhiều cho doanh nghiệp.<br/>Qua phân tích, đánh giá thực trạng, nghiên cứu đã nêu lên được các yếu tố ảnh hưởng tới công tác XTTM như: Chính sách của Nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại còn chưa hoàn thiện; Hội nhập quốc tế về thương mại; Sự phát triển nền kinh tế xã hội của tỉnh; Nguồn tài chính cho công tác xúc tiến thương mại; Năng lực hoạt động xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp trong tỉnh; Năng lực của cán bộ làm công tác xúc tiến thương mại của Sở Công Thương;...</p> <p>Đề xuất một số giải pháp chủ yếu đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại tại tỉnh Phú Thọ là: Hoàn thiện chính sách, xây dựng cơ chế để nâng cao hiệu quả xúc tiến thương mại; Tăng cường hội nhập quốc tế trong lĩnh vực xúc tiến thương mại; Phát triển các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh; Nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác xúc tiến thương mại; Nâng cao năng lực xúc tiến thương mại của các doanh nghiệp; Đầu tư, hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết để thực hiện công tác xúc tiến thương mại.</p>   |
| 30 | ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC<br>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ<br>VỆ SINH<br>AN TOÀN THỰC PHẨM<br>TRÊN ĐỊA BÀN QUẬN<br>HOÀN KIẾM,<br>THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Chữ Tuyết<br>Nhưng      | TS.Nguyễn Mậu<br>Thái    | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm ở quận Hoàn Kiếm, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn quận trong thời gian tới.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn về đánh giá công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm.</li> <li>- Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn nghiên cứu.</li> </ul> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu thực trạng đánh giá công tác Quản lý Nhà nước về VS ATTP trên địa bàn quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội cho thấy quận Hoàn Kiếm đã có nhiều nỗ lực trong công tác xây dựng, triển khai thực hiện các văn bản, chính sách pháp luật về ATTP.<br/>Đề tăng cường công tác QLNN về VSATTP, Phòng Y tế cũng thường xuyên phối hợp chặt chẽ với các phòng ban chuyên môn, từ đó làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm về ATTP.<br/>Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến kiến thức về ATTP được tổ chức thường xuyên trên địa bàn quận. Nội dung của các lớp tập huấn phù hợp với thực tiễn và tuân theo các quy định của pháp luật, các hình thức tuyên truyền đa dạng, phong phú hướng tới nhiều đối tượng.<br/>Tăng cường giải pháp QLNN về VSATTP của quận Hoàn Kiếm không thể thiếu công tác đào tạo, tập huấn, tuyên truyền, đây được coi là nhiệm vụ trọng tâm và xuyên suốt trong các hoạt động QLNN về ATTP.<br/>Đã xác định rõ các yếu tố ảnh hưởng đến việc đánh giá công tác QLNN về ATTP của quận Hoàn Kiếm như: Cơ chế chính sách thiếu đồng bộ, nguồn lực quản lý về ATTP như nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực còn hạn chế, cơ sở</p> |

|    |  |                           |                                     |  |
|----|--|---------------------------|-------------------------------------|--|
|    |  |                           |                                     | <p>vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác QLNN về ATTP ở mức thấp, sự phối hợp giữa các cơ quan trong QLNN về ATTP còn chông chéo. Từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường QLNN về ATTP: (1) Hoàn thiện xây dựng, ban hành văn bản hướng dẫn thực thi chính sách pháp luật về VSATTP; (2) Tăng cường thông tin truyền và tập huấn; (3) Tăng cường hoàn thiện việc cấp phép phê duyệt đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; (4) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh thực phẩm; (5) Nâng cao năng lực bộ máy làm công tác quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm trên; (6) Nâng cấp cơ sở vật chất, nguồn vốn phục vụ quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm; (7) Tăng cường sự phối hợp giữa thanh tra UBND Thành phố Hà Nội và chính quyền quận Hoàn Kiếm.</p>   |
| 31 | <p>GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN<br/>BẢO HIỂM Y TẾ TOÀN<br/>DÂN TRÊN ĐỊA BÀN<br/>HUYỆN LÂM THAO, TỈNH<br/>PHÚ THỌ</p> | <p>Lê Đức<br/>Thắng</p>   | <p>PGS.TS. Quyền<br/>Đình Hà</p>    | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bảo hiểm y tế toàn dân, qua đó đề xuất các giải pháp phát triển bảo hiểm y tế toàn dân trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu thực trạng phát triển BHYT toàn dân trên địa bàn huyện Lâm Thao cho thấy: Tổng số người tham gia BHYT trên địa bàn vẫn có sự tăng lên qua các năm, tốc độ tăng bình quân cả giai đoạn là 2,01%/năm. Về thủ tục tham gia BHYT, BHXH huyện Lâm Thao đã thực hiện đầy đủ việc công khai, minh bạch. Tuy nhiên vẫn còn hiện tượng chậm cấp thẻ BHYT, cấp trùng thẻ, in sai thông tin, có khi nhầm cả tên, tuổi, giới tính, khiến người sử dụng gặp nhiều phiền toái. Về phát triển hệ thống đại lý thu BHYT, có thể nói hệ thống đại lý thu BHYT đã góp phần đắc lực cho công tác phát triển đối tượng tham gia, tăng diện bao phủ BHYT toàn dân trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được thì thực tế, với mục tiêu tiến tới BHYT toàn dân, việc xây dựng và hoạt động của các đại lý thu trên địa bàn huyện cũng gặp một số khó khăn. Về thủ tục thanh toán khám, chữa bệnh BHYT phức tạp và bất hợp lý. Công tác phát triển quỹ đã được quan tâm, tuy nhiên việc lập và thực hiện kế hoạch thu BHYT của BHXH huyện Lâm Thao là chưa sát với thực tế. Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác phát triển BHYT toàn dân trên địa bàn huyện, qua đó cho thấy các yếu tố như: Chủ trương, chính sách quy định của Nhà nước về BHYT; Bộ máy tổ chức quản lý BHYT; Cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý BHYT; Năng lực của cán bộ quản lý BHYT; Ý thức, sự hiểu biết của người dân và Sự phối hợp của các bên liên quan trong phát triển BHYT toàn dân là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến công tác phát triển BHYT toàn dân trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất những nhóm giải pháp tăng cường phát triển BHYT toàn dân trên địa bàn huyện Lâm Thao trong thời gian tới. Giải pháp nên hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Phát triển đối tượng tham gia BHYT, Hoàn thiện thủ tục tham gia bảo hiểm y tế; Phát triển hệ thống đại lý bảo hiểm y tế; Phát triển quỹ bảo hiểm y tế; Củng cố, hoàn thiện bộ máy tổ chức quản lý BHYT; Nâng cao ý thức, sự hiểu biết của người dân về BHYT; và tăng cường sự phối hợp của các bên liên quan trong phát triển BHYT toàn dân.</p> |
| 32 | <p>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG<br/>DỊCH VỤ KHÁM, CHỮA<br/>BỆNH TẠI BỆNH VIỆN<br/>MẮT, TỈNH PHÚ THỌ</p>               | <p>Nguyễn<br/>Hạnh Lê</p> | <p>PGS.TS. Trần<br/>Quang Trung</p> | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Mắt, tỉnh Phú Thọ nhằm góp phần nâng cao kết quả hoạt động kinh doanh của viện trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề lý luận và thực tiễn về chất lượng dịch vụ KCB tại viện Mắt tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Đối tượng khảo sát là những bệnh nhân đã, đang và sẽ sử dụng các dịch vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện Mắt, tỉnh Phú Thọ; các cán bộ y bác sĩ làm việc tại Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ; các chính sách, chế độ liên quan đến dịch vụ khám, chữa bệnh tại Bệnh viện.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận về tình hình chất lượng cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của bệnh viện. Nghiên cứu đã chỉ ra những cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh. Từ những phương pháp nghiên cứu xử lý, phân tích thông tin, hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu, tác giả đưa ra các kết quả và thảo luận.</p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh của viện hiện nay có những tích cực như: doanh thu của Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2018. Cụ thể: năm 2016 đạt 45,599 triệu đồng, đến năm 2018 là 58,582 triệu đồng. Sự tăng doanh thu này là điều rất tốt, giúp tạo thêm quy mô vốn cho bệnh viện. Sự trung thành của khách hàng tăng lên khi số lượng các bệnh nhân đến khám ngày càng cao. Cụ thể: năm 2016 là 31.532 bệnh nhân, đến năm 2018 bình quân là 43.200 bệnh nhân/ năm. Tình hình cơ sở vật chất kỹ thuật, công nghệ tại Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ được nhân viên đánh giá tương đối tốt. Bệnh viện cũng đã quan tâm tới hoạt động marketing và đầu tư hơn như đưa lên đài truyền hình tỉnh Phú Thọ, viết bài tại báo Phú Thọ để nâng cao</p>   |

|    |  |                        |                          |  |
|----|--|------------------------|--------------------------|--|
|    |  |                        |                          | <p>hình ảnh của mình. Thêm vào đó là hoạt động chăm sóc bệnh nhân trong thời gian này cũng được Bệnh viện quan tâm nhiều hơn trong tình hình kinh tế xã hội nói chung nói chung hết sức khó khăn. Bên cạnh đó, các chính sách hậu mãi ngày càng được chú trọng hơn nên mọi người được biết và tìm tới nhiều hơn. Ban lãnh đạo bệnh viện với năng lực và trình độ chuyên môn tương đối tốt. Đội ngũ y bác sĩ tại bệnh viện đa số có những cử chỉ thân thiện, hoà nhã với khách hàng. Chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh tại Bệnh viện Mắt tỉnh Phú Thọ được khách hàng đánh giá khá tốt, tạo được niềm tin đối với người bệnh nhờ chuyên môn tay nghề cao của đội ngũ chuyên khoa luôn tận tâm với nghề.</p> <p>Bên cạnh những ưu điểm thì viện vẫn còn một số hạn chế như: cơ sở vật chất, trang thiết bị máy móc, cung ứng thuốc còn bị hạn chế so với khoa học kỹ thuật hiện đại như ngày nay; nguồn nhân lực năng lực chuyên môn chưa cao, tài chính y tế, hệ thống công nghệ thông tin y tế, cung ứng dịch vụ khám chữa bệnh bị hạn chế; các vấn đề về an toàn, thái độ phục vụ bệnh nhân, tiện nghi còn bị bệnh nhân phản ánh.</p> <p>Bên cạnh đó nghiên cứu có chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng: yếu tố bên trong và yếu tố bên ngoài.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và yếu tố ảnh hưởng, tác giả đã mạnh dạn đề xuất những giải pháp như: nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng nhân lực y tế, tài chính y tế, hệ thống công nghệ thông tin y tế, cung cấp dịch vụ KCB an toàn, lấy người bệnh là trung tâm, tiện nghi và phù hợp.</p>  |
| 33 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ NGÂN HÀNG BÁN LÊ TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÙNG VƯƠNG | Nguyễn Thị Huyền Trang | PGS.TS Ngô Thị Thuận     | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ cho Ngân hàng trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến lý luận dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại ngân hàng thương mại, chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ, yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ, nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ.</p> <p>- Trên cơ sở đánh giá kết quả hoạt động và định hướng phát triển hoạt động kinh doanh ngân hàng bán lẻ tại BIDV Hùng Vương, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ tại BIDV Hùng Vương. Đề xuất nâng cao chất lượng dịch vụ ngân hàng bán lẻ của NH TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Hùng Vương, tác giả đã mạnh dạn đề xuất những giải pháp như: nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng nhân lực, mở rộng mạng lưới kênh phân phối, tăng cường quản lý chất lượng dịch vụ, đổi mới cơ chế chính sách kinh doanh.</p>  |
| 34 | GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HUNG YÊN                             | Nguyễn Văn Đông        | PGS.TS. Quyền Đình Hà    | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến huy động nguồn lực tài chính trong xây dựng Nông thôn mới, từ đó đề xuất giải pháp chủ yếu tăng cường huy động nguồn lực tài chính trong xây dựng Nông thôn mới ở huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Đánh giá thực trạng huy động nguồn tài chính trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên: Chương trình MTQG xây dựng NTM, từ khi triển khai trên địa bàn huyện Văn Giang đã đạt được nhiều kết quả tích cực và hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội của huyện. Huy động được nguồn lực tài chính từ các nguồn: Từ ngân sách nhà nước cụ thể là của tỉnh, huyện, xã, vốn từ doanh nghiệp, vốn tín dụng, vốn huy động từ hộ gia đình, vốn khác. Tổng nguồn vốn huy động đến nay đạt 236,85 tỷ đồng. Nguồn lực tài chính huy động từ ngân sách nhà nước trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Văn Giang tăng qua các năm.</p> <p>Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến huy động nguồn tài chính trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, qua đó cho thấy các yếu tố ảnh hưởng như: (1) Yếu tố cơ chế chính sách; (2) Yếu tố thuộc về phía cộng đồng; (3) Mức thu nhập của người dân; (4) Trình độ, nhận thức của người dân; (5) Năng lực của cán bộ địa phương; (6) Sự phối hợp giữa các tổ chức, đoàn thể.</p> <p>Đề xuất một số nhằm tăng cường huy động nguồn lực tài chính trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Văn Giang trong thời gian tới. Các nhóm giải pháp bao gồm: Giải pháp huy động nguồn từ ngân sách nhà nước; Giải pháp huy động nguồn từ các chương trình phối hợp và lồng ghép ở nông thôn; Giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ hộ dân; Giải pháp huy động nguồn lực tài chính từ doanh nghiệp và tín dụng;...</p> |
| 35 | PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN THỊT BỀN VỮNG   | Lương Đình Huy         | TS. Trịnh Thị Thanh Thủy | <p>Tiên Lữ là huyện có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển chăn nuôi lợn đặc biệt là chăn nuôi lợn thịt theo hướng sản xuất hàng hóa và đã đạt được những thành tựu nhất định. Tổng đàn lợn thịt trong toàn huyện liên tục tăng lên với tốc độ nhanh và ổn định. Chăn nuôi lợn thịt đã mang lại thu nhập ổn định cho các hộ chăn nuôi. Chăn nuôi lợn thịt</p>   |

|    |  |                       |                                   |  |
|----|--|-----------------------|-----------------------------------|--|
|    | <p>TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN<br/>TIÊN LŨ, TỈNH HUNG YÊN</p>   |                       |                                   | <p>đang trở thành xu hướng mạnh mẽ trong các xã trên địa bàn huyện đặc biệt phát triển mạnh ở 4 xã Ngô Quyền, Hải Triều, Thủ sỹ, Hưng Đạo.... Luận văn đi đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững trên địa bàn huyện Tiên Lữ, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững trên địa bàn huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên.</p> <p><b>Nghiên cứu về phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững nhằm đánh giá hiệu quả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường xuyên suốt nội dung nghiên cứu của đề tài:</b></p> <p>Về mặt kinh tế chăn nuôi lợn thịt bền vững tối ưu hóa được lợi nhuận hơn chăn nuôi lợn thịt truyền thống ở chỗ giá trị hàng hóa cao hơn. Nhu cầu về sản phẩm lợn thịt ngày càng tăng, tạo nên lượng cầu lớn mà hiện tại lượng cung chưa đáp ứng được. Điều này tạo tiền đề to lớn để phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững trong thời gian tới trên địa bàn nghiên cứu. Bên cạnh đó chăn nuôi lợn thịt bền vững ít có tính rủi ro về dịch bệnh, người chăn nuôi có thể tiết kiệm được chi phí thú y, chữa bệnh....</p> <p>Về mặt xã hội chăn nuôi lợn thịt bền vững tạo công việc và thu nhập ổn định cho các lao động tại địa phương. Giúp phần không nhỏ trong giảm tỷ lệ các hộ nghèo và dần nâng cao đời sống của người dân. Chăn nuôi lợn thịt bền vững cũng đảm bảo tính ổn định trong cơ cấu lao động tại địa phương, đặc biệt những khoảng thời gian nông nhàn. Vừa tạo thu nhập vừa tránh tình trạng lao động không có việc làm dẫn đến các tệ nạn xã hội.</p> <p>Về mặt môi trường chăn nuôi lợn thịt bền vững có ưu thế hơn hẳn so với chăn nuôi thông thường. Các chất thải trong chăn nuôi được xử lý thành khí gas thông qua hệ thống hầm biogas, tạo thành nguồn nhiên liệu khí đốt phục vụ cuộc sống của người dân. Bên cạnh đó đảm bảo về vệ sinh nguồn nước, không khí, đất... đối với cộng đồng dân cư trên địa bàn. Chăn nuôi lợn thịt bền vững cũng giảm thiểu việc bùng nổ dịch bệnh. Hạn chế tối đa một số bệnh truyền nhiễm có thể lây sang người như bệnh lỵ, tụ huyết trùng...</p> <p>Thực tế việc phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững trong các hộ dân trên địa bàn huyện tồn tại một số khó khăn bất cập cần được khắc phục đó là: Chính sách phát triển chăn nuôi lợn; Nguồn lực cho phát triển chăn nuôi lợn thịt (vốn, lao động); chăm sóc và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; Liên kết của các tác nhân tham gia trong chăn nuôi lợn thịt; Thị trường tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi lợn. Ngoài ra, trình độ của cán bộ, người sản xuất, sự hỗ trợ của các cấp, các ngành, các tác nhân chưa đủ để giúp cho việc phát triển chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện theo kịp xu thế.</p> <p>Đề phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững trên địa bàn huyện Tiên Lữ, dựa trên các quan điểm, định hướng và căn cứ khoa học, luận văn đề xuất một số các giải pháp chủ yếu sau: 1) Nâng cao chất lượng con giống; 2) Phát triển sản xuất, chế biến và cung ứng thức ăn chăn nuôi; 3) Tăng cường công tác thú y, phòng chống dịch bệnh và phòng chống thiên tai đối với chăn nuôi lợn thịt; 4) Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; 5) Không ngừng củng cố, ổn định thị trường; 6) Huy động, sử dụng và nâng cao chất lượng nguồn lao động cho phát triển chăn nuôi lợn thịt; 7) Đổi mới và hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển và đầu tư trong chăn nuôi lợn thịt trên địa bàn huyện; 8) Quy hoạch phát triển chăn nuôi lợn thịt; 9) Chú trọng đến vấn đề xử lý chất thải và vệ sinh môi trường; 10) Tăng cường liên kết và hài hòa lợi ích giữa các tác nhân tham gia chuỗi giá trị sản phẩm chăn nuôi lợn thịt. Các giải pháp trên cần phải thực hiện đầy đủ và đồng bộ mới phát huy hết tác dụng phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững. Từ đó kết luận và kiến nghị đến Nhà nước và chính quyền huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên, doanh nghiệp và các hộ chăn nuôi nhằm phát triển chăn nuôi lợn thịt bền vững trên địa bàn huyện.</p> |
| 36 | <p>TĂNG CƯỜNG SỰ THAM<br/>GIA CỦA NGƯỜI DÂN<br/>TRONG QUẢN LÝ MÔI<br/>TRƯỜNG NÔNG THÔN<br/>TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN<br/>THANH THUY, TỈNH PHÚ<br/>THỌ</p> | <p>Lê Duy<br/>Anh</p> | <p>GS.TS. Nguyễn<br/>Văn Song</p> | <p>Ô nhiễm môi trường không còn là vấn đề cấp bách của riêng các đô thị và thành phố lớn, mà trở thành vấn đề đáng quan tâm cả ở các vùng nông thôn, nguyên nhân chính là do sự gia tăng dân số, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, quá trình sản xuất, tiêu dùng vật chất của con người trong khi đó việc quản lý môi trường tại khu vực này còn thấp so với yêu cầu đặt ra. Đặc biệt, nhận thức của nhiều cấp chính quyền, cơ quan quản lý, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm về quản lý môi trường chưa đầy đủ, chưa thấy rõ được nguy cơ ô nhiễm môi trường khu vực nông thôn sẽ có tác động tiêu cực đến đời sống kinh tế - xã hội ở nông thôn, trong đó có sức khỏe người dân. Huyện Thanh Thủy là vùng đất có nhiều tiềm năng để phát triển các loại hình du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa tâm linh, phấn đấu đến năm 2030 trở thành huyện du lịch, là vùng trọng điểm du lịch của tỉnh Phú Thọ. Cùng với sự phát triển các ngành tiêu thụ công nghiệp, công nghiệp, gia tăng dân số diễn ra nhanh chóng, trong khi đó các công trình cấp thoát nước, xử lý nước thải, thu gom và xử lý rác thải, ... chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Do</p>  |

|    |  |                      |                             |   |
|----|--|----------------------|-----------------------------|---|
|    |  |                      |                             | <p>nguồn ngân sách có hạn nên việc đầu tư cho lĩnh vực này còn khiêm tốn, đội ngũ cán bộ quản lý môi trường còn thiếu và năng lực tham mưu chưa đáp ứng được yêu cầu, mặt khác nhận thức, thái độ và sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn huyện còn chưa cao ảnh hưởng rất lớn đến cuộc sống và sức khỏe của người dân trên địa bàn huyện Thanh Thủy. Xuất phát từ yêu cầu đó, đề tài đã đi sâu và giải quyết được những vấn đề sau:</p> <p>Thứ nhất, luận văn đã hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn để làm cơ sở khoa học cho đề tài.</p> <p>Thứ hai, luận văn đã đưa ra các nhận định khách quan về thực trạng sự tham gia của người dân trong công tác quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Thủy giai đoạn 2015 - 2017. Trên cơ sở số liệu qua từng năm đánh giá những kết quả đạt được, rút ra những tồn tại và chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân từ đó đưa ra các giải pháp tăng cường sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Thủy trong thời gian tới.</p> <p>Thông qua việc phân tích, so sánh các chỉ tiêu từ đó đưa ra được các ý kiến đánh giá về sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Thủy phụ thuộc vào các yếu tố sau: Ý thức của người dân trong việc triển khai các hoạt động quản lý môi trường nông thôn tại địa phương; Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường; Ảnh hưởng của trình độ học vấn đến sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn; Chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với quản lý và bảo vệ môi trường. Các yếu tố trên có mối quan hệ mật thiết với nhau trong quá trình tổ chức thực hiện. Do vậy, các cấp ủy đảng, chính quyền huyện Thanh Thủy cần triển khai các chính sách, biện pháp, nội dung cụ thể để người dân tham gia quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn đạt hiệu quả.</p> <p>Để tăng cường sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Thủy trong thời gian tới được tốt hơn cần thực hiện một số giải pháp sau: Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và vai trò của người dân trong bảo vệ môi trường nông thôn; Nâng cao năng lực cán bộ phụ trách môi trường cấp huyện và cơ sở; Tăng cường các nguồn lực để quản lý bảo vệ môi trường nông thôn; Tăng cường thành lập mới các tổ vệ sinh môi trường tự quản ở khu dân cư; Mở các lớp đào tạo nâng cao ý thức người dân trong việc thu gom, phân loại và xử lý rác thải sinh hoạt và trong nông nghiệp; Tăng cường công tác thi đua, khen thưởng trong thực hiện quản lý môi trường nông thôn. Vì vậy, luận văn này đã đưa ra những phương hướng nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường nông thôn trên địa bàn huyện Thanh Thủy nhằm khắc phục những hạn chế, thiếu sót góp phần xây dựng huyện Thanh Thủy giàu mạnh và phát triển bền vững.</p> |
| 37 | <p>TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG ĐẤU TRANH CHỐNG BUÔN LẬU HÀNG HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Đỗ Ngọc Dương</p> | <p>TS. Nguyễn Duy Trình</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b></p> <p>Nghiên cứu này nhằm giải quyết các mục tiêu cụ thể sau: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước trong đấu tranh chống buôn lậu hàng hóa; (2) Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước trong đấu tranh chống buôn lậu hàng hóa của Chi cục QLTT tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2016-2018; (3) Phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước trong đấu tranh chống buôn lậu hàng hóa của Chi cục QLTT tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn năm 2016-2018; (4) Đề xuất giải pháp tăng cường công tác quản lý nhà nước trong đấu tranh chống buôn lậu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu làm rõ khung lý thuyết về quản lý nhà nước về đấu tranh chống buôn lậu gồm hệ thống khái niệm, đặc điểm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về đấu tranh chống buôn lậu. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của một số địa phương ở Việt Nam, một số bài học được rút ra nhằm làm rõ hơn quản lý nhà nước về đấu tranh chống buôn lậu và định hướng cho tỉnh Phú Thọ trong thời gian tiếp theo.</p> <p>Nghiên cứu cho thấy, quản lý nhà nước về đấu tranh chống buôn lậu đã đạt được một số thành tựu góp phần ngăn chặn và đẩy lùi hoạt động buôn lậu, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương phát triển, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng và người kinh doanh. Bên cạnh các kết quả đạt được, quản lý nhà nước về chống buôn lậu còn nhiều hạn chế, bất cập như: hệ thống văn bản, chính sách pháp luật còn chưa rõ ràng, các chế tài xử phạt chưa đủ sức răn đe, khung xử phạt quá rộng khó định lượng; nguồn lực cho công tác đấu tranh chống buôn lậu còn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế;...</p> <p>Về lý luận, nghiên cứu quản lý nhà nước trong đấu tranh chống buôn lậu bao gồm các vấn đề: (1) Ban hành các văn bản, chính sách pháp luật về chống buôn lậu; (2) Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về chống buôn lậu; (3) Lập kế hoạch công tác đấu tranh chống buôn lậu; (4) Triển khai thực hiện công tác đấu tranh chống buôn lậu; (5) Thanh tra</p>  |

|    |  |                 |                     |  |
|----|--|-----------------|---------------------|--|
|    |  |                 |                     | <p>hoạt động đấu tranh chống buôn lậu. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về chống buôn lậu xét theo khía cạnh lý luận gồm có: (1) Thuộc về văn bản, chính sách pháp luật về chống buôn lậu; (2) Thuộc về chủ thể quản lý (năng lực, trình độ, phẩm chất của công chức, kiểm soát viên tham gia công tác đấu tranh chống buôn lậu; nguồn lực chống buôn lậu; sự phối hợp chống buôn lậu); (3) Nhận thức, ý thức của người kinh doanh, người tiêu dùng.</p> <p>Để tăng cường quản lý nhà nước trong đấu tranh chống buôn lậu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, nhằm góp phần thiết thực vào việc làm bình ổn thị trường, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, thúc đẩy kinh tế phát triển, đảm bảo quyền lợi cho nhà sản xuất và người tiêu dùng trong thời gian tới, cần thực hiện tốt các giải pháp: (1) Hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến chống buôn lậu; (2) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật chống buôn lậu; (3) Xây dựng lực lượng Quản lý thị trường có năng lực, trình độ và phẩm chất đạo đức; (4) Tăng cường nguồn lực chống buôn lậu; (5) Tăng cường phối hợp trong công tác chống buôn lậu; (6) Nâng cao hiệu quả hoạt động thanh tra, giám sát.</p>  |
| 38 | TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG TRONG LẬP KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH | Trần Văn Truyền | TS. Đỗ Hải Hồ       | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Đánh giá thực trạng tham gia của cộng đồng trong lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện trong những năm tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy các cộng đồng trên địa bàn huyện Mai Châu, đặc biệt là hai xã Ba Khan và Chiềng Châu đã tích cực tham gia vào việc lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong các hoạt động xác định nhu cầu thiết yếu, xác định mục tiêu, xác định các giải pháp cho hoạt động phát triển kinh tế xã hội, đóng góp nguồn lực cho phát triển kinh tế xã hội và xây dựng kế hoạch thực hiện. Mặc dù Ba Khan là một xã còn rất nghèo, thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trong cả huyện nhưng cộng đồng người dân đã tích cực chủ động tham gia vào hoạt động lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hơn so với xã Chiềng Châu. Điều này ghi nhận sự nỗ lực cố gắng trong công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, vai trò của cộng đồng trong việc lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.</p> <p>Tuy nhiên, sự tham gia của cộng đồng trong lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở huyện Mai Châu còn gặp một số khó khăn và bất cập như: Nhận thức của người dân về vai trò của người dân trong lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội còn hạn chế, kiến thức của người dân về các vấn đề kinh tế - xã hội còn ít. Kỹ năng của cán bộ tổ chức cuộc họp còn yếu nên việc thu hút cộng đồng tham gia vào lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương còn gặp nhiều khó khăn. Nhất là các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn cũng làm hạn chế sự tham gia đóng góp nguồn lực của người dân cho phát triển KTXH của địa phương. Từ đó khiến cho mức độ tham gia của cộng đồng người dân vào công tác lập kế hoạch phát triển KTXH còn thấp.</p> <p>Thứ hai, kết quả phân tích cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của cộng đồng trong lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mai Châu gồm: nhóm yếu tố thuộc về cộng đồng (gồm các yếu tố như trình độ, năng lực của cộng đồng; yếu tố văn hóa và tập quán; giới tính; nhóm dân tộc...); Nhóm yếu tố thuộc về chủ trương chính sách của Nhà nước trong đổi mới công tác lập KHPT KTXH có sự tham gia; Nhóm yếu tố thuộc về chính quyền địa phương. Trong đó, nhóm các yếu tố thuộc về năng lực của cộng đồng trong thể hiện sự gia và vai trò trong lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ở huyện Mai Châu là yếu tố then chốt, cần được quan tâm giải quyết trong thời gian tới.</p> <p>Thứ ba, trên cơ sở kết quả nghiên cứu đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong lập kế hoạch phát triển KTXH trên địa bàn huyện Mai Châu bao gồm: (i) Giải pháp thể chế hóa sự tham gia của các bên trong quy trình lập kế hoạch có sự tham gia; (ii) Giải pháp nâng cao năng lực của các bên tham gia trong lập kế hoạch phát triển KTXH; (iii) Giải pháp tăng cường sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, các nhà cung ứng trên địa bàn; (iv) Giải pháp nâng cao kỹ năng tổ chức cuộc họp có sự tham gia cho các cán bộ tại các xóm/bản, xã trên địa bàn huyện Mai Châu; (v) Giải pháp đẩy mạnh tập huấn cho cộng đồng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm và năng lực tham gia lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; (vi) Giải pháp hoàn thiện cơ chế tham gia linh hoạt cho cộng đồng tham gia.</p> |
| 39 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TẠI   | Nguyễn Sỹ Hùng  | GS.TS. Đỗ Kim Chung | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu thực trạng quản lý quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh thời gian qua để đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p>  |

|           |  |                           |                                   |  |
|-----------|--|---------------------------|-----------------------------------|--|
|           | <p>CÁC DOANH NGHIỆP<br/>TRÊN ĐỊA BÀN<br/>HUYỆN TIÊN DU, TỈNH<br/>BẮC NINH</p>                                      |                           |                                   | <p>Hệ thống hóa những vấn đề về lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp. Nghiên cứu phân tích và đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du theo 7 nội dung sau: Bộ máy tổ chức quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp; Quản lý nhà nước về hộ tịch, hộ khẩu; Quản lý nhà nước về tiền lương; Quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn lao động; Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; Quản lý nhà nước giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp, xung đột giữa các bên có liên quan; Quản lý giám sát, kiểm tra thực hiện pháp luật về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy hoạt động quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp tại huyện Tiên Du đã đạt được nhiều tiến bộ. Tuy nhiên, vẫn còn bộc lộ không ít hạn chế. Cụ thể: Chưa có sự kiểm soát việc đăng ký tạm vắng, tạm trú theo khối doanh nghiệp. Cơ quan quản lý không kiểm soát được việc doanh nghiệp tính các khoản phụ cấp cho người lao động, quá trình trả lương còn chậm. Công tác quản lý thu và chi trả BHXH của các doanh nghiệp có cán bộ phụ trách còn mỏng do đó áp lực công việc lớn. Công tác quản lý vệ sinh an toàn lao động khó phát hiện doanh nghiệp vi phạm quy định về an toàn vệ sinh lao động là chưa kịp thời, chưa có chế tài. Các đơn thư khiếu nại của người lao động giải đáp chậm và chưa đủ sức thuyết phục; công tác ký kết thỏa ước đạt kết quả chưa cao do năng lực của cán bộ công đoàn các cấp còn thiếu kinh nghiệm, chưa đủ mạnh và đều là người hưởng lương nên chưa mạnh dạn bảo vệ người lao động.</p> <p>Luận văn đã nghiên cứu và đề xuất 6 giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn để khắc phục những hạn chế còn tồn tại trên như: (i) Đổi mới quản lý nhà nước về hộ tịch, hộ khẩu của lao động trong doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du; (ii) Hoàn thiện quản lý nhà nước về tiền lương tại các doanh nghiệp; (iii) Hoàn thiện quản lý nhà nước về an toàn vệ sinh lao động; (iv) Hoàn thiện quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; (v) Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cán bộ, công chức huyện; (vi) Xây dựng, củng cố mối quan hệ giữa các cơ quan nhà nước với chủ doanh nghiệp. Những giải pháp này góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về sử dụng lao động trong các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tiên Du.</p>   |
| <p>40</p> | <p>GIẢI PHÁP GIẢM NGHÈO<br/>CHO CÁC HỘ DÂN TỘC<br/>THIỆU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN<br/>HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH<br/>BẮC GIANG</p> | <p>Nguyễn<br/>Thị Thu</p> | <p>PGS.TS. Phạm Bảo<br/>Dương</p> | <p>Mục tiêu của luận văn đánh giá thực trạng các giải pháp giảm nghèo cho các hộ DTTS trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Nghiên cứu được tiến hành ở 3 xã Đồng Hưu, Tiến Thắng và Đồng Tiến là các xã đặc biệt khó khăn có đông đồng bào dân tộc thiểu số và đại diện cho 3 vùng của huyện. Đề tài sử dụng một số phương pháp tiếp cận chủ yếu: (1) tiếp cận lịch sử; tiếp cận thể chế chính sách; (3) nghiên cứu trường hợp; (4) tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng.</p> <p>Các thông tin thứ cấp liên quan đến đề tài được thu thập bằng phương pháp sao chụp, kế thừa các tài liệu đã công bố từ các cơ quan lưu trữ thông tin và truy cập mạng Internet. Thông tin số liệu sơ cấp được điều tra thông qua hệ thống bảng hỏi với các cán bộ liên quan và các hộ nghèo, cận nghèo và không nghèo với cách lựa chọn phân tầng kết hợp chọn mẫu ngẫu nhiên.</p> <p>Thông qua các phương pháp phân tích thông tin như thống kê mô tả, phương pháp phân tích so sánh, phương pháp phân tích nhân tố khám phá luận văn đã đưa ra được các kết quả liên quan đến thực trạng các giải pháp giảm nghèo được thực hiện ở địa phương cụ thể: Yên Thế là huyện nghèo nên các giải pháp giảm nghèo chủ yếu dựa vào các chương trình và chính sách hỗ trợ của Nhà nước có thể kể tới các chương trình phát triển kinh tế xã hội thông qua 3 dự án (1) dự án phát triển sản xuất; (2) dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; (3) Dự án hỗ trợ nâng cao nguồn lực cán bộ cơ sở cộng đồng. Các chính sách hỗ trợ như tín dụng, các chính sách liên quan đến giáo dục, y tế cũng được triển khai trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn thoát nghèo nhưng còn một số hạn chế nhất định nhất là tạo ra tính ỷ lại và trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước. Bên cạnh đó đề tài còn chỉ ra được mức độ ảnh hưởng: a. nhóm yếu tố về chính sách và các chương trình hỗ trợ của Nhà nước; b. nhóm yếu tố về việc triển khai, thực hiện chính sách và các chương trình hỗ trợ giảm nghèo ở địa phương; c. nhóm yếu tố về đặc điểm của hộ; d) nhóm yếu tố về khả năng tiếp cận, thực hiện chính sách và chương trình hỗ trợ giảm nghèo; e) nhóm yếu tố khác. Qua phân tích bằng phương pháp nhân tố khám phá đề tài có chỉ ra được nhóm yếu tố về triển khai và thực hiện các chương trình giảm nghèo ở địa phương có ảnh hưởng lớn nhất đến việc thực hiện các giải pháp giảm nghèo.</p> <p>Qua phân tích thực trạng giải pháp giảm nghèo cho một số xã đặc biệt khó khăn và yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp giảm nghèo đề tài cũng đưa ra các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện các giải pháp giảm nghèo cho một số xã đặc biệt khó khăn liên thông qua các nhóm giải pháp: (1) Nhóm giải pháp liên quan điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách nhằm thoát nghèo bền vững ở các xã đặc biệt khó khăn; (2) Nhóm giải pháp nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ địa phương về giảm nghèo; (3) Nhóm giải pháp liên quan đến các hộ nghèo ở địa phương; (4)</p> |



|    |  |               |                        |  |
|----|--|---------------|------------------------|--|
|    |  |               |                        | Nhóm giải pháp liên quan đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương để giảm nghèo bền vững; (5) Nhóm giải pháp liên quan đến các hộ nghèo ở địa phương.  |
| 41 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ XUẤT NHẬP KHẨU TẠI CHI CỤC HẢI QUAN CỬA KHẨU CẢNG VŨNG ÁNG, TỈNH HÀ TĨNH | Trần Văn Minh | TS. HỒ NGỌC NINH       | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng thực hiện các giải pháp tăng cường quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Áng, đề xuất hoàn thiện hệ thống giải pháp tăng cường quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Chi cục thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Vũng Áng đã đạt được những thành tích lớn trong năm 2018: Chi cục đã thực hiện thủ tục hải quan đối 4.520 tờ khai, với kim ngạch XNK đạt 2.749 triệu USD, tăng 113% so với cùng kỳ năm 2017, số thu ngân sách Nhà nước là 5.790,2 tỷ đồng, đạt 101,3% chỉ tiêu được giao, tăng 104,1% so với cùng kỳ 2017. Năm 2018, Chi cục đã thực hiện kiểm tra, xác định trị giá tính thuế đối với 2.902 tờ khai xuất nhập khẩu các loại. Qua quá trình kiểm tra, Chi cục đã xác định nghi vấn khai báo giá thấp so với cơ sở dữ liệu 32 tờ khai. Qua tham vấn đã bác bỏ trị giá khai báo đối với 10 tờ khai (truy thu 532.732.908 đồng); chấp nhận trị giá khai báo đối với 22 tờ khai do không đủ cơ sở bác bỏ. Công tác xử lý vi phạm tại đơn vị luôn được quan tâm, các hành vi vi phạm đều được xử lý kịp thời, đúng quy định. Kết quả xử lý vi phạm pháp luật hải quan trong năm 2018: xử phạt vi phạm hành chính đối với 249 vụ, số tiền 4.982 triệu đồng.</p> <p>Bên cạnh đó, Chi cục Hải quan cửa khẩu Cảng Vũng Áng còn một số hạn chế: Quản lý luân chuyển hồ sơ hải quan, thủ tục hải quan, thủ tục chuyên khâu... chưa được thông nhất cả về nhận thức và biện pháp tổ chức. Công tác phối hợp giải quyết vướng mắc về thuế; vi phạm pháp luật về hải quan với các Chi cục Hải quan và Cục Thuế, Ngân hàng, Kho bạc, Công an chưa thực sự đạt hiệu quả. Công tác kê toán thuế có mặt chưa chặt chẽ, thiếu quy chế kiểm tra, giám sát một cách thường xuyên, áp giá tính thuế một số trường hợp còn chưa đúng, phải xem xét truy thu. Công tác nghiên cứu, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện văn bản chính sách giám sát quản lý hoạt động xuất - nhập khẩu còn chưa sâu sát. Công tác kiểm hoá còn chưa chính xác về mã số, tên hàng hoá. Việc phân loại, luân chuyển hồ sơ nghiệp vụ phục vụ công tác phúc tra, phúc tập chưa đảm bảo đúng yêu cầu. Công tác tự kiểm tra tại các đơn vị còn hình thức, chiều lệ chưa phát hiện và khắc phục kịp thời những sơ hở, sai sót do yếu kém về nghiệp vụ và trình độ quản lý. Việc nhập dữ liệu khai báo hải quan của một số công chức tại Chi cục còn chưa đầy đủ, lãnh đạo chưa thật sự quan tâm sâu sát nên dẫn đến số liệu trên phần mềm đa chức năng chưa chính xác.</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Cửa khẩu cảng Vũng Áng gồm: cơ chế, chính sách; Tổ chức bộ máy quản lý của Chi cục Hải quan; Năng lực của đội ngũ cán bộ hải quan; Trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ quản lý thuế của cơ quan Hải quan; Ý thức của người nộp thuế; và Sự phối kết hợp giữa Chi cục Hải quan cửa khẩu cảng Vũng Áng và các cơ quan, ban ngành liên quan trên địa bàn.</p> <p>Nhằm tăng cường quản lý thuế xuất nhập khẩu tại Chi cục hải quan cửa khẩu cảng Vũng Áng, một số giải pháp cần áp dụng đồng bộ như sau: Đẩy mạnh công tác thu thập xử lý thông tin quản lý rủi ro, kiểm tra sau thông quan đối với hàng nhập khẩu; Tăng cường công tác kiểm tra xác định trị giá tính thuế đối với hàng nhập khẩu; Đẩy mạnh hoạt động chống gian lận thương mại, tăng cường kiểm tra, kiểm soát chống buôn lậu qua biên giới; Tăng cường đầu tư và hiện đại hoá cơ sở vật chất của ngành Hải quan nhằm phục vụ cho công tác quản lý thuế xuất nhập khẩu; Tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền, phổ biến chính sách thuế nhập khẩu; Tăng cường mối quan hệ phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác quản lý thuế nhập khẩu.</p> |
| 42 | PHÁT TRIỂN TÍN DỤNG CHO HỘ KINH DOANH TẠI NGÂN HÀNG TMCP QUÂN ĐỘI CHI NHÁNH BẮC NINH                       | Lê Phú Khánh  | PGS.TS. Phạm Bảo Dương | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng cho các hộ kinh doanh tại ngân hàng TMCP Quân Đội chi nhánh Bắc Ninh. Từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu phát triển tín dụng cho hộ kinh doanh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Qua phân tích thực trạng hoạt động phát triển tín dụng cho hộ kinh doanh tại Ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bắc Ninh cho thấy:<br/>Có 4 loại hộ kinh doanh có số lượng vay lớn tại MB Bắc Ninh là kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh gỗ, kinh doanh giấy, kinh doanh đúc đồng. Dự nợ cho vay hộ kinh doanh chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng dự nợ của toàn ngân hàng trung bình đạt gần 30%. Năm 2015, tỷ trọng dự nợ cho vay hộ kinh doanh đạt 27,84%, tăng lên 30,38% vào năm 2016 và giảm nhẹ xuống còn ở mức 29,03% trong năm 2017. Trong các nhóm hộ kinh doanh, nhóm hộ kinh doanh gỗ và đúc đồng có nhu cầu vốn cao nhất lần lượt chiếm trung bình 30,81% và 28,39% tổng dự nợ hộ</p>   |

|    |  |                 |                        |   |
|----|--|-----------------|------------------------|---|
|    |  |                 |                        | <p>kinh doanh tiếp theo là nhóm hộ xây dựng chiếm trung bình 24,50% tổng dư nợ và cuối cùng là hộ làm giấy chiếm trung bình 14,25% tổng dư nợ.</p> <p>Hiệu quả hoạt động tín dụng cho hộ kinh doanh thể qua các chỉ tiêu sau: Thứ nhất, tăng trưởng hoạt động cho vay, năm 2015, doanh số cho vay hộ kinh doanh của MB Bắc Ninh đạt 206,64 tỷ đồng, tăng nhanh lên 331,85 tỷ đồng vào năm 2016 và tăng nhẹ lên 338,40 tỷ đồng vào năm 2017; doanh số thu nợ tăng hơn 51,09 % trong năm 2016 sau đó một năm giảm gần 3%. Thứ 2 là tỷ lệ nợ xấu cho vay hộ kinh doanh được hạn chế ở mức thấp, tỷ lệ nợ xấu cho vay hộ kinh doanh từ năm 2015 là 0,03% tăng lên là 0,038% hai năm sau đó. Thứ 3, vòng quay vốn tín dụng cho vay hộ kinh doanh ở MB Bắc Ninh ở mức tương đối cao trung bình qua 3 năm đạt 1,36 lần có nghĩa là một đồng vốn của ngân hàng được sử dụng 1,36 lần, tuy nhiên vòng quay vốn tín dụng có dấu hiệu giảm vào năm 2017. Vào năm 2015, bình quân một đồng vốn quay được 1,20 vòng, đến năm 2016 tăng lên 1,65 vòng và năm 2017 giảm xuống chỉ còn 1,24 vòng.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển tín dụng cho hộ kinh doanh tại MB Bắc Ninh gồm có thủ tục vay vốn, lãi suất vốn vay, nhân viên khách hàng, hoạt động marketing và hệ thống thông tin tín dụng và công nghệ.</p> <p>Nghiên cứu cũng đã xuất các giải pháp nhằm phát triển tín dụng cho hộ kinh doanh tại MB Bắc Ninh gồm có: Hoàn thiện chiến lược kinh doanh, xây dựng chính sách và sản phẩm tín dụng riêng biệt cho từng nhóm khách hàng, hoàn thiện quy trình tín dụng đảm bảo hiệu quả cao và hướng tới khách hàng, nâng cao chất lượng nhân sự và chất lượng quản trị nhân sự.</p>  |
| 43 | TĂNG CƯỜNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CHO XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN THANH SON, TỈNH PHÚ THỌ | Phùng Thanh Sơn | GS.TS. Nguyễn Văn Song | <p>Trong những năm vừa qua, công tác huy động nguồn lực cho chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Thanh Sơn nói riêng và các địa phương khác trên cả nước nói chung gặp nhiều khó khăn, hạn chế. Vì điều kiện về thời gian không cho phép, trong nghiên cứu này, chúng tôi tập trung phân tích, đánh giá thực trạng tình hình huy động nguồn lực cho chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Từ đó, đề xuất các giải pháp tăng huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn tiếp theo. Tương ứng với đó là mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) góp phần hệ thống hoá lý luận và thực tiễn về huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới; (2) đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Thanh Sơn giai đoạn 2015 – 2017; (3) đề xuất những giải pháp thích hợp để tăng cường huy động nguồn lực trong xây dựng NTM trên địa bàn huyện Thanh Sơn thời gian tới.</p> <p>Trong nghiên cứu này chúng tôi sử dụng linh hoạt giữa số liệu thứ cấp và sơ cấp để đưa ra các phân tích nhận định. Trong đó số liệu thứ cấp được thu thập từ nguồn báo cáo văn bản liên quan đến nguồn lực huy động xây dựng nông thôn mới huyện Thanh Sơn. Số liệu sơ cấp được thu thập qua phiếu điều tra, phỏng vấn các đối tượng là cán bộ quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới cấp huyện, xã; cán bộ thuộc các tổ chức đoàn thể và các hộ dân, con em xa quê hương. Tiến hành điều tra 150 phiếu trong đó có 90 hộ dân, con em xa quê hương, 30 cán bộ quản lý Chương trình xây dựng nông thôn mới và 30 cán bộ thuộc các tổ chức đoàn thể. Nội dung điều tra đó là: kết quả huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới thời gian qua trên địa bàn huyện Thanh Sơn; đánh giá kết quả của sự huy động nguồn lực sau khi đã được huy động; đánh giá về phương pháp huy động; các yếu tố ảnh hưởng đến công tác huy động nguồn lực tại địa phương...</p> <p>Nghiên cứu đánh giá thực trạng huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới tại huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ thời gian qua, bao gồm các nội dung: huy động nguồn lực từ ngân sách Nhà nước, nguồn lực từ sức dân, nguồn vốn tín dụng, vốn doanh nghiệp trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Trong đó, nguồn lực huy động từ cộng đồng dân cư đóng vai trò quan trọng nhất, quyết định đến sự thành công của chương trình. Bên cạnh đó, nguồn lực từ Ngân sách nhà nước, tín dụng và doanh nghiệp cũng đóng vai trò không thể thiếu trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nghiên cứu cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả huy động nguồn lực cho xây dựng nông thôn mới, gồm có: (1) Năng lực của Ban chỉ đạo và Ban quản lý xây dựng nông thôn mới; (2) sự tham gia của cộng đồng trong huy động các nguồn lực; (3) thu nhập và nghề nghiệp; (4) cơ chế, chính sách trong huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới;...</p> <p>Từ thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến huy động nguồn lực cho chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện Thanh Sơn chúng tôi đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả huy động nguồn lực của huyện cho chương trình xây dựng nông thôn mới trong thời gian tới: Thực hiện lồng ghép các chương trình MTQG với chương trình xây dựng nông thôn mới; vận dụng có hiệu quả cơ chế chính sách hỗ trợ của cấp trên; tích cực, chủ động tạo nguồn thu ngân sách; tạo môi trường thuận lợi để doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; thực hiện đa dạng các hình thức tín dụng, giúp nhân dân tiếp cận được với nguồn vốn vay phát triển sản xuất; công khai,</p> |

|    |   |                    |                           |  |
|----|---|--------------------|---------------------------|--|
|    |   |                    |                           | minh bạch, công bằng trong đóng góp của nhân dân; tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân về mục đích, ý nghĩa của chương trình xây dựng nông thôn mới; nâng cao thu nhập cho người dân.   |
| 44 | GIẢI PHÁP THỨC ĐẬY<br>CÔNG TÁC CẤP GIẤY<br>CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ<br>DỤNG ĐẤT CHO HỘ GIA<br>ĐÌNH, CÁ NHÂN TRÊN<br>ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ HÒA,<br>TỈNH PHÚ THỌ    | Nguyễn<br>Ngọc Tân | TS. Đỗ Minh Trí           | <p>Hạ Hòa là một huyện miền núi của tỉnh Phú Thọ. Trong thời gian qua đã có nhiều cố gắng thực hiện các quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Số tổ chức và cá nhân được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cơ bản đáp ứng yêu cầu của quản lý đất đai trên địa bàn. Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế bất cập trong công tác quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như mức độ chính xác của hồ sơ kỹ thuật, sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các giao dịch kinh tế, dân sự, việc thực hiện các quyền đi theo quyền sử dụng đất chưa đúng luật...</p> <p>Sử dụng phương pháp thu thập điều tra, khảo sát thực địa, đánh giá công tác quản lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Hạ Hòa trong những năm gần đây. Áp dụng các phương pháp phân tích tổng thể, phương pháp phỏng vấn có sự tham gia và các phương pháp phân tích để đánh giá công tác quản lý cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Hạ Hòa để đề xuất thúc đẩy công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân thông qua phần mềm Microsoft Excel.</p> <p>Tuy nhiên thực tế, công tác đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Hạ Hòa còn chậm và gặp nhiều khó khăn bất cập (kết quả đến hết năm 2018 diện tích đất phi nông nghiệp chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất là 115,5 ha chiếm 14,8%; diện tích đất nông nghiệp chưa được cấp GCN quyền sử dụng đất là 6.042,3 ha chiếm 32% . Luận văn nghiên cứu thực trạng công tác cấp GCN để tìm ra những tồn tại hạn chế làm ảnh hưởng đến kết quả công tác cấp giấy để từ đó đề ra những giải pháp thích hợp và tích cực nhằm đẩy nhanh tiến độ, tăng cường vai trò quản lý và sử dụng chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai.</p> <p>Từ những nghiên cứu thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Hạ Hòa như: cải cách thủ tục hành chính; nâng cao năng lực của cán bộ; tuyên truyền chính sách pháp luật cho người dân; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai; hoàn thiện quy hoạch sử dụng đất</p>   |
| 45 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ<br>ĐẦU TƯ XÂY DỰNG<br>CÔNG TRÌNH GIAO<br>THÔNG BẰNG NGUỒN<br>VỐN<br>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br>TẠI HUYỆN THƯỜNG TÍN,<br>THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn<br>Duy Hiền | PGS.TS. Phạm Bảo<br>Dương | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Mục tiêu nghiên cứu chung là đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội trong những năm qua, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thường Tín, Hà Nội trong thời gian tới. Mục tiêu cụ thể: Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Đánh giá thực trạng tình hình và các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước trong đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thường Tín, TP Hà Nội; Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thường Tín, Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng gồm: Thực trạng công tác xây dựng quy hoạch và kế hoạch đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; Thực trạng quản lý Nhà nước về công tác lập, thẩm tra, thẩm định thiết kế kỹ thuật và dự toán; Thực trạng quản lý nhà nước về việc triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình giao thông trên địa bàn; Thực trạng công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm; Thực trạng quản lý thanh quyết toán trong đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước bao gồm: Cơ chế, chính sách; Chất lượng nhân lực tham gia quản lý; Cơ sở vật chất cho quản lý; Sự phối hợp giữa các cơ quan đơn vị; Quản lý lập và thẩm định đầu tư xây dựng CTGT bằng vốn NSNN.</p> <p>Đề nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng công trình giao thông bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Nâng cao năng lực, trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý; Tăng cường công tác quy hoạch đầu tư xây dựng công trình giao thông; Nâng cao chất lượng thẩm tra thẩm định, phê duyệt thiết kế BVTC và dự toán; Tăng cường quản lý giám sát, chất lượng thi công xây dựng công trình.</p> |

|    |  |                 |                         |  |
|----|--|-----------------|-------------------------|--|
| 46 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC HUYỆN QUỲ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN | Nguyễn Thị Thủy | PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hoá các vấn đề lý luận liên quan đến công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN.</li> <li>- Đánh giá thực trạng công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN tại KBNN huyện Quỳnh Châu.</li> <li>- Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN tại KBNN huyện Quỳnh Châu.</li> <li>- Đề xuất định hướng và các giải pháp nhằm tăng cường công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN tại KBNN huyện Quỳnh Châu trong thời gian tới.</li> </ul> <p><b>Kết quả nghiên cứu và giải pháp</b></p> <p>Tác giả đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến hoạt động kiểm soát chi thường xuyên NSNN như đặc điểm, vai trò, nội dung đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình kiểm soát chi thường xuyên NSNN. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra các cơ sở thực tiễn và một số kinh nghiệm về kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua Kho bạc Nhà nước ở một số địa phương.</p> <p>KBNN huyện Quỳnh Châu đang kiểm soát các khoản chi thường xuyên NSNN theo 4 nhóm bao gồm: chi thanh toán cá nhân; chi thanh toán hàng hoá, dịch vụ; chi mua sắm tài sản; và chi thanh toán khác. Trong giai đoạn 2015 – 2018, nhóm chi thanh toán cá nhân chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi thường xuyên NSNN và tăng dần từ năm 2015 đến 2018 trong khi nhóm chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định giảm dần qua các năm. Đáng chú ý là nhóm chi khác lại có dấu hiệu tăng lên qua các năm điều khiến Kho bạc rất khó kiểm soát. Qua khảo sát ý kiến của cán bộ kho bạc và khách hàng cho thấy quy trình và thủ tục kiểm soát chi NSNN qua KBNN Quỳnh Châu cơ bản đã có sự hợp lý (trên 60% ý kiến khảo sát). Tuy nhiên, thủ tục kiểm soát chi NSNN đối với một số khoản mục vẫn còn phức tạp, chưa hợp lý và đôi khi là rườm rà.</p> <p>Kết quả nghiên cứu đề tài cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến công tác kiểm soát chi NSNN thường xuyên qua KBNN huyện Quỳnh Châu. Tác giả đã hệ thống và phân tích các yếu tố ảnh hưởng theo 4 nhóm bao gồm: các nhân tố thuộc về cơ chế, chính sách; các nhân tố thuộc về hệ thống tổ chức, bộ máy thực hiện kiểm soát chi ngân sách nhà nước; các nhân tố thuộc về đối tượng thụ hưởng; và cơ chế phối hợp giữa các đơn vị trong quản lý chi thường xuyên. Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích những yếu tố ảnh hưởng, tác giả đã đưa ra các định hướng nhằm tăng cường công tác kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN Quỳnh Châu. Các định hướng này bao gồm: thống nhất trong công tác chỉ đạo, điều hành NSNN từ Trung ương đến địa phương; hoàn thiện phương thức cấp phát NSNN theo dự toán; cải tiến quy trình cấp phát, thanh toán; bảo đảm sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tiền của của Nhà nước. Dựa trên các định hướng đã được xác định, các giải pháp cụ thể và chi tiết hơn cũng đã được đề xuất và trình bày cụ thể.</p> |
| 47 | QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẠ HÒA, TỈNH PHÚ THỌ         | Lê Quang Trung  | TS. NGUYỄN VIỆT ĐĂNG    | <p>Đầu tư xây dựng cơ bản là một trong những lĩnh vực quan trọng, giữ vai trò chủ yếu trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng cơ sở vật chất - kỹ thuật, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Hàng năm, ngân sách nhà nước dành một tỷ lệ lớn chi cho đầu tư xây dựng cơ bản. Huyện ủy, UBND huyện Hạ Hòa đã chỉ đạo cấp ủy, chính quyền các xã, thị trấn đầu tư thực hiện tập trung các nguồn lực vào phát triển cơ sở hạ tầng và đầu tư xây dựng cơ bản ở địa phương. Do vậy, cần phải đánh giá được thực trạng và các tồn tại trong quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước để tránh thất thoát, lãng phí, từ đó góp phần phát triển kinh tế xã hội của huyện trong thời gian tới.</p> <p>Qua nghiên cứu, việc thực hiện công tác đầu thầu, lựa chọn nhà thầu cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trong những năm vừa qua chủ yếu vẫn là hình thức chỉ định thầu với tỷ lệ dự án được chỉ định thầu năm 2015 là gần 67%, năm 2016 là gần 62% và năm 2017 giảm xuống còn 60%. Do vậy, công tác lựa chọn nhà thầu theo Luật Đấu thầu chưa mang lại hiệu quả cao như yêu cầu; tiết kiệm cho ngân sách nhà nước qua 3 năm từ công tác đấu vẫn còn hạn chế.</p> <p>Việc tạm ứng và thanh toán vốn xây dựng cơ bản tuy dễ dàng hơn nhưng vẫn không đồng đều. Tỷ lệ thanh toán cao nhất là đối với lĩnh vực giáo dục đào tạo và du lịch đạt mức thanh toán hơn 82 và gần 86%, tỷ lệ còn nợ đọng chiếm gần 18% và hơn 14%. Lĩnh vực thanh toán được tỷ lệ thấp nhất là văn hóa, thể thao với mức thanh toán đạt gần 75% và tỷ lệ nợ đọng là hơn 25; đối với lĩnh vực khác thì tỷ lệ thanh toán chỉ chiếm 28,53% tương đối là thấp.</p> <p>Trong những năm qua, huyện Hạ Hòa đã nhận được rất nhiều sự quan tâm đầu tư của Nhà nước cho phát triển hạ tầng cơ sở từ các chương trình như chương trình hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia... Các chương trình này tập chung đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, giao thông nông thôn, nước sạch nông thôn... Các chương trình này đã đóng góp một phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội huyện Hạ Hòa.</p>  |

|    |   |                |                      |  |
|----|---|----------------|----------------------|--|
|    |   |                |                      | <p>Tiến độ có tới 8 dự án chậm quá 1 năm và chậm dưới một năm là 17 dự án. Nguyên nhân xác định chủ yếu là do: (i) Nguồn vốn bố trí cho công trình chưa thật sự đầy đủ dẫn đến việc triển khai hoàn thành dự án gặp rất nhiều khó khăn; (ii) Công tác giải phóng mặt bằng triển khai chậm do chính sách về giải phóng mặt bằng thường xuyên thay đổi, giá đất biến động theo từng năm trong khi hầu hết các dự án triển khai gói các năm dẫn đến phương án phải điều chỉnh nhiều lần. Các hộ dân gần như không đồng tình với chính sách giá đền bù nên chây ỳ chống đối không chịu bàn giao mặt bằng, nhiều dự án phải tổ chức cưỡng chế rất phức tạp làm kéo dài thời gian triển khai dự án; (iii) Các đơn vị thi công năng lực không đảm bảo, thiết bị thi công không đầy đủ nên, đội ngũ cán bộ chỉ đạo thi công không đầy đủ theo yêu cầu và đầy đủ như hồ sơ dự thầu; Các đơn vị giám sát hình thức, không tham mưu kịp thời cho chủ đầu tư các giải pháp đẩy nhanh tiến độ dự án.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Hạ Hòa: (i) Cơ chế, chính sách liên quan đến quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn vốn ngân sách nhà nước; (ii) Sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước và chính quyền địa phương tại nơi có dự án đầu tư xây dựng cơ bản; (iii) Năng lực, trình độ của cán bộ quản lý dự án; (iv) Hệ thống định mức đơn giá trong hoạt động xây dựng cơ bản.</p> <p>Các giải pháp nhằm tăng cường quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Hạ Hòa bao gồm: (i) Hoàn thiện chính sách quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; (ii) Nâng cao chất lượng công tác xây dựng dự toán và phân bổ dự toán cho các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; (iii) Nâng cao năng lực và trình độ cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng cơ bản; (iv) Tăng cường công tác thanh kiểm tra, giám sát dự án; (v) Nâng cao chất lượng công tác đầu thầu trong các dự án đầu tư xây dựng cơ bản; (vi) Bổ sung cơ chế về xác định chủ trương đầu tư, lập kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư; (vii) Nâng cao chất lượng thẩm định và phê duyệt dự án; (viii) Kiện toàn bộ máy tổ chức quản lý dự án.</p>   |
| 48 | PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ CHÍ LINH, HẢI DƯƠNG | Phạm Thế Thuận | TS. Nguyễn Việt Đăng | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Chí Linh là một thị xã miền núi, với tổng diện tích tự nhiên là 29,618 ha. Với địa hình đa dạng, có diện tích đồi núi, đồng bằng xen kẽ, kèm theo đó là khí hậu nhiệt đới gió mùa điều kiện thuận lợi trên đã khiến cho Chí Linh trở thành địa phương rất phát triển về chăn nuôi lợn. Mặc dù các giống lợn nội, lợn rừng có khả năng thích nghi cao, chịu đựng kham khổ tốt, không có đòi hỏi cao về thức ăn, được người tiêu dùng ưa thích nhưng chúng có khả năng sinh trưởng chậm, và thời gian nuôi kéo dài. Điều này ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu kinh tế trong quá chăn nuôi của các hộ chăn nuôi lợn sạch, trong nghiên cứu này chúng tôi tập trung phân tích, đánh giá thực trạng về phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh từ đó đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh trong thời gian tới. Tương ứng với đó là mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển chăn nuôi lợn sạch; (2) Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh trong thời gian qua; (3) Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Qua đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh cho thấy: Về mặt kinh tế chăn nuôi lợn sạch mang lại lợi nhuận cao hơn. Nhu cầu về sản phẩm lợn sạch ngày càng tăng, tạo nên lượng cầu lớn mà hiện tại lượng cung chưa đáp ứng được. Điều này tạo tiền đề to lớn để phát triển chăn nuôi lợn sạch trong thời gian tới trên địa bàn nghiên cứu. Bên cạnh đó chăn nuôi lợn sạch ít có tính rủi ro về dịch bệnh, người chăn nuôi có thể tiết kiệm được chi phí thú y, chữa bệnh; Về mặt xã hội chăn nuôi lợn sạch tạo công việc và thu nhập ổn định cho các lao động tại địa phương. Giúp phần không nhỏ trong giảm tỷ lệ các hộ nghèo và dần nâng cao đời sống của người dân. Chăn nuôi lợn sạch cũng đảm bảo tính ổn định trong cơ cấu lao động tại địa phương, đặc biệt những khoảng thời gian nông nhàn. Vừa tạo thu nhập vừa tránh tình trạng lao động không có việc làm dẫn đến các tệ nạn xã hội; Về mặt môi trường chăn nuôi lợn sạch có nhiều ưu điểm như: các chất thải trong chăn nuôi được xử lý thành khí gas thông qua hệ thống hầm biogas, tạo thành nguồn nhiên liệu khí đốt phục cuộc sống của người dân. Bên cạnh đó đảm bảo về vệ sinh nguồn nước, không khí, đất... đối với cộng đồng dân cư trên địa bàn. Chăn nuôi lợn sạch cũng giảm thiểu việc bùng nổ dịch bệnh. Hạn chế tối đa một số bệnh truyền nhiễm có thể lây sang người như bệnh lỵ, tụ huyết trùng... Các yếu tố ảnh hưởng đến Phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương: (1) Các yếu tố khách quan (Các chính sách của Nhà nước, địa phương; Điều kiện tự nhiên; Sự phát triển kỹ thuật và tiến bộ mới trong chăn nuôi lợn; Yếu tố về kỹ thuật; Thị trường tiêu thụ; Cơ sở hạ tầng); (2) Các yếu tố chủ quan (Quỹ đất giành</p> |

|    |  |                        |                              |  |
|----|--|------------------------|------------------------------|--|
|    |  |                        |                              | <p>cho chăn nuôi; Đầu tư vốn cho chăn nuôi; Đối với hộ chăn nuôi; Đối với hộ thu gom; Đối với hộ giết mổ; Đối với hộ bán lẻ; Nhu cầu người tiêu dùng).</p> <p>Thông qua nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi lợn sạch trên địa bàn thị xã Chí Linh như sau: (1) Đổi mới và hoàn thiện chính sách phát triển chăn nuôi lợn sạch; (2) Giải pháp về tổ chức sản xuất; (3) Nâng cao chất lượng nguồn lao động cho phát triển chăn nuôi lợn sạch; (4) Áp dụng công nghệ trong chăn nuôi lợn sạch; (5) Huy động các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chăn nuôi lợn sạch; (6) Đẩy mạnh tiêu thụ lợn sạch.</p>   |
| 49 | <p>GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG TẠI TRUNG TÂM KINH DOANH VNPT - NGHỆ AN</p> | <p>Phạm Văn Chiến</p>  | <p>TS. Mai Lan Phương</p>    | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở lý luận và thực trạng đánh giá công tác chăm sóc khách hàng tại Trung tâm Kinh doanh VNPT-Nghệ An từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng chăm sóc khách hàng tại Trung tâm.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu thực trạng công tác chăm sóc khách hàng tại Trung tâm Kinh doanh VNPT-Nghệ An cho thấy: tổ chức bộ máy CSKH đã phát huy vai trò chủ động trong việc CSKH của mỗi bộ phận trực thuộc; VNPT Nghệ An luôn không ngừng nâng cao năng lực hạ tầng viễn thông – CNTT. Đến thời điểm này, VNPT Nghệ An cơ bản đã cấp quang hoá đến tất cả các huyện, thị, khu vực với chiều dài 3.500 km, đảm bảo cung cấp dịch vụ tốc độ cao đến hơn 90% số xã trên địa bàn Nghệ An. Trong những năm gần đây, mỗi CBCNV trong đơn vị đã có những chuyển biến tích cực về tác phong làm việc, ý thức trách nhiệm đối với công việc, chính vì vậy năng suất lao động của CBCNV trong đơn vị không ngừng được tăng lên; Các hoạt động CSKH đã được quan tâm triển khai. Kết quả phát triển thuê bao hàng năm cho thấy, mặc dù trong bối cảnh cạnh tranh rất khốc liệt của các DN viễn thông khác nhưng tỷ lệ tăng trưởng thuê bao của VNPT Nghệ An vẫn đạt mức khá; Công tác giải đáp thắc mắc cho khách hàng qua hệ thống tổng đài của VNPT Nghệ An có nhiều chuyển biến rõ rệt, liên tục đạt vượt mức chỉ tiêu đề ra, bên cạnh đó tổng số trường hợp khiếu nại trong giai đoạn 2016 – 2018 giảm dần qua các năm, tỷ lệ giải quyết khiếu nại tăng lên. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được công tác CSKH tại Trung tâm Kinh doanh VNPT-Nghệ An vẫn còn những tồn tại hạn chế sau: Nhận thức của một số cán bộ công nhân viên đặc biệt là cán bộ công nhân viên lớn tuổi còn chưa chuyển biến kịp so với yêu cầu do tâm lý bao cấp, cửa quyền ăn sâu nhiều năm. Tâm lý ỷ lại, dựa dẫm còn nhiều vì chưa nhận thấy nguy cơ cạnh tranh đang diễn ra ngày càng mạnh, khốc liệt. Vì vậy, nguy cơ mất khách hàng là rất lớn nếu không nhanh chóng đổi mới tư duy để làm tốt công tác tiếp thị khách hàng và CSKH; Vẫn còn các hiện tượng như: bắt khách hàng phải chờ lâu mới được phục vụ trong các giờ cao điểm, thời gian trả lời các khiếu nại đặc biệt là khiếu nại về cước còn chưa kịp thời, khách hàng phải liên lạc nhiều lần, gây tâm lý bức xúc cho khách hàng, việc giải đáp các thắc mắc cho khách hàng qua hệ thống tổng đài trực tuyến đôi khi không làm khách hàng hoàn toàn thỏa mãn do thông tin không cập nhật kịp thời, phong cách trả lời khách hàng của đội ngũ nhân viên giao dịch chưa chuyên nghiệp,... thông tin website còn nghèo nàn, mới dừng ở mục đích thông báo quảng cáo mà chưa thực sự có sự liên hệ 2 chiều giữa nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ. Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác chăm sóc khách hàng tại Trung tâm Kinh doanh VNPT-Nghệ An, qua đó cho thấy các yếu tố như luật pháp và quản lý của Nhà nước; Chủ trương, quy định của Doanh nghiệp về công tác CSKH; Cơ sở vật chất phục vụ công tác CSKH và nguồn kinh phí cho công tác chăm sóc khách hàng ... là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến công tác CSKH tại Trung tâm Kinh doanh VNPT-Nghệ An.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã đề xuất phương hướng và những nhóm giải pháp tăng cường công tác CSKH tại Trung tâm Kinh doanh VNPT-Nghệ An trong thời gian tới. Giải pháp nên hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Nâng cao năng lực mạng lưới của VNPT; Hoàn thiện bộ máy chăm sóc khách hàng; Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực CSKH; Xây dựng và thực hiện các cam kết chăm sóc khách hàng; Tổ chức các đợt chăm sóc khách hàng và đa dạng hóa nội dung chăm sóc khách hàng.</p> |
| 50 | <p>QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN QUỖ CHÂU, TỈNH NGHỆ AN</p>                                | <p>Trần Trung Dũng</p> | <p>PGS.TS. Mai Thanh Cúc</p> | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là khảo sát, đánh giá thực trạng công tác Quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2018 và phân tích nhân tố ảnh hưởng. Trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp tăng cường Quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng trong giai đoạn hiện nay. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn liên quan đến công tác Quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Châu.</p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng công tác Quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng huyện Quỳnh Châu có một số tồn tại như sau:<br/>Một là, công tác quản lý quy hoạch xây dựng Quy hoạch chưa thực sự đi trước một bước, còn thiếu đồng bộ giữa các loại quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH vùng lãnh thổ.</p>  |

|    |  |                   |                     |   |
|----|--|-------------------|---------------------|---|
|    |  |                   |                     | <p>Hai là, quản lý công tác lập chủ trương đầu tư còn tồn tại: Đầu tư khi chất lượng quy hoạch chưa hợp lý, như: khảo sát không kỹ, lựa chọn địa điểm chưa hợp lý, đầu tư không đồng bộ giữa các hạng mục, xác định quy mô xây dựng công trình vượt quá nhu cầu sử dụng, chất lượng thẩm định quy hoạch chưa cao.</p> <p>Ba là, Quản lý việc lập và thẩm định dự án đầu tư vẫn còn một số tồn tại như một số báo cáo dự án có chất lượng chưa cao, thời gian lập báo cáo dự án bị kéo dài hơn so với kế hoạch, có một số dự án phải sửa đổi, bổ sung nhiều lần. Sự phối hợp giữa các phòng chức năng chưa chặt chẽ.</p> <p>Bốn là, công tác thẩm định Quy trình thẩm định phải trải qua nhiều khâu, nhiều phòng ban chức năng. Các phòng ban có thẩm quyền thẩm định dự án còn thụ động trong việc thẩm định. Về tổ chức thẩm định công tác thẩm định dự án chưa được tiến hành khẩn trương.</p> <p>Năm là, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng của dự án vẫn còn nhiều tồn tại, yếu kém như: công tác khảo sát xây dựng, công tác thiết kế xây dựng, chất lượng thi công xây dựng.</p> <p>Sáu là, công tác quản lý chi phí xây dựng về quyết toán ở một số hạng mục, dự án còn chậm so với kế hoạch, hồ sơ quyết toán còn thiếu dẫn đến phải giải trình nhiều.</p> <p>Bảy là, công tác quản lý lựa chọn nhà thầu và hợp đồng xây dựng, tư vấn thiếu tính độc lập khách quan, có trường hợp lập dự án theo ý chỉ chủ quan của chủ đầu tư, bị gò ép thiếu tính khoa học.</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến công tác quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng bao gồm: Các yếu tố khách quan, Cơ chế chính sách nhà nước, quy trình thực hiện các dự án. Các yếu tố chủ quan bao gồm: Năng lực của bộ máy quản lý nhà nước, sự phối kết hợp, tham gia giữa các ban ngành, các cấp.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường Quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư xây dựng huyện Quý Châu trong giai đoạn hiện nay như sau: Nâng cao chất lượng quy hoạch xây dựng, các giải pháp về công tác lập dự án đầu tư, giải pháp công tác thẩm định dự án đầu tư, báo cáo kinh tế - kỹ thuật, giải pháp công tác quản lý chất lượng công trình, giải pháp công tác quản lý chi phí xây dựng, quản lý lựa chọn nhà thầu và hợp đồng xây dựng, nâng cao năng lực cán bộ quản lý dự án đầu tư xây dựng.</p> |
| 51 | QUẢN TRỊ KÊNH PHÂN PHỐI CỦA VINAPHONE BẮC NINH   | Nguyễn Thị Hương  | TS.Nguyễn Công Tiệp | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị kênh phân phối của các doanh nghiệp Viễn thông, luận văn nghiên cứu thực trạng quản trị kênh phân phối của Vinaphone Bắc Ninh so với hai nhà mạng lớn khác là Viettel và Mobiphone trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, qua đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao năng lực quản trị kênh phân phối của Vinaphone Bắc Ninh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>- Vận dụng những lý thuyết về các loại kênh phân phối vào đánh giá thực trạng phát triển kênh phân phối của một số doanh nghiệp tại Việt Nam và thực trạng quản trị kênh phân phối của Vinaphone Bắc Ninh. Hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề cơ bản về quản trị kênh phân phối, các tiêu chí đánh giá năng lực quản trị kênh phân phối của doanh nghiệp, các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực quản trị kênh phân phối của Vinaphone Bắc Ninh.<br/>- Phân tích những điều kiện tiên đề để triển khai các giải pháp hoàn thiện quản trị kênh phân phối của Vinaphone Bắc Ninh trong thời gian sắp tới.</p>   |
| 52 | QUẢN TRỊ QUAN HỆ KHÁCH HÀNG TẠI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH KINH BẮC, TỈNH BẮC NINH | Nguyễn Thị Thương | TS.Nguyễn Công Tiệp | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Phân tích thực trạng quản trị quan hệ khách hàng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (BIDV Kinh Bắc) từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác quản trị quan hệ khách hàng tại BIDV Kinh Bắc.<br/>- Về lý luận: góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị quan hệ khách hàng tại các ngân hàng thương mại.<br/>- Về thực tiễn: Đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị quan hệ khách hàng tại ngân hàng BIDV Kinh Bắc trong thời gian vừa qua. Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản trị quan hệ khách hàng tại ngân hàng BIDV Kinh Bắc trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Vận dụng những lý thuyết về quản trị quan hệ khách hàng của ngân hàng và thực trạng quản trị quan hệ khách hàng của BIDV Kinh Bắc. Hệ thống hoá và làm rõ một số vấn đề cơ bản của quản trị quan hệ khách hàng, các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực quản trị quan hệ khách hàng của BIDV Kinh Bắc.</p>   |

|    |  |                  |                           |  |
|----|--|------------------|---------------------------|--|
|    |  |                  |                           | Đề hoàn thiện công tác quản trị quan hệ khách hàng tại Ngân hàng BIDV Kinh Bắc trong thời gian sắp tới cần thực hiện đồng bộ các nhóm giải pháp từ tiếp cận khách hàng đến chăm sóc sau bán hàng.  |
| 53 | QUẢN TRỊ NHÂN SỰ TẠI<br>NGÂN HÀNG THƯƠNG<br>MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ<br>PHÁT TRIỂN VIỆT NAM –<br>CHI NHÁNH KINH BẮC,<br>TỈNH BẮC NINH | Trần Thị<br>Hiên | TS.Nguyễn Công<br>Tiệp    | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Phân tích thực trạng quản trị nhân sự tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (BIDV Kinh Bắc) từ đó đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại BIDV Kinh Bắc.<br/>- Về lý luận: Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị nhân sự tại các ngân hàng thương mại.<br/>- Về thực tiễn: Đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển quản trị nhân sự tại ngân hàng BIDV Kinh Bắc trong thời gian vừa qua. Đề xuất giải pháp hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại ngân hàng BIDV Kinh Bắc trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Luận văn đã đi sâu tìm hiểu cơ sở lý luận và thực tiễn về quản trị nhân sự của các NHTM từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho BIDV Kinh Bắc.<br/>Luận văn cũng chỉ rõ những tồn tại trong công tác quản trị nhân sự tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc như: Hoạt động hoạch định nhân sự còn sơ sài; đào tạo thiếu tổng thể, mang nặng tính lý thuyết, chưa sát thực tế; đánh giá thực hiện công việc còn chung chung, không phản ánh thực tế, chưa khuyến khích được nhân viên; hoạt động phát triển nhân sự chưa theo kịp quy mô, cách thức quản lý nhân sự chưa chuyên nghiệp,...<br/>Đề hoàn thiện công tác quản trị nhân sự tại Ngân hàng BIDV Kinh Bắc cần thực hiện đồng bộ 06 nhóm giải pháp từ hoạch định nhân sự, phân tích công việc, tuyển dụng, đào tạo, phát triển và các chế độ lương thưởng, phúc lợi cho người lao động.</p>  |
| 54 | GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY<br>HUY ĐỘNG VỐN CỦA<br>NGÂN HÀNG THƯƠNG<br>MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ<br>PHÁT TRIỂN VIỆT NAM<br>CHI NHÁNH KINH BẮC   | Lưu Thị<br>Thảo  | PSG.TS. Trần Hữu<br>Cường | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Đề tài nghiên cứu trên cơ sở đánh giá thực trạng từ đó đề xuất giải pháp thúc đẩy hoạt động huy động vốn tại ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Kinh Bắc trong thời gian tới.<br/>-Về lý luận: Nghiên cứu tổng quan góp phần xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về huy động vốn của NHTM;<br/>- Về thực tiễn: Đánh giá thực trạng công tác huy động vốn tại BIDV Chi nhánh Kinh Bắc, từ đó đưa ra các mặt đạt được và mặt hạn chế trong huy động vốn. Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến huy động vốn tại BIDV Kinh Bắc. Đề xuất các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động huy động vốn tại BIDV Kinh Bắc trong những năm tiếp theo.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Luận văn đã đi sâu tìm hiểu cơ sở lý luận và thực tiễn về giải pháp thúc đẩy huy động vốn của ngân hàng thương mại, kinh nghiệm huy động vốn tại các Ngân hàng thương mại từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho BIDV Kinh Bắc Hệ thống hoá lý luận chung về vốn, huy động vốn cũng như việc nâng cao hiệu quả huy động vốn, những chỉ tiêu đánh giá và nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn của NHTM.<br/>Luận văn đã phân tích và đánh giá thực trạng nguồn vốn huy động từ nền kinh tế của BIDV Kinh Bắc thông qua qui mô, cơ cấu, mối quan hệ với công tác sử dụng vốn, chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân trong công tác huy động vốn tại BIDV Kinh Bắc.<br/>Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, luận văn đã đề xuất các giải pháp, kiến nghị nhằm khắc phục hạn chế, đẩy mạnh huy động vốn tại BIDV Kinh Bắc. Với những giải pháp cơ bản đưa ra, tác giả hy vọng hoạt động huy động vốn của BIDV Kinh Bắc sẽ ngày càng phát triển, góp phần khẳng định vị thế về công tác huy động vốn trong toàn hệ thống BIDV Kinh Bắc, giữ vững và gia tăng thị phần trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.</p> |
| 55 | QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG<br>CHO VAY TẠI NGÂN<br>HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ<br>PHÁT TRIỂN VIỆT NAM -<br>CHI NHÁNH KINH BẮC,<br>TỈNH BẮC NINH      | Lê Thị<br>Nguyệt | PGS.TS.Bùi Thị<br>Nga     | <p><b>Mục tiêu chung</b><br/>Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc tại thành phố Bắc Ninh (BIDV Kinh Bắc) từ đó đề xuất một số tăng cường công tác quản lý hoạt động cho vay và mở rộng cho vay của Ngân hàng trong thời gian tới.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể</b><br/>Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.<br/>Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hoạt động cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc tại thành phố Bắc Ninh thời gian qua</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p>   |



|    |  |                |                        |  |
|----|--|----------------|------------------------|--|
|    |  |                |                        | <p>Luận văn đã đi sâu tìm hiểu cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý hoạt động cho vay tại các NHTM từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho BIDV Kinh Bắc.</p> <p>Luận văn cũng nêu rõ thực trạng, tồn tại trong công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc thông qua các nội dung như: Xây dựng chính sách cho vay; Tổ chức bộ máy cho vay tại Chi nhánh; Triển khai hoạt động cho vay; Tổ chức kiểm tra thanh tra, giám sát khoản vay và thu hồi nợ. Từ đó đã chỉ ra những tồn tại và yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý cho vay tại BIDV Chi nhánh Kinh Bắc. Đề hoàn thiện công tác quản lý cho vay tại Ngân hàng BIDV Kinh Bắc cần định hướng hoạt động cho vay và tăng cường công tác quản lý hoạt động cho vay tại Ngân hàng BIDV Kinh Bắc.</p>   |
| 56 | <p>QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM – CHI NHÁNH KINH BẮC, TỈNH BẮC NINH</p> | Vũ Thị Thân    | TS. Phạm Thị Hương Dịu | <p><b>Mục đích nghiên cứu:</b> Nghiên cứu thực trạng quản trị RRTD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh, đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>(1) Luận văn đã hệ thống hóa và làm rõ thêm một số vấn đề lý luận và thực tiễn quản trị rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại gồm: bản chất, đặc điểm và vai trò của quản trị rủi ro tín dụng; nội dung quản trị rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại; các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng trong ngân hàng thương mại, thực tiễn quản trị rủi ro tín dụng của một số ngân hàng và bài học kinh nghiệm trong quản trị rủi ro tín dụng cho BIDV - Kinh Bắc</p> <p>(2) Luận văn cho thấy trong những năm vừa qua, hoạt động quản trị RRTD của ngân hàng đạt một số kết quả đáng kể như: Dư nợ được duy trì hợp lý, công tác kiểm tra, giám sát khách hàng ngày càng được quan tâm, chú trọng. Tỷ lệ nợ xấu được kiểm soát ở mức thấp: tỷ lệ nợ xấu của BIDV – Kinh Bắc luôn được duy trì dưới mức cho phép theo tiêu chuẩn quốc tế là 5%; Chi nhánh tích cực xử lý nợ quá hạn, nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro, thực hiện việc đánh giá lại tài sản bảo đảm thường xuyên và liên tục, chú trọng đến việc nâng cao trình độ quản lý, trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp đối với cán bộ, nhân viên, phát triển khách hàng mục tiêu theo định hướng chiến lược, thực hiện tốt chính sách cho vay, quy trình tín dụng, xây dựng, hoàn thiện, tuân thủ quy trình xử lý rủi ro tín dụng.</p> <p>Bên cạnh những kết quả đạt được Chi nhánh cũng tồn tại một số hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng như sau: nợ quá hạn và nợ tiềm ẩn rủi ro là khó lường chứng tỏ Chi nhánh phải đối mặt với nguy cơ RRTD là rất cao; công cụ quản trị RRTD mà Chi nhánh đang áp dụng chưa đầy đủ và hoàn thiện; Chi nhánh chưa xây dựng được bộ tiêu chí về mặt định tính và cả mặt định lượng chuẩn để lượng hoá RRTD, chưa đo lường được RRTD, chưa xây dựng mô hình cảnh báo sớm RRTD mà thường chỉ nhận ra rủi ro khi nó thực sự xảy ra; chất lượng thẩm định chưa cao, hiệu quả hoạt động kiểm tra, kiểm soát khoản vay chưa đáp ứng yêu cầu quản lý RRTD, Công tác quản lý, giám sát và xử lý khoản vay chưa hiệu quả; ...</p> <p>(3) Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro tín dụng tại BIDV – Kinh Bắc cần thực hiện một số giải pháp: Hoàn thiện hệ thống quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh; Nhóm giải pháp hạn chế, giảm thiểu rủi ro; Nâng cao chất lượng kiểm tra, giám sát khoản vay; Xây dựng và hoàn thiện môi trường Quản trị rủi ro tín dụng; Đồng thời, luận văn cũng nêu ra các kiến nghị cho các cơ quan chức năng có liên quan.</p> |
| 57 | <p>QUẢN LÝ ĐẤT BÃI BÒI VEN SÔNG Ở HUYỆN ĐOAN HÙNG TỈNH PHÚ THỌ</p>   | Đoàn Minh Tuấn | TS. Nguyễn Việt Đăng   | <p>Đất bãi bồi ven sông là đất được hình thành do quá trình lắng đọng, bồi tụ của phù sa sông được chuyển tiếp giữa hệ thống thủy sinh và trên cạn, được giới hạn bởi phạm vi đê sông. Hiện nay công tác quản lý và sử dụng đất BBVS vẫn đã và đang bộc lộ nhiều bất cập như: Công tác quản lý chưa theo kịp với yêu cầu cuộc sống cũng như những diễn biến thực tế ở địa phương; chưa luật hóa đầy đủ các quy định để điều chỉnh mối quan hệ liên quan đến quản lý, sử dụng đất.</p> <p>Đề tài sử dụng các phương pháp thu thập thông tin thứ cấp, phỏng vấn sâu cán bộ quản lý đất bãi bồi ven sông trên địa bàn huyện Đoan Hùng. Cùng với đó chúng tôi tiến hành phỏng vấn 90 hộ nông dân ở xã Đại Nghĩa, xã Chí Đám và xã Hữu Đô là 3 xã có diện tích đất bãi bồi ven sông lớn nhất huyện Đoan Hùng. Các thông tin sau khi thu thập được dùng để đánh giá thực trạng quản lý đất bãi bồi ven sông trên địa bàn huyện Đoan Hùng trong thời gian qua, từ đó đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý đất bãi bồi ven sông trên địa bàn huyện Đoan Hùng trong thời gian tới.</p> <p>Huyện Đoan Hùng có 391,5ha đất BBVS được khai thác, sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau như: trồng trọt, bến bãi tập kết và sản xuất nguyên - vật liệu xây dựng, bến vận chuyển đường thủy... Những năm qua huyện đã có nhiều nỗ lực trong việc quản lý đất bãi bồi ven sông, đã xây dựng được quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất bãi bồi ven sông. Đã thực hiện cho thuê, cho đấu thầu đất bãi bồi ven sông để có thể sử dụng đất bãi bồi ven sông một cách</p>   |

|    |  |                                   |                                  |   |
|----|--|-----------------------------------|----------------------------------|---|
|    |  |                                   |                                  | <p>hiệu quả nhất. Tuy vậy, trong quản lý vẫn còn những khó khăn, bất cập như chưa thể hiện quan điểm rõ ràng về sử dụng đất BBVS (khai thác hoặc không khai thác)... tính toàn diện, kết nối chưa cao, tình hình quản lý, sử dụng đất BBVS trong thực tiễn đa dạng, phức tạp hơn nhiều so với văn bản quy định; văn bản hướng dẫn của tỉnh chưa cụ thể, kịp thời. Công tác đo đạc, thống kê, kiểm kê đất bãi bồi đến nay vẫn chưa hoàn thành, do gặp những vướng mắc. Thiếu thống nhất trong giao, cho thuê đất giữa các xã trong một huyện; Thẩm quyền, thời hạn và đối tượng giao, cho thuê đất không giống nhau giữa các xã; Không rõ ràng, minh bạch trong việc cho tổ chức, cá nhân thuê đất bãi bồi với diện tích lớn; Thanh tra, kiểm tra quản lý, sử dụng đất BBVS chưa được huyện thực hiện thường xuyên; Chính quyền các xã chưa thực hiện hết trách nhiệm quản lý đối với đất BBVS trên địa bàn được giao quản lý...</p> <p>Quản lý đất bãi bồi ven sông trên địa bàn huyện Đuan Hùng chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố (i) Chính sách, pháp luật, hành lang pháp lý về quản lý đất bãi bồi ven sông; (ii) Phối hợp giữa các cơ quan ban ngành quản lý đất bãi bồi ven sông; (iii) Số lượng, chất lượng, ý thức của đội ngũ cán bộ quản lý; (iv) Nhận thức của người dân về quản lý đất bãi bồi ven sông; (v) Trang thiết bị và phương tiện quản lý đất bãi bồi ven sông.</p> <p>Đề nâng cao hiệu quả trong quản lý và sử dụng đất BBVS, huyện Đuan Hùng. Trong thời gian tới cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Bổ sung hoàn thiện và triển khai thực hiện hệ thống chính sách, liên quan đến quản lý, sử dụng đất BBVS; Tập trung triển khai thực hiện công tác đo đạc, thống kê, kiểm kê; Nghiên cứu, bổ sung và thể hiện đất BBVS trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh; Rà soát hoạt động giao đất, cho thuê đất; Phát triển các mô hình sử dụng đất bãi bồi ven sông hiệu quả trên quy lớn, chú trọng bảo vệ môi trường đất và nước; Kiểm soát tốt việc quản lý sử dụng với đất chuyên dùng.</p>  |
| 58 | <p>QUẢN LÝ DỊCH VỤ<br/>INTERNET CẤP QUANG<br/>TẠI VNPT NGHỆ AN</p> | <p>Nguyễn<br/>Trọng<br/>Tường</p> | <p>PGS.TS. Mai Thanh<br/>Cúc</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở phân tích thực trạng quản lý dịch vụ Internet cấp quang tại VNPT Nghệ An, xác định các yếu tố ảnh hưởng từ đó đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý dịch vụ Internet cấp quang tại VNPT Nghệ An trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Quản lý dịch vụ Internet cấp quang là hoạt động của các nhà mạng Bưu chính Viễn thông nhằm cung cấp dịch vụ Internet cấp quang tới các đối tượng sử dụng bao gồm các tổ chức và cá nhân nhằm đạt hiệu quả cao nhất.<br/>Trên cơ sở tài liệu điều tra được chúng tôi tiến hành hoàn thiện cho phù hợp với nội dung nghiên cứu. Sử dụng công cụ word, excel để tổng hợp và xử lý tài liệu điều tra và tính toán các chỉ tiêu phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Đề tài sử dụng phương pháp thống kê mô tả, thống kê phân tích để tiến hành phân tích thực trạng, nghiên cứu đưa ra định hướng, giải pháp tăng cường quản lý dịch vụ internet cấp quang tại VNPT Nghệ An.<br/>Luận văn đã đưa ra được các kết quả nghiên cứu chính như sau:<br/>Đã nêu lên thực trạng quản lý dịch vụ internet cấp quang tại VNPT Nghệ An trong những năm qua. Đề tài thực hiện điều tra mẫu tại 3 huyện, thành là Vinh, Thanh Chương, Nam Đàn.<br/>Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dịch vụ internet cấp quang tại VNPT Nghệ An bao gồm yếu tố thị trường, chính sách của công ty, cơ sở hạ tầng, hoạt động marketing và chăm sóc khách hàng, đội ngũ cán bộ quản lý dịch vụ internet cấp quang.<br/>Các giải pháp chính:<br/>- Giải pháp về cơ chế chính sách: Đề góp phần hoàn thiện chính sách quản lý dịch vụ internet cấp quang cần lấy ý kiến đóng góp của khách hàng về chất lượng cung cấp dịch vụ, VNPT Nghệ An cần phải thành lập một nhóm chuyên trách hoặc có thể giao cho bộ phận Marketing thu hồi, đánh giá của khách hàng.<br/>- Giải pháp về nâng cấp hạ tầng kỹ thuật: Một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo nên chất lượng dịch vụ về cơ sở hạ tầng đó là nâng cao chất lượng đường truyền. Chất lượng đường truyền tốt sẽ tăng khả năng xử lý sẽ thỏa mãn nhu cầu của khách hàng tốt hơn. Do đó phải thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đường truyền để thu hút sự quan tâm của khách hàng tăng khả năng cạnh tranh của VNPT Nghệ An.<br/>- Giải pháp về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: công ty cần lập kế hoạch cụ thể trên cơ sở đánh giá, phân loại nguồn lực lao động. Bên cạnh đó, công ty cần đồng thời chuẩn bị các nguồn lực cần thiết cho công tác đào tạo nâng cao nhận thức về chất lượng cũng như trình độ cho các đối tượng:<br/>Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Tập đoàn VNPT và cơ quan quản lý nhà nước trong thời gian tới.</p> |

|    |  |   |   |   |
|----|--|---|---|---|
| 59 | <p style="text-align: center;">GIẢI PHÁP NÂNG CAO<br/>NĂNG LỰC ĐỘI NGŨ CÁN<br/>BỘ KIỂM TRA ĐẢNG CÁC<br/>CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH<br/>HÒA BÌNH</p> | <p style="text-align: center;">Bùi Thị<br/>Nhâm</p>               | <p style="text-align: center;">PGS.TS. Nguyễn<br/>Hữu Ngoan</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng các giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kiểm tra Đảng các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, đề xuất giải pháp nhằm nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ kiểm tra các cấp của tỉnh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Nghiên cứu làm rõ khung lý thuyết về giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kiểm tra đảng bao gồm hệ thống khái niệm, các đặc điểm, tiêu chuẩn của cán bộ kiểm tra đảng, nội dung giải pháp nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ kiểm tra đảng và yếu tố ảnh hưởng đến năng lực của cán bộ kiểm tra đảng. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm đào tạo đội ngũ cán bộ kiểm tra ở Trung Quốc và các giải pháp nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra ở các địa phương ở Việt Nam, một số bài học được rút ra nhằm làm rõ hơn về giải pháp nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra Đảng các cấp.</p> <p>Nghiên cứu cho thấy, các giải pháp nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra đảng các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình đã đạt được một số thành tựu góp phần nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra bao gồm các kỹ năng thực thi công vụ, phẩm chất đạo đức, thể lực, sức khỏe của cán bộ. Bên cạnh các kết quả đạt được, các giải pháp đề nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra các cấp hiện nay còn nhiều hạn chế, bất cập như: hạn chế về kỹ năng nghiệp vụ, lý luận chính trị và cả kinh nghiệm thực tiễn; Việc bố trí cán bộ kiểm tra có đơn vị chưa phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ chủ yếu còn hoạt động kiểm tra quá nhiều; Có nơi, có lúc khi thực hiện nhiệm vụ được giao, lực lượng cán bộ làm công tác kiểm tra còn biểu hiện nể nang, né tránh; thậm chí có cả một số cán bộ có biểu hiện yếu kém về phương pháp công tác, chưa quyết đoán trong công việc; Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ còn thiếu đồng bộ. Một bộ phận nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc...</p> <p>Kết quả phân tích cho thấy, một số yếu tố có ảnh hưởng đến công tác nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau: Chủ trương, chính sách hỗ trợ về nâng cao năng lực; Các yếu tố thuộc về cán bộ kiểm tra; Các yếu tố thuộc về môi trường làm việc và Công tác kiểm tra, giám sát đội ngũ cán bộ kiểm tra. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến vấn đề chủ trương, chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra các cấp.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ kiểm tra các cấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình như sau: Giải pháp quy hoạch, kế hoạch sử dụng nhân lực; Đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ kiểm tra; Các nhóm giải pháp nâng cao trình độ và kỹ năng thực thi công vụ; Giải pháp nâng cao phẩm chất đạo đức, tác phong công tác của đội ngũ cán bộ kiểm tra đảng; các giải pháp về chính sách tiền lương và cải thiện môi trường làm việc.</p> |
| 60 | <p style="text-align: center;">CẢI CÁCH THỦ TỤC<br/>HÀNH CHÍNH TẠI SỞ<br/>GIAO THÔNG VẬN TẢI<br/>TỈNH HÒA BÌNH</p>                             | <p style="text-align: center;">Nguyễn<br/>Thị Phương<br/>Hoài</p> | <p style="text-align: center;">PGS.TS. Nguyễn<br/>Hữu Ngoan</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá thực trạng cải cách thủ tục hành chính tại Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình; phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới cải cách thủ tục hành chính, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính tại Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Kết quả nghiên cứu về thực trạng cải cách thủ tục hành chính tại Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình cho thấy Sở đã xây dựng và ban hành kế hoạch cùng nhiều văn bản triển khai thực hiện cụ thể đối với công tác cải cách thủ tục hành chính. Đồng thời Sở đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính, triển khai thường xuyên với các hình thức tuyên truyền phong phú, đa dạng, thiết thực. Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình cũng đã tổ chức rà soát các thủ tục hành chính để từ đó làm cơ sở kiến nghị đơn giản hóa các thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc quyền quản lý, trong đó nhiều thủ tục hành chính thuộc các lĩnh vực cấp, đổi giấy phép lái xe, cấp giấy phép kinh doanh vận tải,... đã được rút bớt, thời gian xử lý đã được rút ngắn đáng kể. Qua các năm số lượng hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính không ngừng tăng lên và có một tỷ lệ rất nhỏ, chưa đến 1% số hồ sơ giải quyết bị quá hạn.</p> <p>Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách thủ tục hành chính tại Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình vẫn còn những hạn chế nhất định như: Một số thủ tục hồ sơ còn rườm rà, thời gian giải quyết còn kéo dài, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính còn chậm đổi mới,... Đề tài nghiên cứu đã phân tích và chỉ ra những yếu tố ảnh hưởng đến cải cách thủ tục hành chính tại Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình đó là: Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức; công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện; sự phối hợp hoạt động trong việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính; trình độ, hiểu biết của người dân; chủ</p>  |

|    |   |                 |                              |   |
|----|---|-----------------|------------------------------|---|
|    |   |                 |                              | <p>trương và các chính sách về cải cách thủ tục hành chính; cơ sở vật chất phục vụ cho cải cách thủ tục hành chính và công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính.</p> <p>Từ đó, đề tài đã đề xuất những giải pháp nhằm đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong thời gian tới tại Sở Giao thông vận tải tỉnh Hòa Bình. Các giải pháp chủ yếu này bao gồm: Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo về cải cách thủ tục hành chính; hoàn thiện thể chế về cải cách thủ tục hành chính; đẩy mạnh công tác tuyên truyền về cải cách thủ tục hành chính; xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tổ chức bộ máy; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát cải cách thủ tục hành chính; tăng cường đầu tư trang thiết bị, ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện cải cách thủ tục hành chính.</p>   |
| 61 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO PHONG, TỈNH HÒA BÌNH                          | Quách Văn Ngoan | PGS.TS. Nguyễn Hữu Ngoan     | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b><br/>Đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước về du lịch trên địa bàn huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về du lịch trên địa bàn huyện thời gian tới.</p> <p><b>Kết luận chính và kết luận:</b><br/>Nghiên cứu làm rõ khung lý thuyết về quản lý nhà nước về du lịch gồm: khái niệm liên quan đến phát triển du lịch, tăng cường quản lý nhà nước về du lịch; nội dung nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về du lịch. Trên cơ sở tổng quan các bài học kinh nghiệm của các địa phương, một số bài học được rút ra cho huyện Cao Phong trong tăng cường quản lý nhà nước về du lịch.</p> <p>Công tác quản lý nhà nước về du lịch của huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình đã có nhiều chuyển biến tích cực, góp phần thúc đẩy mạnh mẽ ngành du lịch phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu. Huyện đã có định hướng chiến lược thực hiện quy hoạch phát triển du lịch, quản lý khá hiệu quả các điểm, các tuyến du lịch. Công tác quản lý thị trường và khách du lịch tương đối tốt. Nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực du lịch từng bước được đào tạo. Nhìn tổng thể, kinh tế du lịch đang từng bước khẳng định vị thế là một lĩnh vực mũi nhọn trong phát triển kinh tế của huyện.</p> <p>Tuy nhiên, quản lý Nhà nước về du lịch của huyện Cao Phong những năm qua còn khá nhiều bất cập, hạn chế. Về cơ bản, hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về du lịch còn chưa cao. Công tác quản lý chưa được chặt chẽ, đặc biệt là công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động du lịch của cơ quan quản lý Nhà nước. Chất lượng nguồn lực trong lĩnh vực du lịch còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của các hoạt động du lịch. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân về du lịch và kinh doanh du lịch chưa thỏa đáng, hiệu quả chưa cao. Vấn đề an toàn, an ninh môi trường trong phát triển du lịch cũng đã phát sinh nhiều bất cập.</p> <p>Kết quả cho thấy, quản lý nhà nước về du lịch ở huyện Cao Phong chịu sự ảnh hưởng của các các yếu tố như: Cơ chế, chính sách; Các yếu tố thuộc cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch (Tổ chức bộ máy quản lý và năng lực cán bộ quản lý Nhà nước về du lịch; Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước về du lịch); Các yếu tố thuộc các doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức tham gia hoạt động du lịch; Ý thức cộng đồng...</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý Nhà nước về du lịch ở huyện Cao Phong như: Nâng cao chất lượng định hướng phát triển ngành du lịch gắn với phát huy lợi thế, tiềm năng du lịch của huyện; Quản lý quy hoạch không gian hoạt động du lịch phù hợp, hiệu quả; Hoàn thiện cơ chế, khuyến khích, đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư phát triển, ưu tiên hoàn thiện các dự án đầu tư trọng điểm để thúc đẩy du lịch huyện phát triển nhanh, bền vững; Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá phát triển du lịch, tạo ra chuỗi liên kết nhằm phát triển thị trường và giới thiệu rộng rãi những sản phẩm du lịch của huyện; Phát triển nguồn nhân lực du lịch của địa phương; Hoàn thiện bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch; Tăng cường các biện pháp quản lý nhằm bảo vệ tài nguyên và môi trường du lịch, hướng đến xây dựng môi trường sinh thái – nhân văn trong phát triển du lịch; Khuyến khích hỗ trợ cộng đồng tham gia hoạt động du lịch.</p> |
| 62 | GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ | Vương Thủy Vân  | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Hiền | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở phân tích thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ Hội LHPN trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ Hội LHPN các cấp những năm tiếp theo.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Trong những năm gần đây đa số cán bộ Hội Phụ nữ trên địa bàn huyện Lâm Thao có tinh thần đoàn kết nội bộ, có phẩm chất và năng lực; có trình độ, nghiệp vụ, có phong cách, phương pháp công tác tốt, có kỹ năng nghiệp vụ công tác phụ nữ, được đào tạo cơ bản, có kinh nghiệm, chủ động trong công việc, biết phát hiện vấn đề, có năng lực triển khai nhiệm vụ; phong cách làm việc tận tụy, tâm huyết, nhiệt tình, có trách nhiệm, có uy tín, sâu sát, gần gũi với cơ sở, với hội viên; tác phong nhanh nhẹn, hoạt bát.</p>  |

|    |   |                      |                              |  |
|----|---|----------------------|------------------------------|--|
|    |   |                      |                              | <p>Tuy nhiên thực tế cho thấy rằng chất lượng cán bộ Hội (nhất là cán bộ Chi hội) còn thấp, trình độ năng lực của đội ngũ này chưa tương xứng với vị trí, vai trò và nhiệm vụ được giao, khả năng thích ứng với công việc còn nhiều hạn chế. Điều này đã được minh chứng qua thực trạng chất lượng cán bộ Hội đã phân tích ở trên. Đề tài cũng phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cán bộ Hội trong đó nhấn mạnh: Công tác quy hoạch; công tác đào tạo - bồi dưỡng, Công tác đánh giá cán bộ cấp xã; vấn đề định kiến giới...là các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ Hội</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra 07 yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ cán bộ Hội Phụ nữ: Chính sách của Đảng, Nhà nước, của địa phương, của Hội; Cơ chế tuyên dụng, bổ nhiệm, bố trí, sử dụng, quy hoạch cán bộ; Công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn; Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, xếp loại, khen thưởng; Kinh phí, tran thiết bị, điều kiện làm việc; các định kiến giới và các đặc điểm cá nhân.</p> <p>Để xây dựng đội ngũ cán bộ hội phụ nữ cơ sở đáp ứng được nhu cầu của thời kỳ CNH- HĐH đất nước, có năng lực, trình độ thực hiện tốt các nhiệm vụ đã đề ra, thời gian tới các cấp các ngành, các địa phương và các cấp Hội Phụ nữ trên địa bàn huyện Lâm Thao cần tập trung triển khai, thực hiện đồng bộ các giải pháp: Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, vận động; Nâng cao nhận thức của phụ nữ và xã hội về vấn đề giới; Nâng cao năng lực chuyên môn, kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ; Đổi mới công tác quy hoạch cán bộ; Công tác đào tạo cán bộ; Nâng cao chất lượng công tác đánh giá cán bộ Hội; Công tác kiểm tra, giám sát; Làm tốt công tác thi đua khen thưởng; Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị làm việc cho cán bộ Hội</p>   |
| 63 | <p>TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ<br/>VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG<br/>CƠ BẢN TỪ NGUỒN<br/>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC<br/>TRÊN<br/>ĐỊA BÀN HUYỆN MAI<br/>CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p>Tạ Quốc Cường</p> | <p>GS.TS Nguyễn Văn Song</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn ngân sách nhà nước. Đánh giá thực trạng của công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới hoạt động quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Đề xuất các giải pháp quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Công tác lập kế hoạch đầu tư và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư XDCB đã thực hiện cơ bản đảm bảo quy định, bảo đảm bám sát vào mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện Mai Châu. Tuy nhiên, nguồn vốn huy động rất hạn chế nên việc phân bổ vốn cho một số công trình, dự án còn nợ đọng kéo dài trong nhiều năm. Chưa coi trọng việc tham vấn cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch. Các bản kế hoạch dài hạn và trung hạn không có nhiều giá trị trong việc thực hiện cụ thể hóa kế hoạch đầu tư XDCB hàng năm.</p> <p>Công tác thẩm định dự án, thiết kế được thực hiện đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, chất lượng công tác thẩm định một số dự án chưa cao, còn sai sót, phải điều chỉnh nhiều lần. Thời gian thẩm định kéo dài do việc phân cấp chưa thực sự hợp lý, số lượng dự án đầu tư nhiều trong khi số lượng cán bộ thẩm định thiếu và chuyên môn, nghiệp vụ của một số cán bộ thẩm định còn yếu.</p> <p>Công tác tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình XDCB, đáp ứng tiến độ giải ngân. Tuy nhiên, công tác này còn gặp nhiều khó khăn như: Các văn bản hướng dẫn thường xuyên thay đổi; Sự phối kết hợp giữa các cơ quan liên quan chưa tốt; Năng lực cán bộ chưa cao. Qua công tác đấu thầu đã lựa chọn được các nhà thầu có năng lực, ngoài ra còn tiết kiệm được một phần ngân sách thông qua công tác đấu thầu. Tuy nhiên, công tác đấu thầu của huyện Mai Châu còn mang tính hình thức, chưa công khai, minh bạch, còn có tình trạng móc nối, quân xanh quân đỏ..</p> <p>Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát đánh giá đầu tư đã góp phần không nhỏ trong việc nâng cao chất lượng các công trình XDCB trên địa bàn huyện Mai Châu. Tuy nhiên, công tác thanh tra, kiểm tra còn chồng chéo, còn hiện tượng thỏa thuận trong quá trình thanh, kiểm tra. Hội đồng nhân dân, Mặt trận tổ quốc và cộng đồng dân cư chưa phát huy được công tác giám sát, đánh giá đầu tư.</p> <p>Công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành ngày càng tiến bộ. Tuy nhiên, hiện tại công tác này vẫn còn chậm so với yêu cầu. Nguyên nhân có thể kể đến ở đây là: Số lượng dự án, công trình ngày một nhiều; Số lượng dự án, quy mô đầu tư của dự án ngày càng tăng; Nguồn nhân lực, cán bộ quyết toán thường phải kiêm nhiệm nhiều nhiệm vụ...</p> <p>Những năm tới, công tác quản lý vốn đầu tư XDCB từ nguồn NSNN trên địa bàn huyện Mai Châu cần thực hiện tốt các nhóm giải pháp sau:<br/>- Nhóm giải pháp đối với công tác lập kế hoạch và phân bổ vốn.<br/>- Nhóm giải pháp đối với công tác thẩm định dự án, thiết kế.</p> |

|    |  |                     |                        |   |
|----|--|---------------------|------------------------|---|
|    |  |                     |                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm giải pháp đối với công tác đầu thầu.</li> <li>- Nhóm giải pháp đối với công tác tạm ứng và thanh toán vốn đầu tư.</li> <li>- Nhóm giải pháp đối với công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán.</li> <li>- Nhóm giải pháp đối với công tác quyết toán vốn đầu tư.</li> <li>- Nhóm giải pháp về nhân sự.</li> </ul>   |
| 64 | PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI                              | Nguyễn Thị Thu Thảo | PGS.TS. Trần Đình Thao | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng để đề xuất các giải pháp nhằm phát triển HTX NN trên địa bàn thành phố Hà Nội. Tương ứng với đó là mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển HTX NN; (2) Đánh giá thực trạng phát triển HTX NN trên địa bàn thành phố Hà Nội trong thời gian qua; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển HTX NN trên địa bàn thành phố Hà Nội; (4) Đề xuất những giải pháp phát triển HTX NN trên địa bàn thành phố Hà Nội.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/> Hiện nay, tổng số HTX NN trên địa bàn Thành phố Hà Nội 1062 HTX NN, trong đó có 1.017 HTX đang hoạt động (chiếm 95,8%) và 45 HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể (chiếm 4,2%). Trong 1.017 HTX nông nghiệp đang hoạt động có 655 HTX NN tổng hợp, chiếm 64,4% tổng số HTX đang hoạt động; HTX trồng trọt 290 HTX, chiếm 28,5%; HTX chăn nuôi 62 HTX, chiếm 6,1%; HTX lâm nghiệp 02 HTX, chiếm 0,2%; HTX thủy sản 07 HTX, chiếm 0,5%; và HTX nước sạch nông thôn 01 HTX, chiếm 0,1%. Số lượng HTX tăng lên nhưng tỷ lệ HTX hoạt động trung bình, yếu cao chiếm 42,3%; quy mô HTX còn nhỏ, chủ yếu là quy mô thôn chiếm 59,1%. Đa số các HTX đã mở thêm các dịch vụ thiết yếu như cung ứng giống, vật tư, làm đất, chuyển giao tiên bộ kỹ thuật,... đáp ứng nhu cầu sản xuất của thành viên. Tuy nhiên, số lượng HTX có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho thành viên còn ít nên nhìn chung hiệu quả hoạt động kinh doanh của HTX trên địa bàn chưa cao.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển HTXNN trên địa bàn thành phố Hà Nội: Trình độ cán bộ HTXNN; Tình hình tài sản, vốn, trích lập quỹ trong HTXNN; Các hoạt động dịch vụ của HTXNN; Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTXNN.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển HTX NN cũng như phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của các HTX NN trên địa bàn thành phố Hà Nội, tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển HTX NN trên địa bàn thành phố Hà Nội gồm: Nâng cao trình độ cán bộ quản lý trong HTX NN; Tăng cường nguồn vốn, tài sản trong hoạt động của HTX; Tăng cường các hoạt động dịch vụ, nhất là các hoạt động liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong HTX; Hoàn thiện các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy phát triển HTX NN.</p> |
| 65 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG | Nguyễn Anh Tuấn     | TS. Phạm Xuân Thanh    | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính của luận văn là phân tích đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị, từ đó đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề về lý luận quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị, pháp luật về công tác trật tự xây dựng đô thị, quá trình phát triển và thực trạng quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị trên địa bàn thành phố Bắc Giang.</p> <p>Nghiên cứu đã hệ thống hóa những vấn đề về lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị trong đó lựa chọn nghiên cứu 5 yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động này. Nghiên cứu đã đưa ra các kinh nghiệm từ Trung Quốc, Singapore, Nhật Bản cũng như các địa phương tại Việt Nam nhằm rút ra một số bài học về quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị ở Bắc Giang. Các bài học kinh nghiệm rút ra có thể áp dụng cho Bắc Giang là: Thực hiện tốt công tác quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch sử dụng đất; Nâng cao quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng, lập, thẩm định và phê duyệt các dự án đầu tư; Hoàn thiện hệ thống các văn bản pháp luật; Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền các cấp và sự tham gia giám sát của nhân dân; Tập trung chỉ đạo, kiên quyết xử lý nghiêm; Thực hiện rà soát, sửa đổi, bổ sung các quy định của địa phương; Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật cho nhân dân; Kiên toàn Thanh tra xây dựng từ cấp phường đến cấp thành phố.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại các vấn đề như sau: tốc độ đô thị hóa và tăng số lượng công trình ở Thành phố Bắc Giang luôn tăng, tỷ lệ người dân nắm bắt quy hoạch còn ít, xây sai nội dung giấy phép xây dựng, không xin gia hạn giấy phép. Việc quản lý sau khi cấp phép xây dựng trên địa bàn khó khăn do tốc độ xây dựng nhanh, công tác tuyên truyền về pháp luật của nhà nước trong xây dựng còn chưa đủ. Có tình trạng cán bộ chuyên trách hướng dẫn còn chưa kỹ càng nên được người dân đánh giá chưa cao. Tần suất kiểm tra, thanh tra hiện tại còn ít và chế tài xử phạt còn chưa thực sự cao.</p>  |

|    |  |                 |                        |  |
|----|--|-----------------|------------------------|--|
|    |  |                 |                        | <p>Luận văn còn phân tích một số những yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý nhà nước về trật tự xây dựng đô thị: Cơ chế chính sách và các qui định của nhà nước và địa phương; Quy hoạch đô thị; Năng lực quản lý lãnh đạo và trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ trong bộ máy; Hệ thống thông tin tuyên truyền và nhận thức và ứng xử của người dân về pháp luật liên quan đến trật tự xây dựng đô thị.</p> <p>Luận văn đã nghiên cứu và đề xuất 4 giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn để khắc phục những hạn chế còn tồn tại trên như: Công tác quy hoạch xây dựng, đổi mới hoạt động quản lý, đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền và tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan có liên quan. Bên cạnh đó, luận văn đã đưa ra một số khuyến nghị với các cấp chính quyền để có những gợi ý để có thể thay đổi phương pháp quản lý và đưa ra những gợi ý cho những nghiên cứu thực tiễn sau bổ sung và tiếp tục nghiên cứu.</p>  |
| 66 | <p>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI VIỆC SỬ DỤNG CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC, HÀ NỘI</p> | Hoàng Mạnh Linh | GS.TS. Nguyễn Văn Song | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá, phân tích mức độ hài lòng của người dân đối với việc sử dụng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong xây dựng nông thôn mới, cụ thể là trường mầm non và đường trục thôn, từ đó đưa ra các giải pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng các công trình trên.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu</b><br/>Về thực trạng sự hài lòng của người dân khi sử dụng trường mầm non: Sau khi điều tra và tiến hành phân tích cho thấy mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng trường mầm non đạt 3,65/5 trong thang đo Likert, dưới hài lòng và trên mức bình thường, trong đó nhân tố vệ sinh, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy đạt mức hài lòng cao nhất với 4,28/5 trong thang đo Likert. Sau khi phân tích hồi quy cho thấy mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng trường mầm non bị ảnh hưởng bởi 5 nhân tố. Trong đó nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất là nhân tố khu vui chơi, nhân tố ảnh hưởng ít nhất là cơ sở vật chất phòng sinh hoạt chung.</p> <p>Về thực trạng sự hài lòng của người dân khi sử dụng đường trục thôn: Sau khi điều tra và tiến hành phân tích cho thấy mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng đường trục thôn là dưới mức hài lòng. Trong đó nhân tố chất lượng nền, mặt đường và nhân tố quá trình sử dụng đạt mức hài lòng cao nhất 3,51/5 tính theo thang đo Likert. Sau khi phân tích hồi quy cho thấy mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng đường trục thôn bị ảnh hưởng bởi 4 nhân tố. Trong đó nhân tố ảnh hưởng mạnh nhất là chất lượng nền, mặt đường, nhân tố ảnh hưởng ít nhất là nhân tố quá trình sử dụng.</p> <p>Luận văn đã chỉ ra được một số nguyên nhân của sự không hài lòng khi người dân sử dụng trường mầm non đó là thiếu diện tích của phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ, cơ sở vật chất phòng sinh hoạt chung, phòng ngủ còn thiếu thốn. Công trường nhỏ hẹp, khuôn viên trường không được dọn dẹp sạch sẽ. Thiếu đồ chơi tại khu vui chơi ngoài trời, thiếu cây xanh hoặc có cây nhưng cây không phù hợp. Một số nguyên nhân của sự không hài lòng của người dân khi sử dụng đường trục thôn là do chất lượng nền đường, mặt đường kém, thiếu hoặc không có vỉa hè, hệ thống thoát nước. Thiếu các biển báo giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng vào ban đêm. Không có cây xanh phù hợp. Công tác quy hoạch, định hướng phát triển còn kém, việc đầu tư mở rộng các tuyến đường khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng.</p> <p>Sau khi chỉ ra được một số nguyên nhân dẫn tới sự không hài lòng của người dân khi sử dụng trường mầm non và đường trục thôn, tác giả cũng đề ra một số biện pháp nhằm nâng cao mức độ hài lòng của người dân khi sử dụng trường mầm non và đường trục thôn nói riêng, và các công trình hạ tầng kỹ thuật nói chung đó là: Tổ chức quy hoạch tốt, có định hướng phát triển lâu dài. Lập quy hoạch chung của địa phương. Công bố quy hoạch, lấy ý kiến đóng góp của người dân, người thụ hưởng từ công trình. Đầu tư tập trung, tránh dàn trải. Tăng cường công tác tuyên truyền và sự phối hợp giữa các đơn vị như chủ đầu tư, đơn vị thi công, tư vấn giám sát, ban giám sát cộng đồng, đơn vị thụ hưởng công trình trong quá trình triển khai thi công. Tăng cường sự tham gia giám sát của người dân, tăng cường vai trò của ban giám sát cộng đồng.</p> |
| 67 | <p>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG VAI TRÒ CỦA HỘI NÔNG DÂN</p>   | Đỗ Thị Ngọc Ánh | TS. Vũ Thị Phương Thụy | <p>Mục đích nghiên cứu Về mặt khoa học, việc nghiên cứu đề tài sẽ hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò và các hoạt động của Hội nông dân trong phát triển kinh tế nông hộ hiện nay. Về thực tiễn, đề tài đánh giá thực trạng kinh tế hộ và vai trò của Hội Nông dân trong phát triển kinh tế nông hộ tại huyện Mỹ Đức; Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến vai trò hoạt động của Hội nông dân trong phát triển kinh tế nông hộ tại huyện Mỹ Đức; Đề xuất phương hướng hoạt động và các giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường vai trò của Hội Nông dân trong phát triển kinh tế nông hộ huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội thời gian tới.</p> <p>Kết quả chính và kết luận Đề tài nghiên cứu về Hội nông dân và tình hình phát triển kinh tế nông nghiệp, nông hộ tại huyện Mỹ Đức bao gồm: cơ cấu tổ chức của Hội nông dân; Tình hình hội viên Hội nông dân; thực trạng kinh tế</p>   |

|           |   |                        |                               |  |
|-----------|---|------------------------|-------------------------------|--|
|           | <p>TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG HỘ HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>  |                        |                               | <p>hộ nông dân; Khái quát chung về các hộ điều tra. Tác giả tổng hợp và phân tích vai trò của Hội nông dân trong phát triển kinh tế hộ và các yếu tố chủ quan và khách quan ảnh hưởng đến hoạt động của Hội. Nhóm các yếu tố chủ quan bao gồm: Năng lực lãnh đạo, tổ chức và cơ chế quản lý của Hội nông dân; Trình độ văn hoá, kỹ thuật của nông dân; Năng lực kinh tế của hội và thành viên Hội nông dân; Nhân thức về vai trò của Hội nông dân trong phát triển kinh tế hộ. Nhóm các yếu tố khách quan bao gồm: Cơ chế quản lý và chính sách của Nhà nước; Ảnh hưởng của điều kiện kinh tế của địa phương; Ảnh hưởng của sự lãnh đạo của cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương. Từ các phân tích và đánh giá thực tiễn, đề tài đã đưa ra phương hướng phát triển của Hội nông dân trên địa bàn huyện Mỹ Đức là cần tích cực xây dựng và củng cố tổ chức nhằm đáp ứng yêu cầu vận động nông dân trong tình hình mới. Cùng với phương hướng đã xác định, các giải pháp được cụ thể như: tăng cường công tác xây dựng tổ chức hội nông dân; Hội nông dân tham gia phát triển nông nghiệp; Huy động các nguồn vốn khác cho người dân; đẩy mạnh công tác tập huấn chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật; tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động; phối hợp với các ngành, doanh nghiệp tổ chức các hoạt động dịch vụ, hỗ trợ nông dân; đổi mới nội dung hình thức tuyên truyền, giáo dục vận động người dân</p>  |
| <p>68</p> | <p>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ TRANH CHẤP VỀ ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p> | <p>Nguyễn Minh Đức</p> | <p>GS.TS. Nguyễn Văn Song</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>         Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai;<br/>         Đánh giá thực trạng giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;<br/>         Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội;<br/>         Đề xuất giải pháp tăng cường giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.</p> <p><b>Các kết quả chính và kết luận chủ yếu của luận văn</b><br/>         Thứ nhất: Hệ thống hóa cơ sở lý luận về khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai như: khái niệm khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực đất đai; khái niệm về Tố cáo và giải quyết tố cáo trong lĩnh vực đất đai; khái niệm về tranh chấp và giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đất đai; đặc điểm giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai; các nội dung cần giải quyết Khiếu nại, Tố cáo và tranh chấp về đất đai; Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại tố cáo và tranh chấp đất đai hiện nay; Các yếu tố ảnh hưởng đến giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai; Từ thực tiễn ở nước ngoài và thực tiễn ở Việt Nam và những công trình khoa học đã được nghiên cứu liên quan đến giải quyết KN, TC, TCĐĐ có giá trị tham khảo trong quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận văn này.<br/>         Thứ Hai: Trong giai đoạn 2013-2017, huyện Mỹ Đức đã tiếp nhận được 96 đơn KN, TC, TCĐĐ thuộc thẩm quyền giải quyết, trong đó: 20/96 đơn khiếu nại, chiếm 20,8% trong tổng số đơn KN, TC, TCĐĐ thuộc thẩm quyền; 25/96 đơn tố cáo chiếm 26,04% tổng số đơn KN, TC, TCĐĐ thuộc thẩm quyền; 51/96 đơn tranh chấp đất đai chiếm 53,1% tổng số đơn KN, TC, TCĐĐ thuộc thẩm quyền. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai trên địa bàn huyện Mỹ Đức giai đoạn 2013-2017 đạt kết quả cao, tỷ lệ giải quyết hàng năm đều đạt trên 90% (năm 2013 giải quyết xong 18/20 đơn; năm 2014 giải quyết xong 26/27 đơn; năm 2015 đã giải quyết xong 24/25 đơn; năm 2016 đã giải quyết xong 14/15 đơn; năm 2017 đã giải quyết xong 13/14 đơn). Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập và tồn tại trong việc lãnh đạo, điều hành và thực hiện công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai, dẫn đến còn để tồn đọng đơn thư qua các năm, còn để 9 vụ việc giải quyết quá hạn còn chiếm 9,5% số đơn giải quyết xong; Số vụ việc khởi kiện ra tòa án và tiếp khiếu, tiếp tố là 11 vụ việc, chiếm 11,6%.<br/>         Thứ Ba: Việc tồn tại, hạn chế trong việc giải quyết KN, TC, TCĐĐ hiện nay trên địa bàn huyện Mỹ Đức xuất phát từ các yếu tố ảnh hưởng sau: Hệ thống chính sách, pháp luật khiếu nại, pháp luật tố cáo, pháp luật về đất đai còn nhiều bất cập, vướng mắc; Năng lực làm việc, nhiệm vụ chuyên môn của cán bộ công chức tiếp nhận, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai còn hạn chế; Việc chấp hành các quy định của pháp luật về tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai chưa được nghiêm; Trình độ nhận thức của người dân về pháp luật khiếu nại, pháp luật tố cáo và pháp luật về đất đai còn nhiều hạn chế.<br/>         Thứ Tư: Đề khắc phục những tồn tại, hạn chế nêu trên cũng như tăng cường công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp đất đai của UBND huyện Mỹ Đức cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp trong đó có các giải pháp đã nêu trong Luận văn. Đó là những giải pháp có tính khả thi, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Thực hiện đồng bộ những giải pháp cơ bản trên sẽ góp phần bảo đảm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo và tranh chấp về đất đai của UBND huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội ngày càng đúng pháp luật nhằm giảm thiểu và tiến tới chấm dứt tình trạng áp dụng sai pháp luật, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.</p> |



|    |  |                      |                          |  |
|----|--|----------------------|--------------------------|--|
| 69 | QUẢN LÝ NGÂN SÁCH XÃ<br>TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN<br>THƯỜNG TÍN, THÀNH<br>PHỐ HÀ NỘI  | Nguyễn<br>Thị cúc    | TS. Lê Ngọc Hường        | <p><b>Mục đích nghiên cứu:</b><br/>Phân tích thực trạng công tác quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và nguyên nhân của hạn chế, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý thu, chi ngân sách xã nhằm sử dụng ngân sách nhà nước hiệu quả.</p> <p><b>Các kết quả chính và kết luận:</b><br/>Luận văn đã nêu ra một số lý luận về quản lý ngân sách xã, đặc điểm, vai trò, nội dung, nguyên tắc quản lý ngân sách xã cũng như các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý ngân sách xã.<br/>Luận văn đã chỉ ra thực trạng quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Thường Tín. Từ đó, đưa ra được một số điểm mạnh cần phát huy như: việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi tương đối rõ ràng; việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán đã đi vào nề nếp và chất lượng ngày một nâng cao; công tác thanh tra, kiểm tra bắt đầu được trú trọng. Tuy nhiên, bên cạnh một số điểm mạnh, công tác quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Thường Tín còn phát hiện ra các tồn tại cần khắc phục như: Năng lực cán bộ quản lý hạn chế; công tác công khai ngân sách còn yếu, chất lượng quyết toán chưa thật sự đảm bảo; sự phối kết hợp giữa các cơ quan, ban ngành xã còn yếu...<br/>Do các yếu tố ảnh hưởng sau: Năng lực quản lý của người lãnh đạo, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức trong bộ máy quản lý ngân sách xã; sự phối hợp giữa ban tài chính xã với các ban, ngành, đoàn thể xã trong công tác quản lý, điều hành thu, chi ngân sách; việc tổ chức bộ máy quản lý ngân sách xã; công khai minh bạch ngân sách; hệ thống các văn bản pháp luật; phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; thông tin và công nghệ thông tin; chính sách khen thưởng, xử phạt trong quản lý ngân sách xã.<br/>Để tăng cường quản lý ngân sách xã trên địa bàn huyện Thường Tín, cần áp dụng để làm tốt 07 giải pháp sau: nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy quản lý ngân sách xã; tích cực trong công tác công khai minh bạch và trách nhiệm giải trình; nâng cao chất lượng của hệ thống các văn bản pháp luật về quản lý ngân sách xã; tăng cường về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước; tăng cường khả năng tiếp nhận thông tin và công nghệ thông tin cho quản lý ngân sách xã; tăng cường chế tài xử phạt, khen thưởng và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát ngân sách xã.</p>   |
| 70 | GIẢI PHÁP HUY ĐỘNG<br>VỐN CỦA NGÂN HÀNG<br>NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT<br>TRIỂN NÔNG THÔN<br>TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH<br>PHỐ VINH, TỈNH NGHỆ<br>AN | Luu Thị<br>Bích Nhân | PGS.TS. Phạm Văn<br>Hùng | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng huy động vốn của Agribank Nghệ An và đề xuất giải pháp tăng cường huy động vốn của Agribank Nghệ An tại địa bàn nghiên cứu thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Trong thời gian qua Agribank Nghệ An đã tập trung huy động mọi nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao cho khu vực nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Trong 3 năm qua (2016-2018) nguồn vốn của Agribank Nghệ An đã đạt được nhiều kết quả đáng kể, chủ động tự cân đối được nguồn vốn huy động để đáp ứng nhu cầu vay vốn trên địa bàn, đặc biệt là nhu cầu đầu tư nông nghiệp nông thôn. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm luôn đạt trên 15%. Đặc biệt coi trọng nguồn huy động từ tiền gửi dân cư, thường xuyên đảm bảo tỷ lệ trên 80% trong tổng nguồn vốn. Đây là nguồn vốn ổn định và bền vững trong hoạt động kinh doanh, là điều kiện để mở rộng đầu tư tín dụng phát triển nông nghiệp, nông thôn. Tuy nhiên, lãi suất đầu vào của loại tiền gửi cao. Đến 31.12.2018, tổng nguồn vốn đã đạt tới 2.587 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần so với kết quả huy động vốn vào 31/12/2016 (1.291 tỷ đồng). Toàn chi nhánh Agribank trong toàn tỉnh đến 31.12.18 đạt 28.331 tỷ đồng tăng 1,4 lần so với 31.12.16 là 20.134 tỷ đồng. Agribank có nhiều sản phẩm tiền gửi phù hợp với nhiều đối tượng khách hàng trong toàn tỉnh. Cơ cấu nguồn vốn được điều chỉnh theo hướng tăng dần tỷ trọng nguồn vốn trung và dài hạn, đảm bảo ổn định số dư tiền gửi.<br/>Trên thực tế thời gian qua, việc huy động vốn của Agribank Nghệ An về cơ bản đáp ứng được yêu cầu kinh doanh trong từng giai đoạn, đồng thời, phục vụ khá tốt chiến lược phát triển của Chi nhánh trong trung và dài hạn. Tuy vậy, công tác huy động nguồn vốn chưa tương xứng với tiềm năng, còn nhiều vấn đề cần giải quyết. Tuy việc huy động nguồn vốn của Agribank Nghệ An trong những năm qua có tăng nhưng nguồn vốn tăng chưa thực sự bền vững; chưa thu hút được nhiều nguồn vốn nhàn rỗi từ dân cư bởi nguồn huy động vốn dân cư là nguồn vốn dồi dào, ổn định và bền vững nhất. Các kênh huy động vốn còn đơn điệu, chưa có sự đa dạng như các ngân hàng cổ phần nên chưa thu hút được nhiều khách hàng mới mà chủ yếu chỉ là các khách hàng truyền thống. Chính sách thu hút khách hàng còn nhiều bất cập chưa phù hợp với tình hình hiện nay mặc dù đã có sự thay đổi về tâm lý người dân, họ đã yên tâm hơn khi gửi tiền vào các ngân hàng cổ phần, mà không nhất thiết phải gửi vào các ngân hàng thương mại lớn như trước đây.<br/>Một số giải pháp nhằm tăng cường huy động vốn vay tại Agribank Nghệ An trong thời gian tới bao gồm: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Thực hiện chính sách lãi suất linh hoạt trong huy động vốn; Đa dạng hóa hình thức huy</p> |

|    |   |                |                              |  |
|----|---|----------------|------------------------------|--|
|    |   |                |                              | <p>động vốn; Mở rộng các dịch vụ ngân hàng dựa trên sự ứng dụng công nghệ thông tin; Đảm bảo tính bảo mật, an toàn cao trong giao dịch; Tăng cường hoạt động Marketing; Phân khúc thị trường và khách hàng, xác định khách hàng mục tiêu và có chiến lược kinh doanh phù hợp; Nâng cao chất lượng tín dụng nhằm đảm bảo cho việc sử dụng vốn hiệu quả; và tăng cường năng lực kiểm tra giám sát hoạt động huy động vốn</p>   |
| 71 | <p>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ CƠ GIỚI HOÁ ĐỒNG BỘ TRONG SẢN XUẤT LÚA TẠI HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG</p> | Hà Thảo Nguyên | PGS.TS NGUYỄN THỊ DIỄN       | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển giao công nghệ cơ giới hoá đồng bộ trong sản xuất lúa tại huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường chuyển giao công nghệ cơ giới hoá đồng bộ trong sản xuất lúa tại địa bàn nghiên cứu.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/> Hiện nay trên địa bàn huyện vùng sản xuất lúa cơ bản đã tập trung, quy mô sản xuất lớn không còn manh mún. Cơ giới hóa dần thay thế lao động trong sản xuất nông nghiệp. Nhu cầu tham gia chuyển giao và áp dụng cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất lúa tương đối khá nhưng số hộ được tham gia chưa nhiều.<br/> Đã chuyển giao công nghệ cơ giới hóa đồng bộ cho người dân trên địa bàn huyện thông qua các hoạt động tập huấn, xây dựng mô hình trình diễn và tham quan.<br/> Năng suất lúa trung bình khi áp dụng cơ giới hóa đồng bộ đạt 61,05 tạ/ha (tăng 7,16 tạ/ha so với áp dụng cơ giới hóa không đồng bộ). Việc áp dụng cơ giới hóa đồng bộ làm giảm chi phí công lao động, tăng hiệu quả kinh tế cho hộ, hiệu quả đồng vốn tăng gần gấp 2 lần so với sản xuất lúa áp dụng cơ giới hóa không đồng bộ.<br/> Hệ thống chuyển giao đã dần hoàn thiện và ngày càng xã hội hóa với nhiều các kênh tham gia chuyển giao và hệ thống chuyển giao của các Viện nghiên cứu và doanh nghiệp đang là những yếu tố nổi bật và được nhiều nông dân biết đến.<br/> Một số công nghệ và tiến bộ kỹ thuật mới về cơ giới hóa trong sản xuất lúa đến người nông dân rất thành công thông qua việc xây dựng mô hình và đào tạo tập huấn, tổ chức hội nghị tham quan đầu bờ phù hợp với nhu cầu của nông dân trên địa bàn huyện.</p>   |
| 72 | <p>TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC KHUYẾN NÔNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỦNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>   | Vũ Phan Tùng   | PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng về công tác khuyến nông nhà nước trên địa bàn huyện Ứng Hòa, Thành phố Hà Nội để từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường công tác khuyến nông nhà nước trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/> Kết quả nghiên cứu cho thấy trong giai đoạn năm 2016-2018, trạm khuyến nông Ứng Hòa đã xây dựng được 45 mô hình trình diễn với nguồn kinh phí thực hiện là 5.028 triệu đồng; tổ chức được 135 lớp tập huấn cho 9.867 lượt người tham dự, số lượng các lớp tập huấn tăng đều qua các năm với tốc độ tăng bình quân là 14,35%/ năm; Cán bộ khuyến nông của Trạm khuyến nông Ứng Hòa đã viết được 236 tin bài phát trên đài truyền thanh của huyện, 10 tin bài viết trên tập san của Trung tâm Khuyến nông thành phố; Trạm khuyến nông Ứng Hòa đã tổ chức được 39 cuộc hội thảo cho 3.750 lượt người tham dự, đã tư vấn đề giải quyết các vấn đề khó khăn cho nông dân về kỹ thuật sản xuất mới. Ngoài ra Trạm khuyến nông Ứng Hòa còn tổ chức cho 72 hộ nông dân trên địa bàn huyện vay vốn từ quỹ khuyến nông với số tiền 12.095 triệu đồng. Bên cạnh những kết quả đạt được thì công tác khuyến nông của huyện còn có rất nhiều hạn chế như chất lượng cán bộ khuyến nông chưa đồng đều, phương pháp tiếp cận là lên lớp chủ yếu là giảng bài, thông tin một chiều, không huy động được sự tham gia của người dân, chưa sát với điều kiện địa phương.<br/> Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác khuyến nông trên địa bàn huyện Ứng Hòa bao gồm nhóm các yếu tố về phía hộ nông dân như độ tuổi và trình độ học vấn; (2) nhóm các yếu tố về phía trạm khuyến nông như số lượng cán bộ và trình độ, chuyên môn đào tạo, nguồn lực cho đào tạo, cơ sở vật chất; (3) nhóm các yếu tố về thể chế, cơ chế chính sách; (4) các yếu tố khác như đặc thù địa phương, điều kiện tự nhiên, thị trường.<br/> Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác khuyến nông trên địa bàn huyện Ứng Hòa, một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường công tác khuyến nông trên địa bàn huyện Ứng Hòa, trong thời gian tới, bao gồm các nhóm giải pháp về : (1) Phát triển nguồn nhân lực cho đội ngũ khuyến nông; (2) Tăng cường kinh phí cho hoạt động khuyến nông; (3) Nâng cao chất lượng trong hoạt động tư vấn dịch vụ vay vốn quỹ khuyến nông; (4) Tăng cường sự phối hợp với các tổ chức thực hiện dịch vụ khuyến nông.</p> |

|    |  |                  |                              |  |
|----|--|------------------|------------------------------|--|
| 73 | PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NẤM ĂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI           | Trần Thị Trang   | PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng phát triển sản xuất nấm ăn và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất nấm ăn trên địa bàn huyện Mỹ Đức, đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển sản xuất nấm ăn trên địa bàn huyện Mỹ Đức trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/> Phân tích thực trạng phát triển sản xuất nấm ăn trên địa bàn huyện Mỹ Đức cho thấy: số hộ sản xuất nấm ăn đã tăng từ 230 hộ năm 2016 lên 436 hộ năm 2018, song phân bố không đều ở các xã mà tập trung chủ yếu ở 3 xã Đốc Tín, Hợp Tiến và Tuy Lai. Các loại nấm ăn được trồng chủ yếu ở huyện là nấm sò, nấm rom, nấm mỡ, mộc nhĩ và nấm kim châm. Các hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu là quy mô hộ gia đình 436 hộ với sản lượng đạt 336,74 tấn năm 2016 và tăng lên 558,42 tấn năm 2018; Có 2 hợp tác xã sản xuất nấm với 25 xã viên, với sản lượng năm 2016 là 62,67 tấn đến năm 2018 giảm còn 43,44 tấn. Có 1 doanh nghiệp là công ty TNHH Kinoko Thanh Cao với hình thức trồng công nghệ cao, sản lượng nấm ăn năm 2016 là 265,56 tấn đến năm 2018 đã tăng lên là 1304,41 tấn. Năng suất, chủng loại sản phẩm nấm được cải thiện qua các năm. Các mối liên kết trong sản xuất nấm ăn như liên kết trong mua giống, liên kết vay vốn, liên kết sử dụng lao động, liên kết trong tiêu thụ nấm ăn dần được quan tâm chú trọng và đem lại hiệu quả trong phát triển sản xuất nấm ăn của địa phương. Thị trường tiêu thụ cũng được mở rộng trong huyện và thành phố Hà Nội. Sản xuất nấm được đánh giá mang lại hiệu quả kinh tế mà không cần sử dụng nhiều diện tích đất trong bối cảnh hiện nay.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất nấm ăn trên địa bàn huyện Mỹ Đức bao gồm nhân tố về điều kiện tự nhiên; nguồn lực sản xuất; thể chế, cơ chế và chính sách của Nhà nước; và thị trường tiêu thụ sản phẩm. Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển sản xuất nấm ăn tại huyện, chúng tôi đề xuất một số giải pháp phát triển sản xuất nấm ăn tại địa phương trong thời gian tới. Các nhóm giải pháp liên quan: (1) Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển nghề trồng nấm ăn; (2) Quy hoạch định hướng phát triển nghề trồng nấm ăn; (3) Hoạt động thông tin tuyên truyền, xúc tiến thương mại; (4) Tập huấn và chuyển giao khoa học kỹ thuật về sản xuất, chế biến và quản lý chất lượng nấm ăn.</p>   |
| 74 | TIÊU THỤ RAU AN TOÀN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HUNG YÊN | Nguyễn Mạnh Hùng | TS. Nguyễn Thị Tân Lộc       | <p>Với mục tiêu chung là đánh giá thực trạng tiêu thụ RAT của các đơn vị sản xuất trên địa bàn huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên qua đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng của các đơn vị sản xuất trong thời gian tới. Mục tiêu cụ thể: Góp phần hệ thống hóa một số vấn đề lý luận và thực tiễn về tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng; Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng của các đơn vị sản xuất trên địa bàn huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên; Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm thúc đẩy tiêu thụ RAT của các đơn vị sản xuất thông qua hợp đồng trên địa bàn huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên thời gian tới.</p> <p>Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa những khái niệm cơ bản liên quan như RAT, tiêu thụ, hợp đồng, khái niệm tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng. Đặc điểm vai trò tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng. Trên cơ sở kinh nghiệm trong và ngoài nước, rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện để nâng cao hiệu quả tiêu thụ rau an toàn qua hợp đồng.</p> <p>Nghiên cứu đã phân tích, đánh giá thực trạng và chỉ ra được các ưu nhược điểm của từng mô hình tiêu thụ sản phẩm RAT thông qua hợp đồng trên địa bàn huyện Yên Mỹ; Thực trạng các hình thức hợp đồng tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng trên địa bàn huyện, 79% đơn vị sản xuất sử dụng hình thức tiêu thụ gián tiếp qua hai cấp trung gian đó là người thu gom và đại lý bán buôn; Thực trạng giá cả sản phẩm RAT được tiêu thụ theo hợp đồng, RAT hợp đồng với các cửa hàng tiêu thụ sản phẩm giá bán cao hơn nhiều so với rau được sản xuất ra bán thường tại các chợ, giá bán thường xuyên cao hơn 1,42 lần đến 1,63 lần; Thực trạng kết quả và hiệu quả tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng. Từ thực trạng đưa ra các yếu tố ảnh hưởng gồm: Chủ trương chính sách tiêu thụ RAT trên địa bàn huyện, nhu cầu tiêu thụ RAT trên địa bàn huyện, hiểu biết của người tiêu dùng về RAT, mạng lưới cung ứng RAT, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ RAT.</p> <p>Để đạt được mục tiêu nhằm thúc đẩy tiêu thụ RAT thông qua hợp đồng trên địa bàn huyện phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Đào tạo, bồi dưỡng hộ nông dân sản xuất RAT; Tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ RAT theo hợp đồng; Xây dựng các chính sách phát triển tiêu thụ RAT theo hợp đồng; Hộ sản xuất thường xuyên đánh giá nhu cầu sử dụng RAT; Nâng cao hiểu biết của người tiêu dùng về RAT; Mở rộng mạng lưới tiêu thụ; Rà soát bổ sung quy hoạch theo hướng sản xuất hàng hoá.</p> |
| 75 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC,   | Bùi Thanh Hải    | TS. Lê Ngọc Hương            | <p>Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức ngành BHXH là việc làm rất cần thiết trong công cuộc nâng cao chất lượng lao động, cải thiện hệ thống an sinh xã hội hiện nay. Đây là mục tiêu quan trọng nhằm khẳng định vai trò, vị trí của ngành và tạo dựng niềm tin cho nhân dân. Đặc biệt, Hải Dương là một tỉnh có nhiều lợi thế trong việc thu hút nguồn nhân lực, lực lượng lao động đến tỉnh ngày càng tăng, yêu cầu về an sinh xã hội tại đây tương đối cao. Để</p>   |

|    |  |                      |                             |  |
|----|--|----------------------|-----------------------------|--|
|    | <p>VIỆN CHỨC NGÀNH BAO HIỂM XÃ HỘI<br/>TỈNH HẢI DƯƠNG</p>  |                      |                             | <p>đảm bảo công tác an sinh xã hội thì hơn hết cần nâng cao chất lượng dịch vụ ngành BHXH, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức ngành đủ năng lực, phẩm chất, trách nhiệm. Vì vậy, tác giả đã tiến hành nghiên cứu đề tài “Nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức ngành BHXH tỉnh Hải Dương” nhằm đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công chức, viên chức ngành BHXH tỉnh Hải Dương trong thời gian tới.</p> <p>Đề tài nghiên cứu được thực hiện tại các đơn vị trực thuộc BHXH tỉnh Hải Dương bao gồm cơ quan BHXH tỉnh, thành phố và 3 cơ quan BHXH thị xã Chí Linh, huyện Cẩm Giàng, huyện Ninh Giang. Trong đó, tác giả tiến hành điều tra 85 công chức, viên chức ngành BHXH ở các cấp bậc và điều tra 50 người tham gia bảo hiểm trên địa bàn tỉnh để có nhiều góc nhìn về chất lượng đội ngũ công chức, viên chức BHXH tỉnh Hải Dương hiện nay. Vận dụng các kiến thức được học tác giả đã sử dụng các phương pháp thống kê mô tả, so sánh,... kết hợp với việc xử lý số liệu trên excel để tổng hợp từ mẫu phiếu điều tra và thu được kết quả nghiên cứu. Bên cạnh đó, tác giả cũng tìm hiểu, tham khảo nguồn dữ liệu được tổng hợp từ các công trình nghiên cứu trước đây đã được công bố như các báo cáo, niên giám thống kê, báo cáo của ngành BHXH, báo mạng, các công trình nghiên cứu luận văn...</p> <p>Qua quá trình nghiên cứu tác giả nhận thấy rằng việc nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức phải đảm bảo nâng cao chất lượng về chuyên môn, trình độ, đạo đức trách nhiệm của từng cá nhân và hơn hết là sự phối hợp giữa các cá nhân, phòng ban với nhau. Đa số các công chức, viên chức đều đảm bảo đủ sức khỏe, năng lực chuyên môn, phẩm chất đạo đức để đáp ứng công việc. Cụ thể là có 98,99% các công chức, viên chức có sức khỏe “loại III”, 94,36% các CCVC có trình độ đạt từ “đại học” trở lên và 84,87% tỷ lệ các công chức, viên chức hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao. Đặc biệt với các kỹ năng tin học, ngoại ngữ và các kỹ năng đã có cải thiện đáng kể, ngành BHXH tỉnh đã thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo kịp thời bổ sung kiến thức, số người chưa qua đào tạo cả tin học và ngoại ngữ đều giảm mạnh trong 3 năm qua, tin học giảm 20,41%, ngoại ngữ giảm 5,31% so với năm 2015. Đội ngũ công chức, viên chức ngành cũng tự đánh giá về năng lực, kỹ năng và phẩm chất của bản thân trong quá trình thực thi công vụ đề thấy được những thiếu sót, khuyết điểm và trau dồi kiến thức, kỹ năng trong thời gian tới.</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố có ảnh hưởng nhất đến chất lượng đội ngũ chính là công tác bổ nhiệm, bố trí sử dụng công chức, viên chức và công tác kiểm tra giám sát. Việc quy hoạch, bố trí sử dụng công chức, viên chức đúng chuyên môn, sở trường là cơ sở để công tác đào tạo, bồi dưỡng có hiệu quả và các công chức, viên chức phát huy được hết khả năng bản thân. Luận văn đã đưa ra một số giải pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức ngành BHXH tỉnh Hải Dương trong những năm tiếp theo. Trong đó, cần tập trung vào việc hoàn thiện công tác quy hoạch, công tác đào tạo, phân công đúng sở trường, phát huy vai trò tập thể trong thực thi công vụ. Đồng thời, cần tích cực nâng cao công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực thi công vụ của đội ngũ công chức, viên chức và công khai minh bạch trong quá trình tuyển dụng thi đua khen thưởng.</p> |
| 76 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ CÔNG TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG ANH, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p> | <p>Trần Văn Toàn</p> | <p>TS. Nguyễn Văn Chung</p> | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá công tác quản lý nhà nước về đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về quản lý Nhà nước về đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn cấp huyện. Chủ thể là công tác quản lý Nhà nước về đầu tư công cho lĩnh vực giáo dục và khách thể là các ban ngành tổ chức, chính quyền và các trường học các cấp trên địa bàn.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm liên quan về quản lý Nhà nước về đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục, vai trò ý nghĩa và yêu cầu của quản lý Nhà nước về đầu tư công cho lĩnh vực giáo dục. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là quản lý quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư công, tổ chức quản lý đầu tư công cho giáo dục, quản lý thực hiện đầu tư công và kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong quản lý đầu tư công cho giáo dục. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quản lý Nhà nước về đầu tư công cho giáo dục là gồm: các chủ trương, chính sách, quy định về quản lý đầu tư công cho giáo dục, trình độ, năng lực, ý thức của cán bộ quản lý NN về đầu tư công cho giáo dục, quản lý sử dụng vốn đầu tư công cho giáo dục và sự phối hợp của các cấp, ngành trong quản lý NN về đầu tư công .....</p> <p>Để tiến hành phân tích, đề tài sử dụng phương pháp tiếp cận nghiên cứu, chọn điểm nghiên cứu; phương pháp thu thập thông tin và số liệu, phân tích và xử lý số liệu với phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh; phương pháp chuyên gia. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu gồm nhóm chỉ tiêu phản ánh hệ thống trường học trên địa bàn, số học sinh, tỷ lệ phổ cập, tình hình cơ sở vật chất tại các trường học...</p>  |

|    |   |               |                        |   |
|----|---|---------------|------------------------|---|
|    |   |               |                        | <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng quản lý đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục ở địa bàn cho thấy: mặc dù số trường học tăng lên không đáng kể nhưng tỷ lệ số trường đạt chuẩn có mức tăng khá. Qua 3 năm, số trường mầm non đạt chuẩn tăng từ 10 trường lên 14 trường (mức tăng bình quân là 18,32%/năm), số trường tiểu học đạt chuẩn tăng từ 20 trường lên 22 trường (mức tăng bình quân đạt 4,88%/năm), số trường THCS đạt chuẩn tăng từ 12 lên 15 (mức tăng bình quân đạt 11,8%/năm. Năm 2018 số học sinh trên địa bàn toàn huyện là 80.470 người trong đó số cháu ra nhà trẻ là 6.047 cháu, học sinh mẫu giáo là 21.723 người, học sinh tiểu học là 32.099 người và học sinh THCS, BT VH lần lượt là 19.164 và 1.437 người. Tỷ lệ phổ cập tiểu học hiện nay là 100%, tỷ lệ phổ cập THCS đạt 95,7% và tỷ lệ phổ cập THPT là 94%. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được, công tác quản lý đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như: Quy hoạch phát triển GD của huyện hiện nay chưa thực sự phù hợp với điều kiện thực tiễn của huyện. Trong phân cấp quản lý đầu tư công cho giáo dục vẫn còn tồn tại một số bất cập như chính quyền địa phương không quản lý được các trường học ở bậc phổ thông trung học trên địa bàn. Về quản lý đầu tư xây dựng công trình cho ngành giáo dục vẫn còn tình trạng một số ngôi trường mới xây xong, còn chưa kịp nghiệm thu nhưng đã có dấu hiệu hư hỏng. Việc mua sắm thiết bị dạy học ở một số trường học trên địa bàn huyện đã bộc lộ những hạn chế cần được chấn chỉnh và khắc phục...Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý NN về đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục ở địa bàn, qua đó cho thấy các yếu tố như các chủ trương, chính sách, quy định về quản lý đầu tư công cho giáo dục; Trình độ, năng lực, ý thức của cán bộ quản lý NN về đầu tư công; Nguồn vốn cho quản lý NN về đầu tư công và sự phối hợp của các cấp, ngành trong quản lý NN về đầu tư công...là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến quản lý NN về đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục ở địa bàn.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đã đề xuất phương hướng và những nhóm giải pháp tăng cường công tác quản lý đầu tư công trong lĩnh vực giáo dục trên địa bàn huyện Đông Anh, các giải pháp nên tập trung vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Tăng cường quản lý quy hoạch, lập kế hoạch đầu tư công cho giáo dục; Hoàn thiện tổ chức quản lý đầu tư công cho giáo dục; Tăng cường quản lý thực hiện đầu tư công; Hoàn thiện các chính sách, quy định về quản lý đầu tư công cho giáo dục; Tăng cường nguồn vốn đầu tư công cho giáo dục công cho giáo dục; Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong quản lý đầu tư...</p> |
| 77 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH HÒA BÌNH | Hà Trung Thảo | GS.TS. Nguyễn Văn Song | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác quản lý chi thường xuyên cấp xã. Phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách xã trên địa bàn huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình. Đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách xã trên địa bàn huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Công tác lập dự toán chi Ngân sách xã: đã được các xã quan tâm và từng bước thực hiện theo Luật Ngân sách Nhà nước. Dự toán chi ngân sách xã đã được tính toán, phân bổ theo mục lục Ngân sách Nhà nước, phù hợp với điều kiện phát triển, các mục tiêu kinh tế - xã hội cơ bản mà Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các xã đặt ra trong năm. Tuy nhiên, ở một số xã công tác lập dự toán chi ngân sách xã vẫn còn bị coi nhẹ, việc lập chi là hình thức, đôi khi dự toán được lập ra chưa thật sát với tình hình kinh tế - xã hội hiện tại của địa phương dẫn đến phải bổ sung thay đổi dự toán nhiều lần.</p> <p>Công tác chấp hành dự toán chi Ngân sách xã: Hầu hết các đơn vị sử dụng ngân sách các cấp đã chủ động quản lý và điều hành các khoản chi ngân sách trong tổng kinh phí được giao, chặt chẽ, tiết kiệm và hiệu quả. Các xã, thị trấn đã chú trọng phân bổ cho hoạt động giáo dục đào tạo, sự nghiệp văn hóa thông tin... Tuy nhiên, một số đơn vị chưa chủ động trong việc sắp xếp, bố trí các nhiệm vụ chi trong kế hoạch được giao, việc thực hiện các thủ tục, chứng từ chi trong mua sắm, sửa chữa tài sản, chi thường xuyên tại một số xã chưa đúng và chưa đủ theo quy định, xác định chưa đúng nội dung nguồn thu, chi nên dẫn đến hạch toán sai.</p> <p>Công tác kế toán, quyết toán chi ngân sách xã: Công tác kế toán và quyết toán chi Ngân sách xã trong thời gian qua đã được các xã, thị trấn thực hiện theo đúng chế độ quy định. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chưa thực hiện đúng thời gian quyết toán quy định, duyệt quyết toán thiếu chính xác, gây khó khăn cho việc đánh giá phân tích số liệu quyết toán. Việc công khai báo cáo quyết toán chi rộng rãi trong nhân dân hầu hết các xã chưa thực hiện tốt, nếu có thực hiện cũng chỉ là mang hình thức.</p> <p>Công tác Kiểm soát chi thường xuyên ngân sách xã: Chi thường xuyên ngân sách xã qua Kho bạc nhà nước tỷ trọng thanh toán bằng tiền mặt còn khá cao, cán bộ kiểm soát chi vừa tiếp nhận hồ sơ, chứng từ vừa xử lý hồ sơ, chứng từ</p>   |

|    |  |                            |                                    |   |
|----|--|----------------------------|------------------------------------|---|
|    |  |                            |                                    | <p>đó tạo điều kiện những nhiều, phát sinh tiêu cực trong công tác kiểm soát chi. Chưa có chương trình ứng dụng tin học để quản lý giao dịch theo cơ chế “một cửa”. Hệ thống thanh toán kho bạc chưa được thích hợp với các hệ thống thanh toán khác của nền kinh tế quốc dân.</p> <p>Những năm tới, để tăng cường quản lý chi thường xuyên ngân sách xã trên địa bàn huyện Mai Châu, cần thực hiện tốt một số giải pháp sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao chất lượng công tác lập, chấp hành và công tác kế toán quyết toán chi ngân sách xã.</li> <li>- Kiện toàn bộ máy quản lý tài chính cấp xã.</li> <li>- Nâng cao nhận thức, năng lực của lãnh đạo xã, thị trấn và cán bộ tài chính cấp xã.</li> <li>- Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra trong quản lý chi ngân sách xã.</li> <li>- Phân cấp nhiều hơn để phát huy tính chủ động sáng tạo của các địa phương trong quản lý NSNN.</li> <li>- Tăng cường sự kiểm tra sự kiểm soát của Kho bạc Huyện Mai Châu đối với các khoản chi của ngân sách xã.</li> <li>- Tăng cường sự quản lý, giám sát của các cấp chính quyền, của cơ quan Tài chính cấp trên và giám sát của nhân dân trong quá trình quản lý chi ngân sách xã.</li> <li>- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành ngân sách địa phương.</li> </ul>   |
| 78 | <p>QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG<br/>CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC<br/>ỦY BAN NHÂN DÂN<br/>HUYỆN MAI CHÂU, TỈNH<br/>HÒA BÌNH</p> | <p>Khả Thi<br/>Tím</p>     | <p>PGS.TS. Ngô Thị<br/>Thuần</p>   | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Quản lý tài sản công tại các cơ quan hành chính luôn là vấn đề thời sự được Chính phủ và nhân dân đặc biệt quan tâm. Song công tác quản lý tài sản công hiện nay còn nhiều bất cập, hạn chế, không thực sự hiệu quả, thiếu một cơ sở khoa học cả về lý thuyết và thực tế trong quản lý, sử dụng lượng tài sản công. Đây là biểu hiện rõ ràng nhất về bất cập, vướng mắc trong quản lý tài sản công đang được người dân và các phương tiện thông tin đại chúng quan tâm, nhất là trên diễn đàn Quốc hội. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: “Quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực. Mục tiêu nghiên cứu đề tài (1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện; (2) Đánh giá thực trạng quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình những năm qua; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới công tác quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình; (4) Đề xuất giải pháp tăng cường quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình cho các năm tiếp theo.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Qua nghiên cứu về thực trạng quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân huyện Mai Châu cho thấy: Tài sản của các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tăng dần qua các năm. Năm 2016 tổng nguyên giá tài sản là 96,29 tỷ đồng, năm 2017 tăng lên 102,69 tỷ đồng và năm 2018 tăng lên 111,27 tỷ đồng. Tốc độ tăng bình quân là 7,5%. Năm 2016 kế hoạch mua sắm là 13,02 tỷ đồng đến năm 2018 kế hoạch mua sắm là 16,11 tỷ đồng. Điều này cho thấy Lãnh đạo ủy ban nhân dân huyện Mai Châu đã chú trọng tới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị tại cơ quan, tình hình tăng giảm tài sản, ta thấy Ủy ban huyện Mai Châu đã chú trọng đầu tư vào tài sản trang bị đầy đủ phương tiện làm việc cho CBCNV trong cơ quan để nâng cao hiệu quả trong công việc, hoàn thành nhiệm vụ của Đảng và nhà nước giao cho. Đơn vị cũng đã có hướng đầu tư đúng và biết cách quản lý đầu tư tài sản một cách hợp lý. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế trong quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân huyện Mai Châu. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình bao gồm: Cơ chế chính sách của nhà nước; Năng lực của cán bộ làm công tác quản lý tài sản; Ý thức của người sử dụng tài sản công.</p> <p>Dựa trên phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến thực trạng quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, nghiên cứu đưa ra một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý tài sản công của các đơn vị thuộc ủy ban nhân dân huyện Mai Châu như: Hoàn thiện phân cấp quản lý tài sản công; Đổi mới quy trình lập kế hoạch mua sắm tài sản công; Tăng cường kiểm soát mua sắm tài sản công; Quy định cụ thể nội dung bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa tài sản; Tăng cường giám sát sử dụng tài sản công; Xây dựng kế hoạch cụ thể thanh lý tài sản công.</p> |
| 79 | <p>GIAI PHÁP TĂNG CƯỜNG<br/>QUẢN LÝ CHI NGÂN<br/>SÁCH NHÀ NƯỚC CHO SỰ</p>                                      | <p>Vương<br/>Thanh Tâm</p> | <p>TS. Phạm Thị Lan<br/>Phương</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng về quản lý chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện Thanh Sơn và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện Thanh Sơn trong thời gian tới.</p>   |

|    |   |                          |                        |   |
|----|---|--------------------------|------------------------|---|
|    | NGHIỆP GIÁO DỤC TRÊN<br>ĐỊA BÀN HUYỆN THANH<br>SON, TỈNH PHÚ THỌ                |                          |                        | <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Thanh Sơn là huyện miền núi có 22 xã và 1 thị trấn với 76 đơn vị trường học, với 1.127 lớp và 28.216 học sinh. Hàng năm chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục là từ 300-350 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn (trên 62%) trong tổng chi ngân sách thường xuyên của huyện. Nhìn chung công tác lập và phân bổ dự toán chi NSNN cho sự nghiệp giáo dục của huyện được tổ chức và thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, phù hợp với định hướng phân bổ ngân sách của tỉnh và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiến độ lập dự toán được thực hiện khẩn trương và chất lượng các bản dự toán ngày càng được nâng cao, đảm bảo tính khoa học, hợp lý. Quản lý chi ngân sách được thực hiện nghiêm túc, đúng luật, đúng quy trình, đúng chính sách, chế độ của Nhà nước ban hành. Công tác phân cấp và giao quyền tự chủ về tài chính cho các đơn vị trường học theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015, đã tăng cường quyền tự chủ và tính chủ động của đơn vị trong công tác quản lý nhân sự và quản lý tài chính, tăng tính linh hoạt, chủ động, mạnh dạn trong việc quyết định những công việc của đơn vị trong khuôn khổ thẩm quyền và nguồn kinh phí được cấp. Khoảng 70% ý kiến của cán bộ quản lý ngân sách cho biết công tác quyết toán ngân sách được thực hiện theo đúng thời gian quy định, đúng biểu mẫu của Nhà nước. Hệ thống sổ sách, chứng từ kế toán đã từng bước được chuẩn hóa từ ghi chép sổ sách đến biểu mẫu kế toán. Trên 85% ý kiến cho biết công tác thanh tra, kiểm tra ngân sách cho sự nghiệp giáo dục huyện Thanh Sơn được thực hiện tương đối chặt chẽ và khá hiệu quả. Nhờ đó đã góp phần quan trọng trong việc xử lý, điều chỉnh kịp thời những sai phạm, đưa công tác quản lý ngân sách dần đi vào nề nếp, quy củ, đúng quy định của Nhà nước.</p> <p>Kết quả nghiên cứu của đề tài cũng chỉ ra một số tồn tại trong quản lý chi ngân sách cho sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện Thanh Sơn. Đó là công tác lập dự toán của một số đơn vị chưa kịp thời, xây dựng dự toán không sát với thực tế và yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn, chất lượng dự toán do các đơn vị được lập chưa cao, ít tính thuyết phục. Trong công tác chấp hành dự toán chi thường xuyên vẫn còn một số đơn vị chưa chủ động trong chi ngân sách, triển khai nhiệm vụ chi không có kế hoạch, hoặc có một số chế độ chính sách và nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư đã được phân bổ, đã bố trí và giao vốn nhưng chưa triển khai hoặc triển khai thực hiện chậm, bên cạnh đó việc bổ sung kinh phí từ tỉnh đôi khi không kịp thời, dẫn đến việc tổ chức triển khai của các đơn vị dự toán chậm. Còn nhiều đơn vị gửi quyết toán chậm so với thời gian quy định. Chất lượng báo cáo quyết toán một số đơn vị lập chưa cao, hồ sơ sổ kế toán một số đơn vị còn sơ sài, không đúng quy định gây khó khăn cho công tác kiểm tra, quyết toán; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng kinh phí ở các đơn vị cơ sở được thực hiện khá chặt chẽ tuy nhiên chưa được thực hiện thường xuyên.</p> <p>Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý chi NSNN trong sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện Thanh Sơn bao gồm: chính sách pháp luật của nhà nước, trình độ chuyên môn của cán bộ quản lý chi ngân sách, bộ máy tổ chức và sự phân cấp quản lý. Để tăng cường quản lý NSNN trong sự nghiệp giáo dục trên địa bàn huyện Thanh Sơn cần thực hiện một số giải pháp: nâng cao chất lượng và trình độ của đội ngũ cán bộ quản lý và trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán; hoàn thiện quy trình lập, phân bổ dự toán, cấp phát và thanh quyết toán chi NS cho sự nghiệp giáo dục; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chi NS trong sự nghiệp giáo dục..</p> |
| 80 | QUẢN LÝ RÁC THẢI SINH<br>HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN<br>HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH<br>PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn<br>Thị Vân<br>Anh | PGS.TS.KIM THỊ<br>DUNG | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về công tác quản lý rác thải sinh hoạt ở cấp huyện.</li> <li>- Phản ánh thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong những năm qua.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp chủ yếu nhằm hoàn thiện công tác quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện trong những năm tới.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Khái quát chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Mỹ Đức. Kết quả và đánh giá công tác quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Mỹ Đức thông qua 05 nội dung và 05 yếu tố ảnh hưởng. Nội dung bao gồm: Tổ chức bộ máy quản lý về RTSH; quy hoạch và đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý RTSH; xây dựng kế hoạch và ban hành quy chế quản lý RTSH; kiểm tra, giám sát quá trình quản lý RTSH; tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện. Yếu tố ảnh hưởng bao gồm: Ảnh hưởng của cơ chế, chính sách, pháp luật của nhà nước; kinh phí cho hoạt động quản lý RTSH; trình độ, năng lực của cán bộ, công chức quản lý; nhận thức của người dân, hoạt động tuyên truyền của chính quyền; khoa học, công nghệ trong thu gom và xử lý rác thải.</p>   |

|    |   |                  |                    |  |
|----|---|------------------|--------------------|--|
|    |   |                  |                    | <p>Thực trạng quản lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện Mỹ Đức trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, môi trường sống của người dân được cải thiện. Tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn tồn tại một số vấn đề như chưa xây dựng được nhà máy xử lý RTSH tập trung, quy hoạch chưa đồng bộ, chưa xây dựng được hệ thống văn bản pháp lý cụ thể về quản lý RTSH trên địa bàn huyện; công tác tuyên truyền chưa hiệu quả dẫn đến việc một bộ phận không nhỏ người dân vẫn thờ ơ với vấn đề bảo vệ môi trường; việc đầu tư cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý RTSH còn hạn chế, chưa chủ động được nguồn kinh phí đầu tư vẫn phụ thuộc vào ngân sách thành phố cấp; trình độ nguồn nhân lực chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu công việc.</p> <p>Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý RTSH trên địa bàn huyện Mỹ Đức trong thời gian tới như sau: Huyện Mỹ Đức cần xây dựng chính sách xã hội hóa công tác VSMT, sớm ban hành quy chế VSMT, quản lý rác thải sinh hoạt; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức quản lý về vệ sinh môi trường của cấp xã, bố trí cán bộ, công chức đủ cả về số lượng và chất lượng; tổ chức các khóa đào tạo nâng cao trình độ, kỹ năng cho cán bộ, công chức quản lý, công nhân VSMT; nâng cao tinh thần, trách nhiệm của cán bộ, công chức, gắn trách nhiệm đối với từng cá nhân thực hiện công việc quản lý. Cung cấp cho người dân thông tin về các biện pháp bảo vệ môi trường thông qua đài truyền thanh, các hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội tại địa phương, giáo dục về bảo vệ môi trường trong nhà trường; vận động người dân tích cực tham gia đóng góp phí VSMT. Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Đức cũng cần có phương án đề nghị UBND thành phố hỗ trợ ngân sách cho quản lý rác thải ở huyện; tăng cường hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ trong thu gom và xử lý rác thải sinh hoạt.</p>   |
| 81 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT Ở TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn Thị Giang | GS.TS.Đỗ Kim Chung | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở nghiên cứu công tác quản lý nhà nước về đất ở trên địa bàn nghiên cứu, luận văn đề xuất giải pháp giải pháp hoàn thiện công tác này trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về quản lý nhà nước về đất ở tại cấp huyện.</li> <li>- Đánh giá được thực trạng quản lý nhà nước về đất ở trên địa bàn huyện Mỹ Đức.</li> <li>- Đề xuất được giải pháp hoàn thiện quản lý nhà nước về đất ở tại huyện Mỹ Đức.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả chính <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khái quát chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình quản lý và sử dụng đất ở của huyện Mỹ Đức</li> <li>+ Kết quả công tác quản lý đất ở tại huyện Mỹ Đức qua 07 nội dung : Bộ máy quản lý nhà nước về đất ở; Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở; Quản lý về thu hồi, giao đất ở; Quản lý về đăng ký, cấp giấy, lập hồ sơ địa chính đất ở; Quản lý giao dịch chuyển quyền sử dụng đất ở; Quản lý tài chính về đất ở; Thanh tra, kiểm tra trong quản lý nhà nước về đất ở</li> <li>+ Đánh giá về công tác quản lý nhà nước về đất ở tại huyện Mỹ Đức dựa trên 07 nội dung nêu trên và 04 yếu tố ảnh hưởng thông qua điều tra 74 công chức và 60 người sử dụng đất</li> <li>+ Đề xuất 06 giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý nhà nước về đất ở trên địa bàn huyện Mỹ Đức.</li> </ul> </li> <li>- Kết luận</li> </ul> <p>Điểm mạnh trong công tác quản lý nhà nước về đất ở tại huyện Mỹ Đức trong những năm qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Luôn kịp thời cập nhật Nghị định, Thông tư, Quyết định ban hành hướng dẫn, thị hành Luật đất đai năm 2013, triển khai đến xã, thị trấn tổ chức tập huấn cho chuyên viên, công chức địa chính năm vững áp dụng vào thực tế.</li> <li>- Công tác xây dựng quy hoạch theo giai đoạn, kế hoạch sử dụng đất hàng năm thực hiện đúng theo quy định.</li> <li>- Đối với quản lý tài chính về đất ở: Các nguồn thu ngân sách trong những năm gần đây ở huyện được thực hiện đầy đủ.</li> <li>- Công tác thanh tra kiểm tra trong quản lý nhà nước về đất ở được tiến hành theo kế hoạch thường niên, và giải quyết các đơn khiếu nại không để tình trạng vụ việc kéo dài, lâu năm</li> </ul> <p>Điểm yếu trong công tác quản lý nhà nước về đất ở tại huyện Mỹ Đức trong những năm qua:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công tác lập quy hoạch kế hoạch còn chưa phù hợp</li> <li>- Công tác lập và quản lý hồ sơ địa hình hiện nay vẫn chưa đồng bộ</li> <li>- Sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan vẫn chưa chặt chẽ, sự chuyên môn hóa công việc chưa cụ thể đôi khi một nhiệm vụ vẫn còn chồng chéo</li> <li>- Ý thức chấp hành của người sử dụng chưa cao.</li> </ul> |



|    |  |                            |                         |  |
|----|--|----------------------------|-------------------------|--|
| 82 | NGHIÊN CỨU TÁI CƠ CẤU<br>NGÀNH NÔNG NGHIỆP<br>HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH<br>PHỐ HÀ NỘI            | Phạm Đình<br>Quý           | PGS.TS Ngô Thị<br>Thuân | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Đánh giá thực trạng phân tích các yếu tố ảnh hưởng và đề xuất giải pháp đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp nhằm phát triển bền vững sản xuất nông nghiệp của huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu</b></p> <p>(1). Tái cơ cấu ngành nông nghiệp là một hợp phần trong tiến trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế, về thực chất đây là quá trình đổi mới căn bản và toàn diện đối với ngành, với mục tiêu hướng đến một nền nông nghiệp tiên tiến, hiện đại, và sản xuất đạt kết quả, hiệu quả tốt hơn với những bước nhảy nhanh và bền vững. Như vậy thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp không chỉ có vai trò to lớn đối với ngành mà còn có vị trí rất quan trọng đối với nền kinh tế và đại bộ phận người dân khi đất nước ta phần lớn lao động vẫn đang hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.</p> <p>(2). Mỹ Đức đã và đang thực hiện một số giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp và bước đầu đạt kết quả khá khả quan như: Hoàn thiện cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển sản xuất, tiếp tục thực hiện thay đổi về cơ chế đầu tư công gắn với tăng cường thực hiện các giải pháp can thiệp, thúc đẩy tái cơ cấu thông qua phát triển trên thế mạnh sẵn có của địa phương, đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp đặc sản gắn với sản xuất hàng hóa.</p> <p>(3). Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện giải pháp tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp trên địa bàn gồm: năng lực của cán bộ quản lý; hợp tác công tư trong đầu tư vào nông nghiệp; ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp; cơ chế chính sách, trong đó yếu tố được đánh giá có tầm quan trọng lớn như khoa học công nghệ, hợp tác công tư và yếu tố quản lý của Nhà nước:</p> <p>(4). Đề thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện Mỹ Đức trong thời gian tới cần áp dụng các giải pháp: Nâng cấp, đầu tư xây dựng hệ thống công trình thủy lợi; nâng cao chất lượng quy hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tăng cường thu hút đầu tư tham gia vào tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tăng cường quản lý vốn đầu tư từ ngân sách; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyên giao, ứng dụng khoa học công nghệ; hoàn thiện thể chế tái cơ cấu ngành nông nghiệp.</p>  |
| 83 | QUẢN LÝ TÀI CHÍNH TẠI<br>TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN<br>QUỸ ĐẤT HUYỆN MỸ<br>ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn<br>Văn Điển         | PGS.TS.KIM THI<br>DUNG  | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng quản lý tài chính tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức, đề ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý tài chính tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận của luận văn</b></p> <p>Về cơ sở lý luận và thực tiễn: đã phân tích tổng hợp lý luận để làm sáng tỏ những nội dung liên quan đến quá trình quản lý tài chính gồm những nội dung cụ thể như: Những khái niệm, vai trò, đặc điểm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý tài chính của Trung tâm Phát triển quỹ đất. Từ những bài học kinh nghiệm của các Trung tâm Phát triển quỹ đất trên cả nước, trên địa bàn thành phố Hà Nội nghiên cứu cũng đã rút ra bài học kinh nghiệm cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.</p> <p>Khái quát chung điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, tình hình phát triển, quá trình quản lý tài chính tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức.</p> <p>Về thực trạng quản lý tài chính tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức thể hiện cụ thể qua các nội dung: Tổ chức bộ máy quản lý của Trung tâm Phát triển quỹ đất cấp huyện đang được kiện toàn ngày càng ổn định về biên chế và nâng cao về chuyên môn; Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ được thực hiện hàng năm theo đúng quy định công khai, dân chủ; Lập dự toán thu chi tài chính thực hiện theo từng nội dung thu chi cụ thể của trung tâm theo từng tháng, quý và năm; Tổ chức thực hiện chấp hành dự toán thu chi theo đúng quy trình; Kiểm tra, giám sát thu chi tài chính được thực hiện thường xuyên; Quyết toán và tổng kết, đánh giá kết quả thu chi được thực hiện từng năm cho tất cả các khoản thu chi; Luận văn chỉ rõ 5 yếu tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính tại Trung tâm Phát triển quỹ đất, mỗi yếu tố đều ảnh hưởng tới những góc độ khác nhau trong quá trình quản lý tài chính tại trung tâm.</p> <p>Nghiên cứu đã đề ra 4 số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý tài chính tại Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Mỹ Đức: Tận dụng và khai thác tốt nhất các nguồn thu; Hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ; Tăng cường kiểm tra, giám sát công tác thu, chi tài chính; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tài chính kế toán.</p> |
| 84 | GIẢI PHÁP QUẢN LÝ HỘ<br>TỊCH<br>TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC,<br>THÀNH PHỐ HÀ NỘI                      | Nguyễn<br>Thị Bích<br>Hằng | GS.TS.Đỗ Kim<br>Chung   | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu công tác quản lý nhà nước về hộ tịch trên địa bàn huyện, từ đó đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý hộ tịch trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả công tác quản lý hộ tịch tại huyện Mỹ Đức qua 05 nội dung: Bộ máy quản lý nhà nước về hộ tịch; tổ chức thực hiện và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về hộ tịch; Tổ chức hoạt động quản lý và</p>  |

|    |   |                  |                          |   |
|----|---|------------------|--------------------------|---|
|    |   |                  |                          | <p>đăng ký hộ tịch; Công tác lưu trữ, quản lý, sử dụng sổ sách hộ tịch; Công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong hoạt động quản lý và đăng ký hộ tịch và qua 04 yếu tố ảnh hưởng: Năng lực cơ quan quản lý; Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về hộ tịch; ý thức chấp hành pháp luật; Hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý hộ tịch.</p> <p>Đánh giá về công tác quản lý nhà nước về hộ tịch tại huyện Mỹ Đức dựa trên 05 nội dung và 04 yếu tố ảnh hưởng thông qua điều tra 75 cán bộ, công chức và 246 người dân có yêu cầu giải quyết TTHC (trong đó 62 người dân có yêu cầu giải quyết TTHC đăng ký khai sinh; 60 người đăng ký khai tử, 62 người đăng ký kết hôn và 62 người Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch).</p> <p>Từ những tồn tại, hạn chế cần khắc phục trong công tác quản lý hộ tịch tại huyện Mỹ Đức. Luận văn đề xuất một số giải pháp để hoàn thiện công tác quản lý hộ tịch trên địa bàn huyện Mỹ Đức trong thời gian tới cụ thể là: Hoàn thiện bộ máy quản lý về hộ tịch; Nâng cao chất lượng công tác tổ chức thực hiện và ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về đăng ký, quản lý hộ tịch; Nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý và đăng ký hộ tịch; Nâng cao hiệu quả công tác lưu trữ, quản lý và sử dụng sổ sách hộ tịch; Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện quản lý nhà nước về hộ tịch; Nâng cao năng lực quản lý nhà nước về hộ tịch và Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật về hộ tịch.</p>  |
| 85 | <p>QUẢN LÝ CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC HUYỆN TÂN LẠC TỈNH HÒA BÌNH</p> | Phạm Thị Hoa     | GS.TS. Đỗ Kim Chung      | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý chi thường xuyên ngân sách Nhà nước cho sự nghiệp giáo dục; phân tích, đánh giá thực trạng công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách cho sự nghiệp giáo dục của huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2016 - 2018 và đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện, nâng cao hiệu quả công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách cho giáo dục của huyện Tân Lạc trong thời gian tới.</p> <p><b>Các kết quả nghiên cứu</b><br/>Thực trạng tổ chức, triển khai thực hiện quản lý chi thường xuyên ngân sách cho sự nghiệp giáo dục; kết quả thực hiện quản lý chi thường xuyên ngân sách cho sự nghiệp giáo dục; đánh giá công tác lập dự toán, chấp hành dự toán, quyết toán, những kết quả đạt được và hạn chế trong công tác quản lý chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho sự nghiệp giáo dục.<br/>Các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý chi thường xuyên NSNN cho giáo dục bao gồm: chính sách chi thường xuyên và quản lý chi thường xuyên; trình độ chuyên môn của kế toán và năng lực quản lý của chủ tài khoản; cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị dự toán; công tác xã hội hóa giáo dục tại địa bàn huyện Tân Lạc.<br/>Các giải pháp tăng cường quản lý chi thường xuyên NSNN cho giáo dục huyện Tân Lạc cần thực hiện trong thời gian tới bao gồm: đổi mới hệ thống tổ chức phân cấp quản lý chi thường xuyên NSNN; hoàn thiện quy trình lập, phân bổ dự toán, chấp hành và quyết toán chi NSNN; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chi NSNN; nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản lý chi NSNN; tiếp tục triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong các đơn vị dự toán; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục tại địa phương nhằm giảm gánh nặng cho ngân sách nhà nước.</p> |
| 86 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ</p>  | Phạm Thị Hải Yến | PGS.TS. Nguyễn Phương Lê | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước (QLNN) đối với người khuyết tật (NKT), trong đó trọng tâm là công tác hỗ trợ người khuyết tật, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về hỗ trợ người khuyết tật trên địa bàn huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất giải pháp nhằm hoàn thiện công tác QLNN về hỗ trợ người khuyết tật trên địa bàn huyện trong thời gian tới</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Qua nghiên cứu cho thấy, năm 2018 huyện Lâm Thao có tổng số 2.791 người khuyết tật, chiếm tỷ lệ 2,67% dân số. Huyện đã có phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan chuyên môn phụ trách trực tiếp thực hiện các chính sách trợ giúp NKT như: Bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ giáo dục đào tạo... một cách đồng bộ, phù hợp với nguyện vọng NKT và xu thế phát triển của xã hội, có tác động tích cực đến ổn định đời sống NKT trên địa bàn, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện Lâm Thao. Tuy nhiên vẫn còn hiện tượng: Tiêu chí xác định đối tượng quá chặt hoặc chưa thực sự chính xác, nhiều đối tượng khuyết tật nhẹ có hoàn cảnh khó khăn chưa được thụ hưởng chính sách; mức trợ giúp xã hội thấp, chưa phù hợp với thực tiễn; một số chính sách chưa được triển khai rõ nét ở địa phương như: Hỗ trợ NKT tham gia giao thông công cộng, nhà ở công cộng, dịch vụ văn hóa thể thao... nhiều văn bản dẫn đến khó khăn trong tổ chức thực hiện; bộ máy thực thi chính sách ở cơ sở chưa đủ mạnh để đáp ứng với</p>  |

|    |  |                 |                      |  |
|----|--|-----------------|----------------------|--|
|    |  |                 |                      | <p>yêu cầu thực tiễn; nguồn tài chính thiếu, cơ chế quản lý liên ngành dẫn đến khó khăn trong việc bảo đảm nguồn lực cho chính sách; chưa xác định được phương pháp, công cụ truyền thông phù hợp, hiệu quả thực hiện chưa thường xuyên; quy định về thủ tục hành chính, quy trình quyết định chính sách phức tạp, đặc biệt còn tình trạng đối tượng hưởng chưa đúng, để sót đối tượng...</p> <p>Để thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về hỗ trợ NKT tại huyện Lâm Thao trong những năm tiếp theo cần áp dụng đồng bộ các giải pháp sau: Đổi mới quy trình xác định đối tượng khuyết tật, tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong việc xác định đối tượng khuyết tật và nhóm đối tượng hưởng các chính sách hỗ trợ, nâng cao năng lực hệ thống tổ chức thực hiện quản lý nhà nước, tăng cường công tác tuyên truyền, đổi mới trình tự, thủ tục ban hành quyết định theo hước giảm bớt giấy tờ, rút ngắn thời gian thực hiện, đề xuất thay đổi bổ sung bộ công cụ xác định mức độ khuyết tật, đổi mới hoạt động trợ giúp xã hội cho NKT tại cộng đồng.</p>   |
| 87 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐĂNG KÝ VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI</p> | Phan Thị Thu Hà | PGS.TS.Ngô Thị Thuận | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/> Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn trong quản lý nhà nước về đăng ký và cấp GCN quyền sử dụng đất. Nghiên cứu tổng hợp các yếu tố có ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về đăng ký cấp giấy chứng nhận. Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm sử dụng đầy đủ và hợp lý đất đai trên địa bàn Huyện Mỹ Đức.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/> Trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có vai trò đặc biệt quan trọng, đây là cách để Nhà nước công nhận, đảm bảo và bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất. Đến nay công tác quản lý nhà nước về đăng kí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Mỹ Đức đã được những kết quả đáng chú ý như công tác xây dựng kế hoạch đăng ký cấp giấy chứng nhận đã được triển khai hàng năm; các nghị quyết và kế hoạch được quán triệt, tổ chức thực hiện thường xuyên; công tác thanh tra kiểm tra đã được đẩy mạnh nhờ đó mức độ thực hiện đăng ký và cấp giấy chứng nhận đều đạt tỷ lệ hoàn thành cao so với kế hoạch đề ra.</p> <p>Các bất cập trong quản lý nhà nước về đăng ký và CGN QSDĐ trên địa bàn huyện Mỹ Đức là bộ máy quản lý về đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn cồng kềnh, thiếu liên kết. Trình độ cán bộ, công chức chưa đồng đều thiếu chuyên môn quản lý đất đai. Một số kết luận thanh tra chưa được thực hiện còn kéo dài, vụ việc giải quyết chưa dứt điểm nhất là các vụ việc phức tạp. Nhận thức người sử dụng đất về quyền và nghĩa vụ chưa đầy đủ, công tác tuyên truyền vẫn chưa đạt hiệu quả.</p> <p>Để tăng cường quản lý nhà nước về đăng ký và cấp giấy chứng nhận trên địa bàn huyện Mỹ Đức cần áp dụng các giải pháp: Hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về đăng ký, cấp giấy chứng nhận; nâng cao năng lực cán bộ quản lý; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật; hoàn thiện các văn bản hướng dẫn về đăng ký và cấp giấy chứng nhận; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực thi pháp luật.</p> |
| 88 | <p>GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG TRỒNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN LẠC, TỈNH HÀ B</p>                                     | Hà Minh Phúc    | GS.TS.Đỗ Kim Chung   | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác trồng rừng nhằm đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển rừng trồng trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/> Nghiên cứu làm rõ khung lý thuyết về giải pháp phát triển rừng trồng. Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và các địa phương ở Việt Nam, một số bài học được rút ra nhằm làm rõ hơn các giải pháp về phát triển rừng trồng trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình.</p> <p>Nghiên cứu cho thấy, các giải pháp về phát triển rừng trồng trên địa bàn huyện Tân Lạc hiện nay đã đạt được một số thành tựu góp phần thúc đẩy phát triển diện tích rừng trồng của địa phương. Bên cạnh các kết quả đạt được, các giải pháp phát triển rừng trồng hiện nay còn tồn tại nhiều hạn chế, bất cập như Công tác lập quy hoạch chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa sát với với tình hình thực tế địa phương. Tiến độ giao rừng, cho thuê rừng còn chậm, chưa gắn liền với giao đất lâm nghiệp, hồ sơ giao đất.Mạng lưới khuyến lâm và lạc hậu. Vay vốn tín dụng ưu đãi còn khó thực hiện về thủ tục... Kết quả phân tích cho thấy, một số yếu tố có ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước đối với việc trồng rừng trên địa bàn huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình như sau: Nguồn lực địa phương, cơ chế chính sách, năng lực của các cơ quan thực thi trong phát triển rừng, mức độ tham gia của người dân và sự quan tâm của chính quyền địa phương trong công tác phát triển rừng. Trong đó, đặc biệt quan tâm đến vấn đề hoàn thiện các chính sách về hỗ trợ phát triển rừng và tăng cường sự tham gia của người dân trong công tác phát triển rừng.</p>  |

|    |  |                          |                                      |   |
|----|--|--------------------------|--------------------------------------|---|
|    |  |                          |                                      | <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm phát triển rừng trồng trên địa bàn huyện Tân Lạc như sau: Đổi mới lập quy hoạch, kế hoạch phát triển rừng trồng, hoàn thiện công tác giao đất giao rừng, đẩy mạnh công tác khuyến lâm, hỗ trợ đầu vào cho phát triển rừng trồng và hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, nâng cao năng lực của cơ quan thực thi và phát huy tính tích cực, chủ động của người dân trong công tác phát triển rừng.</p>   |
| 89 | <p>TĂNG CƯỜNG KIỂM SOÁT CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUA KHO BẠC NHÀ NƯỚC KỶ SON, TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p>Nguyễn Đức Hòa</p>    | <p>GS.TS.Đỗ Kim Chung</p>            | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>         Việc kiểm soát chặt chẽ các khoản chi NSNN nhằm đảm bảo các khoản chi ngân sách được sử dụng đúng mục đích, đảm bảo tiết kiệm hiệu quả là rất quan trọng, đặc biệt là kiểm soát các khoản chi thường xuyên. Kiểm soát chi thường xuyên qua Kho bạc Nhà nước là việc Kho bạc Nhà nước thực hiện kiểm tra, kiểm soát các khoản chi thường xuyên theo các chính sách, chế độ, tiêu chuẩn và định mức chi tiêu do nhà nước quy định theo những nguyên tắc, hình thức và phương pháp quản lý tài chính trong quá trình cấp phát, thanh toán và chi trả các khoản chi thường xuyên của NSNN. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: “Tăng cường kiểm soát chi thường xuyên ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn tỉnh Hòa Bình” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực. Mục tiêu nghiên cứu đề tài: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về tăng cường kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua Kho bạc Nhà nước cấp huyện; (2) Đánh giá được thực trạng về kiểm soát chi thường xuyên NSNN của Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến kiểm soát chi thường xuyên NSNN của Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn; (4) Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường kiểm soát chi thường xuyên NSNN trên địa bàn huyện Kỳ Sơn.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/>         Luận văn đã phân tích đánh giá thực trạng kiểm soát chi NSNN qua KBNN Kỳ Sơn đã đạt được những kết quả khả quan, tạo chuyển biến tích cực trong quản lý, điều hành NSNN, nguồn vốn NSNN được đảm bảo chi đúng mục đích, đúng đối tượng, góp phần vào việc chống tham ô, lãng phí. Về mặt lý luận, luận văn đã làm rõ NSNN là công cụ huy động nguồn lực tài chính để đảm bảo các nhu cầu chi tiêu của Nhà nước đồng thời là một trong những công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc quản lý và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Kiểm soát chi NSNN nói chung và kiểm soát chi thường xuyên NSNN tại Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn nói riêng giữ vai trò quan trọng trong công tác quản lý NSNN. Hàng năm qua công tác kiểm soát chi NSNN, KBNN huyện Kỳ Sơn đã phát hiện nhiều sai phạm và từ chối thanh toán nhiều khoản chi không đủ điều kiện do: vượt dự toán, sai mục lục ngân sách, sai các yếu tố trên chứng từ, sai tiêu chuẩn, chế độ định mức, thiếu hồ sơ thủ tục trong kiểm soát chi thường xuyên NSNN. Từ năm 2016 đến năm 2018, KBNN huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình đã thực hiện kiểm soát 901 tỷ đồng chi thường xuyên NSNN phát hiện 432 khoản chi không đủ điều kiện thanh toán, số tiền từ chối thanh toán là 1.951 triệu đồng. Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong kiểm soát chi thường xuyên NSNN qua KBNN Kỳ Sơn vẫn còn những hạn chế, tồn tại do các nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan cần được khắc phục. Cụ thể là: các văn bản chế độ của các cấp các ngành còn chưa thực sự đồng bộ, tính pháp quy chưa cao, việc phân cấp, phân quyền chưa hợp lý; Định mức tiêu chuẩn chi còn thiếu, chưa phù hợp với thực tế; Các đơn vị sử dụng NSNN chưa coi trọng nguyên tắc chi tiêu tài chính, tình trạng lãng phí trong chi thường xuyên còn lớn và tương đối phổ biến. Chất lượng cán bộ làm công tác kiểm soát chi còn chưa đáp ứng được yêu cầu.</p> <p>Từ những hạn chế, tồn tại cần khắc phục trong công tác kiểm soát chi NSNN qua KBNN Kỳ Sơn, trong những năm tới đề thực hiện kiểm soát chi NSNN có hiệu quả. Chúng tôi đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường công tác kiểm soát chi NSNN qua KBNN Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình bao gồm: Hoàn thiện bộ máy kiểm soát chi của KBNN Kỳ Sơn, tăng cường quy trình KSC thường xuyên NSNN qua KBNN Kỳ Sơn, tăng cường công tác giám sát thanh tra - kiểm tra NSNN qua Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn, hoàn thiện công tác lập dự toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, đổi mới các quy định về KSC thường xuyên NSNN qua KBNN Kỳ Sơn, nâng cao ý thức chấp hành các quy định của các đơn vị sử dụng kinh phí NSNN cấp trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, nâng cao chất lượng và trình độ của đội ngũ làm công tác kiểm soát chi của Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn, tăng cường đầu tư nâng cấp trang bị cơ sở vật chất – kỹ thuật các hệ thống Kho bạc Nhà nước Kỳ Sơn</p> |
| 90 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ DÂN SỐ - KHHGD TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC TP HÀ NỘI</p>                              | <p>Nguyễn Thị Mỹ Hòa</p> | <p>PGS. TS. NGUYỄN THỊ MINH HIỀN</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>         Dân số được biết đến không chỉ là nguồn lực sản xuất mà còn là nguồn lực tiêu dùng các sản phẩm của xã hội. Theo hai đặc điểm này, dân số có quan hệ và tương tác chặt chẽ với các vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội, khoa học công nghệ, an ninh quốc phòng và môi trường. Chính vì thế, việc nghiên cứu về quản lý nhà nước về dân số - KHHGD trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội là cần thiết và có ý nghĩa trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Nghiên cứu đã tập trung vào các mục tiêu cụ thể sau: (i) Thống nhất cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về dân số - KHHGD; (ii) Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về dân số - KHHGD trên địa bàn huyện Mỹ Đức;</p>  |

|    |   |                       |                        |   |
|----|---|-----------------------|------------------------|---|
|    |   |                       |                        | <p>(iii) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về dân số - KHHGD trên địa bàn huyện Mỹ Đức; (iv) Đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện quản lý nhà nước về dân số - KHHGD trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, công tác quản lý điều hành của Phòng Dân số - KHHGD khá tốt thông qua việc đã ban hành 25 văn bản chỉ đạo về công tác Dân số. Công tác phối, kết hợp giữa các tổ chức, đơn vị, cơ quan, ban ngành đoàn thể liên quan còn chưa thực sự hiệu quả. Công tác đào tạo tập huấn nâng cao chuyên môn nghiệp vụ đã đạt được kết quả đáng ghi nhận với 26,67% cán bộ phụ trách dân số cấp huyện và 40% cán bộ phụ trách dân số cấp xã thường xuyên được tham gia vào các lớp tập huấn. Công tác tuyên truyền đã có nhiều thành công trong việc tư vấn và nhân rộng mô hình về chăm sóc sức khỏe như Mô hình CSSKSS/KHHGD, mô hình CSSKSS Vị thành niên thanh niên, mô hình CSSK người cao tuổi, mô hình CSSK cho phụ nữ quanh tuổi mãn kinh.</p> <p>Nghiên cứu cũng chỉ ra một số yếu tố chính ảnh hưởng đến công tác Dân số - KHHGD trên địa bàn huyện Mỹ Đức như: Cơ chế, chính sách Dân số bộ máy thiếu ổn định; Chế độ đãi ngộ và phụ cấp cho CB Công tác viên Dân số thấp; Kinh phí triển khai hoạt động Dân số còn hạn hẹp, chậm muộn; Cơ sở vật kỹ thuật phục vụ cho công tác Dân số chưa đồng bộ; Sự phối kết hợp giữa các ban, ngành đoàn thể trong thực hiện công tác Dân số còn mờ nhạt thiếu chặt chẽ; Trình độ nhận thức và tiếp thu của người dân còn hạn chế;</p> <p>Để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về hoạt động Dân số trong thời gian tới, một số giải pháp cần phải được thực hiện bao gồm: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, Chính quyền về công tác Dân số; Ổn định tổ chức bộ máy làm công tác Dân số; Nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật; đặc biệt là nâng cao đầu tư nguồn lực cho công tác Dân số.</p>  |
| 91 | PHÁT TRIỂN KINH TẾ TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn Thị Thùy Dương | PGS. TS Trần Đình Thao | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất hệ thống các giải pháp nhằm phát triển kinh tế trang trại tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Các kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả đánh giá thực trạng phát triển kinh tế trang trại tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội cho thấy: diện tích đất bình quân 1 trang trại năm 2016 là 2,32 ha/trang trại và tăng lên 2,38 ha/trang trại năm 2018. Năm 2016 bình quân 1 trang trại có số vốn là 370,3 triệu đồng/trang trại và tăng lên 411,31 triệu đồng/trang trại năm 2018. Các trang trại có 3 nguồn mua giống chính là Trung tâm giống (24% trang trại được điều tra), tư nhân (70% số trang trại phỏng vấn) và tự sản xuất giống (6,0% số trang trại, ví dụ như giống gà, lợn, bò...). Chi phí cho sản xuất của các trang trại là 924,4 triệu đồng, trong đó chi phí vật chất 746,0 triệu đồng, thuê lao động 65,65 triệu đồng, chi phí khác là 111,6 triệu đồng. Giá trị sản xuất của các trang trại tổng hợp (1421,1 triệu đồng) cao hơn trang trại nuôi trồng thủy sản (1213,3 triệu đồng). Giá trị gia tăng của 2 loại hình trang trại ở Mỹ Đức nhìn chung cũng có sự khác biệt (Trung bình giá trị gia tăng của các trang trại nuôi trồng thủy sản là 511,3 triệu đồng; còn đối với các trang trại tổng hợp là 631,1 triệu đồng). Hiệu quả sử dụng đất của các trang trại nuôi trồng thủy sản cao hơn các trang trại tổng hợp (Trang trại nuôi trồng thủy sản, giá trị GO/ha là 612,7 triệu đồng, giá trị MI/ha là 183,2 triệu đồng; đối với trang trại tổng hợp giá trị GO/ha là 511,18 triệu đồng, giá trị MI/ha là 152,19 triệu đồng). Đánh giá chung thì các trang trại trên địa bàn huyện Mỹ Đức đã bước đầu phát triển và đạt được một số thành tựu nhất định. Tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề cần giải quyết để phát triển kinh tế trang trại hơn nữa như về thị trường tiêu thụ sản phẩm, chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa, quy hoạch phát triển trang trại.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế trang trại tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội bao gồm: (1) Thị trường tiêu thụ sản phẩm; (2) Các rủi ro trong sản xuất kinh doanh; (3) Chính sách Nhà nước; (4) Cơ sở hạ tầng; (5) Các yếu tố về thời tiết, khí hậu, dịch bệnh; (6) Điều kiện sản xuất của trang trại. Các chủ trang trại đều đánh giá rằng thị trường nông sản hiện nay biến động rất mạnh, giá cả lên xuống thất thường làm cho các trang trại gặp không ít khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ. Bên cạnh đó, đa số các trang trại đều chịu rủi ro từ các yếu tố thị trường như giá cả đầu vào quá cao, giá đầu ra thấp và dịch bệnh. Về chính sách của nhà nước, đặc biệt là chính sách đất đai hay chính sách vốn, đa số các trang trại chăn nuôi cho rằng diện tích đất hiện có của trang trại là quá nhỏ, không đủ để tiến hành sản xuất kinh doanh với quy mô lớn. Hầu hết các trang trại trên địa bàn huyện cho rằng với số vốn hiện tại và vốn vay từ các tổ chức tín dụng không đủ để phục vụ nhu cầu sản xuất của trang trại. Dịch bệnh là rủi ro lớn nhất đối với các chủ trang trại chăn nuôi. Ngoài ra, các chủ trang trại ở huyện Mỹ Đức có trình độ chuyên môn thấp vì chưa</p> |

|    |  |                            |                               |   |
|----|--|----------------------------|-------------------------------|---|
|    |  |                            |                               | <p>được học qua các lớp đào tạo. Chính vì vậy, đã ảnh hưởng rất lớn đến việc áp dụng các quy trình sản xuất hiện đại vào phát triển kinh tế trang trại ở địa phương.</p> <p>Thông qua nghiên cứu một số giải pháp được đề xuất nhằm hoàn thiện và thúc đẩy phát triển kinh tế trang trại tại huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới như sau: (1) Tăng cường huy động vốn tín dụng; (2) Thúc đẩy liên kết kinh tế; (3) Nâng cao trình độ cho chủ trang trại và người lao động; (4) Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới; (5) Ổn định thị trường; (6) Tăng cường cơ sở hạ tầng; (7) Giải pháp cụ thể cho từng loại hình trang trại.</p>   |
| 92 | <p>GIẢI PHÁP NÂNG CAO ĐỘNG LỰC LÀM VIỆC CHO NHÂN LỰC NGÀNH Y TẾ HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p> | <p>Nguyễn Xuân DUY</p>     | <p>PGS.TS. Trần Đình Thao</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân lực ngành y tế huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội; phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến giải pháp nâng cao động lực làm việc của nhân lực ngành y tế huyện Mỹ Đức, luận văn đề xuất các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân lực ngành y tế huyện Mỹ Đức trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã phân tích thực trạng thực hiện giải pháp nâng cao động lực làm việc dưới nhiều khía cạnh như: xác định nhu cầu của người lao động; các giải pháp thi đua, khen thưởng, kỷ luật; các giải pháp về tiền lương, phụ cấp; giải pháp hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nhân lực; giải pháp bố trí và luân chuyển nhân lực; giải pháp cải thiện điều kiện làm việc; và giải pháp văn hóa, văn nghệ, thể thao.</p> <p>Thực hiện giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân lực ngành y tế huyện Mỹ Đức bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như: chủ trương chính sách nâng cao động lực; ngành y tế huyện Mỹ Đức; nhân lực ngành y tế huyện Mỹ Đức; và môi trường làm việc.</p> <p>Các giải pháp nâng cao động lực làm việc cho nhân lực ngành y tế huyện Mỹ Đức gồm: duy trì động lực làm việc (hoàn thiện chính sách tiền lương; hoàn thiện công tác đánh giá thực hiện công việc; hoàn thiện công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; giải pháp xây dựng vị trí việc; tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, chia sẻ kinh nghiệm trong công tác khám, chữa bệnh; không ngừng đào tạo tập huấn, nâng cao kỹ năng cho đội ngũ làm công tác chuyên môn) và khích lệ, động viên động lực làm việc (đẩy mạnh công tác giải trí giao lưu văn hóa, văn nghệ, thể thao; hoàn thiện chính sách thi đua - khen thưởng và các chương trình phúc lợi).</p>  |
| 93 | <p>NGHIÊN CỨU TÌNH TRẠNG HỘ NÔNG DÂN BỎ RUỘNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH</p>   | <p>Nguyễn Thị Ngọc Anh</p> | <p>TS.Nguyễn Hữu Thọ</p>      | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp khắc phục tình trạng hộ nông dân bỏ ruộng hoang, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh trong giai đoạn tới.</p> <p><b>Một số kết quả nghiên cứu và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận về việc ra quyết định bỏ ruộng của hộ nông dân; đã tổng kết được tình trạng nông dân bỏ ruộng và cách giải quyết tình trạng nông dân bỏ ruộng ở một số nước (Thái Lan, Trung Quốc và Philippines) và một số tỉnh trong nước (Hải Dương, Hải Phòng, Nam Định, Thanh Hóa và Nghệ An) để rút ra bài học cho nghiên cứu tình trạng nông dân bỏ ruộng trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh.</p> <p>Kết quả đánh giá thực trạng cho thấy, tình trạng hộ nông dân bỏ ruộng hoang trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh bắt đầu từ năm 2013 (tại xã Phong Khê) và bắt đầu trở nên phổ biến từ năm 2015. Diện tích đất bỏ hoang chủ yếu là loại đất trồng lúa. Tình trạng bỏ ruộng hoang ngày một tăng. Nếu như năm 2015, tổng diện tích ruộng bỏ hoang của toàn Thành phố Bắc Ninh khoảng 67,2 ha (chiếm khoảng 2% trong tổng đất trồng lúa toàn Thành phố) thì đến năm 2017 diện tích bỏ hoang đã là 358,9 ha (chiếm gần 13%), tương đương khoảng 6.780 hộ bỏ ruộng hoang. Mức độ bỏ ruộng hoang ở các hộ có khác nhau, nó phụ thuộc vào tính đa dạng sinh kế của hộ. Nhưng hộ sống phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp thì có diện tích ruộng bỏ hoang ít hơn (diện tích bỏ ruộng trung bình của nhóm hộ này là 0,9 sào/hộ); ngược lại, nhóm hộ sống ít phụ thuộc vào nông nghiệp có diện tích bỏ ruộng hoang nhiều (trung bình là 9,5 sào/hộ). Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng hộ nông dân trên địa bàn Thành phố Bắc Ninh bỏ ruộng hoang, nhưng tập trung chủ yếu vào một số nguyên nhân chính sau: do hạ tầng sản xuất (giao thông, thủy lợi) không đáp ứng do thiếu kinh phí tu sửa, bị chia cắt, bị phá vỡ bởi sự phát triển của các cụm, khu công nghiệp và khu dân cư; do môi trường đất, môi trường nước bị ô nhiễm do thiếu quản lý nguồn xả thải từ cụm, khu công nghiệp, làng nghề và khu dân cư; do hiệu quả kinh tế của làm ruộng thấp (chi lời khoảng 450 nghìn đồng/sào/vụ) lại chịu nhiều rủi ro do thời tiết và dịch bệnh; do phát triển mạnh của các sinh kế thay thế (làm công nhân ở các khu công nghiệp, làm thuê ở các thành phố, làm nghề phụ...) làm cho các hộ nông nghiệp chuyển dịch sang làm các nghề khác có lợi nhuận cao hơn; do lực lượng lao động trực tiếp làm ruộng hiện nay không nhiều, lại chủ yếu là người lớn tuổi và phụ nữ.</p> |

|    |  |                     |                              |   |
|----|--|---------------------|------------------------------|---|
|    |  |                     |                              | <p>Việc bỏ ruộng hoang trên địa bàn đã gây ra nhiều thiệt hại và hệ lụy cả về kinh tế, xã hội và môi trường. Trước tình hình này, Thành phố Bắc Ninh đã triển khai nhiều giải pháp như vận động, thuyết phục người dân tiếp tục làm ruộng; tổ chức lại sản xuất nông nghiệp trên địa bàn; nâng cao vai trò quản lý nhà nước các cấp. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, các giải pháp này chưa đạt được hiệu quả như mong muốn, tình trạng bỏ ruộng vẫn diễn ra nhiều và ngày một tăng.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá mức độ bỏ ruộng ở các hộ nông dân, phân tích nguyên nhân và tính hiệu quả của các giải pháp mà Thành phố đã sử dụng, luận văn đã đề xuất một số giải pháp để khắc phục tình trạng nông dân bỏ ruộng trên địa bàn Thành phố, các giải pháp tập trung vào: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng theo hướng những diện tích khó phục hồi để sản xuất nông nghiệp thì cho chuyển sang đất phi nông nghiệp, những diện tích cây lúa kém hiệu quả thì cho chuyển sang nuôi, trồng đối tượng khác kinh tế cao hơn; cải tạo, nâng cấp hạ tầng tại các vùng tiếp tục sản xuất lúa để thuận lợi hóa việc chăm sóc và vận chuyển nguyên vật liệu và thu hoạch nông sản; thu hút đầu tư chiều sâu để nâng cao hiệu quả sản xuất trên diện tích đất lúa hiện nay cũng như diện tích đất lúa trồng trở lại sau bỏ hoang; nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương trong việc kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cụm, khu công nghiệp và làng nghề để khỏi ảnh hưởng đến vùng trồng lúa.</p>   |
| 94 | ĐÁNH GIÁ NHU CẦU ĐÀO TẠO CHÍNH TRỊ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TẠI THÀNH PHỐ HÒA BÌNH | Dang Thị Mai Phuong | TS. Lê Thị Long Vỹ           | <p>Mục tiêu nghiên cứu đề tài: (1) Góp phần hệ thống hóa lý luận và thực tiễn về đánh giá nhu cầu đào tạo nói chung và nhu cầu đào tạo chính trị nói riêng; (2) Đánh giá thực trạng nhu cầu đào tạo chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố Hòa Bình trong thời gian qua; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố Hòa Bình; (4) Đề xuất được một số giải pháp về lập kế hoạch và tổ chức đào tạo chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố Hòa Bình trong những năm tới.</p> <p>Kết quả chính của luận văn: Qua nghiên cứu thực trạng về nhu cầu đào tạo chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại Thành phố Hòa Bình cho thấy: Về trình độ chuyên môn bậc tiến sĩ hầu hết được phân bổ ở các cán bộ lãnh đạo, chủ chốt các đơn vị. Về trình độ lý luận chính trị, năm 2016 số cán bộ, công chức, viên chức đạt trình độ lý luận cao cấp, cử nhân là 783 người, đến năm 2018 là 889 người tăng lên 106 người. Số cán bộ, công chức viên chức chưa qua đào tạo lý luận chính trị năm 2016 là 7.976 người đến năm 2018 là 7.857 người giảm 119 người. Tuy nhiên số lượng chưa qua đào tạo lý luận chính trị cũng vẫn còn nhiều so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố.</p> <p>- Đánh giá về nhu cầu đào tạo chính trị cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố Hòa Bình. Thực trạng nhu cầu trong đào tạo hiện nay với mỗi hình thức đào tạo: Hiện nay, nhu cầu đào tạo trong công việc của cán bộ, công chức, viên chức chưa cao. Với trình độ lý luận chính trị cao cấp có 35 cán bộ, công chức, viên chức đánh giá là cần thiết, và 96 cán bộ, công chức, viên chức được hỏi thấy bình thường, có đến 175 người đánh giá không cần thiết. Với trình độ trung cấp chính trị, có 78 người cho rằng đi học là cần thiết, có 152 người cảm thấy bình thường với việc học</p> <p>- Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu đào tạo chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố Hòa Bình. Yếu tố khung năng lực việc làm có mức độ ảnh hưởng nhiều nhất tới nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức. Mức độ ảnh hưởng đến rất ảnh hưởng là 67,85%.</p> <p>Kết luận: Dựa trên phân tích thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến đánh giá nhu cầu đào tạo chính trị của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn thành phố Hòa Bình, đề tăng cường công tác đánh giá nhu cầu đào tạo chính trị cho cán bộ, công chức, viên chức tại thành phố Hòa Bình trong thời gian tới, đề xuất một số giải pháp trong đó đánh giá giải pháp mang tính đột phá: Kế hoạch, chương trình đào tạo và bồi dưỡng phải xây dựng trên cơ sở đáp ứng đầy đủ cho tất cả các đối tượng cán bộ, công chức, viên chức; Nguồn lực tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng chính trị. Ngoài ra, còn một số đề xuất về hoàn thiện môi trường làm việc, phân tích mô tả chức danh nghề nghiệp, công việc cụ thể.</p> |
| 95 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ CHI NGÂN SÁCH XÃ TẠI HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI                    | Nguyễn Thị Lan      | PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý chi ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý chi ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Trong những năm qua, công tác quản lý chi nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp xã ở huyện Gia Lâm đã đúng quy định của nhà nước từ công tác lập dự toán, thực hiện chi, quyết toán ngân sách và thanh tra, kiểm tra. Công tác lập</p>   |

|    |   |                       |                                     |   |
|----|---|-----------------------|-------------------------------------|---|
|    |   |                       |                                     | <p>dự toán ngân sách đã đảm bảo các nội dung chi, chế độ, định mức quy định, công tác tổ chức chi ngân sách xã được thực hiện đúng và tiết kiệm. Tuy nhiên, như đánh giá, chất lượng công tác quản lý chi ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện còn bộc lộ một số yếu kém trong công tác lập dự toán, quyết toán. Trong những năm qua, việc quản lý chi ngân sách xã của huyện Gia Lâm vẫn còn nhiều những tồn tại cần khắc phục. Công tác lập dự toán chưa được coi trọng, chất lượng dự toán ngân sách xã chưa cao; việc chấp hành chi ngân sách xã còn xảy ra sai phạm, còn tình trạng tự thu tự chi, thu đề ngoài ngân sách, không sử dụng đúng chứng từ thu, vẫn còn tình trạng lãng phí ngân sách nhà nước; Ngân sách xã vẫn chưa thực sự được quan tâm đúng mức của của các cấp ủy Đảng, chính quyền và các cơ quan chức năng; việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng chưa được thường xuyên, chặt chẽ.</p> <p>Các yếu tố về văn bản pháp lý liên quan đến quản lý thu chi ngân sách xã, nhận thức của lãnh đạo xã, sự phát triển của nền kinh tế - xã hội, và trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý ngân sách xã là những yếu tố chính ảnh hưởng đến quản lý chi ngân sách cấp xã trên địa bàn huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội. Để quản lý chi ngân sách xã của huyện Gia Lâm trong thời gian tới được tốt hơn cần thực hiện một số giải pháp sau: Tăng cường vai trò của Đảng và chính quyền các cấp; Hoàn thiện cơ chế phân cấp; Xây dựng hệ thống định mức, tiêu chuẩn chi tiêu phù hợp; Hoàn thiện quy trình quản lý ngân sách đối với cấp xã; Tăng cường phối hợp các cơ quan cùng quản lý ngân sách xã; Nâng cao trình độ cán bộ quản lý ngân sách cấp xã.</p>  |
| 96 | <p>PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ THEO TIÊU CHUẨN VIETGAP TẠI HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p> | <p>Nguyễn Thị Ngà</p> | <p>PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng để đề xuất các giải pháp phát triển sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn huyện Gia Lâm, TP Hà Nội.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Trong những năm vừa qua, sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn huyện Gia Lâm đã có sự phát triển tương đối mạnh mẽ. Các hộ đã mạnh dạn đầu tư áp dụng các quy trình tiên bộ kỹ thuật sản xuất cây ăn quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, tập trung vào các loại quả được cấp giấy chứng nhận sản xuất quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn huyện như: cam, chuối tiêu hồng, bưởi. Năm 2017, UBND huyện đầu tư, hỗ trợ cho diện tích sản xuất quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP của huyện là 66,46ha. Đến năm 2018, sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP của huyện là 135,97ha (tăng thêm là 69,51ha so với năm 2017) năng suất, sản lượng cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP của huyện có xu hướng tăng nhưng còn chậm, chưa rõ nét. Đã hình thành các trang trại và Hợp tác xã sản xuất và tiêu thụ trái cây và một số liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Thị trường tiêu thụ sản phẩm VietGAP cũng đã được mở rộng, đã kết nối tới các kênh hàng hiện đại. Đánh giá hiệu quả kinh tế trong sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP cho thấy với cả ba loại quả là cam, chuối và bưởi đều mang lại thu nhập cho các hộ.</p> <p>Mặc dù đã có những thành tựu không nhỏ, sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn huyện Gia Lâm vẫn còn những tồn tại, hạn chế, đó là liên kết trong quá trình sản xuất tuy đã hình thành nhưng còn rất yếu, các mô hình liên kết còn giản đơn, số lượng rất ít, thiếu chặt chẽ dẫn đến sản xuất, tiêu thụ còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, quy mô sản xuất tập trung chưa lớn, còn manh mún, kinh tế Hợp tác xã và trang trại phát triển chậm; việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn hạn chế, sản xuất tự do không theo quy trình, tiêu chuẩn; kinh phí cho đầu tư phát triển còn chưa được đầu tư đúng mức, cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng đủ yêu cầu phát triển.</p> <p>Trong các nhân tố ảnh hưởng, nhóm nhân tố đất đai, thời tiết, dịch bệnh, kỹ thuật là nhóm nhân tố mang tính quyết định đến phát triển sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP trên địa bàn huyện Gia Lâm. Các nhân tố lao động, vốn đầu tư của huyện, các tiêu chí VietGAP tiềm năng và cung cầu thị trường đều có ảnh hưởng nhất định đến sản xuất cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP. Qua nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, đề tài đưa ra những giải pháp để phát triển cây ăn quả theo tiêu chuẩn VietGAP huyện Gia Lâm trong giai đoạn tới, cụ thể là tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các yếu tố đầu vào trong sản xuất (vốn, trình độ kỹ thuật); phát huy vai trò không thể thiếu của Chính quyền từ Huyện đến cơ sở trong triển khai thực hiện có hiệu quả về hỗ trợ thúc đẩy phát triển sản xuất cây ăn quả của địa phương; tăng cường, phát triển các mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.</p> |
| 97 | <p>PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC BÁO NGHỆ AN, TỈNH NGHỆ AN</p>  | <p>Đậu Văn Thành</p>  | <p>PGS.TS. NGUYỄN THỊ DƯƠNG NGA</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Luận văn nghiên cứu, phân tích thực trạng phát triển nguồn nhân lực tại Báo Nghệ An, tỉnh Nghệ An, từ đó đề xuất ra các giải pháp cơ bản nhằm phát triển nguồn nhân lực cho Báo Nghệ An trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Phân tích thực trạng nhân lực Báo Nghệ An cho thấy số lượng nhân lực có tăng nhẹ qua các năm, đạt quy mô 85 cán bộ nhân viên vào năm 2018 và 561 công tác viên trên địa bàn tỉnh. Có sự khác biệt khá rõ về cơ cấu độ tuổi và giới</p>   |



|    |  |                  |                             |   |
|----|--|------------------|-----------------------------|---|
|    |  |                  |                             | <p>tính, trong đó cơ cấu độ tuổi dưới 40 chiếm gần 50%, và cơ cấu giới tính nam chiếm trên 70% nhìn chung đáp ứng được yêu cầu trẻ hóa cán bộ cũng như yêu cầu tính chất công việc. Trình độ đào tạo của đội ngũ phóng viên, cộng tác viên cũng đã được cải thiện qua các năm, theo đó tới năm 2018 thì có khoảng 23% cán bộ, nhân viên có trình độ thạc sĩ và trên 74% đội ngũ có trình độ đại học. Trình độ lý luận chính trị được đảm bảo, tuy nhiên trình độ ngoại ngữ của đội ngũ cán bộ, nhân viên còn hạn chế, ảnh hưởng tới kết quả hoạt động chuyên môn. Về kỹ năng nghiệp vụ, đa số cán bộ, phóng viên, cộng tác viên khá tự tin với các kỹ năng nghề nghiệp của mình cũng như đánh giá chung của đội ngũ lãnh đạo. Tuy nhiên vẫn còn có một bộ phận phóng viên tự đánh giá mình ở mức trung bình cho các kỹ năng như kỹ năng biên tập và làm việc nhóm. Một bộ phận cộng tác viên còn tự đánh giá mình còn yếu các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tìm kiếm thông tin, kỹ năng biên tập thông tin. Nhìn chung bộ phận cộng tác viên vẫn cần nâng cao tính chuyên nghiệp hơn nữa trong việc gia tăng tần suất thông tin và cải thiện nội dung tin, bài cho phù hợp và mang tính thời sự. Trong quá trình phát triển của mình. Báo Nghệ An đã có những đóng góp tích cực vào công cuộc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Nghệ An, đó cũng là do một phần từ việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho ngành Báo.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng nguồn nhân lực ở Báo Nghệ An được xác định là Chính sách, chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tổ chức; Chế độ đãi ngộ và môi trường làm việc; Chất lượng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ; Sự cạnh tranh của thị trường báo chí; Chính sách của nhà nước, của chính quyền địa phương; Nguồn lực của tổ chức cho đào tạo bồi dưỡng. Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới nguồn nhân lực của Báo Nghệ An, tác giả đã đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực cho Báo Nghệ An trong thời gian tới, bao gồm: Hoàn thiện quy trình tuyển dụng nguồn nhân lực tại Báo Nghệ An; Hoàn thiện công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc; Hoàn thiện chính sách đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ làm công tác nhân sự; Xây dựng chính sách, chiến lược và thực hiện chức năng phát triển nguồn nhân lực.</p>   |
| 98 | <p>QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG TRONG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN TAM NÔNG, TỈNH PHÚ THỌ</p> | Phan Kim Trọng   | TS. Nguyễn Công Tiệp        | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới quản lý môi trường nông thôn trong thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm thực hiện có hiệu quả việc quản lý môi trường trong thực hiện chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại huyện Tam Nông trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý môi trường nông thôn trong thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia, các giải pháp hoàn thiện quản lý môi trường trong thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng); nghiên cứu kinh nghiệm quản lý môi trường nông thôn ở một số nước trên thế giới và một số địa phương ở nước ta. Trên cơ sở đó nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện Tam Nông về tăng cường quản lý môi trường trong thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới.</p> <p>Trong những năm trở lại đây, với sự nỗ lực của cấp ủy Đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn thể cùng toàn thể nhân dân huyện Tam Nông, chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, đã phát huy được vai trò của người dân. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn tồn tại một số bất cập, hạn chế.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý môi trường xây dựng nông thôn mới tại huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ như: Thể chế, chính sách về quản lý môi trường; Sự tham gia của người dân vào hoạt động quản lý môi trường; Nguồn lực cho bảo vệ môi trường.</p> <p>Đề nâng cao công tác quản lý môi trường trong thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới cần thực hiện một số giải pháp: Nâng cao năng lực quản lý môi trường và đào tạo nguồn nhân lực cho công tác bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý môi trường; Tăng cường tuyên truyền, nâng cao nhận thức và vai trò của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường; Tăng cường công tác quản lý quy hoạch; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm làm ảnh hưởng tới môi trường; Tăng cường áp dụng các biện pháp kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng thân thiện với môi trường; Tăng nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường; Huy động nguồn lực từ dân; Đổi mới cơ chế quản lý và cơ chế tài chính.</p> |
| 99 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC   | Hoàng Nữ Hải Yến | PGS.TS. Đặng Thị Phương Hoa | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p>   |

|     |   |                          |                         |   |
|-----|---|--------------------------|-------------------------|---|
|     | NGANH HAI QUAN TẠI<br>TỈNH NGHỆ AN  |                          |                         | <p>Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu, đánh giá thực trạng công tác nâng cao chất lượng NNL của Cục Hải quan tỉnh Nghệ An từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Cục Hải quan tỉnh Nghệ An trong bối cảnh Việt Nam thực hiện các cam kết hội nhập sâu rộng.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Đánh giá thực trạng công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Cục Hải quan tỉnh Nghệ An. Tác giả có một số nhận định sau:</p> <p>(1) Số lượng CBCC được tuyển dụng mới qua các năm đảm bảo lấp đầy các vị trí công tác, đảm bảo tổ chức bộ máy của Cục Hải quan tỉnh Nghệ An hoạt động có hiệu quả. Trình độ học vấn của CBCC mới tuyển dụng có trình độ đại học trở lên, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng và yêu cầu nhiệm vụ chung của CBCC Hải quan.</p> <p>(2) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng được Ban Lãnh đạo Cục Hải quan tỉnh Nghệ An rất quan tâm. Hàng năm và từng giai đoạn, Cục Hải quan tỉnh Nghệ An đã xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch đào tạo. Cục đã tổ chức nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao nghiệp vụ cho CBCC trong đơn vị. Đồng thời, thường xuyên cử CBCC đi học tập bồi dưỡng các lớp do Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính tổ chức. Ngoài ra, Cục Hải quan tỉnh Nghệ An còn liên kết với một số đơn vị trong và ngoài ngành để đào tạo thêm một số nghiệp vụ chuyên sâu, theo yêu cầu nhiệm vụ đặc thù của Cục như kiểm tra, giám sát phương tiện vận tải đường bộ, sử dụng máy soi hành lý, ...</p> <p>(3) Tuy vậy còn một số hạn chế: Thứ nhất, số lượng CBCC tuyển dụng mới có trình độ học vấn từ đại học trở lên nhưng được sắp xếp, bố trí vào những vị trí chưa đúng chuyên ngành được đào tạo. Thứ hai, chất lượng đào tạo chưa đạt kết quả tốt như yêu cầu đề ra.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Cục Hải quan tỉnh Nghệ An, tác giả đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Cục Hải quan tỉnh Nghệ An; các giải pháp đó chủ yếu tập trung vào 06 giải pháp như sau: (i) Xây dựng chiến lược nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (ii) Nâng cao hiệu quả đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; (iii) Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch; (iv) Thực hiện chế độ tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ nhân lực hợp lý; (v) Không ngừng tạo điều kiện tăng cường thể chất và tinh thần cho CBCC; (vi) Thực hiện cơ chế kiểm tra, giám sát, đánh giá CBCC khách quan và có chế độ thi đua, khen thưởng thích hợp.</p> <p>Để thực hiện tốt các giải pháp trên, luận văn cũng đã đề xuất các kiến nghị với Bộ Tài chính, với Tổng cục Hải quan và với UBND tỉnh Nghệ An nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của Cục Hải quan tỉnh Nghệ An trong bối cảnh Việt Nam thực thi các cam kết hội nhập sâu rộng.</p> |
| 100 | QUẢN LÝ THU THUẾ THU<br>NHẬP DOANH NGHIỆP<br>TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN<br>HƯƠNG SON,<br>TỈNH HÀ TĨNH | Nguyễn<br>Trọng<br>Thành | PGS.TS Phạm Văn<br>Hùng | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đề tài luận văn nhằm Đánh giá thực trạng tình hình quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh và đề xuất các giải pháp tăng cường quản lý thu đối với loại thuế này trên địa bàn nghiên cứu thời gian tới.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp.</li> <li>- Đánh giá thực trạng quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn huyện Hương Sơn.</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh.</li> <li>- Đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn nghiên cứu thời gian tới.</li> <li>- Quản lý thu thuế TNDN gồm những nội dung nào?</li> <li>- Thực trạng của quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn Hương Sơn?</li> <li>- Các yếu tố nào ảnh hưởng tới thu thuế thu nhập doanh nghiệp trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh?</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã hệ thống hóa được một số lý luận cơ bản về Thu nhập Doanh nghiệp; đặc điểm, vai trò và đặc điểm thuế thu nhập doanh nghiệp. Luận văn đã đưa ra nội dung phân tích đánh giá thực trạng công tác quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn huyện Hương Sơn. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý, kiểm tra, giám sát của Chi cục Thuế huyện Hương Sơn và tình hình thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế của các doanh nghiệp. Từ thực tiễn công tác quản lý thu thuế TNDN của Chi cục Thuế Hương Sơn để có thể rút ra bài học kinh nghiệm cho công tác quản lý thuế nói chung và quản lý thu thuế TNDN nói riêng, có những giải pháp hoàn thiện về cơ chế chính sách và phương pháp quản lý nguồn thu trên địa bàn một cách hữu hiệu nhất, tạo sự công bằng việc thực hiện nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp.</p>  |

|     |   |                    |                       |   |
|-----|---|--------------------|-----------------------|---|
|     |   |                    |                       | <p>Công tác quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn huyện Hương Sơn đã đạt nhiều kết quả quan trọng đóng góp vào số thu ngân sách ngành thuế Hà Tĩnh cũng như huyện Hương Sơn.</p> <p>Trên cơ sở phân tích đánh giá thực trạng quản lý thu thuế TNDN trên địa bàn Chi cục Thuế Hương Sơn từ đó có thể đánh giá những ưu, khuyết điểm hạn chế trong công tác quản lý thu thuế TNDN, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thu thuế. Luận văn đã phân ánh mức độ biến động trong công tác thu thuế TNDN qua ba năm như sau: Công tác quản lý thu thuế TNDN tại chi cục Thuế Hương Sơn có thể nhận thấy số thu thuế tăng qua các năm. Số thu ngân sách năm 2016 tăng 07% so với năm 2015, năm 2017 tăng 17% so với năm 2016, bình quân ba năm số thu ngân sách tăng 12%/năm. Trong đó số thu từ thuế TNDN năm 2016 giảm 15% so với năm 2015, năm 2017 tăng 63% so với năm 2016, bình quân 3 năm tăng 18%/năm.</p> <p>Bên cạnh đó tác giả đã thực hiện khảo sát đối tượng là các doanh nghiệp và cán bộ Chi cục Thuế Hương Sơn để có những đánh giá khách quan và chân thực hơn về công tác quản lý thu. Từ đó đưa ra định hướng các giải pháp, kiến nghị đề xuất phù hợp với thực tiễn thu thuế tại Chi cục Thuế Hương Sơn như các giải pháp liên quan đến hoàn thiện chính sách thuế, giải pháp về bộ máy quản lý trong đó quan trọng là giải pháp về nâng cao chất lượng nhân lực, giải pháp về hoàn thiện các nội dung trong công tác quản lý thuế TNDN và cuối cùng là giải pháp về trao đổi thông tin giữa Chi cục Thuế Hương Sơn và các cơ quan ban ngành như Hải Quan Cửa khẩu Quốc tế Cầu Treo, Kho bạc nhà nước huyện Hương Sơn, Ban quản lý các dự án xây dựng cơ bản huyện, Công an huyện.</p>  |
| 101 | PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HOÀNG MAI, TỈNH NGHỆ AN          | Nguyễn Văn Bình    | PGS.TS. Phạm Văn Hùng | <p>Mục tiêu nghiên cứu</p> <p>Đánh giá thực trạng phát triển du lịch trên địa bàn thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An qua đó đề xuất một số giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới. Các mục tiêu cụ thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch.</li> <li>- Đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch trên địa bàn thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.</li> <li>- Đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển du lịch trên địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.</li> </ul> <p>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Thị xã Hoàng Mai là nơi hội tụ đầy đủ các yếu tố, điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần đưa Hoàng Mai trở thành địa phương có nền kinh tế phát triển ở cực bắc của Nghệ An. Phát triển du lịch không chỉ khai thác lợi thế so sánh của Thị xã, tạo thêm công ăn việc làm, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương mà còn góp phần bảo vệ và phát huy các giá trị văn hóa, truyền thống giúp chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của Hoàng Mai theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ.</li> <li>2. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch, kết hợp với nghiên cứu tham khảo tài liệu về xây dựng mô hình phát triển du lịch ở một số quốc gia, địa phương. Đồng thời luận văn đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch của Thị xã Hoàng Mai. Luận văn cũng đã phân tích tiềm năng tài nguyên thiên nhiên và nhân văn, thực trạng phát triển du lịch của Hoàng Mai để tìm ra được những giải pháp nhằm phát triển du lịch tại thị xã Hoàng Mai trong thời gian tới.</li> <li>3. Luận văn đã trình bày chi tiết các kết quả nghiên cứu và thảo luận, bao gồm: thực trạng phát triển du lịch trên địa bàn thị xã Hoàng Mai trên các bình diện như: phát triển sản phẩm du lịch, đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển du lịch, phát triển nguồn nhân lực du lịch, xúc tiến và quảng bá du lịch. Luận văn cũng khái quát các yếu tố ảnh hưởng như: chủ trương, chính sách, quy định; công tác quản lý nhà nước về du lịch; tình hình chính trị và an ninh trật tự xã hội, ... trên cơ sở các kết quả nghiên cứu từ thực tế, có số liệu minh chứng thực tế.</li> <li>4. Trên cơ sở tất cả các yếu tố nói trên, luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch ở Hoàng Mai, Nghệ An trong những năm tới, bao gồm các nhóm như sau: Nhóm giải pháp cho các cơ quan quản lý nhà nước, chính quyền địa phương đối với phát triển du lịch, nhóm giải pháp đối với doanh nghiệp kinh doanh du lịch và nhóm giải pháp đối với cộng đồng dân cư địa phương.</li> </ol> |
| 102 | PHÁT TRIỂN DU LỊCH SINH THÁI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA VÌ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn Thị Hải Yến | TS. Lê Ngọc Hương     | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển du lịch sinh thái; (2) Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội trong giai đoạn 2015 – 2017; (3) Đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội đến năm 2022, tầm nhìn 2030.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Qua đánh giá thực trạng phát triển DLST trên địa bàn huyện Ba Vì cho thấy tính đến năm 2018, trên địa bàn huyện có 13 doanh nghiệp tham gia vào hoạt động quản lý, khai thác DLST. Bản thân chính quyền địa phương cũng đã ban</p>   |

|     |   |                |                  |  |
|-----|---|----------------|------------------|--|
|     |   |                |                  | <p>hành nhiều chính sách nhằm phát triển tài nguyên DLST cả về số lượng và chất lượng, phát triển sản phẩm DLST cũng như đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng DLST và tập trung chú trọng phát triển nguồn nhân lực phục vụ hoạt động DLST. Nhờ đó, nhiều vấn đề kinh tế - xã hội của huyện cũng được giải quyết. Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, công tác phát triển DLST trên địa bàn huyện Ba Vì cũng tồn tại nhiều hạn chế, bất cập như: Luật khách đến Ba Vì chưa tương xứng với tiềm năng hiện có, doanh thu từ hoạt động DLST còn thấp; hệ thống cơ sở vật chất phục vụ DLST phát triển nhỏ lẻ; Hệ thống cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ; Nhiều dự án chưa được khai thác gây lãng phí nguồn tài nguyên; Công tác đầu tư phát triển sản phẩm DLST còn nghèo nàn, chậm đổi mới, khả năng cạnh tranh còn hạn chế; Hoạt động xúc tiến quảng bá chưa chuyên nghiệp, hiệu quả; Việc chấp hành các quy định pháp luật tại một số đơn vị kinh doanh chưa nghiêm; Nguồn nhân lực hoạt động trong lĩnh vực DLST còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng.</p> <p>Các yếu tố chính tác động đến phát triển DLST trên địa bàn huyện Ba Vì là: (1) Tài nguyên thiên nhiên; (2) Nhận thức của xã hội đối với hoạt động DLST; (3) Cơ chế chính sách đã ban hành nhằm phát triển DLST; (4) Hoạt động tuyên truyền quảng bá, xúc tiến phát triển DLST của địa phương.</p> <p>Để góp phần đẩy mạnh phát triển DLST trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội, chúng tôi đưa ra một số các nhóm giải pháp, bao gồm (1) Nhóm giải pháp nhằm phát triển tài nguyên DLST như tăng cường công tác bảo vệ, kiểm tra, đánh giá nhằm bảo vệ tài nguyên DLST, bổ sung và làm đa dạng thêm nguồn tài nguyên; (2) Nhóm giải pháp phát triển sản phẩm DLST như ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch chất lượng cao, tiếp tục đầu tư phát triển các sản phẩm DLST hiện có, phát triển dịch vụ, xây dựng và phát triển các tuyến du lịch; (3) Nhóm giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng; (4) Nhóm giải pháp phát triển nguồn nhân lực; (5) Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách như: tăng cường công tác quản lý nhà nước, xây dựng cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển du lịch, huy động nguồn lực thực hiện phát triển DLST và (6) Nhóm các giải pháp về hoạt động tuyên truyền quảng bá.</p>  |
| 103 | PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CAO PHONG, TỈNH HOÀ BÌNH | Nguyễn Thế Anh | TS. Trần Văn Thế | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng phát triển hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất các giải pháp thúc đẩy phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Cao Phong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu làm rõ khung lý thuyết về phát triển HTX nông nghiệp gồm: một số khái niệm về HTX, HTX nông nghiệp kiểu mới, nguyên lý xây dựng HTX Nông nghiệp kiểu mới; Nội dung phát triển HTX nông nghiệp; xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển HTX nông nghiệp. Nghiên cứu đã tổng quan kinh nghiệm của một số địa phương trong phát triển HTX nông nghiệp, từ đó rút ra một số bài học cho huyện Cao Phong trong phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng tình hình sản xuất kinh doanh của các HTX nông nghiệp kiểu mới đã mang lại hiệu quả kinh tế cao năm 2018, lợi nhuận của các HTX nông nghiệp kiểu mới đạt 12.356,2 triệu. Trong khi đó với nhóm HTX thuộc nhóm 3 chỉ có lợi nhuận 257,0 triệu và các HTX này hiện vẫn chỉ chuyển đổi theo đúng luật HTX nhưng bản chất thì vẫn không thay đổi. Đối với những HTX thuộc nhóm có số lượng thành viên ít nhưng tập trung, chất lượng thì có hiệu quả kinh tế cao. Lĩnh vực hoạt động của HTX mang lại hiệu quả là sản xuất sản phẩm, bảo quản chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó, một số tồn tại của nhóm HTX chậm phát triển chưa thay đổi như: Trình độ của cán bộ HTX vẫn còn hạn chế, cán bộ chưa qua đào tạo còn chiếm tỷ trọng lớn; Cơ sở vật chất còn nghèo nàn, lạc hậu; vốn hoạt động của HTX ít, việc tiếp cận vay vốn còn gặp nhiều khó khăn; nhận thực của cán bộ và các thành viên còn chưa được thông suốt... Vì vậy, một số HTX đã chuyển đổi theo luật về tên, cách gọi, các chức danh, tuy nhiên cách thức hoạt động, các lĩnh vực dịch vụ và hiệu quả hoạt động vẫn như trước khi chuyển đổi theo luật HTX năm 2012.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển HTX nông nghiệp trên địa bàn huyện Cao Phong gồm: Cơ chế, chính sách; Nguồn lực của HTX; Các yếu tố thuộc về năng lực của thành viên và cán bộ quản lý HTX. Trong đó nhóm yếu tố thuộc về nguồn lực của HTX là quan trọng nhất, sau đó đến chất lượng thành viên và cán bộ HTX, những yếu tố này quyết định đến sự thành công của phát triển HTX nông nghiệp ở huyện Cao Phong.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm thúc đẩy phát triển HTX nông nghiệp một cách bền vững và hiệu quả ở huyện Cao Phong thời gian tới như sau: Tăng cường công tác tổ chức thực hiện và hoàn thiện cơ chế chính sách cho phát triển các HTX nông nghiệp kiểu mới; Tăng cường các hoạt động huy động vốn cho phát triển các HTX nông nghiệp; Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng cho phát triển các HTX; Nâng cao chất lượng nhân lực cho HTX</p> |

|     |  |                  |                      |  |
|-----|--|------------------|----------------------|--|
|     |  |                  |                      | thông qua đào tạo tập huấn; Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ quản lý HTX và hộ nông dân; Xây dựng cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa tổ chức Đảng, chính quyền và hợp tác xã trên từng địa bàn.  |
| 104 | Quản lý dịch vụ khách hàng tại Ngân hàng VP Bank – Chi nhánh Đông Đô, thành phố Hà Nội             | Nguyễn Thị Hương | TS. Nguyễn Việt Đăng | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích những yếu tố ảnh hưởng tới quản lý dịch vụ khách hàng tại Ngân hàng VP Bank – Chi nhánh Đông Đô, thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất giải pháp để nâng cao quản lý dịch vụ khách hàng cho ngân hàng trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Ngân hàng VP Bank chi nhánh Đông Đô đã luôn cố gắng hoàn thiện, phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả trong quản lý dịch vụ khách hàng nhằm phục vụ tốt nhất nhu cầu của khách hàng. Dựa trên những đánh giá về các chỉ tiêu đã đưa ra thì nhìn chung việc quản lý dịch vụ khách hàng của Ngân hàng VP Bank chi nhánh Đông Đô thời gian qua đã đạt được những kết quả khá tốt, góp phần nâng cao kết quả kinh doanh của ngân hàng. Song bên cạnh đó việc nâng cao hiệu quả dịch vụ khách hàng vẫn còn chậm, chưa đáp ứng được hết yêu cầu của thị trường. Về chất lượng dịch vụ khách hàng vẫn còn những tồn tại trong thủ tục thanh toán và cơ sở hạ tầng phục vụ cho dịch vụ khách hàng hiện đại.</p> <p>Bên cạnh đó thì những tác động từ những yếu tố bên ngoài như chính sách của Nhà nước về phát triển dịch vụ khách hàng, yếu tố kinh tế, yếu tố khách hàng và những tác động từ bên trong của ngân hàng như năng lực tài chính, đào tạo và phát triển nhân sự, chính sách Marketing hỗn hợp là những ảnh hưởng tới quản lý của ngân hàng. Trong thời gian tới ngân hàng cần triển khai nhanh chóng và đồng bộ các yếu tố cần thiết cho việc nâng cao hiệu quả quản lý dịch vụ khách hàng để mang lại hiệu quả cao trong việc triển khai các sản phẩm dịch vụ mới hiện đại một cách nhanh chóng, có như vậy mới giúp cho ngân hàng đảm bảo được sự tồn tại trong môi trường cạnh tranh giữa các ngân hàng hiện nay.</p> <p>Trên cơ sở đó, tác giả xin đưa ra một số giải pháp nhằm khắc phục những vấn đề trên. Các giải pháp bao gồm: Nâng cao chất lượng và quản lý nguồn nhân lực; Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ; Phát triển công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động quản lý dịch vụ khách hàng; Phát triển mạng lưới và kênh phân phối; Xây dựng chính sách Marketing thu hút khách hàng; Phát triển năng lực tài chính của ngân hàng; Tăng cường công tác chăm sóc khách hàng.</p> |
| 105 | NÂNG CAO VAI TRÒ CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ BÌNH | Đỗ Đức Ninh      | GS.TS. Đỗ Kim Chung  | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng của đội ngũ cán bộ công đoàn trong các Doanh nghiệp ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Công đoàn trong các Doanh nghiệp ngành Y tế trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Qua nghiên cứu thực tế hoạt động của tổ chức Công đoàn trong các DN NQD trên địa bàn tỉnh Hòa Bình trong thời gian qua, cho phép đánh giá một số kết quả và tồn tại dưới đây:<br/>- Phần lớn các doanh nghiệp có tổ chức Công đoàn đều làm tốt các chức năng quan tâm, bảo vệ quyền lợi cho người lao động, giúp doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc trong quan hệ giữa doanh nghiệp và người lao động. Theo khảo sát chỉ có 43,7% người lao động hài lòng về việc đảm bảo quyền lợi tiền lương và 41,2% thu nhập tăng thêm cho người lao động, 43,1% tiền thưởng cho người lao động.<br/>- Điều kiện làm việc của người lao động đã được cải thiện, một phần là do công tác tuyên truyền giáo dục của công đoàn; theo số liệu khảo sát thì chỉ có 45,37% CNLĐ hài lòng và rất hài lòng về điều kiện và không gian làm việc con số này là khá cao so với điều kiện thực tế.<br/>- Năm bắt được tâm tư và nguyện vọng của công đoàn cơ sở để giải quyết các vấn đề tranh chấp và đình công; Công đoàn đã tham gia hòa giải được 21/23 cuộc đình công trong đó 6/7 vụ đình công liên quan đến BHXH.<br/>- Đời sống người lao động chỉ được chăm lo tại Doanh nghiệp ngành Y tế; theo số liệu khảo sát thì có 46,33% hài lòng về các hoạt động tham quan du lịch và tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ thể dục thể thao và 68% NLĐ hài lòng về chế độ thăm hỏi và các dịp lễ tết. 35% hài lòng về Số người được hỗ trợ vay vốn quỹ vì người nghèo. Để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Công đoàn tỉnh Hòa Bình. trong thời gian tới, cần tập trung vào giải pháp chủ yếu sau:<br/><i>Một là</i>, tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, phẩm chất đạo đức và lối sống cho cán bộ công đoàn.<br/><i>Hai là</i>, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, đào tạo, tuyển chọn, bố trí sử dụng cán bộ công đoàn.</p>   |

|     |   |                     |                            |   |
|-----|---|---------------------|----------------------------|---|
|     |   |                     |                            | <p><i>Ba là</i>, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng, năng lực cho cán bộ công đoàn.</p> <p><i>Bốn là</i>, đẩy mạnh công tác kiểm tra, đánh giá, biểu dương, khen thưởng, quản lý và bảo vệ cán bộ công đoàn.</p> <p><i>Năm là</i>, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công đoàn.</p>   |
| 106 | <p>QUẢN LÝ DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN Ở HUYỆN MAI CHÂU VÀ TÂN LẠC, TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p>Đào Đức Long</p> | <p>GS.TS. Đỗ Kim Chung</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài là đánh giá thực trạng, kết quả quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc. Chủ thể là thực trạng quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc và khách thể là các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp, nhân dân trên địa bàn.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm về quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn, ý nghĩa và vai trò của quản lý nhà nước về quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn. Nghiên cứu đã chỉ ra những đặc điểm cơ bản của quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là: Tổ chức của BQLDA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT; Xác định danh mục đầu tư đã được phê duyệt; Bố trí nguồn vốn; Lập dự án khả thi và phê duyệt dự án; Tổ chức công tác thầu khoán; Quản lý chất lượng giám sát thi công; Quản lý tiến độ thi công xây dựng công trình; Quản lý chi phí thanh quyết toán và tạm ứng; Kết thúc dự án. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn gồm: Năng lực của các cán bộ và trang thiết bị BQLDA; Năng lực đơn vị nhà thầu; Sự phối hợp cơ quan đơn vị, GPMB và có sự tham gia của người dân; Nguồn lực cho quản lý dự án đầu tư giao thông nông thôn;</p> <p>Địa bàn nghiên cứu là huyện Mai Châu và Tân Lạc, có các đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn. Để tiến hành phân tích, đề tài sử dụng phương pháp chọn điểm nghiên cứu; phương pháp thu thập thông tin và số liệu, phân tích và xử lý số liệu với phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh và phương pháp phân tích thể chế. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu gồm: Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả công tác quản lý quy hoạch dự án đầu tư giao thông nông thôn; Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả quản lý tổ chức thực hiện; Nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả công tác quản lý thực hiện dự án đầu tư giao thông nông thôn; Nhóm chỉ tiêu phản ánh công tác kiểm tra giám sát.</p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn ở địa bàn cho thấy: công tác quản lý quy hoạch đầu tư giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc đã đi trước một bước làm tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội của huyện Mai Châu và Tân Lạc, việc quy hoạch luôn nhận được sự quan tâm của các cấp các ngành và đã đúng chủ trương của Đảng và NN với tổ chức cơ cấu bộ máy hợp lý. (93,7% số ý kiến đánh giá). Công tác quản lý đấu thầu công khai, minh bạch với 94% ý kiến đánh giá. Tuy nhiên, bên cạnh đó công tác lập và thẩm định dự án đầu tư giao thông nông thôn còn chậm với tỷ lệ đánh giá là 56%. Ngoài ra, năng lực các nhà thầu tham gia đấu thầu dự án đầu tư giao thông nông thôn trên địa bàn huyện còn ở mức trung bình với 54,3% số ý kiến đánh giá.</p> <p>Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc, qua đó cho thấy các yếu tố năng lực nhà thầu, sự phối hợp của các cơ quan đơn vị, GPMB, nguồn lực cho quản lý dự án đầu tư giao thông nông thôn...là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn ở địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu tăng cường quản lý dự án phát triển đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Mai Châu và Tân Lạc trong thời gian tới. Giải pháp nên hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Về quy hoạch: Quy hoạch GTNT phải kết hợp với quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch điểm dân cư, phân vùng sản xuất, sử dụng hợp lý đất đai, phải đề cập đến khả năng mở rộng, nâng cấp sau này để tránh di dân, đền bù giải phóng mặt bằng,.. Đảm bảo liên kết với hệ thống đường tỉnh và đường quốc gia thành một hệ thống giao thông thống nhất. Ngoài ra, các giải pháp nên tập trung vào: Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý. Nâng cao chất lượng thẩm định, chất lượng công tác thầu khoán, chất lượng thi công, giám sát thi công, quản lý thời gian tiến độ của dự án, quản lý chi phí thanh quyết toán các dự án đầu tư GTNT.</p> |

|     |  |   |   |  |
|-----|--|---|---|--|
| 107 | <p style="text-align: center;">PHÁT TRIỂN KINH DOANH MUỐI TẠI CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MUỐI VIỆT NAM: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p style="text-align: center;">Bùi Việt Hà</p>      | <p style="text-align: center;">GS.TS Đỗ Kim Chung</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Đánh giá thực trạng việc hoạt động kinh doanh muối tại Công ty TNHH một thành viên Muối Việt Nam ở tỉnh Hòa Bình. Đề từ đó, đưa ra các số giải pháp khắc phục khó khăn, tìm ra hướng phát triển cho nghề muối ở tỉnh Hòa Bình.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển kinh doanh gồm có phát triển thị trường tiêu thụ, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm để ứng dụng vào việc phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm của Trạm muối Hòa Bình.</p> <p>Mặt khác nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng việc phát triển kinh doanh của Trạm muối Hòa Bình, số liệu được thể hiện qua 3 năm 2016-2018 và số liệu điều tra tình hình thực tế. Hiện nay việc phát triển thị trường tiêu thụ vẫn đang được Trạm quan tâm rất tốt và được đưa lên làm nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Cho đến thời điểm hiện tại, Trạm đã mở rộng được nhiều đại lý thuộc các huyện, thành phố như: 8 đại lý cấp 2 và 168 đại lý cấp 3 và các hộ kinh doanh buôn bán sản phẩm của doanh nghiệp được khách hàng đánh giá cao, phù hợp với các đối tượng khách hàng có thu nhập trung bình đến thu nhập thấp. Tuy nhiên sản phẩm của Trạm còn ít, chưa đa dạng, hoạt động xúc tiến thương mại còn hạn chế cần đẩy mạnh và phát huy hơn nữa.</p> <p>Nghiên cứu đã đánh giá được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh doanh của doanh nghiệp trong đó có tác yếu tố chủ quan như: Chất lượng sản phẩm, các hoạt động phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, đội ngũ nhân viên phát triển thị trường; các yếu tố khách quan như đối thủ cạnh tranh hiện nay rất mạnh, đặc biệt là những Công ty sản xuất và kinh doanh muối khác.</p> <p>Những hạn chế và tồn tại của Trạm muối Hòa Bình như, các sản phẩm của Trạm vẫn chưa đa dạng, về hình thức mẫu mã sản phẩm và tính năng sử dụng; Sản phẩm chưa chiếm được vị thế lớn trong lòng người tiêu dùng trong tỉnh so với các thương hiệu khác; Quy mô về thị trường của sản phẩm phát triển ra nhiều tỉnh, thành; Trình độ của các cán bộ và nhân viên bộ phận phát triển thị trường còn hạn chế, chưa nhiều người có trình độ cao, kỹ năng nghiệp vụ còn thấp; Kỹ năng về giao tiếp của đội ngũ nhân viên bán hàng còn chưa thực sự tốt, tính chuyên nghiệp không cao dẫn đến hiệu quả trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ còn hạn chế; Ở thời điểm hiện tại, tỷ lệ nguồn nhân lực của Trạm có chất lượng cao còn thấp, trang thiết bị máy móc còn cũ kỹ, lạc hậu dẫn đến năng suất còn chưa cao. Tất cả những tồn tại, hạn chế trên đều có những ảnh hưởng nhất định đến việc phát triển kinh doanh của Trạm.</p> <p>Nguyên nhân của những tồn tại đó là, Trạm muối Hòa Bình chưa đầu tư nhiều cho nghiên cứu công nghệ và phát triển đa dạng hóa về mẫu mã sản phẩm, đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng, dẫn đến mẫu mã sản phẩm của Trạm còn hạn chế; Sản phẩm muối ăn của Trạm chưa chiếm được nhiều vị thế lớn trong lòng người tiêu dùng là do: Thứ nhất chất lượng của sản phẩm chưa thực sự vượt trội hơn so với các sản phẩm khác của các đối thủ cạnh tranh, thứ hai mẫu mã sản phẩm chưa thực sự ấn tượng với người tiêu dùng; Chiến lược marketing của Trạm chưa thực sự tốt để đưa được các sản phẩm đến tay người tiêu dùng, nên quy mô còn hạn chế; Nhân viên bán hàng trên thị trường còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Các kênh bán hàng phụ thuộc chủ yếu vào các đại lý phân phối trung gian mà không có hệ thống chuyên nghiệp, điểm bán hàng còn rất ít, chưa đủ để bao phủ hết thị trường. Chính sách bán hàng ít được đổi mới gây không ít khó khăn trong bán hàng trước sự biến đổi liên tục của thị trường; Trạm chưa đầu tư nhiều cho việc phát triển nguồn nhân lực bằng cách cử cán bộ nhân viên đi học tập, nâng cao trình độ, dẫn đến trình độ của đội ngũ nhân viên còn thấp; Trạm chưa thành lập bộ phận nghiên cứu và đánh giá các đối thủ cạnh tranh về giá cả, chất lượng, mẫu mã sản phẩm để đánh giá đúng thực lực của doanh nghiệp để có hướng đi hợp lý.</p> <p>Nghiên cứu đã đưa ra được các giải pháp phù hợp để phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm như: xây dựng mục tiêu phát triển thị trường, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu thị trường, tích cực quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm, các hoạt động phân phối sản phẩm, các giải pháp về nhân lực, cơ sở vật chất... Trong các giải pháp trên thì doanh nghiệp chú trọng hàng đầu tới chất lượng sản phẩm sau đó là hoạt động xây dựng thương hiệu về sản phẩm của đơn vị để người tiêu dùng tin dùng.</p> |
| 108 | <p style="text-align: center;">NGHIÊN CỨU SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN ĐỐI VỚI DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TRONG LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI TRÊN</p>                | <p style="text-align: center;">Nguyễn Thùy Linh</p> | <p style="text-align: center;">TS. Tô Thế Nguyên</p>  | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Nghiên cứu sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Bắc Ninh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn thành phố Bắc Ninh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b> Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa những vấn đề lý luận về sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai. Kết quả nghiên cứu cho thấy, sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai ở thành phố Bắc Ninh được đánh giá chung ở mức hài lòng trung bình. Kết quả nghiên cứu chỉ ra còn tồn tại nhiều điểm cần phải quan tâm và khắc phục như: Hồ sơ giải</p>   |

|     |   |                   |                         |   |
|-----|---|-------------------|-------------------------|---|
|     | ĐỊA BAN THANH PHỐ<br>BẮC NINH,<br>TỈNH BẮC NINH   |                   |                         | <p>quyết có giấy hẹn trả rõ ràng, tuy nhiên vẫn còn một vài trường hợp chậm hẹn, do cơ quan chuyên môn chưa giải quyết xong. Đa phần, cán bộ công chức làm hành chính công có thái độ lịch sự, dễ gần, hòa nhã, nhưng vẫn còn những trường hợp chưa thể hiện hết trách nhiệm của mình. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai bao gồm: Cơ chế, chính sách và quy định của Nhà nước về đất đai; Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác hành chính công về đất đai; Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai; và Nhận thức, trình độ hiểu biết của người dân.</p> <p>Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính công trong lĩnh vực đất đai ở thành phố Bắc Ninh trong thời gian tới gồm: (i) Hoàn thiện quy trình thực hiện thủ tục hành chính về đất đai; (ii) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng CBCC làm hành chính công; (iii) Tăng cường công tác tuyên truyền và nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ cho công dân; (iv) Tăng cường đầu tư cải tiến trang thiết bị phục vụ cho việc giải quyết hồ sơ; (v) Tăng cường cải cách thủ tục hành chính công, đặc biệt là thủ tục hành chính công trong lĩnh vực đất đai nhằm nâng cao hiệu quả công tác giải quyết hồ sơ, và (vi) tăng cường hoạt động giám sát, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân về lĩnh vực đất đai.</p>  |
| 109 | GIẢI PHÁP NÂNG CAO<br>CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ<br>GIẢNG VIÊN HỌC VIỆN<br>HẬU CẦN  | Đỗ Thanh<br>Nhân  | TS. Tô Thế Nguyên       | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> (i) Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; đại học; (ii) Đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ giảng viên Học viện Hậu cần giai đoạn 2016-2018; (iii) Phân tích nguyên nhân và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng đội ngũ giảng viên Học viện Hậu cần; (iv) Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên Học viện Hậu cần.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Chất lượng đội ngũ giảng viên của Học viện không ngừng nâng cao. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn một số tồn tại liên quan tới chất lượng đội ngũ giảng viên Học viện như: Lực lượng giảng viên trẻ thiếu kinh nghiệm trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học còn giảng viên lâu năm lại hạn chế về ngoại ngữ, tin học; năng lực làm công tác nghiên cứu khoa học của giảng viên còn hạn chế, ...</p> <p>Đề khắc phục những tồn tại trên, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giảng viên Học viện Hậu cần như sau: (1) Nâng cao hiệu quả công tác tuyển dụng; (2) Tăng cường công tác đào tạo; (3) Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học; (4) Xây dựng tiêu chí kiểm tra, đánh giá với mỗi giảng viên; (5) Nâng cao nghiệp vụ sư phạm và trình độ ngoại ngữ tin học cho đội ngũ giảng viên.</p>   |
| 110 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ<br>CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN<br>QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT Ở<br>TRÊN ĐỊA BÀN<br>THỊ XÃ TỪ SƠN - TỈNH<br>BẮC NINH | Đỗ Thị Hải<br>Dân | TS. Nguyễn Tất<br>Thắng | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài:</b> Đánh giá thực trạng quản lý Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh trong những năm tới.</p> <p>Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quản lý Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên các khía cạnh, làm rõ các khái niệm liên quan, khái niệm về quản lý nhà nước về đất đai, về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tổng quan về vai trò, đặc điểm của quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhất là đưa ra các nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để qua đó làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở địa bàn nghiên cứu. Nghiên cứu cũng khái quát cơ sở thực tiễn quản lý nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở một số quốc gia trên thế giới cũng như ở một số địa phương của Việt Nam mang tính tương đồng. Qua đó nhằm rút ra những bài học kinh nghiệm từ thực tế giúp cho thị xã Từ Sơn học hỏi đúc rút kinh nghiệm cho mình</p> <p>Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn đã đạt được những thành tựu cơ bản: Trên 98% số hộ gia đình, cá nhân, tổ chức sử dụng đất đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất; lập sổ mục kê đất cho 90,5% số xã, phường; lập sổ địa chính cho 82,3% số xã, phường. Việc thiết lập hệ thống hồ sơ địa chính với đầy đủ những thông tin cần thiết về các mặt tự nhiên, kinh tế, xã hội, pháp lý là một tiến bộ quan trọng trong công tác quản lý đất đai. Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được triển khai từ năm 1996. Năm 2018 CNVPĐKĐĐ đã tiếp nhận 4329 hồ sơ liên quan đến công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, thực tế đã giải quyết được 3669 hồ sơ chiếm 84,75%; số hồ sơ đang giải quyết là 425 hồ sơ chiếm 10,0%. Số hồ sơ trả lại là 235 chiếm 5,42%. Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thị xã Từ Sơn bao gồm: Hệ thống văn bản pháp luật và các văn bản hướng dẫn chưa đồng bộ; Năng lực của cán bộ địa chính; Cơ sở vật chất kỹ thuật và các yếu tố ảnh hưởng khác như nguồn gốc đất, trình độ nhận thức của người dân...</p> <p>Qua phân tích khó khăn, hạn chế và các yếu tố ảnh hưởng công tác quản lý nhà nước về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh tôi có đề xuất các giải pháp để nâng cao việc công tác quản lý</p> |



|     |   |                |                              |   |
|-----|---|----------------|------------------------------|---|
|     |   |                |                              | nhà nước về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thị xã Từ Sơn cụ thể: (1) Công tác quy hoạch, kế hoạch phải đảm bảo tính khoa học và thực tiễn; (2) Cải cách thủ tục hành chính liên quan đến cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; (3) Nâng cao năng lực trình độ cán bộ địa chính xã, phường và cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai; (4) Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai; (5) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.   |
| 111 | SỰ THAM GIA CỦA ĐOÀN VIÊN, THANH NIÊN TRONG THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỤC NGẠN, TỈNH BẮC GIANG | La Duy Thanh   | PGS.TS. Nguyễn Phương Lê     | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng sự tham gia của đoàn viên thanh niên trong thực hiện tiêu chí môi trường thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới tại huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang; từ đó đề xuất định hướng và giải pháp chủ yếu phát huy vai trò của đoàn viên, thanh niên trong việc bảo vệ môi trường nông thôn ở địa phương trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Thực trạng sự tham gia của đoàn viên thanh niên trong thực hiện tiêu chí môi trường tại huyện Lục Ngạn cho thấy: (i) Các xã, thị trấn đã tổ chức tuyên truyền với các nội dung phong phú, đa dạng trong đó đối với khu dân cư được quan tâm về công tác thu gom, phân loại rác, không vứt rác bừa bãi và tỷ lệ tuyên truyền được nâng lên qua từng năm. Tuy nhiên, vai trò của ĐVTN trong công tác tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tham gia bảo vệ môi trường ở một số cơ sở còn chưa được phát huy, hiệu quả chưa cao; (ii) Đa số ĐVTN đều đã thực hiện các phương pháp xử lý rác thải sinh hoạt phù hợp với điều kiện gia đình. Tuy nhiên, hiện tượng vứt rác bừa bãi, không đúng giờ, đúng nơi quy định, đổ trực tiếp ra môi trường vẫn thường xuyên diễn ra; (iii) ĐVTN tham gia thu gom rác thải chăn nuôi đạt kết quả cao vì đây là hình thức thu gom dễ làm, đem lại hiệu quả kinh tế cao, không chỉ góp phần giữ gìn vệ sinh môi trường mà hàng năm còn cung cấp một lượng phân bón cho đồng ruộng, trồng trọt đối với các hộ thuần nông; (iv) ĐVTN luôn đi đầu, tích cực tham gia, chủ động xử lý nước thải sinh hoạt tại gia đình và vận động người dân trên địa bàn cùng thực hiện. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng người dân xả trực tiếp ra cống, rãnh, kênh mương; (v) Hình thức xử lý rác thải chăn nuôi được ĐVTN áp dụng chủ yếu là cho chảy vào bể Bioga rồi đem tưới cho cây trồng. Tuy nhiên, một số ĐVTN chăn nuôi, xong không sản xuất nông nghiệp, diện tích chăn nuôi hẹp nên đã xả ra cống không có nắp đậy, cho ngấm ra vườn đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; (vi) ĐVTN thường xuyên tổ chức ra quân vệ sinh môi trường, duy trì tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm, phát động hội viên ĐVTN trồng và chăm sóc cây xanh; (vii) ĐVTN đóng vai trò hết sức quan trọng trong lĩnh vực cấp nước sạch là thành viên tích cực tổ chức triển khai hiệu quả nhiều hoạt động góp phần từng bước cải thiện môi trường sống của người dân khu vực nông thôn. Tuy nhiên, sự tham gia của ĐVTN còn chưa được tiến hành thường xuyên, chưa mang lại hiệu quả cao.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố có ảnh hưởng đến sự tham gia của đoàn viên thanh niên trong thực hiện tiêu chí môi trường tại huyện Lục Ngạn như: Trình độ văn hóa của đoàn viên thanh niên; Thu nhập của đoàn viên thanh niên; Công tác chỉ đạo và vận động; Cơ sở hạ tầng, công nghệ; Chính sách bảo vệ môi trường. Từ đó, phân tích, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố này đối với sự tham gia của đoàn viên thanh niên trong thực hiện tiêu chí môi trường tại huyện Lục Ngạn.</p> <p>Trong thời gian tới, để nâng cao hiệu quả sự tham gia của đoàn viên thanh niên trong thực hiện tiêu chí môi trường tại huyện Lục Ngạn cần thực hiện một số giải pháp: Có cơ chế, chính sách của Đảng và chính quyền địa phương phù hợp hơn; Nâng cao năng lực cán bộ Đoàn trong thực hiện các tiêu chí môi trường; Tích cực huy động nguồn tài chính cho thực hiện tiêu chí môi trường; Tăng cường công tác phối hợp giữa các tổ chức có liên quan trong thực hiện; Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền; Phát huy tính chủ động, tự giác của đoàn viên thanh niên trong thực hiện tiêu chí môi trường.</p> |
| 112 | ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC ĐÒN DIỀN ĐỔI THỪA TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI   | Đỗ Thị Kim Anh | PGS.TS. Nguyễn Thị Minh Hiền | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu nhằm đánh giá thực trạng công tác đồn điền đổi thửa và ảnh hưởng của việc đồn điền đổi thửa đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội. Xác định những thuận lợi, khó khăn và những phát sinh trong thực tiễn từ đó đề xuất những giải pháp tăng cường công tác đồn điền đổi thửa theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Công tác đồn điền đổi thửa ở huyện Mỹ Đức được thực hiện qua 2 giai đoạn (giai đoạn 1 từ năm 2003-2012; giai đoạn 2 từ năm 2013-2018) đến nay đã đạt được những kết quả nhất định: Toàn huyện có 22 xã, thị trấn phải thực hiện đồn điền đổi thửa với 26.622 hộ; tổng diện tích đất nông nghiệp cần phải đồn đổi là 7.513,84 ha; tổng số thửa là 181.536 thửa, bình quân 7 thửa/hộ. Qua hơn 9 năm thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 01/10/2003 của Ban</p>  |

|     |   |                 |                              |   |
|-----|---|-----------------|------------------------------|---|
|     |   |                 |                              | <p>thường vụ Huyện uỷ Mỹ Đức, ruộng đất ở đây vẫn còn manh mún, bình quân mỗi hộ còn 3,43 thửa, hộ nhiều nhất có từ 4-5 thửa/hộ. Đến nay khi triển khai thực hiện Kế hoạch số 1066/KH-UBND ngày 19/9/2012 của UBND huyện, toàn huyện đã có 20/22 xã hoàn thành dồn điền, đổi thửa với diện tích gần 7.500 ha, đạt 99% diện tích (còn lại 2 xã chưa hoàn thành: xã Đông Tâm và xã Xuy Xá). Toàn huyện đã thực hiện chỉnh trang đồng ruộng quy hoạch lại hệ thống giao thông nội đồng và kênh tưới tiêu. Về cơ bản dồn điền đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng đã tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hóa và ứng dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất.</p> <p>Tuy nhiên công tác ĐDDT trên địa bàn huyện Mỹ Đức còn một số tồn tại và hạn chế: huyện vẫn còn 2 xã (chiếm 9,09%) đang tiếp tục chỉnh trang đồng ruộng, tiến hành dồn điền đổi thửa nhưng tiến độ chậm. Nguồn kinh phí của địa phương còn rất hạn hẹp. Công tác tuyên truyền các chủ trương chính sách đến với người dân còn chưa được thường xuyên, tích cực,...</p> <p>Để tăng cường công tác dồn điền đổi thửa trên địa bàn huyện Mỹ Đức, cần quan tâm một số giải pháp sau: Giải pháp về chính sách; Giải pháp tuyên truyền, vận động; Giải pháp nâng cao nhận thức của người dân; Giải pháp về tài chính; Giải pháp tăng cường dân chủ cơ sở và hiệu quả sự tham gia của người dân.</p>   |
| 113 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁM ĐỊNH KHÁM CHỮA BỆNH BẰNG THẺ BẢO HIỂM Y TẾ TẠI HUYỆN YÊN THỦY TỈNH HÒA BÌNH                | Nguyễn Lâm Tùng | PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng giám định KCB bằng thẻ BHYT ở huyện Yên Thủy, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giám định KCB BHYT tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính:</b><br/>Kết quả nghiên cứu cho thấy tổng số lượt khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế trên địa bàn huyện Yên Thủy đã tăng dần qua các năm từ trên 52 nghìn lượt năm 2016 lên trên 70 nghìn lượt vào năm 2018. Tổng số hồ sơ khám chữa bệnh được giám định khoảng trên 10 nghìn hồ sơ hàng năm. Việc giám định tính hợp pháp của thẻ Bảo hiểm y tế được tiến hành khá tốt và xu hướng tỷ lệ thẻ bảo hiểm y tế không hợp lệ giảm qua các năm. Giám định thống kê thanh toán thuốc, vật tư y tế và dịch vụ kỹ thuật đã phát hiện tỷ lệ số hồ sơ vi phạm lần lượt là 2,2%, 2,4% và 11% vào năm 2018, với tổng số tiền giảm trừ sai phạm trên 1 tỷ đồng vào năm 2018. Đánh giá về tính kịp thời, đúng hạn và cập nhật của công tác giám định khám chữa bệnh qua thẻ bảo hiểm y tế, các bên liên quan cho rằng bộ phận giám định đã cơ bản gửi và cập nhật các báo cáo đúng hạn. Đánh giá về tính minh bạch, công khai trong công tác giám định khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế cho thấy việc thông báo các định mức quy định, các số liệu vi phạm được thông báo đầy đủ cho cơ sở khám chữa bệnh. Các bên liên quan, người khám chữa bệnh cũng đánh giá công tác hỗ trợ người bệnh trong các thủ tục liên quan giám định bảo hiểm của các giám định viên là khá tốt, chu đáo. Trong 3 năm 2016-2018, công tác giám định khám chữa bệnh qua thẻ bảo hiểm y tế tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình đã từ chối thanh toán với tổng số tiền hơn 441 triệu đồng năm 2016 và tăng lên tới hơn 1.2 tỷ đồng vào năm 2018. Các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng giám định KCB qua thẻ bảo hiểm y tế tại huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình là chất lượng đội ngũ giám định viên, cơ sở vật chất phục vụ cho công tác giám định, cơ chế phối hợp giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và các cơ sở khám chữa bệnh, Hệ thống văn bản, chính sách của nhà nước, và hiểu biết của người dân đi khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng giám định khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế tại huyện Yên Thủy, một số giải pháp đề xuất để nâng cao chất lượng giám định khám chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế tại huyện Yên Thủy trong thời gian tới, bao gồm: quản lý giám định thu chi, tuyên truyền và cung cấp thông tin, đào tạo bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho giám định viên, tăng cường cơ chế phối hợp giữa bộ phận giám định với các cơ sở khám chữa bệnh</p> |
| 114 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG CƠ BẢN BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN | Lã Chí Hiệp     | PGS.TS. Nguyễn Thị Dương Nga | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước những năm qua và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình, nghiên cứu này nhằm đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình cho các năm tiếp theo.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Qua nghiên cứu về thực trạng quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình cho thấy: Ủy ban nhân dân huyện Yên Thủy đã tích cực lãnh đạo, chỉ đạo cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương; Giai đoạn 2015-2018 tổng số công trình xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách nhà nước</p>  |

|            |  |                         |                          |   |
|------------|--|-------------------------|--------------------------|---|
|            | <p>HUYỆN YÊN THUY, TỈNH HOÀ BÌNH</p>   |                         |                          | <p>trên địa bàn huyện Yên Thủy, tỉnh Hoà Bình là 85 công trình. Tỷ lệ số công trình vi phạm quy định về khảo sát xây dựng là trên 14% năm 2015, giảm xuống dưới 10% vào năm 2018 và có sự cải thiện rõ. Về quản lý chất lượng thiết kế các công trình xây dựng cũng có sự cải thiện qua các năm, cụ thể tỷ lệ các công trình có thiết kế chưa đảm bảo chiếm tới 28,58% số công trình, giảm xuống còn 7,7% năm 2018. Về quản lý giám sát chất lượng thi công cũng có sự cải thiện qua các năm với tỷ lệ các công trình thực hiện tốt việc quản lý chất lượng thi công tăng từ 71,4% năm 2015 lên 84,61% vào năm 2018. Về quản lý chất lượng công tác nghiệm thu xây dựng các công trình xây dựng cơ bản, vẫn có có tỷ lệ nhất định các công trình xây dựng cơ bản còn chưa đảm bảo về mức độ thực hiện đầy đủ công tác nghiệm thu, khoảng còn 15% số công trình không thực hiện đầy đủ công tác nghiệm thu. Trong quá trình quản lý công tác giám sát, phần lớn các công trình xây dựng đã được giám sát trong quá trình thi công xây dựng theo quy định của Luật Xây dựng, số công trình thực hiện tốt công tác giám sát là 71% năm 2015, đã tăng lên khoảng 89% vào năm 2018. Về quản lý giải quyết tranh chấp chất lượng các công trình xây dựng cơ bản, số lượng các công trình có tranh chấp tiền độ thi công có tăng nhẹ qua các năm song số lượng các công trình có tranh chấp về nghiệm thu, thanh toán có xu hướng giảm.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng cơ bản bao gồm: Nguồn lực cho quản lý; hệ thống văn bản, chính sách; Ý thức chấp hành của đơn vị thi công; Năng lực lựa chọn nhà thầu; Giám sát cộng đồng. Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý chất lượng công trình xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Yên Thủy, tỉnh Hà Bình như: Tăng cường trách nhiệm, phát huy quyền hạn của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, các tổ chức cá nhân có liên quan trong hoạt động xây dựng; Tăng cường quản lý chất lượng trong khảo sát, thiết kế, lập dự toán; chất lượng thi công; công tác nghiệm thu; giám sát thi công; giải quyết tranh chấp; bảo trì công trình xây dựng trên địa bàn huyện Yên Thủy, tỉnh Hòa Bình.</p>   |
| <p>115</p> | <p>PHÁT TRIỂN LIÊN KẾT CHĂN NUÔI GÀ THỊT AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI HUYỆN THANH SON, TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Hoàng Thị phương</p> | <p>TS. Quyền Đình Hà</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Mục tiêu chính của đề tài nhằm đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển liên kết chăn nuôi gà thịt an toàn thực phẩm; trên cơ sở đó đề xuất giải pháp phát triển liên kết chăn nuôi gà thịt an toàn thực phẩm trên địa bàn huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Thực trạng phát triển liên kết chăn nuôi gà thịt ATTP tại huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ cho thấy tổng các cơ sở chăn nuôi, trang trại và các hộ chăn nuôi gà vào khoảng 1.700.000 con. Trong đó chủ yếu được nuôi trong các trang trại của người dân và nuôi gia công cho các công ty. Các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ chiếm số lượng rất ít vì mỗi gia đình chỉ nuôi từ 10-20 con gà. Nguồn lao động, diện tích đất xây dựng trang trại dành cho chăn nuôi, người chăn nuôi có nhiều kinh nghiệm, thức ăn cho gà ở các trang trại luôn được đáp ứng đầy đủ, tỷ lệ chết đàn gà/năm thấp, tỷ lệ mắc bệnh thấp, việc tiêm phòng vacxin cho gà được chủ trang trại tiêm phòng đúng quy trình kỹ thuật.</p> <p>Các tác nhân tham gia quá trình liên kết: nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp. Trong cung ứng nguyên liệu đầu vào: cung ứng giống tập trung vào hai đối tượng chính là Nhà nông và các doanh nghiệp (trong đó, mối liên kết giữa các nhà nông với nhau và Nhà nông - Doanh nghiệp thể hiện rõ nhất với tỷ lệ tham gia liên kết tương ứng là 43,3% và 42,2%, những hộ chăn nuôi quy mô lớn có nhu cầu về con giống rất cao. Do vậy, tỷ lệ liên kết giữa Nhà nông với doanh nghiệp cũng tương đối cao; trong cung ứng vốn cho chăn nuôi gà thịt ATTP chủ yếu xuất phát từ nhu cầu vay vốn của Nhà nông chăn nuôi gia cầm quy mô lớn và quy mô trung bình, tỷ lệ tham gia liên kết trong các mối liên kết giữa các Nhà nông (Nhà nông - doanh nghiệp (ngân hàng) và doanh nghiệp sản xuất kinh doanh gia cầm - doanh nghiệp tín dụng (Ngân hàng) tương ứng là 20,0%; 37,7% và 92,0%); với hộ nông dân chăn nuôi quy mô nhỏ lẻ hoặc quy mô trung bình thì liên kết trong mua thức ăn chăn nuôi với các đại lý bán lẻ (Hộ kinh doanh thức ăn gia cầm) là hình thức liên kết chủ yếu, nhưng khó khăn lớn nhất của hình thức liên kết này là hộ chăn nuôi thường phải chấp nhận giá (84,0%); trong cung ứng thuốc thú y thì mối liên kết giữa Nhà nông và doanh nghiệp thông qua hình thức liên kết trực tiếp (Nhà nông - doanh nghiệp) giữ vai trò chủ đạo (63,3%) song song với các trung gian liên kết khác (Nhà nông - HTX/đại lý – doanh nghiệp) chiếm 48,9%. Kết quả nghiên cứu cho thấy đã xuất hiện một số mô hình liên kết giữa các nhà tương đối hiệu quả, và là những gợi ý cho các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách quan tâm cụ thể như: Mô hình liên kết theo hình thức tổ nhóm nhà nông gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ gà thịt ở xã Dịch Quả và Võ Miếu.</p> <p>Nghiên cứu cũng chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển liên kết chăn nuôi gà thịt ATTP trên địa bàn huyện Thanh Sơn đó là: (i) chủ trương chính sách của tỉnh, của huyện và địa phương; (ii) quy hoạch vùng chăn nuôi, cơ sở vật chất, hạ tầng; (iii) trình độ năng lực của cán bộ chuyên môn; (iv) nhận thức, hiểu biết của người chăn nuôi; (v) sự hỗ trợ, giúp</p> |

|     |   |                                 |                          |   |
|-----|---|---------------------------------|--------------------------|---|
|     |   |                                 |                          | <p>đỡ của các cấp, các ngành trong công tác khuyến nông, chuyên giao ứng dụng KHKT trong chăn nuôi; (vi) nhu cầu, yêu cầu của thị trường.</p> <p>Một số giải pháp phát triển liên kết chăn nuôi gà thịt ATTP trên địa bàn huyện trong thời gian tới gồm có: (1) Bổ sung chính sách tạo điều kiện cho việc phát triển liên kết chăn nuôi gà thịt ATTP; (2) hoàn thiện việc quy hoạch vùng chăn nuôi; (3) tăng cường đầu tư thêm cơ sở vật chất, hạ tầng; nâng cao trình độ, năng lực cho cán bộ; (4) đào tạo nâng cao nhận thức, hiểu biết của người chăn nuôi; (5) đẩy mạnh chuyên giao tiên bộ KHKT trong chăn nuôi; (6) tăng cường sự hỗ trợ, trợ giúp cho người chăn nuôi; (7) dự báo nhu cầu thị trường.</p> <p>Đề thực hiện được đồng bộ các giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển liên kết chăn nuôi gà an toàn thực phẩm cần có sự vào cuộc của các bên từ các cấp quản lý (ở tỉnh, huyện) đến các địa phương.</p>  |
| 116 | <p>GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ</p>                       | <p>Quyền Thị Lan<br/>Phương</p> | <p>TS. Quyền Đình Hà</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; từ đó đề xuất một số giải pháp tăng cường phát triển bảo hiểm xã hội tự nguyện trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Thực trạng phát triển BHXH tự nguyện trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ cho thấy: Số lượng người tham gia BHXH tự nguyện có xu hướng tăng lên qua các năm nhưng vẫn ở mức thấp so với tổng số người tham gia BHXH, đến năm 2018 đạt 2880 người chiếm 4,11%. Mong muốn tham gia BHXH tự nguyện của người dân là rất lớn ( gần 90% số lượt khảo sát) trong đó nếu được Nhà nước hỗ trợ một phần mức đóng thì số lượng người tham gia sẽ rất cao. Về đối tượng tham gia BHXH tự nguyện đa số là những người có mức thu nhập ở mức trung bình và có năm được chính sách BHXH tự nguyện. Phần lớn người có mức thu nhập thấp, trình độ học vấn không cao và nhận thức về chính sách BHXH tự nguyện hạn chế đều chưa tham gia. Về phát triển hệ thống đại lý thu BHXH tự nguyện, có thể nói các đại lý thu chính là cánh tay nối dài của cơ quan BHXH với người dân góp phần cho công tác phát triển BHXH tự nguyện. Bên cạnh những mặt tích cực đạt được thì thực tế, việc xây dựng và hoạt động của các đại lý thu trên địa bàn thành phố cũng gặp một số khó khăn. Về công tác tuyên truyền đã được chú trọng tuy nhiên còn chưa trọng tâm, thiếu linh hoạt dẫn đến chưa đạt được hiệu quả cao.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến công tác phát triển BHXH tự nguyện gồm: (i) Hệ thống pháp luật và chính sách về BHXH tự nguyện; (ii) Nhận thức của người dân; (iii) Yếu tố về thu nhập; (iv) Thê chế tổ chức bộ máy và cán bộ. Những yếu tố này đã ảnh hưởng chủ yếu đến công tác phát triển BHXH tự nguyện trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu trên, nhóm giải pháp tăng cường phát triển BHXH tự nguyện trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ: (i) Nâng cao nhu cầu tham gia BHXH tự nguyện; (ii) Hoàn thiện công tác quản lý, mở rộng đối tượng tham gia và tổ chức thực hiện BHXH tự nguyện; (iii) Mở rộng các chế độ BHXH tự nguyện; (iv) Nâng cao chất lượng dịch vụ BHXH tự nguyện.</p> |
| 117 | <p>TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA NGƯỜI DÂN TRONG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Tạ Thị Thu<br/>Huyền</p>     | <p>TS. Quyền Đình Hà</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Mục tiêu nghiên cứu của Luận văn nhằm đánh giá thực trạng sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường đô thị tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; từ đó đề xuất một số giải pháp tăng cường sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường đô thị trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường đô thị trên địa bàn thành phố Việt Trì thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả khả quan, góp phần thực hiện tốt mục tiêu quản lý môi trường mà thành phố đã đặt ra. Kết quả nghiên cứu cho thấy:</p> <p>(1) Sự tham gia của người dân trong công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường: Các hình thức và nội dung tuyên truyền về công tác bảo vệ môi trường ngày càng đa dạng, phong phú, nhận được nhiều ý kiến đánh giá tích cực từ phía người dân. Có tới 48/69 người dân cho rằng nội dung tuyên truyền đa dạng, chiếm 69,57%.</p> <p>(2) Sự tham gia của người dân trong xử lý nước thải: Ý thức của người dân trong xử lý nước thải ngày càng nâng cao. Mức độ tham gia rất tích cực chiếm 34,78% và tích cực của người dân chiếm 47,83%. Tuy nhiên vẫn còn 17,39% cho rằng sự tham gia của người dân còn chưa tích cực, tập trung ở xã Trung Vương – là xã thuần nông có điều kiện kinh tế khó khăn hơn.</p> <p>(3) Sự tham gia của người dân trong phân loại, thu gom và xử lý rác thải: Bằng công tác tuyên truyền, vận động, người dân tại thành phố Việt Trì đã có ý thức hơn về phân loại rác. Số liệu điều tra năm 2018 cho thấy: 63,77% người</p>   |

|     |   |                |                  |  |
|-----|---|----------------|------------------|--|
|     |   |                |                  | <p>dân phân loại rác và thu gom đưa đến nơi tập kết; chỉ có 17,39% người dân đốt rác; 11,59% người dân mang đồ trực tiếp ra môi trường.</p> <p>(4) Sự tham gia của người dân trong phong trào xây dựng tuyến phố tự quản, tuyến phố xanh – sạch – đẹp: Hầu hết các tuyến phố trên địa bàn đều thông thoáng, sạch sẽ, bảo đảm an toàn, thuận tiện cho người và phương tiện tham gia giao thông. Theo thống kê, toàn thành phố có 28 tuyến phố được công nhận là tuyến phố văn minh đô thị, trong đó phường Gia Cẩm dẫn đầu với 14 tuyến phố.</p> <p>(5) Sự tham gia của người dân trong công tác cải tạo cảnh quan và trồng cây xanh: Chỉ trong giai đoạn ba năm (2016-2018), thành phố Việt Trì đã có 30.600 cây xanh được trồng mới, 32 mô hình quản lý môi trường được thành lập với 800 người dân tham gia.</p> <p>(6) Sự tham gia của người dân trong nộp phí vệ sinh môi trường: Trước đây việc thu phí môi trường trên địa bàn thành phố chưa hiệu quả. Từ khi thành phố đưa vào kế hoạch thu phí vệ sinh, gắn quyền lợi với trách nhiệm, người dân đã thực hiện nghiêm quy định, hầu như không còn tình trạng rác thải tràn lan, vứt rác không đúng nơi quy định trên địa bàn thành phố.</p> <p>Các nội dung cơ bản đều mang lại kết quả cao, giúp người dân có kiến thức trong quản lý môi trường đô thị, tạo cho họ động lực, niềm tin vào mỗi hành động và việc làm nhỏ nhất. Tuy nhiên, vẫn còn hạn chế như: một số khâu tham gia còn hình thức, thiếu kinh phí, thiếu nguồn nhân lực.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường đô thị là: (i) Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ; (ii) Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; (iii) Cơ sở hạ tầng, khoa học, công nghệ; (iv) Chính sách hỗ trợ của Nhà nước; (v) Ảnh hưởng của các bên liên quan.</p> <p>Một số giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia của người dân trong quản lý môi trường đô thị trên địa bàn thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới gồm: (i) Tăng cường tuyên truyền, vận động, xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong nhân dân; (ii) Tăng cường đầu tư, hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường; (iii) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát thu gom vận chuyển rác thải; (iv) Tăng cường vai trò của từng bên liên quan nhằm đảm bảo cho cả hệ thống cộng đồng phát triển hài hòa; (v) Giải pháp tăng cường phối hợp với các bên nhằm đơn đốc thu phí vệ sinh môi trường, có chế tài xử lý phù hợp đảm bảo công bằng.</p> |
| 118 | QUẢN LÝ THU BẢO HIỂM<br>XÃ HỘI BẮT BUỘC KHỐI<br>DOANH NGHIỆP TRÊN<br>ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN<br>SON, TỈNH PHÚ THỌ | Le Tùng<br>hải | TS.Quyền Đình Hà | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Mục tiêu nghiên cứu của Luận văn là đánh giá thực trạng quản lý thu BHXH bắt buộc đối với các doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ; từ đó đưa ra các giải pháp nhằm tăng cường quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp ở địa phương trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Công tác quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp tại huyện Tân Sơn thời gian qua đã đạt được những kết quả khả quan. Kết quả nghiên cứu cho thấy:</p> <p>(1) BHXH huyện Tân Sơn đã thực hiện tốt việc lập kế hoạch giúp cho kết quả thu BHXH đều đạt từ 102% đến 103% kế hoạch được giao hàng năm.</p> <p>(2) Số lượng doanh nghiệp đã đăng ký tham gia BHXH bắt buộc giai đoạn 2016 – 2018 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 137,07%. Đi kèm với đó là sự gia tăng của số người lao động tham gia, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân là 148,64%. Mức lương đóng BHXH bình quân cũng tăng qua các năm, năm 2016 là 6,6 triệu đồng; đến năm 2018 tăng lên 11,7 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 133,09%.</p> <p>(3) Năm 2018, BHXH huyện Tân Sơn đã tiến hành hậu kiểm được 58,06% số đơn vị, phát hiện ra nhiều sai sót, từ đó đưa ra giải pháp khắc phục những vấn đề phát sinh. Ngoài ra, công tác kiểm tra cũng được chú trọng hơn, số cuộc kiểm tra năm 2016 là 06 cuộc, năm 2018 đã thực hiện được 13 cuộc; tăng 2,67 lần so với năm 2016.</p> <p>Tuy vậy, công tác quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp vẫn còn những hạn chế rất lớn cần phải khắc phục như:</p> <p>(1) Công tác quản lý thu BHXH luôn được xác định là nhiệm vụ xương sống của ngành BHXH. Tuy nhiên, số lượng cán bộ làm công tác quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp còn ít, trung bình chỉ có từ 02 đến 03 cán bộ, nên đôi khi chưa thể bám sát hết tình hình của các đơn vị.</p> <p>(2) Số doanh nghiệp chưa đăng ký tham gia BHXH cho người lao động còn cao, chiếm gần 50% tổng số doanh nghiệp hiện có trên địa bàn huyện, tập trung ở các doanh nghiệp nhỏ, sản xuất kinh doanh kém hiệu quả. Bên cạnh đó, số doanh nghiệp nợ đọng có xu hướng tăng với tốc độ tăng trưởng bình quân là 144,60%.</p>   |

|     |   |                    |                      |  |
|-----|---|--------------------|----------------------|--|
|     |   |                    |                      | <p>(3) Công tác tuyên truyền chính sách BHXH chưa mang lại hiệu quả, số đợt tuyên truyền trong năm quá ít, hình thức còn đơn điệu. Theo số liệu điều tra cán bộ BHXH huyện Tân Sơn cho thấy, có 20% đánh giá đạt kết quả tốt; 46,67% đánh giá đạt kết quả khá; 26,67% đánh giá kết quả trung bình và 6,66% đánh giá đạt kết quả yếu.</p> <p>(4) Công tác kiểm tra đã được thực hiện thường xuyên; nhưng tình trạng trốn đóng, nợ đọng vẫn tiếp tục xảy ra bởi việc xử phạt vi phạm sau kiểm tra chưa mang lại hiệu quả do chưa có hướng dẫn cụ thể về chế tài xử phạt. Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp là: (i) Ảnh hưởng của chính sách; (ii) Ảnh hưởng của công tác tuyên truyền; (iii) Ảnh hưởng từ dịch vụ thu bảo hiểm xã hội.</p> <p>Một số giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp trên địa bàn huyện Tân Sơn, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới gồm: (i) Nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ BHXH; (ii) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác thu BHXH; (iii) Khắc phục nợ đọng tiền đóng BHXH bắt buộc; (iv) Cải cách thủ tục hành chính trong thực hiện thu BHXH; (v) Tăng cường kiểm tra, hậu kiểm.</p> <p>Đề thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp những kiến nghị với các cấp, các ngành chức năng từ góc nhìn của nghiên cứu để góp phần hoàn thiện hơn công tác quản lý thu BHXH bắt buộc khối doanh nghiệp huyện Tân Sơn và toàn tỉnh Phú Thọ; đóng góp vào sự phát triển chung hệ thống an sinh xã hội Việt Nam.</p>   |
| 119 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC TẠI SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH PHÚ THỌ           | Nguyễn Việt Dũng   | TS. Trần Văn Thế     | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu này nhằm giải quyết các mục tiêu cụ thể sau: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Sở Công thương tỉnh Phú Thọ; (2) Đánh giá thực trạng về chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tại Sở Công thương tỉnh Phú Thọ; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức cho Sở Công thương tỉnh Phú Thọ giai đoạn; (4) Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tại Sở Công thương tỉnh Phú Thọ.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Qua nghiên cứu về thực trạng chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức tại Sở Công thương tỉnh Phú Thọ cho thấy: Tính đến ngày 31/12/2018, biên chế tại Sở Công thương Phú Thọ và các cơ quan trực thuộc mà đề tài nghiên cứu là 101 người, trong đó nam chiếm 60,40%; nữ chiếm 39,60%. Số lượng cán bộ công chức, viên chức trình độ đại học chiếm 75,24%, đây là lực lượng lao động có trình độ đào tạo cơ bản có thể đáp ứng và đảm nhiệm được các nghiệp vụ của ngành; Tuy nhiên tỷ lệ có trình độ thạc sĩ còn ít (chỉ 11,88%), tỷ lệ cao đẳng là 8,91% và Trung cấp là 4%. Về trình độ lý luận chính trị có 21,78% công chức, viên chức có trình độ cao cấp lý luận chính trị; 45,54% công chức, viên chức có trình độ trung cấp lý luận chính trị và 32,67% sơ cấp lý luận chính trị. Về nghiệp vụ đào tạo tin học và ngoại ngữ, công chức, viên chức có trình độ tin học là 89,11%; 65,35% có trình độ ngoại ngữ.</p> <p>Kết quả nghiên cứu chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức tại Sở Công Thương tỉnh Phú Thọ bao gồm: công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ công chức, viên chức; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức; tuyển dụng, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ công chức, viên chức; kiểm tra, đánh giá cán bộ công chức, viên chức; môi trường làm việc của cán bộ công chức, viên chức.</p> <p>Để nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức tại Sở Công thương tỉnh Phú Thọ các giải pháp cần tập trung vào: tăng cường công tác chỉ đạo xây dựng và thực hiện quy hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức; đổi mới công tác tuyển chọn, bổ nhiệm, luân chuyển, miễn nhiệm đội ngũ công chức, viên chức; tăng cường bồi dưỡng cán bộ công chức, viên chức theo hướng chuẩn hóa phù hợp với vị trí việc làm; đổi mới và nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, đánh giá đội ngũ cán bộ công chức, viên chức theo vị trí việc làm; xây dựng môi trường thuận lợi để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức.</p> |
| 120 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC TẠI CÁC LÀNG NGHỀ MỘC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ | Nguyễn Chí Anh Đức | TS. Nguyễn Ngọc Xuân | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng về chất lượng nguồn nhân lực tại các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã nghiên cứu, hệ thống hoá những vấn đề lý luận cơ bản về nguồn nhân lực, chất lượng nguồn nhân lực, nội dung nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nhân lực. Nghiên cứu đã tổng quan kinh nghiệm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở một số làng nghề mộc có điều kiện tương đồng với huyện Cẩm Khê và từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cho các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê trong thời gian tới.</p>  |

|     |   |                      |                         |   |
|-----|---|----------------------|-------------------------|---|
|     |   |                      |                         | <p>Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là chính sách quan trọng của Đảng và Nhà nước, góp phần rất lớn vào sự phát triển của Đất nước. Công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngày càng được các cấp chính quyền từ Trung ương xuống địa phương đặc biệt quan tâm và chú trọng thực hiện. Trong những năm qua, các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê đã có nhiều cố gắng nỗ lực trong việc tổ chức thực hiện các giải pháp để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đã đạt được những kết quả tích cực. Hiện nay, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật NNL trong các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê ở mức khá so với mặt bằng chung của cả nước. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển và hội nhập như hiện nay, đòi hỏi phải nâng cao hơn nữa chất lượng nguồn nhân lực, tập trung chủ yếu vào việc nâng cao tay nghề, nâng cao sức khỏe, tinh thần, thái độ làm việc của NNL.</p> <p>Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ bao gồm: Tuyển dụng, đào tạo và sử dụng nhân lực; Thu nhập cho nguồn nhân lực; Thời gian làm việc, nghỉ ngơi; Điều kiện làm việc; Đời sống tinh thần của người lao động; Giáo dục nâng cao đạo đức nghề nghiệp.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các làng nghề mộc trên địa bàn huyện Cẩm Khê trong thời gian tới gồm:</p> <p>Giải pháp liên quan đến chính sách đối với làng nghề và các cơ sở sản xuất như: Quy hoạch phát triển làng nghề; Chính sách đào tạo và phát triển nghề; Chính sách hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất; Chính sách vinh danh, khen thưởng; Chính sách về hỗ trợ kỹ thuật và công nghệ</p> <p>Giải pháp nâng cao chất lượng NNL là chủ cơ sở sản xuất: Nâng cao trình độ học vấn, tay nghề và quản lý kinh doanh; Nâng cao sức khỏe; Nâng cao đạo đức nghề nghiệp.</p> <p>Giải pháp nâng cao chất lượng NNL là lao động trực tiếp: Nâng cao trình độ học vấn, tay nghề; Nâng cao thu nhập, sức khỏe và năng suất lao động; Nâng cao ý thức, thái độ và đạo đức nghề nghiệp; Nâng cao công tác tuyển dụng, sử dụng và đánh giá lao động; Cải thiện điều kiện làm việc và bảo đảm chế độ phúc lợi cho người lao động.</p>  |
| 121 | <p>QUẢN LÝ THU BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG SON, TỈNH THANH HÓA</p> | <p>Đỗ Hoàng Tuấn</p> | <p>TS. Trần Văn Đức</p> | <p><b>Mục tiêu chung:</b><br/>Đánh giá thực trạng quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trên địa bàn huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa; trên cơ sở đó đề xuất giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trên địa bàn huyện Đông Sơn,</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc.</li> <li>- Đánh giá thực trạng quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc tại huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc trên địa bàn huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.</li> <li>- Đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc tại huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa trong thời gian tới.</li> </ul> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Nghiên cứu đã đưa ra hệ thống cơ sở lý luận về công tác thu bảo hiểm xã hội bắt buộc: Khái niệm, vai trò, nội dung của thu bảo hiểm xã hội bắt buộc. Chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả thu bảo hiểm xã hội bắt buộc. Thông qua tổng kết và rút kinh nghiệm từ thực tiễn về bảo hiểm xã hội của một số nước trên thế giới cũng như thực tiễn kết quả thu bảo hiểm xã hội của bảo hiểm xã hội các huyện để rút ra những kinh nghiệm cho nghiên cứu.</p> <p>Nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc: Năm 2018, bảo hiểm xã hội huyện Đông Sơn thực hiện việc thu thu BHXH bắt buộc đối với với 329/520 đơn vị, chiếm 63.3% số đơn vị đang hoạt động trên địa bàn huyện; với số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là 14.144/18.423 lao động trong các đơn vị chiếm 76,8%. Đến cuối năm 2018, bảo hiểm xã hội huyện đã mở rộng thêm được 17 đơn vị với 206 lao động tham gia đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Trong những năm qua bảo hiểm xã hội huyện Đông Sơn đã hoàn thành khá tốt công tác thu bảo hiểm xã hội theo kế hoạch của BHXH tỉnh giao.</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả thu bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm: Cơ chế chính sách pháp luật; Nhận thức, ý thức, tâm lý, thói quen của người lao động và người sử dụng lao động; Phương thức thu, chi bảo hiểm xã hội; Năng lực đội ngũ cán bộ; Cơ sở vật chất kỹ thuật.</p> <p>Đề khắc phục những tồn tại, hạn chế và nâng cao kết quả hoạt động của công tác thu bảo hiểm xã hội bắt buộc đòi hỏi rất cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp về công tác thu bảo hiểm xã hội bắt buộc như: Giải pháp về công tác tổ chức thu bảo hiểm xã hội bắt buộc; giải pháp cho cơ quan bảo hiểm xã hội như đào tạo nâng cao trình độ chuyên</p> |

|     |  |                  |                             |  |
|-----|--|------------------|-----------------------------|--|
|     |  |                  |                             | môn, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; giải pháp nâng cao nhận thức về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động và người sử dụng lao động.   |
| 122 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ HỒNG LĨNH, TỈNH HÀ TĨNH | Trần Chiến Thắng | PGS.TS.Nguyễn Tuấn Sơn      | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về thuế GTGT và quản lý thuế GTGT (các khái niệm, nội dung quản lý và yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế GTGT). Nghiên cứu đã tổng quan và rút ra được bài học kinh nghiệm trong quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa của các địa phương khác ở Việt Nam cho thị xã Hồng Lĩnh.</p> <p>Trong giai đoạn 2016 - 2018, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh phát triển không đồng đều qua các năm. Hàng năm, số thuế giá trị gia tăng trong lĩnh vực doanh nghiệp nhỏ và vừa thu vào ngân sách nhà nước luôn tăng, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương. Để đạt được những kết quả trên, Chi cục Thuế thị xã Hồng Lĩnh đã luôn thực hiện tốt công tác tuyên truyền và hỗ trợ Người nộp thuế; Công tác quản lý đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế, ấn định thuế; Công tác quản lý và cưỡng chế nợ thuế; Công tác thanh tra kiểm tra thuế; Công tác xử lý vi phạm pháp luật về thuế; Công tác hoàn thuế. Tuy nhiên, vẫn còn có những tồn tại trên địa bàn như cơ chế chính sách về thuế luôn thay đổi làm cho người nộp thuế cũng như cán bộ quản lý chưa cập nhật kịp thời; trình độ chuyên môn, trình độ tin học của cán bộ thuế vẫn còn một số ít chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới; ý thức chấp hành của người nộp thuế vẫn chưa cao, chưa tự giác.</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh gồm: Chính sách pháp luật thuế GTGT; Yếu tố chủ quan từ phía cơ quan quản lý thuế như năng lực, trình độ của cán bộ thuế, đạo đức công vụ của cán bộ thuế, và tổ chức bộ máy quản lý thuế; Ý thức chấp hành của người nộp thuế.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm tăng cường quản lý thuế GTGT đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh thời gian tới như sau: Tăng cường tuyên truyền, hỗ trợ NNT; Tăng cường công tác đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế; Tăng cường phối hợp với các đơn vị chức năng trong quản lý thuế, quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế; Đổi mới và tăng cường năng lực công tác thanh tra, kiểm tra; Tăng cường công tác xử lý vi phạm pháp luật về thuế; Chú trọng công tác hoàn thuế; Xây dựng đội ngũ cán bộ thuế có phẩm chất, trình độ, đạo đức tốt.</p> |
| 123 | GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH ÁP DỤNG CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN THÀNH, TỈNH NGHỆ AN                        | Nguyễn Đình Thi  | PGS.TS.Nguyễn Thị Minh Hiền | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu, phân tích thực trạng áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất nông nghiệp ở huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Đề tài tập trung phân tích thực trạng áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp tại huyện Yên Thành trong 3 lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản. Trong đó, tập trung nghiên cứu áp dụng cơ giới hóa tại 3 xã Hoa Thành, Long Thành và Quang Thành huyện Yên Thành trong sản xuất lúa ở các khâu làm đất, gieo cấy, tưới nước, bảo vệ thực vật, thu hoạch, sau thu hoạch do nông nghiệp ở các xã này chủ yếu là trồng lúa. Các hộ áp dụng cơ giới hóa nhiều chủ yếu ở các khâu làm đất, gieo cấy, bảo vệ thực vật và thu hoạch, tỷ lệ cơ giới hóa cao hơn 80%, các khâu khác có tỷ lệ cơ giới hóa thấp hơn. Nghiên cứu thực trạng cho thấy, tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp ở huyện Yên Thành còn chưa cao và chưa đồng bộ, chủ yếu áp dụng cơ giới hóa trong trồng lúa, các loại cây trồng khác chỉ áp dụng trong khâu làm đất và tưới tiêu là chính. Trong lĩnh vực chăn nuôi và thủy sản chủ yếu là làm thủ công quy mô nhỏ, tỷ lệ áp dụng cơ giới hóa thấp.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp huyện Yên Thành bao gồm điều kiện tự nhiên, địa hình, cơ sở hạ tầng quy mô sản xuất, cơ chế chính sách, nguồn vốn, người lao động và kết quả kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa.</p> <p>Các giải pháp chính:</p> <p>Giải pháp về cơ sở hạ tầng: Đầu tư tốt cho cơ sở hạ tầng, tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại. Giải pháp về cơ chế chính sách: Hỗ trợ người sản xuất và người kinh doanh dịch vụ cơ giới qua vốn, chính sách tín dụng... Giải pháp về người lao động: Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực. Giải pháp về khuyến nông thông</p>  |



|     |   |                         |                              |   |
|-----|---|-------------------------|------------------------------|---|
|     |   |                         |                              | <p>tin tuyên truyền hỗ trợ đầu tư, phát triển các hình thức liên doanh liên kết, tuyên truyền tập huấn chuyên giao tiên bộ kỹ thuật. Giải pháp nâng cao kết quả kinh doanh dịch vụ cơ giới phát triển các thành phần kinh tế trong nông nghiệp nông thôn.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu, tác giả cũng đưa ra một số kiến nghị đối với Trung ương, đối với UBND tỉnh Nghệ An, huyện Yên Thành và các xã, thị trấn trong huyện trong thời gian tới.</p>  |
| 124 | <p>THỰC THI GIẢI PHÁP CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẠI SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p>Mai Thị Thảo</p>     | <p>PGS.TS. Mai Thanh Cúc</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/> Nghiên cứu tập trung phân tích, đánh giá thực trạng cải cách thủ tục hành chính và thực trạng thực thi giải pháp cải cách thủ tục hành chính ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình thời gian qua, từ đó đề xuất các giải pháp tăng cường cải cách thủ tục hành chính trong thời gian tới. Tương ứng với đó là mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Góp phần hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn về thủ tục hành chính và cải cách thủ tục hành chính; (2) Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cải cách thủ tục hành chính và giải pháp cải cách thủ tục hành chính tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình; (3) Đề xuất các giải pháp chủ yếu tăng cường cải cách thủ tục hành chính ở Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/> Qua đánh giá thực trạng cải cách thủ tục hành chính và giải pháp cải cách thủ tục hành chính. Trong những năm vừa qua cải cách thủ tục hành chính tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình bước đầu đã mang lại hiệu quả, làm tiền đề Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo. Thông qua việc rà soát và đơn giản hóa thủ tục hành chính. Ngoài ra, việc áp dụng mô hình tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa đã đem lại nhiều tiện lợi cho tổ chức và công dân đến thực hiện các thủ tục hành chính, trong đó tỷ lệ hồ sơ quá hạn tại bộ phận “Một cửa” năm 2016 là 1,52% đến năm 2018 chỉ còn 0,68%; đồng thời kết quả khảo sát qua phiếu điều tra cho thấy mức độ rất hài lòng và hài lòng của người dân về việc giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan hành chính chiếm 74,27% số phiếu khảo sát; tỷ lệ đánh giá bình thường 14,71% và mức độ không hài lòng chỉ chiếm 11,03% điều đó chứng minh việc triển khai thực hiện mô hình “Một cửa” đã đem lại hiệu quả rõ rệt, chất lượng phục vụ nhân dân trên địa bàn Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình ngày một tốt hơn, từng bước làm thay đổi nhận thức của các bộ, công chức và nhân dân từng bước chuyển nền hành chính từ cơ quan cai quản thành các cơ quan phục vụ nhân dân, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển ổn định hơn.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng tới cải cách thủ tục hành chính và giải pháp thủ tục hành chính tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình gồm: (1) Chủ trương, chính sách, quy định về thủ tục hành chính; (2) Nguồn lực phục vụ cải cách thủ tục hành chính; (3) Năng lực, ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; (4) Ý thức và sự cộng tác của người dân; (5) Sự liên kết và phối hợp hoạt động giữa các cơ quan.</p> <p>Thông qua nghiên cứu chúng tôi đề xuất một số giải pháp tăng cường cải cách thủ tục hành chính tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình, đề tài đề xuất giải pháp như sau: (1) Tăng cường rà soát, đề xuất sửa đổi các văn bản thủ tục hành chính; (2) Hoàn thiện cơ chế “một cửa” và áp dụng mô hình “một cửa liên thông” trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; (3) Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất gắn liền với ứng dụng công nghệ thông tin; (4) Tiếp tục nâng cao trình độ của cán bộ công chức, viên chức; (5) Tiếp tục nâng cao chất lượng phục vụ nhân dân; (6) Đẩy mạnh tuyên truyền thủ tục hành chính; (7) Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thực hiện thủ tục hành chính; (8) Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền.</p> |
| 125 | <p>QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KỶ SƠN, TỈNH HÒA BÌNH</p>          | <p>Nguyễn Thu Huyền</p> | <p>PGS.TS.MAI THANH CÚC</p>  | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/> Trong thời gian qua cho thấy quản lý sử dụng đường GTNT của nước ta tồn tại nhiều hạn chế như: Cơ cấu tổ chức quản lý sử dụng đường GTNT còn chồng chéo; việc quản lý sử dụng GTNT hiện nay chưa có một mô hình quản lý thống nhất nên ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước, quy hoạch và đầu tư xây dựng, phát triển GTNT; thiếu hệ thống số liệu; thiếu quan tâm và bố trí kinh phí quản lý, bảo trì; thiếu cán bộ chuyên môn quản lý sử dụng đường huyện trở xuống. Chính vì vậy, việc nghiên cứu đề tài: “Quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình” có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực. Mục tiêu nghiên cứu đề tài: (1) Hệ thống hoá cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý sử dụng đường GTNT; (2) Đánh giá thực trạng quản lý sử dụng đường GTNT trên địa bàn huyện Kỳ Sơn trong thời gian vừa qua; (3) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý sử dụng đường GTNT của huyện Kỳ Sơn; (4) Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý sử dụng đường GTNT huyện Kỳ Sơn trong những năm tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p>   |

|     |   |                       |                         |   |
|-----|---|-----------------------|-------------------------|---|
|     |   |                       |                         | <p>Qua nghiên cứu thực trạng quá trình quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình, tôi thu được kết quả sau: Tính đến năm 2018 trên địa bàn huyện Kỳ Sơn có 37 công trình đường GTNT hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng, trong đó đường huyện có 1 công trình với chiều dài 13 km, đường xã có 3 công trình với tổng chiều dài là 18,6 km, đường thôn xóm là 18 công trình với tổng chiều dài là 43,2km và đường trục nội đồng có 15 công trình với tổng chiều dài là 56,6 km. UBND các xã, thị trấn tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về GTNT và có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng GTNT đường bộ trong phạm vi địa phương quản lý. Số đợt kiểm tra của hạt quản lý đường huyện Kỳ Sơn năm 2018 là 58 lần, tiếp nhận, xử lý 72 đơn thư tố cáo, số trường hợp vi phạm là 169 trường hợp trong đó thi công không đúng kỹ thuật năm 2018 là 05 trường hợp, Xe quá khổ, quá tải năm 2018 là 752 trường hợp, lấn chiếm đường giao thông năm 2018 là 62 trường hợp, phá hoại đường và các công trình liên quan năm 2018 là 12 trường hợp, gây ô nhiễm môi trường năm 2018 là 15 trường hợp. Toàn huyện đã nâng cấp, cải tạo 237,59 km đường GTNT. Trong đó kết cấu BTXM là 84,38 km, Nhựa, BTN là 21,42 km, cấp phối 34,76 km và đường đất 97,39 km. Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình như sau: (i) Các yếu tố về cơ chế, chính sách, chủ trương của nhà nước: chính là hành lang pháp lý cho việc thực hiện quản lý sử dụng đường GTNT; (ii) Đặc điểm kinh tế xã hội của địa phương: huy động nguồn lực cho xây dựng, quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn có liên quan đến nguồn lực từ ngân sách nhà nước, từ ngân sách địa phương.... (iii) Nhận thức của người dân, bao gồm: trình độ dân trí, độ tuổi, giới tính, thu nhập ; (iv) Yếu tố trình độ chuyên môn, năng lực quản lý của cán bộ cơ sở.</p> <p>Đề tài đưa ra một số giải pháp cho quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Kỳ Sơn, tỉnh Hòa Bình như sau: Tổ chức quản lý đường giao thông nông thôn; Phân công quản lý sử dụng đường giao thông nông thôn; Huy động và sử dụng vốn cho các công trình giao thông nông thôn; Nâng cao trình độ cho người dân địa phương và tạo cơ chế để các hộ phát triển sản xuất kinh doanh; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đường giao thông nông thôn; Tăng cường công tác bảo trì, bảo dưỡng đường giao thông nông thôn; Nâng cao trình độ cho một số cán bộ địa phương huyện Kỳ Sơn...</p>                          |
| 126 | GIẢI PHÁP GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ | Phạm Thị Phương Nhung | PGS. TS. Trần Đình Thao | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Đánh giá thực trạng, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở huyện Cẩm Khê. Từ đó đề xuất và hoàn thiện giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn ở huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về việc làm và QCVL cho lao động nông thôn (các khái niệm, nội dung giải quyết việc làm và các yếu tố ảnh hưởng đến QCVL cho lao động nông thôn). Nghiên cứu tổng quan và rút ra được bài học kinh nghiệm trong QCVL của các địa phương khác ở Việt Nam cho huyện Cẩm Khê.</p> <p>Trong giai đoạn 2015-2018, với cơ cấu kinh tế chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp, với dân số đông. Trong đó lực lượng lao động tập chung chủ yếu ở nông thôn chiếm chủ yếu trong lực lượng lao động của huyện. Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, trong những năm qua huyện Cẩm Khê đã có những chủ trương đúng đắn về chính sách phát triển nguồn nhân lực giúp cho chất lượng nguồn nhân lực trên địa bàn. Cẩm Khê đã triển khai thực hiện chương trình quốc gia về việc làm, đồng thời cùng với nhiều chương trình, dự án được đầu tư, các chính sách tạo việc làm như phát triển kinh tế, xuất khẩu lao động, đào tạo nghề, mở rộng thị trường lao động... đã góp phần tích cực trong việc giải quyết việc làm cho lực lượng lao động nói chung và lực lượng lao động ở nông thôn huyện nói riêng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tạo việc làm cho lao động nông thôn huyện Cẩm Khê vẫn còn những hạn chế nhất định như: Trình độ của người lao động còn thấp; cơ cấu lao động của huyện mất cân đối, thiếu lao động kỹ thuật, lao động đã qua đào tạo, gây nên tình trạng vừa thừa lại vừa thiếu lao động; công tác đào tạo, dạy nghề, các trường dạy nghề chưa thực sự được đầu tư đúng mức về chương trình, mục tiêu đào tạo, cũng như cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề, chất lượng đào tạo thấp; công tác xuất khẩu lao động còn gặp nhiều khó khăn, rủi ro, bất cập.</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến QCVL cho lao động nông thôn huyện Cẩm Khê gồm: vốn, khoa học công nghệ; chất lượng của người lao động nông thôn và chính sách tạo việc làm.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở huyện Cẩm Khê thời gian tới như sau: Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền địa phương về giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề nâng cao chất lượng lao động nông thôn; Khôi phục và phát triển các làng</p> |

|     |  |                        |                               |   |
|-----|--|------------------------|-------------------------------|---|
|     |  |                        |                               | <p>nghề truyền thống nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cho lao động nông thôn; Đẩy mạnh công tác xuất khẩu lao động, khuyến khích tìm việc làm ở các vùng, địa phương khác trong cả nước; Thu hút đầu tư, phát triển các khu công nghiệp tạo việc làm cho người lao động.</p>  |
| 127 | <p>PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ THỌ</p>            | <p>Nguyễn Quốc Huy</p> | <p>PGS.TS.Trần Đình Thao</p>  | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b><br/> Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn cho người dân tỉnh Phú Thọ của Công ty CP cấp nước Phú Thọ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn cho người dân tỉnh Phú Thọ của Công ty CP cấp nước Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/> Nghiên cứu đã làm rõ cơ sở lý luận, thực tiễn từ đó đưa ra các giải pháp nhằm phát triển dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ của Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ. Nghiên cứu đã tóm tắt các kinh nghiệm về phát triển dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn của một số nước trên thế giới và của một số địa phương ở nước ta. Trên cơ sở đó nghiên cứu rút ra bài học kinh nghiệm tỉnh Phú Thọ về phát triển dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn.</p> <p>Dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn tại Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ đã đạt được những kết quả rất tốt trong những năm vừa qua. Hiện nay mạng lưới cấp nước của Công ty đã bao phủ 12/13 huyện thành thị trong tỉnh, các nhà máy đều đảm bảo cung cấp đủ nước cho người dân nông thôn, chất lượng nước và chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao. Tuy nhiên nhiều địa bàn được đầu tư nhà máy sản xuất và mạng lưới cấp nước hiện đại nhưng số hộ dân đầu nối sử dụng rất thấp, Công ty phải bù lỗ để duy trì hoạt động.</p> <p>Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến dịch vụ cung cấp nước sạch nông thôn của Công ty CP cấp nước Phú Thọ bao gồm yếu tố nhu cầu của người dân nông thôn về sử dụng nước sạch, yếu tố cơ chế chính sách của nhà nước và Công ty CP cấp nước Phú Thọ, và năng lực cung cấp của Công ty.</p> <p>Để phát triển dịch vụ cung cấp nước sạch nông cần đồng bộ thực hiện các giải pháp tăng cường tuyên truyền vận động nhân dân và các cấp chính quyền địa phương, đảm bảo mạng lưới cung cấp nước sạch cho người dân nông thôn, nâng cao công nghệ xử lý nước- ứng dụng khoa học kỹ thuật trong quản lý nhằm không ngừng nâng cao chất lượng nước, hoàn thiện cơ thể hỗ trợ người dân nông thôn đầu nối sử dụng nước sạch của Công ty và các chính sách hỗ trợ của nhà nước, huy động nguồn vốn để đầu tư bằng nhiều hình thức, tăng cường thực hiện chống thất thoát thất thu để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh khu vực nông thôn, xây dựng kế hoạch phát triển phù hợp nguồn lực Công ty để từng bước đáp ứng nhu cầu của người dân nông thôn vùng sâu vùng xa, nâng cao năng lực cán bộ công nhân viên, xây dựng thương hiệu - uy tín của Công ty cổ phần cấp nước Phú Thọ.</p> |
| 128 | <p>TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HUƠNG SƠN, TỈNH HÀ TĨNH</p> | <p>Trần Sơn Hà</p>     | <p>PGS.TS.Nguyễn Tuấn Sơn</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/> Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Hương Sơn thời gian qua luận văn đề xuất giải pháp tăng cường quản lý thuế giá trị gia tăng đối với doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b><br/> Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra quản lý thuế DNNQD trên địa bàn huyện Hương Sơn cho thấy những kết quả đạt được như sau: Số lượng doanh nghiệp được kiểm tra qua các năm đều đạt và vượt so với kế hoạch đã xây dựng thể hiện Chi cục thuế đã quan tâm bố trí về thời gian, nguồn nhân lực để thực hiện công tác chống thất thu ngân sách. Tuy nhiên, công tác quản lý thuế trên địa bàn vẫn tồn tại nhiều hạn chế: công tác kiểm tra hồ sơ khai thuế tại trụ sở cơ quan thuế chưa được Chi cục thuế coi trọng đúng mức; cơ sở dữ liệu phục vụ công tác kiểm tra chưa đầy đủ; Tổ chức bộ máy, trình độ, năng lực của cán bộ thuế còn nhiều hạn chế nên số lượng hồ sơ kiểm tra cũng như số lượng hồ sơ phát hiện có nghi vấn sai sót phải giải trình đạt thấp, trong khi trên thực tế còn nhiều doanh nghiệp kê khai sai. Số doanh nghiệp có sai phạm trên số doanh nghiệp đã tiến hành kiểm tra là khá lớn (năm 2016: 28/40 DN bằng 70%; năm 2017: 33/42 DN bằng 78,57%; năm 2018: 39/45 DN bằng 86,67%) điều này cho thấy còn nhiều doanh nghiệp chưa nắm vững chính sách thuế, chưa thực hiện tốt công tác hạch toán kế toán hoặc có hành vi cố tình khai sai, trốn thuế.</p> <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, tác giả đề xuất một số giải pháp chủ yếu tăng cường công tác quản lý thuế GTGT đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Hương Sơn trong thời gian tới như: Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật thuế; Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy, nâng cao trình độ và tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ quản lý thuế; Tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật về thuế, phổ biến, công khai các thủ tục hành chính thuế cho doanh nghiệp NQD; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm</p>  |

|     |   |                  |                        |  |
|-----|---|------------------|------------------------|--|
|     |   |                  |                        | nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế; Tăng cường xử lý vi phạm và cưỡng chế nợ thuế GTGT; Phát huy vai trò của các cơ quan nhà nước trong cộng đồng xã hội với công tác quản lý thuế...  |
| 129 | GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHÈ THEO HƯỚNG NÂNG CAO GIÁ TRỊ GIA TĂNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HUƠNG SON, TỈNH HÀ TĨNH | Lê Quang Hồ      | PGS.TS.Nguyễn Tuấn Sơn | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b></p> <p>Nghiên cứu này nhằm giải quyết các mục tiêu cụ thể sau: (i) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất chè theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; (ii) Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất chè theo hướng nâng cao giá trị gia tăng trên địa bàn huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh trong thời gian qua; (iii) Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển sản xuất chè theo hướng nâng cao giá trị gia tăng tại huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh; (iv) Đề xuất giải pháp phát triển sản xuất chè theo hướng nâng cao giá trị gia tăng tại địa bàn nghiên cứu thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>+ Đẩy mạnh sản xuất chè và nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất chè ở huyện Hương Sơn là hướng đi đúng đắn để khai thác tốt tiềm năng, thế mạnh của mình nhằm phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cho hộ nông dân.</p> <p>+ Tình hình sản xuất chè của huyện năm qua đã đạt được bước tiến đáng kể cả về diện tích, năng suất, sản lượng chè búp tươi qua các năm qua luôn tăng. Nguyên nhân là do diện tích trồng chè tăng lên, cùng với thực hiện chủ trương phát triển sản xuất chè theo tiêu chuẩn VietGap, huyện tập trung chỉ đạo công tác thâm canh chè, tăng cường cán bộ khuyến nông theo dõi sự phát triển và tình hình sâu bệnh trên cây chè, tập huấn kỹ thuật trồng chè cho bà con nông dân.</p> <p>+ Sản xuất chè đã giải quyết được nhiều công ăn việc làm, góp phần cải thiện và nâng cao đời sống kinh tế của hộ. Ngoài ra trồng chè còn có tác dụng phủ xanh đất trống đồi núi trọc, bảo vệ môi trường sinh thái trên địa bàn, góp phần tích cực vào sự hình thành tồn tại và phát triển hệ thống nông nghiệp bền vững.</p> <p>Kết quả, năng suất và hiệu quả kinh tế của việc sản xuất chè qua từng năm chịu ảnh hưởng của các yếu tố như chính sách phát triển cây chè, điều kiện tự nhiên, khí hậu, đất đai, kinh nghiệm và trình độ của chủ hộ, yếu tố giá cả và thị trường, hoạt động và công tác khuyến nông tại huyện. Xét theo cả chu kỳ trồng chè do chè là cây trồng có chu kỳ sản xuất dài nên hiệu quả của cả chu kỳ sản xuất chè phụ thuộc vào độ tuổi của cây chè. Năng suất chè của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Hương Sơn chịu ảnh hưởng nhiều nhất bởi quy mô sản xuất, đầu tư chi phí và trình độ kỹ thuật của chủ hộ.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng sản xuất và các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả trong sản xuất chè của các hộ nông dân, nhằm khắc phục một số ảnh hưởng còn tồn tại và nâng cao hiệu quả sản xuất chè của hộ nông dân tôi đề ra một số giải pháp như: chủ động tăng cường nguồn vốn đầu tư cho sản xuất chè, người dân áp dụng khoa học công nghệ vào trong sản xuất và cần mở thêm các lớp tập huấn kỹ thuật cho bà con nông dân, và có những chính sách hỗ trợ về tín dụng cho nông dân sản xuất chè./.</p> |
| 130 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BÔI, TỈNH HÀ BÌNH                  | Bùi Văn Điệp     | TS.Mai Lan Phương      | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>+ Mục tiêu chung: Nghiên cứu tìm hiểu thực trạng chất lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Kim Bôi, từ đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cán bộ, công chức cấp xã nhằm đề xuất các giải pháp quản lý chất lượng cán bộ, công chức cấp xã.</p> <p>+ Mục tiêu cụ thể: Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về Quản lý nhà nước đối với chất lượng cán bộ, công chức cấp xã; Nghiên cứu thực trạng về cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Kim Bôi, từ đó phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện; Đề xuất phương hướng, giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về chất lượng cán bộ, công chức cấp xã ở huyện Kim Bôi.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận</b></p> <p>+ Luận văn đã nêu ra cơ sở lý luận quan trọng về chất lượng cán bộ, công chức cấp xã. Trên cơ sở lý luận đó, luận văn cơ bản đã đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã, các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng cán bộ, công chức cấp xã và chỉ ra những tích cực và hạn chế.</p> <p>+ Đưa ra một số giải pháp, kiến nghị sẽ là tài liệu tham khảo, tham mưu cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện trong công tác quản lý nhà nước về nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện.</p>  |
| 131 | HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC CỘNG ĐỒNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI   | Nguyễn Văn Hoàng | TS. Mai Lan Phương     | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu việc huy động nguồn lực cộng đồng trong xây dựng NTM trên địa bàn huyện Kim Bôi, tỉnh Hà Bình. Từ đó, đề xuất các giải pháp huy động nguồn lực cộng đồng cho xây dựng NTM trên địa bàn toàn tỉnh Hà Bình.</p>  |

|     |  |                     |                         |  |
|-----|--|---------------------|-------------------------|--|
|     | TẠI HUYỆN KIM BÔI,<br>TỈNH HÒA BÌNH  |                     |                         | <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả nghiên cứu trong luận văn đã khẳng định việc huy động nguồn lực của cộng đồng trong xây dựng NTM là đặc biệt quan trọng, có tính quyết định cho sự thành công đối với xây dựng NTM ở mỗi xã, mỗi địa phương. Từ những bài học kinh nghiệm trên thế giới cũng như ở nước ta cho thấy phát huy nguồn lực từ cộng đồng trong xây dựng NTM là yếu tố rất quan trọng đóng góp sự thành công.</p> <p>Qua nghiên cứu cho thấy có 3 hình thức chủ yếu góp tiền, góp sức, góp tài sản, góp ý kiến của mình trong hầu hết các hoạt động xây dựng NTM. Nhìn chung hiện nay trên địa bàn huyện Kim Bôi đã huy động được các nguồn lực từ cộng đồng khá lớn vốn tiền mặt chiếm gần 10%, và hầu hết hộ nào cũng đóng góp bằng tiền. Bên cạnh đó các hộ cũng đóng về tài sản và sức lao động rất nhiều, đặc biệt sự góp công, sức lao động của người dân đã tạo nên được phong trào mạnh mẽ hơn trong việc huy động nguồn lực xây dựng nông thôn mới. Tuy nhiên, việc huy động nguồn lực cộng đồng vẫn tồn tại hai mặt: Một mặt, một bộ phận người dân và cán bộ vẫn tồn tại tâm lý ỷ lại, mong chờ sự hỗ trợ từ bên ngoài. Mặt khác, đã có sự thay đổi đáng kể về nhận thức của cộng đồng trong xây dựng NTM, họ tích cực tham gia đóng góp nhiều hơn, họ không mong chờ nhà nước cho không mà chỉ mong được vay vốn ưu đãi cho phát triển sản xuất, họ sẵn sàng góp vốn, góp sức nhiều hơn khi mà đầu tư nhà nước giảm dần... Để huy động tốt các nguồn lực từ cộng đồng ở mỗi xã khi xây dựng NTM cần thực hiện tốt các công việc sau: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở; coi trọng công tác truyền truyền, vận động nâng cao nhận thức của người dân; cần có các văn bản quy định cụ thể về sự tham gia của người dân trong xây dựng NTM...</p>   |
| 132 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ<br>ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN<br>ĐỊA BÀN HUYỆN KIM BÔI,<br>TỈNH HÒA BÌNH             | Bùi Văn<br>Ăn       | TS.Mai Lan<br>Phuong    | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý nhà nước (QLNN) đối với đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp của huyện thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Qua nghiên cứu về quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Kim Bôi cho thấy, công tác quản lý nhà nước về đất nông nghiệp ở đây đang ngày càng được hoàn thiện từ công tác quản lý giao đất được thực hiện tốt hơn, bồi thường hỗ trợ tái định cư, quản lý về đăng ký, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện một cách rõ ràng hơn trước, quản lý hệ thống thông tin một cách đồng bộ, thực hiện tốt hơn công tác thanh kiểm tra về sử dụng đất nông nghiệp. Tuy vậy, công tác quản lý nhà nước về đất nông nghiệp còn gặp những hạn chế đang có sự quy hoạch sau đề lên quy hoạch trước buộc phải thay đổi quy hoạch. Việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ. Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai các dự án phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư. Chính vì vậy, tôi đề xuất 7 nhóm giải pháp như sau: (i) Tăng cường quản lý cán bộ và kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về đất nông nghiệp; (ii) Tăng cường tuyên truyền giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức cho người dân quản lý đất nông nghiệp; (iii) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính về đất đai; (iv) Hoàn thiện công tác lập kế hoạch và quản lý quy hoạch đất nông nghiệp; (v) Tiếp tục hoàn thiện công tác giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; (vi) Tăng cường thanh tra kiểm tra việc chấp hành luật pháp và giải quyết khiếu nại tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai; (vii) Nhóm giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực.</p> |
| 133 | PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ<br>NÔNG NGHIỆP KIỂU MỚI<br>TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN<br>LƯƠNG SƠN, TỈNH HÒA<br>BÌNH | Lê Thị Thu<br>Hương | PGS.TS.MAI<br>THANH CÚC | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển HTXNN kiểu mới, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển HTXNN kiểu mới trên địa bàn huyện Lương Sơn, từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu để phát triển HTXNN kiểu mới trên địa bàn huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã phân tích thực trạng phát triển hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới trên địa bàn huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình: Tính đến 31/12/2018, trên địa bàn huyện Lương Sơn có 28 HTX, trong đó có 23 HTXNN và 5 HTXTMDV, thuộc 19 xã, thị trấn. Tổng giá trị tài sản của HTXNN huyện Lương Sơn tại thời điểm 31/12/2018 là 20.470 triệu đồng, trong đó tài sản cố định là 16.330 triệu đồng chiếm 79,78% và tài sản lưu động (chủ yếu nằm trong khoản mục nợ phải thu và tiền mặt) là 4.140 triệu đồng chiếm 20,22% điều này cho thấy HTX điều chỉnh vốn chưa hợp lý dẫn đến việc sử dụng vốn không hiệu quả. Qua 3 năm, chúng ta thấy rằng tổng giá trị tài sản của HTX có xu hướng tăng dần, tài sản lưu động tăng nhẹ với tốc độ (109,5%/năm). Qua điều tra 45 hộ thành viên thì kinh tế các hộ thành viên phần nhiều đã tăng lên sau khi HTXNN chuyển đổi sang mô hình kiểu mới. Cụ thể có 33,33% hộ</p>  |

|     |   |              |                   |   |
|-----|---|--------------|-------------------|---|
|     |   |              |                   | <p>thành viên có kinh tế tăng lên và 37,78% hộ cho thấy kinh tế tăng lên một chút. Phần nào đó thấy được hiệu quả của HTXNN, đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn đối với hộ thành viên. Song bên cạnh đó, có 22,22% hộ cho rằng kinh tế không thay đổi và đặc biệt 6,67% hộ nhận định kinh tế giảm đi sau khi HTXNN chuyển đổi mô hình mới. Có thể thấy HTXNN kiểu mới cần có những biện pháp, những kế hoạch phát triển kinh tế phù hợp hơn đối với toàn thể các hộ thành viên trong HTX. Tuy nhiên cũng còn nhiều hạn chế trong phát triển HTXNN kiểu mới. Nguyên nhân chủ yếu là do đội ngũ cán bộ HTX về trình độ và năng lực quản lý còn hạn chế; Sự chi đạo của chính quyền địa phương chưa thường xuyên và đồng bộ; Điều kiện về kinh tế xã hội và hạ tầng của Hòa Bình còn khó khăn, đất đai manh mún;...</p> <p>Đưa ra các giải pháp phát triển hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới trên địa bàn huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới đó là: Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; Nhóm giải pháp tăng cường hoạt động của HTXNN trong nền kinh tế thị trường; Nhóm giải pháp thu hút liên kết đầu tư với các doanh nghiệp; Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ HTXNN; Nhóm giải pháp về tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp của các cấp ủy, chính quyền địa phương; Đổi mới và nâng cao nhận thức, hiểu biết của người dân về vai trò, bản chất của HTXNN;....</p>  |
| 134 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM  | Đàm Tuấn Tới | TS.MAI LAN PHƯƠNG | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b><br/>Nghiên cứu thực trạng chất lượng nguồn nhân lực và những nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao nguồn nhân lực trong Cục Hàng không Việt Nam, từ đó đưa ra những giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Cục Hàng không nhằm tạo ra một nguồn nhân lực đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, có trình độ chuyên môn cao đáp ứng nhu cầu của Cục Hàng không Việt Nam.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu:</b><br/>Nhìn vào những con số thống kê hiện nay, Ngành Hàng Không Việt Nam đang bị mất cân đối nghiêm trọng về trình độ đào tạo của cán bộ nhân viên. Số lao động giản đơn chiếm gần 12,9%, Công nhân kỹ thuật chiếm 7,2%, trình độ trung cấp chiếm 17,8% số lao động trong ngành. Đây là một vấn đề cần được xem xét nghiêm túc từ hai khía cạnh chủ yếu: công tác tuyển dụng và công tác đào tạo. Với trình độ phát triển ngày càng cao của khoa học kỹ thuật, trên tinh thần dịch chuyển dần cơ cấu lao động để hội nhập vào nền kinh tế tri thức của nhân loại, hàm lượng lao động trí tuệ trong mọi sản phẩm và dịch vụ đều phải được nâng cao,... Ngành Hàng Không lại là một ngành ứng dụng tất cả những thành tựu khoa học kỹ thuật tiên tiến, do đó tỷ trọng lao động công nhân kỹ thuật và Trung cấp phải được đẩy mạnh công tác huấn luyện đào tạo để lực lượng lao động này thực sự biến đổi về chất. Đây cũng là điều kiện để mọi cá nhân trong ngành học tập huấn luyện để nâng cao trình độ tay nghề đáp ứng nhu cầu phục vụ trước mắt, phát triển một số hạt nhân đầu ngành cho công tác ứng dụng khoa học công nghệ trong tương lai.</p> <p>Từ thực trạng về chất lượng nhân lực tại Cục Hàng không Việt Nam, tác giả đưa ra các yếu tố ảnh hưởng: (1) Chính sách thu hút và đào tạo người lao động; (2) Mức độ đãi ngộ về vật chất và tinh thần đối với đội ngũ lao động; (3) Ý thức chủ quan của đội ngũ lao động; (4) Cơ hội phát triển của đội ngũ lao động. Từ đó, có các giải pháp đặt ra: Đào tạo phát triển nhà quản trị kinh doanh Đào tạo cán bộ quản trị, Phát triển nguồn nhân lực Kỹ thuật - Dịch vụ thương mại mặt đất và Tuyển chọn đội ngũ kỹ thuật phục vụ mặt đất... trong đó, giải pháp đào tạo cán bộ luôn được ưu tiên hàng đầu. Hoạt động phát triển NNL tại cục HKVN luôn được đặc biệt coi trọng và đẩy lên vị trí hàng đầu với phương châm lấy phát triển con người làm trung tâm, vừa là mục tiêu, vừa là động lực để đảm bảo cho sự phát triển bền vững. Phát triển NNL ngành HKVN là việc làm cấp thiết và có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn nhằm đáp ứng được nhu cầu phát triển tăng tốc của ngành trong hiện tại và tương lai.</p> |
| 135 | GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SON LA | Ly A Chú     | TS. Hoàng Bằng An | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chất lượng CBCC cấp xã;</li> <li>- Đánh giá thực trạng các giải pháp nâng cao chất lượng CBCC cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La giai đoạn 2016 - 2018;</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới các giải pháp nâng cao chất lượng CBCC cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La;</li> <li>- Đề xuất các giải pháp khả thi và hữu hiệu nhằm nâng cao chất lượng CBCC cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2025.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã đánh giá được thực trạng các giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La qua hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu phản ánh thế lực, trí lực, tâm lực của cán bộ,</p>   |

|     |   |                             |                                |  |
|-----|---|-----------------------------|--------------------------------|--|
|     |   |                             |                                | <p>công chức cấp xã ở huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; và các chỉ tiêu đánh giá sự hài lòng của người dân đối với cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La.</p> <p>Phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng CBCC cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La chủ yếu xuất phát từ các yếu tố bản thân CBCC bao gồm: tuổi tác và số năm kinh nghiệm làm việc; sức khỏe, giới tính; tinh thần học và tự học; sự yêu nghề và gắn bó với nghề; tinh thần trách nhiệm trong công tác; ý thức tổ chức kỷ luật của CBCC. Các yếu tố bên ngoài bao gồm: Quy hoạch, bố trí và sử dụng cán bộ; kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ; chế độ chính sách; sự phát triển của công nghệ thông tin và hội nhập quốc tế; thị trường lao động bên ngoài; khen thưởng, kỷ luật CBCC.</p> <p>Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng giai đoạn 2016 - 2018, đồng thời căn cứ vào định hướng, mục nâng cao chất lượng CBCC cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La trong thời gian tới và các bài học kinh nghiệm của các địa phương về nâng cao chất lượng CBCC cấp xã. Luận văn đã đề xuất 9 giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng CBCC cấp xã trên địa bàn huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2025.</p>   |
| 136 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CHỢ DÂN SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Nghiêm Thị Hương Mai</p> | <p>TS. Quyền Đình Hà</p>       | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Mục tiêu chung của đề tài nhằm đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với chợ dân sinh trên địa bàn tỉnh Phú Thọ; từ đó đề xuất một số giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với chợ dân sinh tại địa phương trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Thực phẩm là nguồn cung cấp các chất dinh dưỡng và năng lượng chủ yếu để con người duy trì sự sống và các hoạt động sinh hoạt hằng ngày. Thực phẩm an toàn đóng góp to lớn trong việc cải thiện sức khỏe con người, nâng cao chất lượng cuộc sống và giống nòi. Ngộ độc thực phẩm và các bệnh do thực phẩm gây ra không chỉ ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe và cuộc sống của mỗi người, mà còn gây thiệt hại lớn về kinh tế, là gánh nặng chi phí cho chăm sóc sức khỏe của mỗi quốc gia.</p> <p>Vì vậy, việc tiếp cận với thực phẩm an toàn đang trở thành quyền cơ bản đối với mỗi con người và an toàn thực phẩm là một trong những vấn đề đang rất được quan tâm trên phạm vi toàn cầu. Ở nước ta hiện nay, chất lượng vệ sinh ATTP là một hiện tượng đáng báo động, đặc biệt là đối với hệ thống phân phối qua các chợ dân sinh. Điều này đã được liên tục phản ánh với nhiều kênh thông tin và nội dung phức tạp, những mối nguy hại từ thực phẩm ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng đời sống của người dân.</p> <p>Nghiên cứu thực trạng quản lý nhà nước về ATTP trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cho thấy tỉnh đã xây dựng hệ thống chính sách phục vụ quản lý nhà nước về ATTP, đầu tư cơ sở vật chất cũng như nguồn vốn vào công tác quản lý; công tác thanh tra kiểm tra đạt kết quả tốt, năm 2018 kiểm tra có 58/7050 cơ sở vi phạm phải xử lý, thu phạt tổng số tiền là 85,2 triệu đồng (Chi cục ATVSTP – Sở Y tế tỉnh Phú Thọ, 2018); tiến hành giám sát nguy cơ ngộ độc thực phẩm thường xuyên, lấy 1.768 mẫu thực phẩm có nguy cơ ô nhiễm cao; tích cực trong công tác tập huấn, tuyên truyền phổ biến kiến thức về ATTP. Nhờ đó, năm 2018, số vụ ngộ độc thực phẩm giảm mạnh, chỉ còn 03 vụ, làm 25 người mắc, 0 người chết (so với 07 vụ, 68 người mắc, 0 người chết năm 2017), nguyên nhân do thức ăn nhiễm vi sinh vật (UBND tỉnh Phú Thọ, 2018). Tuy nhiên, còn tình trạng chồng chéo về chính sách và tổ chức thực hiện; công tác tuyên truyền, xử lý vi phạm chưa có hiệu quả.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với chợ dân sinh như: (i) chính sách pháp luật còn chồng chéo; (ii) trình độ năng lực của cán bộ có hạn; (iii) trang thiết bị và phương tiện còn hạn chế cũng như (iv) thiếu sự phối hợp của các cơ quan trong quản lý, thanh kiểm tra.</p> <p>Một số giải pháp cần thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với chợ dân sinh, giúp hệ thống chợ dân sinh ngày càng phát triển, thực sự trở thành đòn bẩy cho sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh Phú Thọ, gồm có: (i) Tăng cường xây dựng, ban hành, tổ chức thực hiện văn bản, chính sách pháp luật; (ii) Cải thiện bộ máy quản lý nhà nước và nâng cao sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước; (iii) Nâng cao nhận thức của thương nhân, người tiêu dùng và cán bộ quản lý; (iv) Nâng cấp cơ sở vật chất, nguồn vốn phục vụ quản lý; (v) Tăng cường kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật, cơ chế chính sách về an toàn thực phẩm tại các chợ dân sinh.</p> <p>Đề thực hiện đồng bộ và toàn diện các giải pháp đã đề xuất, cần có sự vào cuộc và chung tay của các cấp, các ngành để góp phần hoàn thiện hơn bộ máy hỗ trợ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với chợ dân sinh, hướng đến mục tiêu cuối cùng là bảo vệ và nâng cao chất lượng sức khỏe người dân.</p> |
| 137 | <p>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG</p>   | <p>Đào Ngọc Thanh</p>       | <p>PGS.TS.Trần Quang Trung</p> | <p>Dịch vụ khách hàng có vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ viễn thông, giúp doanh nghiệp khác biệt hoá được hình ảnh chất lượng dịch vụ của mình trong tâm trí khách hàng, duy trì khách hàng hiện có, gia tăng khách hàng trung thành, thu hút khách hàng tiềm năng và giảm chi phí</p>   |

|     |   |                       |                       |  |
|-----|---|-----------------------|-----------------------|--|
|     | TẠI VIỆN THÔNG PHÚ THỌ  |                       |                       | <p>kinh doanh cho doanh nghiệp. Dịch vụ khách hàng là hoạt động then chốt trong các hoạt động Marketing của doanh nghiệp nhằm hướng các hoạt động quản lý của doanh nghiệp vào khách hàng mục tiêu đem lại sự thoả mãn vượt trội cho khách hàng khi tiêu dùng dịch vụ với chất lượng chăm sóc khách hàng tốt.</p> <p>Viễn thông Phú Thọ là một đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, có vị trí và môi trường kinh doanh khá thuận lợi so với các đơn vị trong ngành. Tuy vậy, đây cũng là thị trường được các đối thủ cạnh tranh đặc biệt quan tâm. Nhiều đơn vị có thể mạnh về công nghệ và tiền vốn như Viettel, Mobifone, FPT... đã xây dựng những chiến lược kinh doanh rất bài bản để chiếm lĩnh thị trường. Vì vậy đặt Viễn thông Phú Thọ trước những thách thức lớn cần giải quyết, trong đó việc nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua công cụ chăm sóc khách hàng được đặt ra như một vấn đề quan trọng hàng đầu để giúp đơn vị tạo được vị thế, xây dựng được hình ảnh, thương hiệu trong mắt khách hàng. Để đánh giá đúng thực trạng dịch vụ khách hàng tại Viễn thông Phú Thọ, từ đó chỉ ra được những điểm mạnh, điểm yếu của đơn vị so với các đối thủ. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số giải pháp mang tính hệ thống và khả thi nhằm hoàn thiện công tác dịch vụ khách hàng, tác giả đã chọn đề tài “<b>Nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Viễn Thông Phú Thọ</b>” làm đề tài nghiên cứu luận văn nghiên cứu của mình.</p> <p>Mục tiêu chính của đề tài là đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ khách hàng tại Viễn thông Phú Thọ, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng tại Viễn Thông Phú Thọ trong thời gian tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là chất lượng dịch vụ khách hàng và các yếu tố ảnh hưởng tại Viễn thông Phú Thọ. Đối tượng được nghiên cứu khảo sát thông tin là khách hàng hiện đang sử dụng dịch vụ do Viễn thông Phú Thọ cung cấp và các khách hàng tiềm năng, cán bộ quản lý và người lao động đang làm việc tại Viễn thông Phú Thọ và kết quả, hiệu quả hoạt động kinh doanh dịch vụ của Viễn thông Phú Thọ.</p> <p>Đề tài được nghiên cứu dựa trên thực trạng về chất lượng dịch vụ khách hàng tại Viễn thông Phú Thọ. Kết quả nghiên cứu của đề tài góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận về chất lượng dịch vụ khách hàng tại các đơn vị viễn thông. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu đề tài là cơ sở quan trọng để Ban Giám đốc Viễn thông Phú Thọ tham khảo làm căn cứ nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng nhằm góp phần thúc đẩy sự phát triển của Viễn thông Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p>Ngoài ra, kết quả nghiên cứu của đề tài là tài liệu tham khảo cho các đơn vị viễn thông khác trong việc định hướng phát triển dịch vụ khách hàng; là tài liệu tham khảo cho các cơ quan nghiên cứu, đào tạo có liên quan đến lĩnh vực này.</p> |
| 138 | QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn Thị Ngọc Duyên | TS. Nguyễn Nghĩa Biên | <p><b>Mục đích nghiên cứu:</b><br/>Phân tích thực trạng quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản của huyện Mỹ Đức từ đó chỉ ra những ưu điểm và hạn chế trong công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện Mỹ Đức. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản của huyện Mỹ Đức trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận:</b><br/>Phân tích về thực trạng, trong giai đoạn 2015-2017, huyện Mỹ Đức đã có đạt được những thành tựu nhất định trong công tác quản lý Nhà nước về đầu tư xây dựng cơ bản. Đầu tư xây dựng cơ bản tại huyện đã có những biến đổi tích cực góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống người dân. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện trong giai đoạn 2015-2017 đạt mức cao, đặc biệt là ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng lên tới 18%/năm. Tuy nhiên công tác này cũng còn những thiếu sót và hạn chế cần khắc phục. Công tác quản lý ở các khâu, các giai đoạn của các dự án đầu tư nhiều khi vẫn chưa đảm bảo ảnh hưởng tới tiến độ dự án và chất lượng cũng như hiệu quả của các dự án. Chẳng hạn như công tác lập kế hoạch vẫn chưa được quan tâm đúng mức nên để xảy ra việc điều chỉnh dự án khi thực hiện. Năm 2017 có 5 dự án phải điều chỉnh khi thực hiện. Công tác lập dự án, thẩm định dự án, quản lý đầu thầu chất lượng chưa cao, làm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thực hiện dự án. Trong công tác đầu thầu vẫn còn hiện tượng dàn xếp trong đấu thầu. Công tác giám sát, đánh giá thực hiện chưa tốt, vẫn còn để xảy ra nhiều vi phạm trong thực hiện dự án. Năm 2017 có tới 17 dự án vi phạm. Những hạn chế này là do sự ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau. Chính sách tài khóa thắt chặt làm ảnh hưởng tới nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương. Sự biến động giá cả ảnh hưởng tới chi phí dự án, từ đó ảnh hưởng tới tiến độ dự án. Chính sách, văn bản pháp luật còn chồng chéo, hay thay đổi gây khó khăn cho công tác quản lý. Trình độ cán bộ nhân viên tham gia vào công tác quản lý còn hạn chế. Việc cập nhật ứng dụng khoa học công nghệ chưa được chú trọng của huyện Mỹ Đức. Vì vậy việc đưa ra các giải pháp để hoàn thiện quản lý đầu tư xây dựng đối với huyện Mỹ Đức là rất cần thiết để giúp Huyện có thể nhanh chóng nâng cao hệ thống cơ sở hạ tầng, tăng trưởng và Phát triển kinh tế xã hội. Trên cơ sở phân tích thực</p>  |



|     |  |                       |                           |  |
|-----|--|-----------------------|---------------------------|--|
|     |  |                       |                           | trạng và kinh nghiệm thực tiễn của các địa phương khác, luận văn đã đưa ra 5 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện công tác này bao gồm: (1) giải pháp hoàn thiện công tác kế hoạch, (2) Tăng cường công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư, (3) quản lý chặt chẽ công tác đấu thầu, (4) cải tiến, hoàn thiện và nâng cao năng lực công tác kiểm tra, giám sát, (5) nhóm một số giải pháp khác. Trong đó giải pháp quan trọng cần được ưu tiên là nhóm giải pháp tăng cường công tác lập, thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư. Do công tác này vẫn chưa được huyện thực sự chú trọng, thiết kế dự án chưa bám sát thực tiễn dẫn đến khó khăn trong thực hiện và kiểm tra, giám sát từ đó làm giảm hiệu quả của đầu tư XDCB. Tuy nhiên các giải pháp cần được thực hiện một cách đồng bộ để đạt hiệu quả. Ngoài ra, để các giải pháp thực hiện hiệu quả cần sự quan tâm và phối hợp của các cấp, các ngành, các cơ quan Trung ương và địa phương.  |
| 139 | PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP KIỀU MỚI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LƯƠNG SƠN, TỈNH HÒA BÌNH                         | Lê Thị Ánh Hồng       | PGS. TS. Nguyễn Phương Lê | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý hệ thống cây xanh đô thị ở huyện Lâm Thao và huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất giải pháp quản lý cây xanh ở huyện Lâm Thao và huyện Tam Nông trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Qua kết quả nghiên cứu có thể đánh giá được thực trạng của hoạt động quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn huyện Lâm Thao và huyện Tam Nông. Hiện nay, Công tác đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị được chú trọng, bộ mặt đô thị của thành phố ngày một khang trang. Đặc biệt hệ thống cây xanh trên một số tuyến phố, khu vực được cải tạo, trồng mới đã góp phần xây dựng đô thị văn minh, hiện đại, cải tạo vi khí hậu, bảo vệ môi trường sống, tạo không gian kiến trúc, tăng thẩm mỹ cảnh quan đô thị. Tuy nhiên, hệ thống cây xanh hiện nay chưa đáp ứng được yêu cầu về môi trường cảnh quan, tỷ lệ diện tích cây xanh, cơ cấu cây trồng chưa hợp lý, công tác quản lý về cây xanh đô thị chưa được thực hiện đầy đủ theo các quy định của Nhà nước. Còn có các vi phạm về cây xanh như việc: chặt, trồng, thay thế chưa đúng chủng loại thậm chí tại một số tuyến phố. Một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong việc phát triển cây xanh trên địa bàn huyện đó là thiếu quy định riêng về quản lý cây xanh đô thị, chậm bổ sung, rà soát quy hoạch tổng thể về phát triển cây xanh đô thị và lập hồ sơ quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn. Quỹ đất dành cho cây xanh chưa tương xứng; tỷ lệ diện tích cây xanh, vườn hoa, công viên chưa đáp ứng các định mức. Việc trồng cây xanh ở những nơi công cộng vẫn còn mang tính tự phát, manh mún, thiếu quy hoạch về lựa chọn, bố trí loại cây trồng phù hợp ở từng công trình. Sự tham gia, vào cuộc của các cấp, các ngành trong công tác quản lý, phát triển cây xanh đô thị chưa nhiều; chưa tạo được các phong trào về cải tạo, phát triển cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý cây xanh đô thị huyện Lâm Thao và huyện Tam Nông gồm những yếu tố sau: Hệ thống chính sách; . Năng lực của cơ quan quản lý; Sự phối hợp của các cơ quan trong quản lý hệ thống cây xanh; Ý thức của người dân; . Sự tham gia của cộng đồng.</p> <p>Một số giải pháp tăng cường quản lý cây xanh đô thị trên địa bàn huyện Lâm Thao và huyện Tam Nông như sau: Giải pháp quản lý nhà nước: Hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý cây xanh đô thị, Hoàn chỉnh bộ máy quản lý cây xanh, Hoàn thiện công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch; Giải pháp đối với đơn vị cơ quan sự nghiệp: Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý hệ thống cây xanh, Hoàn thiện công tác thống kê, đánh số cây, Nâng cao công tác thanh tra, giám sát quản lý cây xanh đô thị, Nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ, chăm sóc cây xanh đô thị; Giải pháp khoa học kỹ thuật: Nghiên cứu lựa chọn giống cây trồng, Hoàn thiện quy trình chăm sóc, tưới và cắt tỉa ; Xã hội hoá công tác quản lý và phát triển cây xanh đô thị: Huy động nguồn lực con người, Phát triển nguồn lực tài nguyên, Phát triển nguồn lực tài chính.</p> |
| 140 | ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG TRONG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI HUYỆN LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ | Nguyễn Thị Thanh Thủy | TS. Phạm Thị Lan Phương   | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất giải pháp nhằm tăng cường thực hiện tiêu chí môi trường trong XD NTM trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>- Tổ chức bộ máy quản lý Nhà nước làm công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Lâm Thao được kiện toàn, đáp ứng nhu cầu công tác. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện đã được quan tâm, trú trọng. Điều đó đã được cụ thể hóa bằng việc ban hành nhiều văn bản chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND, UBND huyện, của các phòng, ban và UBND các xã, thị trấn để triển khai thực hiện các tiêu chí về môi trường.</p>  |

|     |  |                  |                         |  |
|-----|--|------------------|-------------------------|--|
|     |  |                  |                         | <p>- Công tác tuyên truyền vận động người dân thực hiện tiêu chí môi trường được thực hiện đầy đủ và thường xuyên đến người dân với hình thức, nội dung phong phú đa dạng. Nguồn kinh phí phục vụ công tác bảo vệ môi trường được đẩy mạnh thông qua công tác xã hội hóa, vận động các thành viên của tổ chức chính trị xã hội tham gia vào hoạt động bảo vệ môi trường. Mặc dù vậy nguồn lực tài chính thực hiện tiêu chí môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian qua chủ yếu là do kinh phí từ ngân sách nhà nước. Việc huy động tài chính từ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, kinh phí người dân đóng góp, ủng hộ chi chiếm một phần rất nhỏ.</p> <p>- Đến nay cơ bản huyện Lâm Thao đã quy hoạch, xây dựng được các khu tập kết rác cho từng xã, thị trấn và 01 khu tập kết rác tập trung của huyện; xây dựng hệ thống rãnh thoát nước trong khu dân cư, các khu tập kết phân loại và xử lý rác; hỗ trợ kinh phí xây dựng khu xử lý rác chế phẩm vi sinh xử lý rác các cơ sở chăn nuôi, chế biến thực phẩm. Các hoạt động về phòng ngừa ô nhiễm môi trường luôn được chú trọng bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường ngay từ khâu giới thiệu địa điểm đầu tư. Các dự án đầu tư trên địa bàn huyện đều được khảo sát và lấy ý kiến rộng rãi trước khi triển khai dự án. Các hộ sản xuất kinh doanh trước khi hoạt động phải thực hiện cam kết bảo vệ môi trường. Tuy nhiên việc thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới của huyện Lâm Thao vẫn còn khá nhiều vấn đề tồn tại, môi trường vẫn đang bị ô nhiễm do ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của các hộ gia đình.</p> <p>- Các yếu tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới ở huyện Lâm Thao bao gồm: Ý thức và sự tham gia của người dân, năng lực của đội ngũ cán bộ, khả năng nguồn lực tài chính, điều kiện cơ sở hạ tầng của địa phương và cơ chế chính sách của nhà nước.</p> <p>- Nhằm tăng cường thực hiện tiêu chí môi trường trên địa bàn huyện Lâm Thao trong thời gian tới luận văn đã đề xuất một số giải pháp chủ yếu bao gồm: Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường; Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường; Tăng cường huy động nguồn lực tài chính, đẩy nhanh công tác xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường; Tăng cường hoạt động quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng trong việc bảo vệ môi trường; Đẩy mạnh và hoàn thiện cơ chế chính sách trong việc bảo vệ môi trường.</p> |
| 141 | GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŪ CÔNG CHỨC CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NGHI LỘC, TỈNH NGHỆ AN | Hoàng Ngọc Thành | PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã.</li> <li>- Đánh giá thực trạng chất lượng đội ngũ công chức cấp xã và các hoạt động nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An từ năm 2015 đến nay.</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.</li> <li>- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.</li> </ul> <p><b>Kết quả nghiên cứu và thảo luận</b></p> <p>Tác giả đã hệ thống hóa các vấn đề lý luận liên quan đến chất lượng công chức cấp xã như khái niệm, vai trò, đặc điểm và yêu cầu của công chức cấp xã, nội dung nâng cao chất lượng và các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng công chức cấp xã. Đồng thời, tác giả cũng đưa ra các cơ sở thực tiễn và một số kinh nghiệm về nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Nghi Lộc.</p> <p>Toàn huyện Nghi Lộc có 30 đơn vị cấp xã trong đó có 29 xã và 01 thị trấn với tổng số công chức xã hiện nay là 367 công chức (số liệu thống kê đến ngày 31/12/2017). Trong những năm qua theo xu hướng phát triển của tình hình mới, số lượng công chức cấp xã ngày càng tăng lên. Trong những năm gần đây trước thay đổi của tình hình mới, chất lượng công chức cấp xã được các cấp quan tâm và chú trọng. Trong đó thực hiện các chủ trương của nhà nước, trên địa bàn huyện Nghi Lộc, chất lượng công chức cấp xã theo trình độ chuyên môn được quan tâm chú trọng rõ rệt, nhìn chung trình độ chuyên môn của các công chức cấp xã có chất lượng khá tốt, mỗi cá nhân công chức đã ý thức được sự đòi hỏi phức tạp của công việc hiện nay nên đã không ngừng thay đổi hoàn thiện bản thân hơn trong trình độ chuyên môn. Do đó trình độ chuyên môn của công chức cấp xã được nâng lên rõ rệt.</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích những yếu tố ảnh hưởng, tác giả đã đưa ra được định hướng và giải pháp như sau:</p> <p>Về định hướng: Thực hiện đúng nguyên tắc các cấp ủy Đảng thống nhất lãnh đạo và quản lý đội ngũ công chức; Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức ở cơ sở theo hướng</p>   |

|     |   |                         |                                 |  |
|-----|---|-------------------------|---------------------------------|--|
|     |   |                         |                                 | <p>chuẩn hóa công chức; Tăng cường kiểm tra của các cấp ủy, chính quyền các cấp đối với hệ thống chính trị cơ sở trong đó; Xây dựng đội ngũ công chức xã, thị trấn đủ số lượng, bảo đảm chất lượng, từng bước chuẩn hóa về chuyên môn nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; Thực hiện chính sách cán bộ đối với cán bộ, công chức xã, thị trấn nói chung và cán bộ chủ chốt nói riêng ở cơ sở. Cụ thể như việc chuyển xếp lương, chế độ nghỉ công tác, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế... Quan tâm xây dựng trụ sở, phương tiện, điều kiện làm việc của các xã, thị trấn, nhất là các xã thuộc miền núi, các xã vùng sâu, vùng xa.</p> <p>Về Giải pháp gồm bảy nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức cấp xã trên địa bàn huyện Nghi Lộc như sau: Chuẩn hóa các chức danh và xác định cơ cấu của đội ngũ công chức cấp xã; nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, chủ động đào tạo nguồn công chức; đổi mới công tác tuyển dụng; đổi mới hình thức, nội dung chương trình đào tạo, bồi dưỡng công chức; nâng cao ý thức tự học tập của người công chức; tiếp tục hoàn thiện giải quyết tốt chế độ chính sách cho người công chức cấp xã; tăng cường đánh giá, kiểm soát công chức cấp xã;</p>   |
| 142 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM TẠI CÁC NHÀ HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH</p> | <p>Nguyễn Văn Hùng</p>  | <p>PGS.TS. Nguyễn Phương Lê</p> | <p><b>Mục tiêu chung:</b> Trên cơ sở đánh giá tình hình quản lý VSATTP tại các nhà hàng trên địa bàn huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý VSATTP tại các nhà hàng trên địa bàn trong thời gian tới.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b> Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý VSATTP tại các nhà hàng .</p> <p>Đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về VSATTP tại các nhà hàng ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</p> <p>Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý VSATTP tại các nhà hàng ở huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu đã hệ thống hóa được cơ sở lý luận, các khái niệm, vai trò, chính sách của Nhà nước về ATTP. Đặc biệt, nghiên cứu đã chỉ ra được những nội dung chủ yếu của công tác QLNN về VSATTP cấp huyện bao gồm: Xây dựng bộ máy quản lý; Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng và tuyên truyền kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm; Tổ chức cấp, thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh; tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát.</p> <p>Thực trạng công tác quản lý VSATTP tại huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh còn nhiều bất cập: Trong giai đoạn 2015-2017, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác QLNN về VSATTP trên địa bàn huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh còn chưa được đầu tư kịp thời và đầy đủ so với yêu cầu thực tế. Đặc biệt còn thiếu các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm, đồng thời chưa xây dựng được mạng lưới công nghệ thông tin quản lý; Số lượng và chất lượng các buổi tập huấn, đào tạo trong giai đoạn 2015-2017 dành cho các chủ nhà hàng trên địa bàn cho thấy vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu so với thực tế, còn nhiều bất cập, hạn chế; Hiệu quả tuyên truyền, phổ biến kiến thức về VSATTP đối với các cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện Yên Phong trong những năm qua còn chưa thực sự hiệu quả; Công tác cấp giấy chứng nhận gặp nhiều khó khăn và việc cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cho các nhà hàng chưa có tiêu chuẩn đánh giá cụ thể; Việc xử lý các nhà hàng vi phạm liên quan đến VSATTP chưa được tốt. Số nhà hàng được thanh tra, kiểm tra/tổng số nhà hàng trên địa bàn còn thấp thiếu phương pháp và chế tài trong xử lý các cơ sở vi phạm; Công tác phát hiện và xử lý NDTP còn chậm, điều tra, xử lý chưa đúng theo quy chế điều tra NDTP và thiếu khách quan, dẫn tới khó khăn trong việc kết luận nguyên nhân. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến công tác QLNN về VSATTP trên địa bàn huyện Yên Phong trong những năm qua bao gồm: những chính sách, pháp luật về vệ sinh an toàn thực phẩm được áp dụng trên địa bàn huyện; Nguồn nhân lực thực hiện công tác quản lý nhà nước về vệ sinh an toàn thực phẩm yếu về cả số lượng và chất lượng; Trang thiết bị và phương tiện còn thiếu; Sự phối hợp của cơ quan quản lý nhà nước chưa chặt chẽ.</p> <p>Để tăng cường QLNN về VSATTP trên địa bàn huyện Yên Phong trong những năm tiếp theo cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tổ chức đào tạo, tập huấn kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cán bộ quản lý nhà nước về VSATTP; Nâng cao hiệu quả tuyên truyền, phổ biến kiến thức về vệ sinh an toàn thực phẩm cho các cơ sở kinh doanh; Hoàn thiện quy trình đánh giá, tiêu chuẩn đánh giá cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện VSATTP; Nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý cơ sở vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm; Nâng cao hiệu quả công tác phát hiện, xử lý ngộ độc thực phẩm.</p> |
| 143 | <p>QUẢN LÝ RỦI RO TRONG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG</p>                      | <p>Nguyễn Tuấn Ngọc</p> | <p>PGS.TS. Phạm Văn Hùng</p>    | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Cẩm Giang, tỉnh Hải Dương, trên cơ sở đó đề xuất những giải pháp hạn chế những rủi ro và tăng cường quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản cho người nông dân tại địa phương.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p>  |

|     |   |                    |                         |  |
|-----|---|--------------------|-------------------------|--|
|     |   |                    |                         | <p>Rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của các hộ nông dân trên địa bàn huyện Cẩm Giàng bao gồm các rủi ro trong quá trình sản xuất như: rủi ro do giống thủy sản (khoảng 35% số hộ mua phải giống chậm lớn, giống bị nhiễm bệnh); rủi ro do thức ăn thủy sản (hơn 10% số hộ gặp phải rủi ro khi mua phải các loại thức ăn kém chất lượng, thức ăn bị hư hỏng trong quá trình bảo quản hoặc sử dụng thức ăn thủy sản không đúng quy trình); Rủi ro dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản (Tỷ lệ các hộ có cá bị nhiễm bệnh xuất huyết là gần 93% số hộ, bệnh trùng mô neo là khoảng 76% số hộ. Các bệnh khác như bệnh đốm đỏ, đốm trắng, bệnh nấm thủy mi (hay còn gọi là bệnh mốc nước) và một số bệnh khác thì tỷ lệ các hộ nuôi cá gặp phải ít hơn và thiệt hại do rủi ro dịch bệnh thường làm cho chi phí sản xuất tăng lên khoảng 7 – 10%; hiệu quả kinh tế của các hộ nuôi trồng thủy sản giảm đi khoảng 10 – 15% so với các hộ ít bị dịch bệnh, thời gian nuôi kéo dài thường thêm trung bình từ 7 – 10 ngày); rủi ro do môi trường nuôi; rủi ro do điều kiện tự nhiên và các rủi ro về thị trường như: biến động giá cám công nghiệp (từ đầu năm 2017 đến nay giá cám đã tăng khoảng 16 nghìn đến gần 17 nghìn đồng/bao 25kg); ảnh hưởng của vốn nuôi trồng thủy sản đến giá thành sản xuất (các hộ mua cám trả chậm thường phải chịu chi phí cao hơn khoảng 20 – 30 nghìn đồng/bao 25kg và khoảng 40 đến 50 nghìn đồng/bao 40kg); biến động giá đầu ra sản phẩm. Trong các rủi ro này thì rủi ro về dịch bệnh là rủi ro nhiều hộ gặp nhất, mức độ xuất hiện cũng thường xuyên nhất nhưng thiệt hại do rủi ro về ảnh hưởng của vốn nuôi trồng thủy sản đến giá thành sản xuất, rủi ro do thiên tai là 2 loại rủi ro gây thiệt hại nặng nề nhất cho các hộ nuôi trồng thủy sản do các rủi ro này các hộ nông dân gần như không có các biện pháp để kiểm soát rủi ro. Rủi ro dịch bệnh tuy có nhiều hộ mắc phải nhất và tần suất xuất hiện của rủi ro là nhiều nhất nhưng đa phần các hộ đều có khả năng xử lý và kiểm soát khá tốt.</p> <p>Hoạt động quản lý rủi ro của các cơ quan nhà nước hiện nay chủ yếu chỉ tập trung vào quản lý 3 loại rủi ro chính trong nuôi trồng thủy sản là: (i) quản lý rủi ro dịch bệnh bằng các biện pháp như tập huấn nâng cao kỹ thuật cho người nuôi trồng thủy sản; (ii) quản lý rủi ro đầu vào bằng các biện pháp như quản lý chất lượng các vật tư đầu vào như thuốc thủy sản, thức ăn thủy sản; (iii) các các chính sách hỗ trợ cho các hộ nuôi trồng thủy sản khi có các rủi ro về thiên tai, dịch hại gây ra các thiệt hại nặng nề. Tuy nhiên, các hoạt động này hoạt động chưa hiệu quả, chưa sát với thực tế, đa phần các hộ nuôi trồng thủy sản chưa tiếp cận được với các chính sách hỗ trợ của nhà nước.</p> <p>3) Các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện Cẩm Giàng bao gồm: (i) Trình độ quản lý, kỹ thuật nuôi trồng thủy sản của hộ; (ii) Các yếu tố về thị trường (thị trường đầu vào và thị trường đầu ra); (iii) Chính sách trong hoạt động nuôi trồng thủy sản; (iv) Chính sách trong hoạt động nuôi trồng thủy sản; (v) Chính sách trong hoạt động nuôi trồng thủy sản; (vi) Các yếu tố từ điều kiện tự nhiên.</p> <p>4) Trên cơ sở phân tích rủi ro, quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản của các hộ nông dân và chính quyền địa phương và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản chúng tôi đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý rủi ro trong nuôi trồng thủy sản như: (i) Giải pháp tăng cường quản lý rủi ro cho các hộ nuôi trồng thủy sản (Tập huấn nâng cao trình độ kỹ thuật và nhận thức của người nuôi trồng thủy sản; Tăng cường công tác hỗ trợ cho người nuôi trồng thủy sản; Hộ nuôi trồng thủy sản làm tốt công tác quản lý và chăm sóc ao nuôi; hỗ trợ xây dựng các mối liên kết trong sản xuất và tiêu thụ thủy sản; đẩy mạnh đa dạng hóa sản xuất trong các hộ nuôi trồng thủy sản); (ii) Giải pháp đối với các cơ quan quản lý nhà nước (Quy hoạch và thực hiện quy hoạch trong nuôi trồng thủy sản; Khuyến khích và hỗ trợ các cơ sở áp dụng khoa học kỹ thuật công nghệ; Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng các vùng nuôi).</p> |
| 144 | ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC THI CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CHO CÁC HỘ NÔNG DÂN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN GIA LÂM, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Trần Thị Thùy Linh | PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng | <p>Mục tiêu nghiên cứu chính là đánh giá thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân trên địa bàn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân ở địa bàn nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về thực hiện chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân trên địa bàn huyện. Đối tượng điều tra khảo sát tập trung vào các nhóm đối tượng: cán bộ quản lý cấp huyện, xã, nông dân. Và các hoạt động liên quan đến công tác thực hiện chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân trên địa bàn huyện.</p> <p>Nghiên cứu đã bàn luận những khái niệm về vật tư nông nghiệp, thực thi chính sách, vai trò, ý nghĩa của thực thi chính sách và những yêu cầu cơ bản đối với tổ chức thực thi chính sách. Nội dung mà đề tài nghiên cứu là các bước thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp bao gồm: chuẩn bị triển khai, phổ biến tuyên truyền chính sách, phân công phối hợp thực hiện, duy trì chính sách điều chỉnh chính sách và theo dõi, kiểm tra đôn đốc việc thực hiện chính sách, đánh giá kết quả rút kinh nghiệm, hoàn thiện chính sách. Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho các hộ nông dân bao gồm: Nhân tố thuộc về cán bộ thực hiện triển khai chính sách, đối tượng thụ hưởng chính sách và nguồn ngân sách cho việc triển khai thực hiện chính sách. Để tiến hành phân tích, đề tài sử dụng phương pháp chọn điểm</p>  |

|     |  |           |                        |   |
|-----|--|-----------|------------------------|---|
|     |  |           |                        | <p> nghiên cứu; phương pháp thu thập thông tin và số liệu, phân tích và xử lý số liệu với phương pháp thống kê mô tả và phương pháp so sánh. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu gồm nhóm chỉ tiêu mô tả đặc điểm, nguồn lực của hộ, nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình triển khai chính sách và nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả của chính sách.</p> <p> Nghiên cứu thực trạng thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp ở địa bàn cho thấy: Về cơ bản nội dung hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ và phương thức hỗ trợ cũng như mức hỗ trợ đã phù hợp (tỷ lệ trả lời đồng ý lần lượt là 80,77%; 73,08%; 69,23% và 69,23%). Kết quả số hộ biết được thông tin về chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp đạt tỷ lệ cao (94,44%). Trong thực thi chính sách đã có sự phân công, phối hợp của các cấp, các ngành. Kết quả sản xuất ngành trồng trọt của huyện Gia Lâm giai đoạn 2016-2018 cũng có sự tăng trưởng khá. Năng suất lúa tăng từ 52,2 tạ/ha/vụ lên 53,1 tạ/ha/vụ. Năng suất rau tăng từ 159,60 tạ/ha năm 2016 lên 162,50 tạ/ha năm 2018 tương ứng mức tăng bình quân là 0,9%/năm. Về sản xuất cây ăn quả, hoa cây cảnh có diện tích tăng từ 970,50 ha năm 2016 lên 1.019,20 ha năm 2018. Số lượng đàn trâu của huyện tăng từ 286 con năm 2016 lên 406 con năm 2018, tương ứng mức tăng bình quân đạt 19,15%/năm. Đàn bò sữa phát triển nhanh từ 3.145 con năm 2016 lên 3.689 con năm 2018 tương ứng tốc độ tăng bình quân đạt 8,3%/năm. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tích cực đạt được vẫn còn một số tồn tại và hạn chế như sau: Tỷ lệ số hộ nông dân biết đến các chính sách hỗ trợ khá cao nhưng tỷ lệ số hộ nắm được nội dung của các chính sách chưa thực sự cao (66,67%), nguồn thông tin đến với các hộ gia đình từ cán bộ địa phương còn rất hạn chế. Trong phối hợp thực thi chính sách đôi lúc còn chậm trễ, thủ tục tiếp nhận hỗ trợ còn phức tạp dẫn đến chậm hỗ trợ cho người dân. Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho hộ nông dân ở địa bàn, qua đó cho thấy các yếu tố như: Năng lực của cán bộ thực thi chính sách, nhận thức của đối tượng hưởng lợi, nguồn kinh phí thực hiện hỗ trợ... là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho hộ nông dân ở địa bàn.</p> <p> Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất phương hướng và những nhóm giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi chính sách hỗ trợ vật tư nông nghiệp cho hộ nông dân ở địa bàn huyện Gia Lâm. Giải pháp nên hướng vào giải quyết những vấn đề chủ yếu sau: Nâng cao công tác tuyên truyền chính sách để người dân có thể nắm rõ và hiểu được nội dung các chính sách; Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ thực thi chính sách trong đó cần nâng cao khả năng thực thi chính sách như khả năng lập kế hoạch, phổ biến tuyên truyền chính sách, năng lực phân công, phối hợp thực hiện chính sách... Ngoài ra cần nâng cao trình độ cho người nông dân và tăng cường nguồn vốn hỗ trợ phát triển nông nghiệp cũng như tăng cường sự phối hợp trong thực thi chính sách.</p> |
| 145 | ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN VỀ DỊCH VỤ HÀNH CHÍNH TẠI TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH | Xã Thị Mơ | GS.TS. NGUYỄN VĂN SONG | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p> Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về các dịch vụ hành chính công, từ đó đề xuất giải pháp nhằm nâng cao dịch vụ công đáp ứng sự hài lòng của người dân với dịch vụ hành chính công tại trung tâm hành chính công huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p> Hệ thống hóa các vấn đề liên quan đến lý luận dịch vụ hành chính công, sự hài lòng các mô hình đo lường chất lượng dịch vụ hành chính công và yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ hành chính công.</p> <p> Trong những năm qua việc thực hiện và cải cách hành chính tại trung tâm hành chính công huyện Đà Bắc đã đạt những kết quả khá tốt. Số lượng hồ sơ được tiếp nhận và đã xử lý tăng lên qua các năm. Hơn thế nữa, từ năm 2016 tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn hơn 97%, đến năm 2018 tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn hơn 98%. Qua đánh giá sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính tại trung tâm hành chính công huyện Đà Bắc cho kết quả cũng khá tốt, hầu hết người dân đánh giá cao về trạng bị cơ sở vật chất ở đây. Người dân đánh giá tương đối về tự tin cậy của họ đối với trung tâm, tuy vậy bên cạnh đó vẫn còn sự sai sót trong quá trình làm hồ sơ, giải quyết hồ sơ chưa đúng hạn. Năng lực phục vụ và thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên cũng được người dân đánh giá tốt, chỉ còn 1 số tiêu chí vẫn chưa được đánh giá cao như cán bộ, nhân viên tiếp nhận thụ lý và giải quyết thỏa đáng vướng mắc của người dân. Vì hiện nay cán bộ được đào tạo trình độ đại học, cùng với sự tập huấn thường xuyên và hơn nữa họ cũng xuất phát từ người dân nên sự đồng cảm giữa cán bộ với người dân đã được xích lại gần nhau hơn. Hiện nay quy trình thủ tục được treo sẵn ở văn phòng 1 cửa, người dân đến làm việc có thể tự tham khảo theo quy trình đó, nếu không hiểu thì được cán bộ giải thích rõ hơn và vấn đề này người dân khá hài lòng, nhưng họ vẫn thấy hơi nhiều thủ tục và muốn rút ngắn hơn nữa.</p> <p> Qua phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ hành chính tại trung tâm hành chính công huyện Đà Bắc có 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân đó và mức độ ảnh hưởng của 6 nhóm biến này đều ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính tại trung tâm hành chính công huyện Đà</p>  |

|     |   |               |                         |  |
|-----|---|---------------|-------------------------|--|
|     |   |               |                         | <p>Bắc. Trong đó, nhóm biến thái độ phục vụ ảnh hưởng lớn nhất, thứ hai là quy trình thủ tục và nhóm biến thứ 3 là cơ sở vật chất, nhóm biến thứ 4 là sự tin cậy, nhóm biến thứ 5 là năng lực phục vụ và nhóm biến ít ảnh hưởng nhất là sự đồng cảm.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của người dân về dịch vụ hành chính chúng tôi đưa ra 8 nhóm giải pháp như sau: (i) giải pháp về sự đồng cảm; (ii) giải pháp về nâng cao năng lực phục vụ; (iii) giải pháp về thái độ và phong thái phục vụ; (iv) giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý; (v) xây dựng đội ngũ cán bộ công chức thực thi nhiệm vụ cung ứng dịch vụ hành chính; (vi) xây dựng và hoàn thiện quy trình thủ tục; (vii) phát huy vai trò chủ thể của người dân; (viii) đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.</p>   |
| 146 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO CỦA CÔNG DÂN TẠI THANH TRA TỈNH PHÚ THỌ     | Nguyễn Thu Hà | PGS.TS. Quyền Đình Hà   | <p><b>Tên Cơ sở đào tạo:</b> Học viện Nông nghiệp Việt Nam</p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại Thanh tra tỉnh Phú Thọ, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường quản lý về công tác này trên địa bàn huyện trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại Thanh tra tỉnh Phú Thọ đã có chuyển biến tích cực, nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, cán bộ, đảng viên, công chức và công dân ngày càng được nâng lên. Các cơ quan, tổ chức đã quan tâm đến công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền; công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo được tăng cường; đã giải quyết dứt điểm nhiều vụ việc phức tạp, kéo dài, góp phần giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Tuy nhiên, bên cạnh đó công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân cũng đang bộc lộ những hạn chế, thiếu sót như: công tác tiếp công dân còn nhiều bất cập, tình hình khiếu nại, tố cáo nói chung còn diễn biến phức tạp. Số vụ việc khiếu nại, tố cáo đông người, kéo dài, vượt cấp có xu hướng gia tăng, nhiều vụ việc khiếu nại, tố cáo về đất đai, tranh chấp tài sản chưa được giải quyết dứt điểm, để kéo dài, gây bức xúc trong nhân dân.</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại Thanh tra tỉnh Phú Thọ gồm: chính sách pháp luật còn bất cập, chưa phù hợp với tình hình thực tế; Công tác tuyên truyền, phổ biến để nâng cao nhận thức và trách nhiệm thực hiện pháp luật cho cán bộ, công chức và công dân còn hạn chế, chưa có nhiều cuộc tập huấn có nội dung dễ hiểu, bám sát tình hình; Năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác tiếp công dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo còn hạn chế; Quan hệ phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức chưa chặt chẽ; công tác quản lý nhà nước của chính quyền cấp cơ sở còn bộc lộ yếu kém, sai phạm, nhất là trong những lĩnh vực: đất đai, tài chính ngân sách, đầu tư xây dựng, chính sách xã hội,...</p> <p>Một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân tại Thanh tra tỉnh Phú Thọ thời gian tới là: Nâng cao năng lực của cán bộ trực tiếp làm công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân; Nâng cao chất lượng công tác tiếp công dân, cải thiện cơ sở vật chất; Tập trung giải quyết các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về khiếu nại, tố cáo; Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thanh tra và các cơ quan liên quan; Tăng cường công tác thanh tra trách nhiệm của thủ trưởng cơ quan, đơn vị trong công tác thực hiện pháp luật trên địa bàn tỉnh; Nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân.</p> |
| 147 | TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ TRẬT TỰ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ THỌ | Vũ Văn Thùy   | PGS.TS. Nguyễn Tuấn Sơn | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Việt Trì thời gian qua để xuất giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về trật tự xây dựng ở địa phương trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Trong những năm qua, công tác quản lý quy hoạch xây dựng tại thành phố Việt Trì cơ bản đã được chính quyền các cấp quan tâm. Chính quyền đô thị đã ý thức Quy hoạch xây dựng đô thị là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước nhằm cụ thể hóa đường lối của Đảng và Nhà nước, thể hiện nguyên vọng chính đáng của nhân dân, là công cụ điều tiết vĩ mô trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước định hướng xã hội chủ nghĩa, làm cơ sở để thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng đô thị.</p> <p>Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, nhìn một cách tổng thể thì công tác quản lý, quy hoạch đô thị trên địa bàn thành phố Việt Trì vẫn còn nhiều bất cập. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị hiện chưa đáp ứng được yêu cầu và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, công tác quy hoạch chưa thật sự đi trước một bước. Việc lập và quản lý quy hoạch mới chỉ chú trọng vào các khu đô thị mới, các dự án kinh doanh hạ tầng và chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện. Các dự án mang tính xã hội như quy hoạch cải tạo các khu dân cư cũ, quy hoạch chỉnh trang đô thị, các đồ án thiết</p>   |

|     |   |                         |                                |  |
|-----|---|-------------------------|--------------------------------|--|
|     |   |                         |                                | <p>kê đô thị khu vực trung tâm, khu vực nhạy cảm về kiến trúc cảnh quan, các trục đường chính của thành phố chưa được quan tâm đúng mức.</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Việt Trì như: Các cơ chế chính sách của Nhà nước liên quan đến quản lý hoạt động xây dựng; Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về xây dựng; Năng lực của cán bộ, công chức làm công tác quản lý về xây dựng; Cơ sở vật chất phục vụ công tác trật tự xây dựng; Ý thức chấp hành pháp luật của chủ đầu tư; Giám sát của cộng đồng.</p> <p>Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Việt Trì trong thời gian tới như: Hoàn thiện quy hoạch phát triển đô thị; Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong quản lý cấp phép xây dựng; Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, kiện toàn tổ chức bộ máy trong quản lý trật tự xây dựng; Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền, nâng cao ý thức tự giác của người dân trong chấp hành các quy định trong quản lý trật tự xây dựng; Đẩy mạnh phối hợp trong quản lý trật tự xây dựng, tăng cường giám sát của cộng đồng.</p>   |
| 148 | <p>NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN LÝ ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ</p>                                    | <p>Nguyễn Thanh Sơn</p> | <p>TS. Nguyễn Ngọc Xuân</p>    | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Nghiên cứu lí luận và thực tiễn về năng lực quản lý đầu tư cơ sở hạ tầng (CSHT) nông thôn nói chung và trên địa bàn huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ nói riêng, từ đó đưa ra các giải pháp nâng cao năng lực quản lý đầu tư CSHT nông thôn tại địa bàn huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về năng lực quản lý, các khái niệm liên quan từ đó đưa ra khái niệm về năng lực quản lý đầu tư CSHT nông thôn, tổng quan về ý nghĩa, vai trò và đặc điểm của công tác quản lý nhà nước (QLNN) về đầu tư CSHT nông thôn qua đó làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực quản lý đầu tư CSHT nông thôn ở địa bàn nghiên cứu.</p> <p>Trên cơ sở phân tích thực trạng QLNN về đầu tư CSHT nông thôn, Luận văn đánh giá hiệu quả quản lý đầu tư CSHT nông thôn tại huyện Cẩm Khê. Trong đó làm rõ những thành công đã đạt được, đồng thời chỉ ra một số hạn chế và nguyên nhân trong quản lý đầu tư CSHT nông thôn tại địa bàn nghiên cứu. Thấy: Công tác quản lý đầu tư CSHT nông thôn đã được quan tâm từ việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư, đào tạo đội ngũ cán bộ. Song, bên cạnh đó cũng thấy hiệu quả quản lý đầu tư CSHT nông thôn tại địa bàn nghiên cứu là chưa cao.</p> <p>Nghiên cứu cũng xem xét, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực quản lý đầu tư CSHT nông thôn, thấy các yếu tố như chủ trương, chính sách đầu tư; bộ máy tổ chức quản lí, điều kiện cơ sở vật chất; năng lực đạo đức của người thực thi sự phối kết hợp giữa các phòng ban, đơn vị và người dân là các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến năng lực quản lý đầu tư CSHT nông thôn ở địa bàn nghiên cứu.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu trên, tác giả đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao năng lực quản lý đầu tư CSHT nông thôn ở địa bàn nghiên cứu bao gồm: Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách; Hoàn thiện công tác quy hoạch, kế hoạch; Nâng cao năng lực của cán bộ làm công tác quản lý dự án (QLDA), Tài chính (TC), Kế hoạch (KH)...; Nâng cao sự hiểu biết của người dân và nhóm giải pháp về tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị và người dân trong công tác quản lý đầu tư CSHT nông thôn.</p> |
| 149 | <p>GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN HÌNH VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TẠI ĐÀI PHÁT THANH VÀ TRUYỀN HÌNH TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p>Nguyễn Văn Tiến</p>  | <p>PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b></p> <p>Trên cơ sở đánh giá thực trạng chất lượng và các hoạt động nâng cao chất lượng các chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông thôn của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hòa Bình, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng các chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông thôn tại Đài Phát thanh và Truyền hình của tỉnh trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Qua đánh giá thực trạng chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông thôn tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Hòa Bình cho thấy có 4 chuyên mục truyền hình chính về nông nghiệp, nông thôn gồm Nông dân Hòa Bình, Nông thôn mới, Khuyến nông khuyến lâm và Chuyện nhà nông với thời lượng phát sóng cao, nội dung chọn lọc, định hướng rõ ràng. Khán giả đánh giá cao về chất lượng chương trình nông nghiệp, nông thôn của Đài, điều này thể hiện rất rõ qua kết quả điều tra: có đến 83% số người tham gia phỏng vấn đánh giá nội dung chương trình về lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Đài là đa dạng, 91% khán giả cho rằng nội dung truyền truyền vấn đề nông thôn đa dạng, nhiều thông tin, 42% khán giả đánh giá chất lượng hình ảnh chương trình gắn gũi với đời sống. Đặc biệt, về tính hiệu quả của thông tin, có tới 64% khán giả đánh giá các chương trình về nông nghiệp nông thôn của Đài đã phản ánh kịp thời tình hình sản xuất nông nghiệp (sản xuất, dịch bệnh, giá cả thị trường), 88% số người dân cho rằng đã phản ánh</p>   |

|     |   |                  |                         |   |
|-----|---|------------------|-------------------------|---|
|     |   |                  |                         | <p>được sự than ái của nông dân, nông thôn và 68% cho rằng các chương trình đã phản ánh kịp thời đời sống nhân dân.</p> <p>Các hoạt động nhằm nâng cao chất lượng chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông thôn của Đài phát thanh – truyền hình Hòa Bình bao gồm: Công tác xây dựng kế hoạch các chương trình truyền hình nông nghiệp nông thôn; Đa dạng hóa nội dung chương trình; Các hoạt động nâng cao chất lượng đội ngũ làm chương trình nông nghiệp, nông thôn; Công tác đầu tư hạ tầng kỹ thuật sản xuất chương trình truyền hình; Các biện pháp lan tỏa thông tin các chương trình nông nghiệp, nông thôn tới công chúng.</p> <p>Có 6 nhóm yếu tố ảnh hưởng chính đến việc nâng cao chất lượng chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông thôn bao gồm : (1) Số lượng và chất lượng phóng viên; (2) Quy trình sản xuất chương trình; (3) Yếu tố kỹ thuật, (4) Khuyến khích đối với phóng viên, (5) Khả năng tài chính, (6) Khả năng, trình độ nhận thức của khán giả xem truyền hình.</p> <p>Từ các kết quả thu được, đề tài đề xuất các nhóm giải pháp nhằm nâng cao chất lượng chương trình truyền hình về nông nghiệp, nông thôn tại Đài phát thanh – truyền hình tỉnh Hòa Bình như sau: Đổi mới nội dung, hình thức truyền hình; Đổi mới công tác quản lý, tổ chức sản xuất chương trình; Nâng cao nhận thức về nhiệm vụ tuyên truyền về nông nghiệp, nông thôn trên sóng truyền hình; Nghiên cứu nhu cầu, tâm lý tiếp nhận của công chúng; Xây dựng đội ngũ phóng viên có trình độ chuyên môn nghiệp vụ về nông nghiệp, nông thôn; Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình; Chính sách đãi ngộ thảo đáng.</p>  |
| 150 | GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LẠC THỦY, TỈNH HÒA BÌNH | Đỗ Thị Thu Huyện | PGS.TS. Nguyễn Mậu Dũng | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> đánh giá thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển lĩnh vực du lịch ở huyện Lạc Thủy, từ đó đề xuất giải pháp phát triển du lịch trên địa bàn huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình.</p> <p>Qua đánh giá thực trạng phát triển du lịch tại huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình cho thấy qua 3 năm (2016 – 2018): hoạt động du lịch tại huyện Lạc Thủy đã đạt được những kết quả khá tích cực nhưng không bền vững và không có sự tăng trưởng đáng kể về cả số lượng khách du lịch cũng như doanh thu, khoảng 20%/năm, chiếm khoảng 10% tổng thu từ du lịch của tỉnh.</p> <p>Lạc Thủy là huyện có tiềm năng thế mạnh về du lịch, cảnh quan thiên nhiên, hệ thống di tích đa dạng, mang giá trị lịch sử, tâm linh thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái, du lịch thắng cảnh kết hợp với du lịch tâm linh. Hiện nay, huyện Lạc Thủy có 85 di tích, trong đó 6 di tích được xếp hạng di tích quốc gia, 11 di tích được xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Bên cạnh đó, Lạc Thủy còn có nền văn hóa Mường đậm đà bản sắc còn được lưu giữ qua vật thể và phi vật thể vô cùng phong phú, đặc sắc có sức hấp dẫn du khách.</p> <p>Trong những năm qua, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các ngành chức năng thực hiện tuyên truyền, vận động nhân dân phát huy tinh đoàn kết, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, vệ sinh môi trường và đảm bảo an ninh trật tự để phục vụ tốt cho hoạt động du lịch trên địa bàn, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động kinh doanh du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử văn hóa. Tăng cường quảng bá hình ảnh và giá trị di tích trên mọi phương tiện truyền thông và bằng nhiều hình thức.</p> <p>Song song với các nhiệm vụ quản lý thì công tác thanh kiểm tra các điểm du lịch, các cơ sở thờ tự cũng luôn được triển khai nghiêm túc, thường xuyên kịp thời phát hiện xử lý kịp thời các hành vi coi nói, lừa đảo, gian lận, thương mại hóa di tích, tuyên truyền mê tín dị đoan, thờ tự không đúng lý lịch tại các di tích.</p> <p>Mặc dù được quan tâm chú trọng trong quản lý và thu hút đầu tư về du lịch. Tuy nhiên công tác quản lý Nhà nước về du lịch ở Huyện Lạc Thủy vẫn còn bộc lộ không ít tồn tại, hạn chế dẫn đến kết quả thu được từ du lịch vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của địa phương. Cụ thể như vấn đề quy hoạch; vấn đề quản lý di tích còn chưa thực sự chặt chẽ, hiệu quả, đôi khi còn là nguy cơ gây mất ổn định trật tự, an toàn xã hội; Định hướng, hướng dẫn cho người dân tham gia làm du lịch còn hạn chế; Chất lượng nguồn nhân lực trong quản lý và làm du lịch chưa được chuyên nghiệp hóa cao....</p> <p>Có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động du lịch tại huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình bao gồm : (1) Các chính sách của Nhà nước và địa phương về du lịch.; (2) Năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch; (3) Đặc điểm, quy mô của du lịch Lạc Thủy; Nguồn lực đầu tư , phát triển du lịch.</p> <p>Từ các kết quả thu được, 5 nhóm giải pháp được đề xuất để phát triển du lịch tại huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới như sau: (1) Hoàn thiện công tác quy hoạch phát triển du lịch; (2) Tăng cường hoàn thiện các cơ chế, chính sách có liên quan; (3) Hoàn thiện cơ cấu tổ chức bộ máy, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý nhà nước về du lịch ở huyện Lạc Thủy ; (4) Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, chính sách về ngành du lịch; (5) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động du lịch.</p> |



|     |   |                          |                             |   |
|-----|---|--------------------------|-----------------------------|---|
| 151 | <p>NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC THUỘC TRƯỞNG CHÍNH TRỊ VÀ CÁC TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ CỦA TỈNH HÒA BÌNH</p> | <p>Lưu Thị Thu Hương</p> | <p>TS. Hoàng Vũ Quang</p>   | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>         Luận văn phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức thuộc Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị của tỉnh Hòa Bình và đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công chức, viên chức Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị của tỉnh Hòa Bình trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>         Hiện nay, chất lượng đội ngũ công chức, viên chức Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị đã đạt được một số thành tích đáng kể, cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ như: Về trình độ chuyên môn cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, năm 2017 có 39 người có trình độ thạc sĩ, 73 người có trình độ đại học, 4 người có trình độ cao đẳng. Về trình độ lý luận chính trị, có 55,18% đạt trình độ cao cấp, 27,58% đạt trình độ trung cấp, 17,24% có trình độ sơ cấp. Về trình độ quản lý nhà nước, có 18,97% đạt trình độ chuyên viên chính, 70,69% đạt trình độ chuyên viên và có 10,34% số lượng công chức, viên chức chưa qua đào tạo. Về trình độ tin học, có 92,24% công chức, viên chức có chứng chỉ, có 7,76% chưa qua đào tạo. Về trình độ ngoại ngữ, có 54,31% công chức, viên chức có chứng chỉ, có 45,69% chưa qua đào tạo.</p> <p>Đánh giá của lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các cơ quan cấp tỉnh, cấp thành phố về chất lượng, uy tín, năng lực trong công việc của công chức, viên chức Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị là tương đối cao: Về thái độ, uy tín, trách nhiệm trong công việc, có 37,14% đánh giá rất tốt, 40% phiếu đánh giá tốt, 17,14% đánh giá trung bình. Về năng lực tổ chức quản lý trong công việc, có 31,43% phiếu đánh giá rất tốt, 54,29% phiếu đánh giá tốt, 11,43% phiếu đánh giá trung bình.</p> <p>Đánh giá của học viên các lớp đào tạo, bồi dưỡng tại Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị về mức độ hài lòng đối với chất lượng giảng viên, chất lượng phục vụ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng khá tốt: Về kiến thức chuyên môn, có 36% phiếu đánh giá rất hài lòng, 54% phiếu đánh giá hài lòng. Về kinh nghiệm thực tiễn, có 28% phiếu đánh giá rất hài lòng, 58% phiếu đánh giá hài lòng. Về phương pháp giảng dạy có 30% phiếu đánh giá rất hài lòng, 50% phiếu đánh giá hài lòng. Về phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, có 42% phiếu đánh giá rất hài lòng, 52% đánh giá hài lòng. Về tinh thần trách nhiệm, có 34% phiếu đánh giá rất hài lòng, 54% phiếu đánh giá hài lòng.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công chức, viên chức Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị tỉnh Hòa Bình là Công tác tuyển dụng; Công tác sử dụng đội ngũ công chức, viên chức; Chế độ chính sách; Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng; Công tác đánh giá đội ngũ công chức, viên chức; Công tác kiểm tra, giám sát và môi trường công tác cũng ảnh hưởng lớn đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Trên cơ sở phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng công chức, viên chức Trường Chính trị và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị của tỉnh Hòa Bình, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức trong thời gian tới, bao gồm Thực hiện nghiêm túc việc phân loại, đánh giá công chức, viên chức; Quan tâm đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức; Chính sách đãi ngộ; Thực hiện nghiêm túc công tác kiểm tra, đánh giá; Nâng cao kinh nghiệm thực tiễn cho đội ngũ công chức, viên chức.</p> |
| 152 | <p>QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI</p>   | <p>Nguyễn Đình Hữu</p>   | <p>TS. Nguyễn Quốc Oánh</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng tại huyện Mỹ Đức, TP Hà Nội, đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng.</li> <li>- Đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội trong những năm qua.</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng tại huyện Mỹ Đức, Hà Nội trong những năm qua.</li> <li>- Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng tại huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội trong những năm tới.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận của luận văn</b><br/>         Huyện Mỹ Đức là một huyện ngoại thành ở phía Tây Nam thủ đô Hà Nội, là cửa ngõ phía Nam của thủ đô với nhiều tuyến đường huyết mạch nối Thủ đô với các tỉnh phía Nam. Huyện Mỹ Đức có vị trí giao thông rất thuận lợi là cơ sở để phát triển kinh tế, giao thông vận tải đa dạng. Công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng luôn được Nhà nước, cơ quan, ban ngành trên địa bàn huyện quan tâm và chú trọng.</p>   |

|     |  |                         |                               |  |
|-----|--|-------------------------|-------------------------------|--|
|     |  |                         |                               | <p>Công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng trên địa bàn huyện Mỹ Đức những năm qua đã đạt được một số kết quả: diện tích thu hồi để giải phóng mặt bằng đạt 11,25ha (đạt 43,06% so với kế hoạch, giải ngân được 17.669,97 triệu đồng (đạt 77,06% so với kế hoạch), đào tạo nghề cho 3.619 lao động trong năm 2018, xử lý được 86 vụ trong giai đoạn 2015-2018, tiến hành thanh tra, kiểm tra công tác giải phóng mặt bằng ở cấp huyện được 108 lần trong giai đoạn 2016-2018.</p> <p>Trong công tác quản lý nhà nước về giải phóng mặt bằng hiện nay có những hạn chế: Hệ thống chính sách pháp luật còn chưa hoàn thiện; năng lực của đội ngũ quản lý các cấp còn thiếu và yếu; sự phối hợp của các cơ quan liên quan còn lỏng lẻo; ý thức chấp hành của người dân chưa cao.</p> <p>Các nhóm giải pháp nhóm hoàn thiện cường công tác QLNN về GPMB tại huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội là: (i) Nhóm giải pháp về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; (ii) Nhóm giải pháp về ban hành và thực hiện chính sách bồi thường giải phóng mặt bằng; (iii) Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; (iv) Nhóm giải pháp về kiểm soát thực hiện giải phóng mặt bằng.</p>   |
| 153 | <p>QUẢN LÝ CÔNG TÁC ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ỨNG HÒA, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>                   | <p>Nguyễn Hồng Việt</p> | <p>TS. Nguyễn Quốc Oánh</p>   | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b></p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng công tác quản lý đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý đấu giá quyền sử dụng đất trên địa phương trong thời gian tới.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về quản lý đấu giá quyền sử dụng đất;</li> <li>- Đánh giá thực trạng công tác quản lý đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội trong thời gian qua;</li> <li>- Đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường quản lý đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ứng Hòa, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Đấu giá quyền sử dụng đất của huyện Ứng Hòa chủ yếu giải quyết được nhu cầu đất ở cho người dân. Giai đoạn 2016-2018 số diện tích trúng đấu giá của huyện là 45.959,9m<sup>2</sup> đấu giá ở 19 xã thu được số tiền là 389,187 tỷ đồng cho ngân sách Nhà nước và địa phương. Trong 3 năm nghiên cứu năm 2017 có kết quả đấu giá QSDĐ cao nhất cả về diện tích và số tiền thu được qua đấu giá. Năm 2016 có kết quả đấu giá thấp nhất, số tiền thu được là 88,528 tỷ đồng.</p> <p>Trong quản lý công tác đấu giá QSD đất tại huyện Ứng Hòa hiện nay có những yếu tố ảnh hưởng như sau: Hệ thống chính sách pháp luật, năng lực của đội ngũ các cấp, sự phối hợp của các cơ quan liên quan, ý thức chấp hành của người tham gia đấu giá QSD đất trên địa bàn huyện.</p> <p>Luận văn đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý đấu giá quyền sử dụng đất trên địa bàn huyện Ứng Hòa như sau: Công khai minh bạch các thông tin về đấu giá; hoàn thiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các khu vực đấu giá QSD đất; tăng cường công tác tuyên truyền quyền nghĩa vụ người tham gia đấu giá; nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ công chức.</p> |
| 154 | <p>GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p> | <p>Đỗ Văn Tùng</p>      | <p>PGS.TS Nguyễn Mậu Dũng</p> | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu của luận văn</b></p> <p>Mục tiêu nghiên cứu chính của đề tài là đánh giá thực trạng công tác quản lý nhà nước về sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Đức, trên cơ sở đó, đề xuất những giải pháp nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Đức trong những năm tới. Đối tượng nghiên cứu của đề tài là những vấn đề có tính lý luận và thực tiễn về quản lý nhà nước về sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Mỹ Đức.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Nghiên cứu phân tích, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước về sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Đức đã chỉ ra những mặt đạt được như: đã hoàn thành cơ bản công tác giao đất và cấp GCNQSD đất nông nghiệp, từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý nhà nước về đất đai; công tác thanh tra kiểm tra được các cấp ủy Đảng, chính quyền quan tâm. Tuy nhiên còn một số mặt hạn chế như: Hệ thống hồ sơ, bản đồ cũ kỹ và không đầy đủ, việc khiếu nại tranh chấp còn nhiều phức tạp, công tác giải quyết, xử lý vi phạm về đất nông nghiệp còn nhiều bất cập tồn tại.</p> <p>Nghiên cứu đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến quản lý nhà nước về sử dụng đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Đức: Năng lực, trình độ của cán bộ quản lý nhà nước; Công tác tổ chức thực hiện của cơ quan nhà nước; Thủ tục hành chính; Cơ chế, chính sách; Điều kiện tự nhiên; Điều kiện khoa học kỹ thuật; Điều kiện kinh tế xã hội; Nhận thức của người dân về pháp luật đất đai.</p>  |

|     |  |                  |                        |   |
|-----|--|------------------|------------------------|---|
|     |  |                  |                        | <p>Qua phân tích, đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng nghiên cứu đề xuất một số giải pháp chủ yếu: Hoàn thiện bộ máy quản lý về đất đai; bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công tác quản lý đất đai; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về pháp luật đất đai; đầu tư kinh phí phục vụ công tác quản lý.</p> <p>Quản lý nhà nước về đất nông nghiệp hiện nay có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với quá trình phát triển của kinh tế xã hội. Nghiên cứu quản lý nhà nước về đất nông nghiệp trên địa bàn huyện Mỹ Đức, kết quả nghiên cứu đề tài đã đạt được các mục tiêu đã đặt ra. Từ đó kiến nghị đến các cơ quan Trung ương, UBND thành phố Hà Nội, UBND huyện Mỹ Đức.</p>  |
| 155 | GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN DU LỊCH TẠI KHU DI TÍCH LỊCH SỬ VÀ DANH LAM THẮNG CẢNH QUẦN THỂ HƯƠNG SON (CHÙA HƯƠNG) HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Dương Mạnh Quân  | PGS.TS. Trần Đình Thao | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng, đề xuất giải pháp thúc đẩy phát triển du lịch tại khu di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Quần thể Hương Sơn (chùa Hương) huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p><i>Thứ nhất</i>, nghiên cứu làm rõ các vấn đề lý luận liên quan đến phát triển du lịch như khái niệm, đặc điểm, các nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch. Nghiên cứu đã tổng quan được các bài học kinh nghiệm trong phát triển du lịch của một số địa phương khác có điều kiện tương đồng, từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm trong phát triển du lịch tại khu di tích thắng cảnh Hương Sơn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.</p> <p><i>Thứ hai</i>, nghiên cứu đã làm rõ thực trạng phát triển sản phẩm du lịch tại khu di tích Chùa Hương thời gian qua còn tập trung nhiều vào việc khai thác tiềm năng để phát triển du lịch lễ hội để thu hút du khách; lượng du khách đến với chùa Hương năm sau cao hơn năm trước; chất lượng dịch vụ du lịch từng bước được quan tâm cải thiện; phát triển du lịch chùa Hương đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động trong khu vực đồng thời nguồn thu từ du lịch chùa Hương đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Tuy nhiên, thực trạng du lịch chùa Hương cũng bộc lộ những hạn chế như hệ thống hạ tầng du lịch còn thấp chưa tương xứng yêu cầu; mô hình du lịch còn đơn điệu, chậm đổi mới; chất lượng dịch vụ còn thấp đặc biệt là dịch vụ lưu trú và hàng lưu niệm; tình trạng ô nhiễm môi trường, gian lận thương mại, thiếu minh bạch còn diễn ra và cần tập trung giải quyết; ... đề du lịch chùa Hương ngày càng phát triển đáp ứng được nhu cầu của đông đảo du khách, phát huy giá trị của chùa Hương trong phát triển kinh tế - xã hội chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện Mỹ Đức trong giai đoạn tới.</p> <p><i>Thứ 3</i>, kết quả nghiên cứu cho thấy một số yếu tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch tại khu di tích lịch sử danh lam thắng cảnh Quần thể Hương Sơn (Chùa Hương) huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội bao gồm nhiều yếu tố, song tựu chung lại là những yếu tố cơ bản như: Cơ chế chính sách; Điều kiện, nguồn lực của địa phương; Năng lực của BQL di tích; Điều kiện trang thiết bị, cơ sở hạ tầng; Trình độ của người dân trong khu di tích; Các yếu tố về khách du lịch. Trong các yếu tố trên sự ảnh hưởng của cơ chế chính sách là yếu tố mang tính quyết định. Cơ chế, chính sách đúng sẽ là tiền đề để khai thác, phát huy các tiềm năng lợi thế của địa phương lựa chọn và phát huy vai trò của BQL di tích, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ nhận thức người dân trên địa bàn. Chính vì vậy, có thể nói cơ chế chính sách là yếu tố quyết định đến việc phát triển du lịch tại khu di tích và danh lam thắng cảnh Chùa Hương.</p> <p><i>Thứ tư</i>, để thúc đẩy phát triển du lịch tại khu di tích thắng cảnh Hương Sơn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, một số giải pháp cần được quan tâm thực hiện như: Hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Chùa Hương; Tăng cường đầu tư cho việc xây dựng cơ chế, chính sách cho phát triển du lịch; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá nâng cao hình ảnh của du lịch Chùa Hương đối với khách du lịch trong và ngoài nước; Làm tốt công tác bảo vệ môi trường tự nhiên và nhân văn phục vụ phát triển du lịch bền vững; Thực hiện có hiệu quả nhóm các giải pháp về bảo tồn các giá trị văn hóa, tài nguyên thiên nhiên; Quan tâm, chú trọng phát triển nguồn nhân lực có chất lượng nhằm phục vụ cho phát triển du lịch ở khu di tích; Đẩy mạnh phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ du lịch tại khu di tích.</p> |
| 156 | NGHIÊN CỨU CHUỖI GIÁ TRỊ SẢN PHẨM RAU SẴNG TẠI HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI  | Nguyễn Nhật Ninh | TS. Nguyễn Khắc Quỳnh  | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở khảo sát, phân tích, đánh giá thực trạng các tác nhân tham gia chuỗi giá trị (CGT) sản phẩm rau sắng tại huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội từ đó đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao giá trị sản phẩm này hướng tới hài hòa lợi ích giữa các tác nhân và góp phần phát triển bền vững cho người dân địa phương.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>(1) Luận văn đã góp phần hệ thống lại các cơ sở lý luận về CGT, làm rõ được các thuật ngữ, khái niệm về ngành, ngành hàng, các nội dung, các nhân tố ảnh hưởng tới CGT sản phẩm. Luận văn cũng đã liên hệ thực tiễn nghiên cứu đánh giá chuỗi giá trị ở một số tỉnh thành trong nước để rút ra bài học cho huyện Mỹ Đức.</p> <p>(2) Luận văn đã phân tích, đánh giá được thực trạng CGT sản phẩm rau sắng tại huyện Mỹ Đức, chỉ ra được điểm yếu, điểm</p>  |

|     |  |              |                    |   |
|-----|--|--------------|--------------------|---|
|     |  |              |                    | <p>manh và phân tích được các nguyên nhân dẫn tới các hạn chế của các tác nhân và các bên liên đới. Luận văn đã đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả CGT sản phẩm rau sắng tại huyện Mỹ Đức.</p> <p>Kết quả nghiên cứu của luận văn có thể là tài liệu tham khảo hữu ích cho huyện Mỹ Đức trong việc hoàn thiện, nâng cao CGT sản phẩm nói chung và chuỗi sản phẩm rau sắng nói riêng. Đây cũng là tài liệu tham khảo để phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập của sinh viên trong những năm tới.</p>  |
| 157 | PHÁT TRIỂN NGHỀ DỆT TRUYỀN THỐNG PHÙNG XÁ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI                          | Đỗ Thị Hương | TS. Đinh Phạm Hiền | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b></p> <p>Thông qua việc đánh giá thực trạng và phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới phát triển nghề Dệt truyền thống Phùng Xá trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội để đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển nghề Dệt truyền thống Phùng Xá trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Nghề dệt truyền thống Phùng Xá trên địa bàn huyện Mỹ Đức đang có xu hướng phát triển cả về quy mô cũng như hình thức tổ chức sản xuất. Số lượng các cơ sở sản xuất và sản lượng sản phẩm tăng qua các năm. Hình thức sản xuất chủ yếu là hộ gia đình và doanh nghiệp.</p> <p>Hầu như các hộ và các doanh nghiệp đều sử dụng đất ở, đất vườn để sản xuất kinh doanh. Đối với các hộ sản xuất, diện tích đất ở có xu hướng ngày càng thu hẹp, diện tích đất sản xuất tăng với tốc độ tăng trưởng 9,52%, tốc độ tăng của diện tích đất nhà xưởng là 9,07%. Đối với các doanh nghiệp, diện tích đất ở tốc độ tăng trưởng 5,63%, diện tích đất sản xuất tăng với tốc độ 5,20%, tốc độ tăng trưởng của diện tích đất nhà xưởng là 5,54%.</p> <p>Lao động của nghề dệt truyền thống Phùng Xá cũng đa dạng và phong phú về độ tuổi, trình độ và giới tính. Vốn đầu tư của các hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn có quy mô khoảng dưới 3 tỷ/hộ, phổ biến ở mức từ 500 triệu – 1 tỷ. Đối với doanh nghiệp nhu cầu về vốn là rất lớn, con số này thường từ 5 tỷ trở lên. Nguồn vốn đi vay chiếm tỷ lệ cao.</p> <p>Xét về hiệu quả kinh tế, lợi nhuận bình quân của một hộ gia đình năm 2016 đạt là 50,93 triệu đồng, con số này là 62,63 triệu đồng vào năm 2018, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 10,89%. Lợi nhuận bình quân của doanh nghiệp là 952 triệu đồng và 1678 triệu đồng vào năm 2016 và 2018 tương ứng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 32,76%</p> <p>Xét về hiệu quả xã hội, số lượng lao động tham gia nghề dệt năm 2018 là 8160 người và mức thu bình quân đạt 80 triệu đồng/lao động/năm. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2016-2018 giảm rõ rệt từ 4,23% xuống còn 2,12%.</p> <p>Xét về hiệu quả về môi trường, mặc dù môi trường của làng nghề Phùng Xá chưa đến mức ô nhiễm nghiêm trọng nhưng đã và đang có những dấu hiệu gây hậu quả không tốt đến đời sống sinh hoạt và sức khỏe của người dân trong vùng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, phát triển nghề dệt truyền thống Phùng Xá chịu sự ảnh hưởng của một số yếu tố như: Chính sách của Nhà nước và địa phương; Quy hoạch phát triển nghề và làng nghề; cơ sở hạ tầng và ứng dụng khoa học công nghệ; Nguồn lực cho phát triển làng nghề; Thị trường; Vai trò của các bên liên quan.</p> <p>Để phát triển nghề dệt truyền thống Phùng Xá trong thời gian tới cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp như: đáp ứng nhu cầu về vốn về đất đai cho các hộ sản xuất; đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động, trình độ quản lý của chủ cơ sở; tăng cường ứng dụng kỹ thuật, máy móc tiên tiến vào sản xuất; nghiên cứu để đổi mới mẫu mã và đa dạng hóa sản phẩm; mở rộng quy mô sản xuất; xây dựng thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ; giảm thiểu ô nhiễm môi trường; tăng cường chính sách của Nhà nước cũng như vai trò của các cơ quan hữu quan.</p> |
| 158 | VAI TRÒ CỦA PHỤ NỮ CÁC DÂN TỘC THIỂU SỐ TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ HỘ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA | Vừ A Sà      | TS. Đinh Phạm Hiền | <p>Mục tiêu nghiên cứu của đề tài là trên cơ sở nghiên cứu thực trạng Vai trò của phụ nữ các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế hộ trên địa bàn huyện Thuận Châu trong những năm qua, phân tích các yếu tố ảnh hưởng từ đó đề xuất những giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế hộ trên địa bàn huyện Thuận Châu trong những năm tới.</p> <p>Luận văn đã góp phần hệ thống hóa các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến vai trò của phụ nữ các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế hộ. Khái quát được một số kinh nghiệm trên thế giới và Việt Nam từ đó rút ra bài học cho huyện Thuận Châu trong việc thực hiện các giải pháp nâng cao vai trò của phụ nữ các dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế hộ trong tương lai.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Thuận Châu còn chưa được nhìn nhận đúng đắn, đặc biệt là vai trò của phụ nữ trong tiếp cận với các nguồn lực về tài chính và đất đai (kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ phụ nữ dân tộc thiểu số đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 17,33% trong đó nam giới là 75,33%, tỷ lệ phụ nữ đứng tên vay vốn rất thấp chỉ chiếm 8% trong đó nam giới là 67,33%), vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trong việc nâng cao trình độ học vấn còn chưa còn thấp và bản thân người phụ nữ dân tộc thiểu số an phận, không thích học hành nâng cao trình độ vì họ cho đó là việc của nam giới trong gia đình.</p>  |

|     |  |                 |                       |  |
|-----|--|-----------------|-----------------------|--|
|     |  |                 |                       | <p>Các nhân tố ảnh hưởng đến việc nâng vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Thuận Châu gồm các yếu tố như: yếu tố tự nhiên, kinh tế và xã hội, hệ thống chính sách và pháp luật, yếu tố về bản thân người phụ nữ, trình độ học vấn, yếu tố tiếp cận các nguồn lực về tài chính, đất đai và một số yếu tố khác.</p> <p>Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của phụ nữ dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện Thuận Châu cần thực hiện trong thời gian tới : Hỗ trợ phụ nữ dân tộc phát triển sản xuất nông nghiệp; Hỗ trợ phụ nữ dân tộc phát triển và mở rộng các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp; Tăng cường tiếp cận thông tin và nâng cao kiến thức về khoa học kỹ thuật cho phụ nữ; Tăng cường tiếp cận tín dụng và quản lý nguồn lực của hộ đối với phụ nữ; Đổi mới phương pháp tuyên truyền, giáo dục đối với phụ nữ dân tộc thiểu số; Tăng cường vai trò phụ nữ dân tộc thiểu số trong các hoạt động xã hội.</p>  |
| 159 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC CỦA CÁN BỘ CHỦ CHỐT THUỘC ĐIỆN QUẢN LÝ CỦA BAN THƯỜNG VỤ HUYỆN ỦY ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH | Đinh Lê Huy     | GS.TS. Đỗ Kim Chung   | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác của cán bộ chủ chốt thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ huyện ủy Đà Bắc tỉnh Hòa Bình những năm gần đây, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng công tác của cán bộ chủ chốt thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ huyện ủy Đà Bắc trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nâng cao chất lượng công tác của cán bộ chủ chốt thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ huyện ủy Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình là một yêu cầu đặc biệt quan trọng trong công tác cán bộ. Nghiên cứu chất lượng công tác của đội ngũ cán bộ thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ huyện ủy Đà Bắc là việc làm cần thiết nhằm tìm ra các hạn chế, từ đó đưa ra giải pháp nâng cao chất lượng công tác của đội ngũ này trong thời gian tới.</p> <p>Nhìn chung, trong thời gian qua, chất lượng công tác của cán bộ chủ chốt thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ huyện ủy Đà Bắc tỉnh Hòa Bình tương đối tốt, đa số cán bộ thực thi tốt nhiệm vụ của mình, đã hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn được giao.</p> <p>Các nguyên nhân của những tồn tại hạn chế về chất lượng công tác của cán bộ thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ huyện ủy Đà Bắc gồm: công tác đào tạo, bồi dưỡng chưa được đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức; tinh thần, trách nhiệm với công việc của một số cán bộ chưa cao; công tác đánh giá, bố trí sử dụng cán bộ chưa hợp lý, chính sách đối với cán bộ, nhất là chế độ đãi ngộ chưa thỏa đáng...</p> <p>Trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng công tác của cán bộ thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ Huyện ủy Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình cần thực hiện tổng thể các giải pháp: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị, của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân về nâng cao chất lượng công tác của cán bộ; Bồi sung, hoàn thiện tiêu chuẩn chức danh cán bộ, các quy chế, quy trình về công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ; Thực hiện chế độ nêu gương, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong đội ngũ cán bộ; Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đánh giá đội ngũ cán bộ; Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ; Nâng cao chất lượng công tác kiểm tra, giám sát, quản lý và bảo vệ đội ngũ cán bộ thuộc diện quản lý của Ban Thường vụ Huyện ủy.</p> |
| 160 | GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC THỐNG KÊ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN KỲ, TỈNH NGHỆ AN                              | Nguy Khắc Chiến | PGS.TS. Mai Thanh Cúc | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Đề tài nghiên cứu có mục tiêu chung: Đánh giá thực trạng chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ giai đoạn 2016 - 2018, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ giai đoạn tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Qua nghiên cứu đề tài “Giải pháp nâng cao chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An”. Đã làm rõ khung lý thuyết về nâng cao chất lượng công tác thống kê gồm các khái niệm, đặc điểm, quy trình, nội dung và yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác thống kê. Nghiên cứu đã tổng quan kinh nghiệm nâng cao chất lượng công tác thống kê và rút ra một số bài học cho huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An trong nâng cao chất lượng công tác thống kê thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong những năm qua chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An đã đạt được như sau: Từng bước đổi mới công tác thống kê trên địa bàn huyện khá chặt chẽ, chất lượng số liệu ngày càng nâng cao; số liệu do ngành cung cấp đã đáp ứng yêu cầu bảo đảm phục vụ công tác quản lý, xây dựng qui hoạch, kế hoạch và phục vụ cho việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, mục tiêu của địa phương đề ra, ngành thống kê huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An từng bước đổi mới cả về nội dung, hình thức và đặc biệt chú trọng từng bước nâng cao chất lượng số liệu thống kê kinh tế - xã hội.</p>   |

|     |   |                  |                       |  |
|-----|---|------------------|-----------------------|--|
|     |   |                  |                       | <p>Tuy chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An đã đạt được những kết quả cao hơn trước. Song vẫn còn tồn tại một số hạn chế làm ảnh hưởng đến chất lượng công tác thống kê như: Số liệu thống kê một số ngành, lĩnh vực chưa thật đầy đủ, nhất là một số chỉ tiêu mà các cấp, các ngành đang quan tâm nhưng chưa được thực hiện như các chỉ tiêu phản ánh về năng suất, sản lượng, hiệu quả, các nhóm chỉ tiêu phản ánh nguồn lực, kết quả sản xuất kinh doanh, các nhóm chỉ tiêu về xã hội; Chất lượng số liệu đầu vào từ một số cuộc điều tra thống kê chưa cao; Độ tin cậy của một số chỉ tiêu chưa cao, một số chỉ tiêu có số liệu còn chưa thống nhất cao giữa ngành thống kê, giữa thống kê cấp tỉnh với các cấp dưới với các ngành khác; Một số chỉ tiêu ngành Thống kê chưa thẩm định được khi các ngành công bố như: Số người được giải quyết việc làm trong năm, tỉ lệ hộ đói nghèo, tỉ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng; Nội dung các báo cáo phân tích còn nặng về mô tả, thiếu những nhận định, đánh giá và dự báo ngắn hạn và dài hạn bằng các phương pháp khoa học thống kê qua số liệu cụ thể; Còn có hiện tượng chông chéo, chưa thống nhất về một số chỉ tiêu giữa cơ quan thống kê địa phương và các ngành; Hoạt động phổ biến số liệu thống kê qua trang Thông tin điện tử của ngành còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu của người sử dụng số liệu...</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An: Chính sách của Đảng và Nhà nước; Phương pháp thống kê; Cơ sở vật chất kỹ thuật đảm bảo cho công tác thống kê; Người làm công tác thống kê; Người sử dụng số liệu thống kê... Trong các yếu tố này, yếu tố người làm công tác thống kê là quan trọng nhất, nó ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến chất lượng công tác thống kê.</p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng, một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công tác thống kê trên địa bàn huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An được đề xuất như sau: Hoàn thiện phương pháp thống kê; Tăng cường quản lý và nâng cao chất lượng thống kê theo sáu tiêu thức; Hoàn thiện môi trường pháp lý nhằm nâng cao chất lượng công tác thống kê; Tăng cường sự phối hợp giữa cơ quan thống kê với các cơ quan có liên quan; Tuyên dụng và đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ của ngành Thống kê; Tăng cường đầu tư và xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của ngành thống kê.</p> |
| 161 | QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CHO DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG TẠI TỈNH NGHỆ AN            | Nguyễn Hải Đăng  | PGS.TS. Mai Thanh Cúc | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Đánh giá thực trạng từ đó đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm tăng cường quản lý tài chính cho dịch vụ môi trường rừng tại Nghệ An trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Luận văn đã khái quát hóa hệ thống lý luận về quản lý tài chính cho dịch vụ môi trường rừng được quy định tại Nghị định 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; Nghị định 147/2017/NĐ-CP ngày 2/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng; ... Đồng thời, luận văn cũng tổng kết các kinh nghiệm về quản lý tài chính cho dịch vụ môi trường rừng ở trên thế giới và một số địa phương trong nước. Luận văn đã phân tích, đánh giá thực trạng quản lý tài chính cho dịch vụ môi trường rừng ở tỉnh Nghệ An trong thời gian qua. Theo đó, chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng là một chính sách phù hợp với thực tiễn, thể hiện được mối quan hệ kinh tế giữa người sử dụng các dịch vụ môi trường rừng và người cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Chính sách này đã tạo ra nguồn tài chính mới để đầu tư cho sự nghiệp bảo vệ rừng và phát triển rừng ở Nghệ An, nhằm giảm nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, tăng đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng rừng...</p> <p>Đề tài tập trung phân tích, đánh giá thực trạng, xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý tài chính cho dịch vụ môi trường rừng tại tỉnh Nghệ An. Từ kết quả nghiên cứu, đề tài đã đề xuất các định hướng và giải pháp nhằm tăng thêm nữa hiệu quả công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Ngoài ra, luận văn cũng đã nêu lên một số kiến nghị đối với Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương nhằm hoàn thiện cơ chế tài chính dịch vụ môi trường rừng để triển khai thực hiện hiệu quả hơn.</p>   |
| 162 | GIẢI PHÁP QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI | Nguyễn Thị Huyền | PGS.TS. Quyền Đình Hà | <p><b>Mục đích nghiên cứu của luận văn</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng quản lý rừng bền vững, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rừng bền vững trên địa bàn huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, từ đó đề xuất các giải pháp quản lý rừng bền vững trên địa bàn huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Thực trạng công tác quản lý rừng bền vững trên địa bàn huyện Yên Bình: Rừng bền vững hiện đang được triển khai thực hiện trên địa bàn huyện Yên Bình. Người dân có rừng trực tiếp được hưởng lợi. Các dự án mang lại hiệu quả về kinh tế, môi trường và xã hội. Công tác xây dựng quy hoạch và kế hoạch quản lý rừng trên địa bàn huyện Yên Bình</p>   |

|     |   |               |                        |  |
|-----|---|---------------|------------------------|--|
|     |   |               |                        | <p>được đánh giá ở mức trung bình. Chính vì vậy công tác quy hoạch, kế hoạch quản lý rừng luôn được cán bộ các cấp chú trọng. Giao đất giao rừng cho người dân tự quản lý và khai thác dựa trên những quyết định, quy định đã được ban hành thông qua hình thức giao khoán và bảo vệ. Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quản lý rừng bền vững và phát triển rừng được duy trì và triển khai rộng khắp. Chú trọng công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá, bảo vệ rừng.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng đến QLRBV trên địa bàn huyện Yên Bình bao gồm các chính sách hỗ trợ, hệ thống quản lý rừng, sự tham gia của cộng đồng người dân và nguồn lực tài chính. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới quản lý rừng chưa bền vững như: i) Kế hoạch quản lý rừng 5 năm chưa thực sự phù hợp với tài nguyên rừng, năng lực, thiếu cơ chế giám sát đánh giá; thiếu tính độc lập tự chủ trong lập và thực hiện kế hoạch; ii) Thiếu hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên, lâm tài chính, kinh tế xã hội chưa được cập nhật; iii) Chưa có hệ thống giám sát đánh giá tác động môi trường của các hoạt động sản xuất kinh doanh; iv) Vai trò và quyền lợi, nghĩa vụ của cộng đồng trong tiến trình quản lý rừng chưa được làm rõ, thiếu cơ chế thực hiện.</p> <p>Giải pháp về các chính sách quản lý rừng bền vững: Nâng cao năng lực của cán bộ nhà nước về quản lý rừng bền vững; Công tác tuyên truyền, phổ biến trồng và bảo vệ rừng; Công tác kiểm tra, giám sát hoạt động trồng và bảo vệ rừng; Hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy về lâm nghiệp; Quản lý rừng cộng đồng kết hợp với quản lý nhà nước.</p>  |
| 163 | QUẢN LÝ RỦI RO TRONG NUÔI TÔM CỦA HỘ TẠI HUYỆN GIAO THỦY, TỈNH NAM ĐỊNH | Đặng Văn Anh  | TS. Hồ Ngọc Ninh       | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Đánh giá thực trạng quản lý rủi ro trong nuôi tôm của hộ tại huyện Giao Thủy, từ đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý rủi ro trong nuôi tôm của hộ tại địa bàn nghiên cứu trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Khung lý thuyết về quản lý rủi ro trong nuôi tôm được làm rõ trong nghiên cứu với các nội dung như hệ thống các khái niệm, đặc điểm, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến quản lý rủi ro trong nuôi tôm của hộ. Trên cơ sở phân tích bài học kinh nghiệm của một số địa phương có điều kiện tương đồng, một số bài học kinh nghiệm được rút ra cho huyện Giao Thủy trong tăng cường quản lý rủi ro nuôi tôm của các hộ.</p> <p>Trên địa bàn huyện Giao Thủy, nuôi tôm đang gặp phải nhiều rủi ro xảy ra như: Rủi ro về bệnh dịch, rủi ro về môi trường nuôi, về thời tiết, rủi ro thị trường (rủi ro về giá đầu ra và giá yếu tố đầu vào), rủi ro do chất lượng con giống, rủi ro do chất lượng thức ăn chăn nuôi, rủi ro về tài chính,... Phổ biến nhất trong ngành nuôi tôm hiện nay là rủi ro về bệnh dịch, rủi ro thị trường, về con giống và môi trường nuôi. Đặc biệt là rủi ro về bệnh dịch, gây thiệt hại lớn nhất tới thu nhập của hộ nuôi tôm. Hiện nay, các hộ dân dân nuôi tôm sử dụng một số chiến lược và biện pháp quản lý nhằm giảm thiểu thiệt hại do ảnh hưởng của các loại rủi ro gồm: (i) Các chiến lược và biện pháp xử lý ao nuôi, đảm bảo nuôi trước mỗi vụ tôm; (ii) Kiểm soát dịch bệnh bằng lựa chọn các nguồn giống tôm có chất lượng tốt; (iii) Liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nhằm giảm thiểu rủi ro thị trường; (iv) Ứng dụng công nghệ mới trong nuôi tôm; (v) Đầu tư cơ sở hạ tầng và thiết kế ao nuôi hợp lý.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng quản lý rủi ro nuôi tôm của các hộ như: Trình độ quản lý và trình độ kỹ thuật của hộ; Kinh nghiệm nuôi; Quy mô nuôi là những yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến khả năng quản lý rủi ro trong nuôi tôm của hộ. Ngoài ra, một số yếu tố khách quan như cơ sở hạ tầng, mô trường vùng nuôi, thị trường cũng ảnh hưởng đến khả năng quản lý rủi ro của hộ. Trong các yếu tố trên, yếu tố trình độ quản lý và trình độ kỹ thuật nuôi tôm của hộ là quan trọng nhất.</p> <p>Vì vậy, nhằm tăng cường quản lý rủi ro trong nuôi tôm của các hộ ở huyện Giao Thủy một số giải pháp được đề xuất cụ thể như: Hoàn thiện công tác quy hoạch vùng nuôi tôm; Tăng cường công tác đào tạo, tập huấn chuyên giao các tiến bộ kỹ thuật trong nuôi tôm và quản lý rủi ro nuôi tôm cho các hộ; Tăng cường liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm giảm thiểu rủi ro trong nuôi tôm; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị để phục vụ cho quản lý rủi ro trong nuôi tôm của hộ; Tăng cường quản lý của các cơ quan nhà nước có liên quan đến chất lượng các yếu tố đầu vào cho nuôi tôm của hộ; Đẩy mạnh việc tham gia bảo hiểm nông nghiệp cho các hộ.</p> |
| 164 | PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI        | Nguyễn Văn Vỹ | PGS.TS. Trần Đình Thao | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Đánh giá thực trạng phát triển SXNN ở huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển SXNN ở huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Các kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Kết quả đánh giá thực trạng phát triển sản xuất nông nghiệp ở huyện Mỹ Đức cho thấy Nông nghiệp là ngành sản xuất đóng góp tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế của huyện nên luôn được quan tâm đầu tư phát triển và đạt những kết quả nhất định như: cơ cấu trong nông nghiệp có sự chuyển dịch theo chiều hướng tích cực, giá trị thu nhập trên đơn vị canh</p>   |

|     |  |               |                      |   |
|-----|--|---------------|----------------------|---|
|     |  |               |                      | <p>tác được nâng lên. Mô hình trang trại, gia trại tăng, cả quy mô và số lượng; các công trình giao thông, thủy lợi được quan tâm đầu tư, việc chuyên giao KHKT cho nông dân được coi trọng góp phần đưa năng suất và sản lượng cây trồng, vật nuôi tăng lên.</p> <p>Tuy nhiên thực tế SXNN ở huyện Mỹ Đức cũng còn những hạn chế đó là: Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành NN chậm, sử dụng đất đạt hiệu quả chưa cao, còn trong tình trạng độc canh cây lúa, diện tích cây lúa chiếm trên 90% diện tích gieo trồng, giá trị thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác đạt thấp. Việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất tuy được thực hiện nhưng còn hạn chế; Diện tích đất bình quân của từng hộ thấp, ruộng đất bị chia nhỏ, manh mún không phù hợp với yêu cầu của việc sản xuất hàng hóa; việc liên kết 4 nhà trong SXNN còn hạn chế, Kết cấu hạ tầng chưa đáp ứng phục vụ sản xuất. Thị trường nông sản hiện nay biến động rất mạnh, giá cả lên xuống thất thường làm cho các hộ SXNN gặp nhiều khó khăn, hợp tác xã phát triển chưa mạnh, đời sống vật chất, tinh thần của một bộ phận dân cư còn khó khăn, Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển SXNN chủ yếu như: Thị trường tiêu thụ sản phẩm; cơ sở hạ tầng; Chủ trương chính sách của Đảng và nhà nước; Các yếu tố về thời tiết, khí hậu, dịch bệnh; Khoa học công nghệ, Sự liên kết trong SXNN, Sự tác động của các nguồn lực cho phát triển SXNN đó là Lao động, <i>Vốn đầu tư</i>, Đất đai; Liên kết trong phát triển nông nghiệp Để phát triển sản xuất một số nông sản hàng hóa đòi hỏi phải có sự liên kết giữa bốn nhà: để đảm bảo đầu vào và đầu ra ổn định cho sản phẩm NN. Thị trường là yếu tố tác động trực tiếp đến phát triển sản xuất, căn cứ vào nhu cầu thị trường để xác định phương hướng sản xuất,... các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của SXNN của huyện, nếu có thể thúc đẩy sự tác động có lợi của các yếu tố này sẽ làm cho SXNN ở huyện Mỹ Đức phát triển hơn nữa trong thời gian tới.</p> <p>Để phát triển SXNN trên địa bàn huyện Mỹ Đức cần làm tốt những giải pháp đó là: Thực hiện quy hoạch sản xuất và tái cơ cấu SXNN, Trong SXNN công tác quy hoạch có vai trò quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển. Phát triển thị trường, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm thúc đẩy Sản xuất nông nghiệp; Tăng cường nguồn vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp; Tăng cường dịch vụ công, Chuyển giao khoa học kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp phát triển; Nâng cao chất lượng lao động cho lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, Quan tâm đào tạo nghề cho lao động nông thôn có điều kiện phát triển Sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện ngày càng phát triển.</p>  |
| 165 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC KHỐI CƠ QUAN DÂN ĐẢNG HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Lê Thành Công | TS. Nguyễn Văn Cường | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng năng lực và nâng cao chất lượng cán bộ, công chức khối cơ quan dân Đảng huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng cán bộ, công chức khối cơ quan dân Đảng huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Trong những năm qua, nhìn chung đội ngũ CBCC Khối cơ quan dân Đảng Mỹ Đức đã có sự phát triển cả về số lượng và chất lượng, góp phần quan trọng trong việc tổ chức, thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến đúng đối tượng nhân dân, góp phần tích cực trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng Đảng, chính quyền, đảm bảo an ninh, chính trị, quốc phòng tại huyện. Về cơ bản, đến nay đội ngũ CBCC Khối cơ quan dân Đảng ngày càng được tiêu chuẩn hóa cả về trình độ chuyên môn, trình độ lý luận chính trị, trình độ quản lý nhà nước, trình độ tin học, ngoại ngữ và dần thay đổi theo xu hướng tích cực hơn, nâng cao hơn. Nhiều CBCC có ý thức trách nhiệm, thái độ cầu thị, khắc phục khó khăn về điều kiện làm việc, nỗ lực phấn đấu công tác, hoàn thành nhiệm vụ được giao và học tập, rèn luyện. Thái độ giao tiếp của cán bộ công chức khối cơ quan dân Đảng huyện Mỹ Đức thực thi nhiệm vụ với công dân có chuyên biến rõ rệt, có ý thức trách nhiệm, tận tình và chu đáo, ứng xử đúng mực, trực tiếp chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Để có được thành công trên là nhờ sự quan tâm của Thường trực huyện ủy và lãnh đạo các đơn vị đã tạo điều kiện thuận lợi để nâng cao trình độ cho đội ngũ CBCC cũng như làm tốt công tác cán bộ: tuyển dụng, bổ nhiệm, quy hoạch, đào tạo, sử dụng, đánh giá, kiểm tra, quản lý CBCC. Tuy nhiên, còn số lượng lớn chưa được đào tạo cơ bản về chuyên môn công tác xây dựng Đảng, quản lý nhà nước dẫn đến trong công tác quản lý điều hành còn lúng túng, chất lượng, hiệu quả công tác chưa cao. Kỹ năng nghề nghiệp của đội ngũ CBCC Khối cơ quan dân Đảng còn yếu. Năng lực quản lý điều hành chưa ngang tầm với nhiệm vụ, nhất là nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội. Cơ chế tuyển dụng, bổ trí, sử dụng CBCC chưa được quan tâm thực hiện đúng quy định. Chính sách đãi ngộ vật chất và tinh thần đối với đội ngũ CBCC chưa được quan tâm đúng mức. Trong thời gian tới, để nâng cao chất lượng công tác của cán bộ công chức khối cơ quan dân Đảng huyện Mỹ Đức cần thực hiện tổng thể các giải pháp: Để đạt được những mong muốn trên các cấp ủy Đảng, đội ngũ công chức cần nhận thức rõ vị trí vai trò của đội ngũ công chức, hoàn thiện pháp luật về công chức, công vụ; Đổi mới công tác tuyển dụng công chức; Đổi mới chất lượng công tác đào tạo, bồi dưỡng và rèn luyện công chức; Xây dựng, hoàn thiện quy</p> |



|     |  |                         |                               |   |
|-----|--|-------------------------|-------------------------------|---|
|     |  |                         |                               | <p>chế, quy trình đánh giá công chức; Thực hiện đúng đắn việc bố trí, sử dụng, đề bạt, luân chuyển công chức; Thực hiện tốt chế độ, chính sách đãi ngộ đối với công chức; Tăng cường công tác thanh tra công vụ; . Đẩy mạnh các hoạt động nâng cao thể lực đội ngũ cán bộ, công chức</p>  |
| 166 | <p>PHÁT TRIỂN NUÔI TÔM THÊ CHÂN TRẮNG CỦA CÁC NÔNG HỘ Ở VÙNG VEN BIỂN HUYỆN KIM SON, TỈNH NINH BÌNH</p>                  | <p>Phạm Thị Đào Tâm</p> | <p>TS. Hoàng Bằng An</p>      | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ.</li> <li>- Đánh giá thực trạng phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ở vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.</li> <li>- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.</li> <li>- Đề xuất các giải pháp nhằm phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ở vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.</li> </ul> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Luận văn đã đánh giá được thực trạng phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ở vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình qua hệ thống các chỉ tiêu nghiên cứu phản ánh hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường; Luận văn cũng đã phân tích được các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ở vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, bao gồm các yếu tố khách quan: (1) Điều kiện tự nhiên; (2) Thị trường; (3) Cơ chế chính sách và các yếu tố chủ quan: (1) Giống; (2) Vốn và chi phí sản xuất; (3) Cơ sở hạ tầng; (4) Kinh nghiệm và kỹ năng nuôi tôm. Đồng thời luận văn cũng chỉ ra những tồn tại, hạn chế chủ yếu đến phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ở vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình: (1) Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch. (2) Cơ sở hạ tầng và áp dụng khoa học công nghệ. (3) Công tác quản lý nhà nước, tổ chức sản xuất đối với phát triển nuôi tôm thê chân trắng. (4) Nguồn vốn đầu tư cho phát triển nuôi tôm thê trắng.</p> <p>Trên cơ sở những tồn tại, hạn chế chủ yếu đến phát triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ ở vùng ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2016 - 2018, đồng thời căn cứ vào định hướng, mục tiêu phát triển nuôi tôm thê chân trắng của tỉnh Ninh Bình đến năm 2025 và các bài học kinh nghiệm của các địa phương về phát triển nuôi tôm. Luận văn đã đề xuất 7 nhóm giải pháp chủ yếu nhằm triển nuôi tôm thê chân trắng của các nông hộ của huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình đến năm 2025.</p>     |
| 167 | <p>GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XÂY DỰNG CẤP XÃ</p> <p>ĐẠT CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ</p> | <p>Nguyễn Minh Đức</p>  | <p>PGS. TS. Quyền Đình Hà</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu:</b></p> <p>Mục đích của nghiên cứu nhằm phân tích thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng để đề xuất các giải pháp nhằm đẩy mạnh xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Tiếp cận pháp luật là quyền bình đẳng của mọi người, và thực hiện xây dựng cấp xã chuẩn tiếp cận pháp luật là một minh chứng cụ thể cho nỗ lực của chính quyền từ Trung ương đến địa phương trong công cuộc đảm bảo quyền tiếp cận pháp luật cho người dân.</p> <p>Kết quả nghiên cứu tại huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ cho thấy: Về cơ bản chính quyền địa phương đã xây dựng, duy trì và phát huy được các thiết chế đảm bảo quyền được tiếp cận pháp luật của người dân và thực hiện có hiệu quả vai trò của các thiết chế đó.</p> <p>Hiệu quả của công tác xây dựng cấp xã chuẩn tiếp cận pháp luật phụ thuộc vào nhiều yếu tố như chính sách pháp luật của nhà nước, trình độ nhận thức của người dân, trình độ chuyên môn của cán bộ công chức và đội ngũ tuyên truyền viên, hòa giải viên, các điều kiện về kinh phí, thù lao và trang bị cơ sở vật chất... mà trong đó vẫn còn nhiều yếu tố tồn tại những hạn chế và cần được hoàn thiện.</p> <p>Từ kết quả nghiên cứu về thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng, tác giả đã đề xuất nhiều giải pháp mang tính đồng bộ trong đó nêu bật lên vai trò của quy định pháp luật, trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, tuyên truyền viên, hòa giải viên trong thực hiện nhiệm vụ đảm bảo quyền tiếp cận pháp luật của công dân cùng với các nội dung khác như đảm bảo các điều kiện về kinh phí cũng như điều kiện trang bị cơ sở vật chất để thực hiện nhiệm vụ này.</p> <p>Việc xây dựng cấp xã chuẩn Tiếp cận pháp luật sẽ là điều kiện và tiền đề quan trọng để người dân có thể thực hiện và đảm bảo các quyền về pháp luật quy định trong Hiến pháp. Mặc dù việc hoàn thiện các thiết chế phục vụ điều kiện tiếp cận pháp luật của người dân đã đạt nhiều kết quả tốt. Tuy nhiên hiệu quả của nhiệm vụ này này có phần phụ thuộc vào các yếu tố như trình độ nhận thức, kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ của những người tham</p> |

|     |   |                 |                        |   |
|-----|---|-----------------|------------------------|---|
|     |   |                 |                        | gia và thụ hưởng. Tác giả đã đề ra những giải pháp để có thể khắc phục những hạn chế đồng thời tăng cường hiệu quả “đẩy mạnh nhiệm vụ xây dựng cấp xã chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ..   |
| 168 | PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI TRÂU Ở HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG             | Hà Văn Nhã      | PGS.TS Quyền Đình Hà   | <p>Chăn nuôi trâu đã góp phần nâng cao thu nhập, tạo việc làm ổn định, cải thiện đời sống cho nhiều hộ gia đình trên địa bàn huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Tuy nhiên, do chăn nuôi trâu mới được phổ biến trong thời gian gần đây nên vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Chăn nuôi trâu với hình thức nhỏ lẻ, chưa được tập huấn cụ thể về kỹ thuật chăm sóc, nguồn thức ăn chưa ổn định cũng như chưa có sự liên kết trong sản xuất giữa những người sản xuất và với những người mua... Do đó, chất lượng chăn nuôi chưa được chú trọng, đầu ra còn gặp nhiều khó khăn, hiệu quả chăn nuôi còn thấp. Chính vì vậy mục tiêu cấp thiết hiện nay là đưa ra luận văn phát triển chăn nuôi trâu tại huyện Chiêm Hóa hiện nay và những yếu tố ảnh hưởng. Trên cơ sở đó có những hướng giải quyết phù hợp nhất tạo điều kiện phát triển, mở rộng chăn nuôi trâu tại địa bàn nghiên cứu. Tương ứng với đó là các mục tiêu cụ thể bao gồm: (1) Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về chăn nuôi, phát triển chăn nuôi trâu; (2) Đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi trâu huyện Chiêm Hóa; (3) Phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi trâu trên địa bàn nghiên cứu; (4) Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường phát triển chăn nuôi trâu tại Huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.</p> <p>Trong nghiên cứu, đề tài sử dụng giữa số liệu thứ cấp và số liệu sơ cấp để đưa ra các phân tích, đánh giá. Trong đó số liệu thứ cấp được thu thập từ các báo cáo cuối năm, văn bản liên quan đến phát triển chăn nuôi trâu của huyện; Sách, báo, luận văn có liên quan đến cơ sở lý luận và thực tiễn ở Việt Nam và thế giới về phát triển chăn nuôi trâu. Số liệu sơ cấp được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp ngẫu nhiên theo các câu hỏi đã chuẩn bị sẵn cho 120 hộ tại 3 vùng: Vùng cao . Vùng giữa, Vùng thấp cùng với đó là các trang trại là 10 phiếu và 10 phiếu là các cán bộ quản lý để nắm được sự quan tâm của chính quyền tới việc phát triển chăn nuôi trâu trên địa bàn huyện Chiêm Hóa.</p> <p>Luận văn sử dụng các phương pháp và xử lý số liệu như: Phân tổ thống kê, thống kê mô tả, so sánh, và sử dụng phần mềm excel xử lý số liệu từ đó đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi trâu tại huyện Chiêm Hóa hiện nay.</p> <p>Qua đó đánh giá thực trạng phát triển chăn nuôi trâu tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang cho thấy chăn nuôi trâu có được nhiều sự quan tâm theo kế hoạch phát triển phát nghiệp của huyện. Số lượng và tốc độ phát triển đàn trâu trên địa bàn huyện tăng bình quân qua 3 năm từ 2016- 2018 quy mô đàn trâu của huyện từ 22.150 con lên 22.610 con tăng 1,027 lần. Các yếu tố kĩ thuật về thức ăn, chuồng trại, chăm sóc nuôi dưỡng, công tác thú ý, tiêu thụ, liên kết trong tiêu thụ, hiệu quả trong chăn nuôi cơ bản được chú trọng. Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi trâu trên địa bàn huyện bao gồm: (1) Nhóm yếu tố chính sách; (2) Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; (3) Nhóm yếu tố khoa học kĩ thuật. Trong những yếu tố này thì yếu tố chính sách có sự ảnh hưởng lớn nhất và quyết định nhất đến phát triển chăn nuôi trâu tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang</p> <p>Thông qua nghiên cứu tôi đưa ra những giải pháp tăng cường phát triển chăn nuôi trâu tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang như sau: (1) Giải pháp về chính sách để khuyến khích, thúc đẩy phát triển chăn nuôi trâu; (2) Định hướng và công tác quy hoạch vùng chăn nuôi trâu; (3) Giải pháp về khoa học kĩ thuật chăn nuôi, cụ thể: thức ăn, chăm sóc nuôi dưỡng, thú y, thị trường tiêu thụ. Trong đó giải pháp về chính sách là giải pháp then chốt nhằm tăng cường phát triển chăn nuôi trâu tại huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang trong thời gian tới.</p> |
| 169 | THU THUẾ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MỸ ĐỨC, THÀNH PHỐ HÀ NỘI | Nguyễn Đức Hiệu | PGS.TS. Phạm Bảo Dương | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b></p> <p>Đánh giá thực trạng tình hình thu thuế đối với các hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội, từ đó góp phần đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả thu thuế hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b></p> <p>Những năm qua, công tác quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh trên địa bàn huyện Mỹ Đức về cơ bản đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên thông qua phương pháp thu thập thông tin, thống kê, phân tích, so sánh, tổng hợp cho thấy đây cũng là lĩnh vực thất thu lớn: Thất thu cả về đối tượng kinh doanh và doanh thu kinh doanh, tình trạng gian lận thuế vẫn diễn ra khá phổ biến và yêu cầu đặt ra cho Chi cục thuế huyện Mỹ Đức là phải tập trung quản lý các hộ kinh doanh cá thể nhằm tạo ra chuyên biến căn bản trong lĩnh vực này. Trên cơ sở đó, tác giả xin mạnh dạn đưa ra một số giải pháp căn bản nhằm khắc phục những vấn đề trên và phát huy vai trò của công tác quản lý thu thuế đối với hộ kinh doanh cá thể nói riêng và công tác quản lý thuế nói chung trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Các giải pháp bao gồm: Tăng cường công tác rà soát hộ KDCT; Tăng cường công tác kiểm tra tại cơ sở kinh doanh của hộ; Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật thuế, nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của NNT; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế.</p>   |

|     |  |                  |                  |   |
|-----|--|------------------|------------------|---|
| 170 | GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THU BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ YÊN BÁI, TỈNH YÊN BÁI | Đặng Anh Tuấn    | TS.Tô Thế Nguyên | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Trên cơ sở đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu BHXH bắt buộc trên địa bàn thành phố Yên Bái, từ đó đề xuất giải pháp nhằm tăng cường quản lý thu BHXH bắt buộc trên địa bàn thành phố Yên Bái.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu này góp phần hệ thống hoá được những lý luận cơ bản có liên quan đến quản lý thu BHXH. Đó là lý luận về khái niệm BHXH, thu BHXH, quản lý, quản lý thu BHXH; vai trò và mục tiêu, nội dung quản lý thu BHXH, các nhân tố ảnh hưởng đến quản lý thu BHXH, cơ sở thực tiễn về quản lý thu BHXH.</p> <p>Qua thực tế phân tích, đánh giá thực trạng quản lý thu BHXH bắt buộc trong những năm qua trên địa bàn thành phố Yên Bái cho thấy các DN ngoài quốc doanh chưa thực hiện nghiêm túc, đầy đủ và kịp thời các quy định chính sách, pháp luật về BHXH. Thực trạng thi hành Luật BHXH còn bộc lộ nhiều hạn chế, còn ở mức thấp, đang tồn tại đó là: Nhận thức của người SDLĐ và NLĐ về chính sách và trách nhiệm thực hiện pháp luật BHXH còn thấp. Công tác phát triển đối tượng tham gia BHXH đã có chuyển biến tích cực nhưng chưa xứng với tiềm năng. Tình trạng chủ DN tìm đủ mọi cách trốn tránh tham gia BHXH cho NLĐ còn rất phổ biến như tham gia không đủ số lao động đang sử dụng, không đúng mức thu nhập thực tế của NLĐ, nhiều DN không đăng ký tham gia BHXH. Tình trạng chậm đóng, nợ đọng BHXH với số lượng lớn, thời gian kéo dài còn phổ biến ở nhiều đơn vị nhưng chưa có biện pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng này. Sự phối hợp giữa BHXH các cấp với các sở ngành ở địa phương trong việc xác định thống kê đơn vị, đối tượng phải tham gia BHXH trong doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn thiếu chặt chẽ. Các yếu tố như nhận thức về BHXH của NSDLĐ và NLĐ còn hạn chế, mặt khác một số DN do ý thức kém nên chưa quan tâm đến quyền lợi và nghĩa vụ tham gia BHXH. Chế tài quy định về xử phạt vi phạm về BHXH chưa chặt chẽ, chưa nghiêm. Công tác thanh, kiểm tra trong lĩnh vực BHXH còn ít và chưa thường xuyên, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ, hiệu quả thấp, xử lý chưa dứt điểm, dẫn đến không giải quyết tận gốc các hành vi vi phạm pháp luật về BHXH.</p> <p>Đề tăng cường quản lý thu BHXH bắt buộc tại thành phố Yên Bái thì BHXH thành phố thực hiện 1 số giải pháp chủ yếu như: Nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, CCVC BHXH thành phố Yên Bái; Tăng cường hiệu quả công tác tuyên truyền; Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát doanh nghiệp; phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước.</p> |
| 171 | NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ CỦA NHÀ KHÁCH BỘ CÔNG AN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI                     | Vương Đăng Thuận | TS.Hồ Ngọc Ninh  | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Đánh giá thực trạng chất lượng dịch vụ của nhà khách Bộ Công an trên địa bàn thành phố Hà Nội, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ của nhà khách Bộ Công an trên địa bàn thành phố Hà Nội thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b></p> <p>Nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về nâng cao chất lượng dịch vụ nhà khách bao gồm các khái niệm, đặc điểm, tiêu chí, nội dung và các yếu tố ảnh hưởng đến nâng cao chất lượng dịch vụ nhà khách. Trên cơ sở tổng quan kinh nghiệm của một số nhà khách/ khách sạn của một số nước và địa phương ở Việt Nam, một số bài học kinh nghiệm được rút ra cho nhà khách của Bộ Công an ở Hà Nội nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ trong thời gian tới.</p> <p>Nhà khách Bộ Công an đã và đang hoàn thành tốt nhiệm vụ của mình, là một cơ sở lưu trú công phục vụ khách hàng từ trong ngành Công an và ngoài ngành. Nhà khách đang cố gắng để có được sự phục vụ tốt nhất cho khách hàng. Đội ngũ công nhân viên trong nhà khách vẫn thường xuyên được tập huấn về kỹ năng, nghiệp vụ để đáp ứng tốt nhu cầu của khách hàng. Đánh giá chung thì chất lượng dịch vụ của nhà khách cơ bản đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Tuy nhiên bên cạnh đó thì nhà khách vẫn còn những yếu thế hơn so với các nhà khách cùng tầm cỡ và cần phải cố gắng hơn rất nhiều như về vấn đề cơ sở vật chất, trang thiết bị đầu tư cho nhà khách đã lâu nên chưa đáp ứng được nhu cầu của khách hàng. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực ở một số dịch vụ như nhà hàng, phòng nghỉ còn một số hạn chế cần được cải thiện trong thời gian tới. Đối với dịch vụ nhà hàng thì cần quan tâm đến tính đa dạng của thực đơn, thời gian phục vụ và giá cả dịch vụ để góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ của nhà khách thời gian tới.</p> <p>Kết quả nghiên cứu cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ nhà khách Bộ Công an trên địa bàn Hà Nội gồm: Cơ chế, chính sách; Yếu tố thuộc về nhà khách (Nguồn lực tài chính; Năng lực của cán bộ quản lý và nhân viên của nhà khách; Trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ cho kinh doanh của nhà khách; ); yếu tố thuộc về khách hàng. Trong đó nhóm yếu tố thuộc về nhà khách đóng vai trò quan trọng và quyết định đến chất lượng dịch vụ của nhà khách, đặc biệt là vấn đề đầu tư cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nhà khách nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của khách hàng.</p>  |

|     |   |                        |                                      |  |
|-----|---|------------------------|--------------------------------------|--|
|     |   |                        |                                      | <p>Nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ nhà khách Bộ Công an trên địa bàn Hà Nội thời gian tới, một số giải pháp được đề xuất như sau: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nhà khách thông qua hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ; Tăng cường đầu tư và nâng cấp về cơ sở vật chất của nhà khách; Phát triển đa dạng các dịch vụ của nhà khách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh; Hoàn thiện cơ chế khuyến khích động lực làm việc cho nhân viên quản lý và phục vụ nhà khách; Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động dịch vụ của nhà khách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến việc nâng cao chất lượng nhân lực của nhà khách và tăng cường đầu tư và nâng cấp về cơ sở vật chất của nhà khách nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ góp phần đáp ứng tốt nhu cầu khách hàng và nhiệm vụ đơn vị được giao.</p>  |
| 172 | <p><i>GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐÀO TẠO NGHỀ TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG</i></p> | <p>Nguyễn Thị Hồng</p> | <p>PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Hiền</p> | <p><b>Mục đích nghiên cứu:</b><br/> Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới chất lượng đào tạo nghề trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại tỉnh Bắc Giang, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nghề trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu và kết luận:</b><br/> Đào tạo nghề cho người lao động giữ một vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của nước ta nói chung và của tỉnh Bắc Giang nói riêng. Bởi việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề có ý nghĩa quan trọng góp phần quyết định chất lượng nguồn nhân lực, tăng cường năng lực cạnh tranh và nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội địa phương. Nghiên cứu đã làm rõ một số nội dung sau:<br/> Một là, hệ thống hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về đào tạo nghề và việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Đồng thời, đúc rút ra các bài học kinh nghiệm trong quản lý và nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại một số nước và một số địa phương.<br/> Hai là, luận văn đã khái quát được thực trạng công tác đào tạo nghề tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại tỉnh Bắc Giang và đi sâu phân tích những yếu tố ảnh hưởng đến công tác nâng cao chất lượng đào tạo nghề. Trong những năm qua công tác đào tạo nghề ở Bắc Giang đã được sự quan tâm của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các cấp, các ngành. Hàng năm, tỉnh đã ưu tiên kinh phí trong ngân sách để chi cho công tác đào tạo nghề. Kế hoạch phát triển đào tạo nghề hàng năm đã được xây dựng và tổ chức thực hiện, do đó công tác đào tạo nghề đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ. Tuy đã có những bước phát triển nhưng hệ thống cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chưa thể đáp ứng được yêu cầu đào tạo đội ngũ lao động có tay nghề, chất lượng cao phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp và các cơ sở sử dụng lao động. Quy mô đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp còn nhỏ; ngành nghề đào tạo chưa đa dạng; nhiều cơ sở giáo dục nghề nghiệp cùng đào tạo một số nghề; chất lượng đào tạo còn hạn chế; cơ cấu trình độ đào tạo còn bất cập; cơ sở vật chất phục vụ đào tạo chỉ đáp ứng được nhu cầu tối thiểu; chương trình, giáo trình chưa phù hợp và đặc biệt yếu tố đầu vào là học sinh chủ yếu là học lực thấp; trình độ của giáo viên, công tác tư vấn tuyên truyền các chính sách của giáo dục nghề nghiệp còn nhiều hạn chế. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng xác định nguyên nhân của những hạn chế trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề tại tỉnh Bắc Giang.<br/> Ba là, thông qua nghiên cứu thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng, luận văn đề xuất một số giải pháp để tăng cường nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm: Tăng cường công tác tuyên truyền, hoàn thiện cơ chế chính sách; Quy hoạch hệ thống các cơ sở đào tạo nghề; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đào tạo nghề; Nâng cao chất lượng giáo viên và tuyển sinh; Tăng cường liên doanh liên kết với doanh nghiệp..</p> |
| 173 | <p>PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI LỢN GIỐNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SÓC SƠN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI</p>  | <p>Hoàng Hà Ninh</p>   | <p>TS. Lê Ngọc Hương</p>             | <p><b>Mục đích nghiên cứu</b><br/> - Góp phần hệ thống hóa một phần cơ sở lý luận và thực tiễn về chăn nuôi lợn giống;<br/> - Đánh giá thực trạng và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển chăn nuôi lợn giống trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội;<br/> - Đề xuất các giải pháp phát triển chăn nuôi lợn giống trên địa bàn huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/> Chăn nuôi lợn giống đặc biệt phát triển mạnh mẽ tại 3 xã Bắc Phú, Bắc Sơn và Hiền Ninh, huyện Sóc Sơn. Mức tăng bình quân trong 3 năm từ năm 2015 – 2017 đạt 6,02%, trong đó tổng số nái giống là 620 con, tốc độ tăng trưởng bình quân 12% , tốc độ phát triển bình quân số hộ chăn nuôi là 103,5%. Tại các địa phương chăn nuôi lợn chiếm phần lớn trong tổng thu nhập. Mức thu nhập tỷ lệ thuận với quy mô chăn nuôi. Bên cạnh sự phát triển sự phát triển, chăn nuôi lợn tại địa phương cũng gặp không ít khó khăn và tồn đọng cần giải quyết như: chưa kiểm soát được dịch bệnh, chăn</p>   |

|     |   |              |                        |  |
|-----|---|--------------|------------------------|--|
|     |   |              |                        | <p>nuôi còn manh mún chưa có sự tập trung, trình độ người chăn nuôi còn chưa cao....đặc biệt là thị trường tiêu thụ còn chưa ổn định, giá cả lên xuống thất thường.</p> <p>Các yếu tố ảnh hưởng chính đến chăn nuôi lợn giống gồm quy mô trang trại, khoa học kỹ thuật, chất lượng giống lợn.</p> <p>Để đẩy mạnh công tác chăn nuôi lợn giống trên địa bàn huyện Sóc Sơn cần thực hiện những biện pháp sau: Xây dựng mạng lưới về thông tin giá cả thị trường tiêu thụ sản phẩm; Có những chính sách cụ thể phù hợp với mức bình ổn giá thức ăn chăn nuôi; xây dựng cơ sở sản xuất chăn nuôi con giống đảm bảo cung cấp cho người chăn nuôi nhỏ lẻ có con giống ổn định; Tăng cường công tác khuyến nông tuyên truyền những kiến thức chăn nuôi cũng như chuyên giao kỹ thuật chăm sóc lợn; Có chính sách hỗ trợ cho người chăn nuôi phát triển theo cả chiều rộng lẫn chiều sâu.</p>  |
| 174 | <p>GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH TIÊU THỤ SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO, TỈNH PHÚ THỌ</p> | Tạ Đức Hải   | PGS.TS Nguyễn Tuấn Sơn | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu</b><br/>Trên cơ sở đánh giá thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thời gian qua đề xuất hoàn thiện giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong thời gian tới.</p> <p><b>Kết quả chính và kết luận</b><br/>Nghiên cứu đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về tiêu thụ sản phẩm, các vấn đề liên quan đến tiêu thụ sản phẩm và các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm (các khái niệm, nội dung nghiên cứu và yếu tố ảnh hưởng đến giải pháp tiêu thụ sản phẩm). Nghiên cứu đã tổng quan và rút ra được bài học kinh nghiệm trong việc áp dụng các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm đối với Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.<br/>Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao trong giai đoạn 2016-2018 đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm như (i) Nghiên cứu và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; (ii) Nghiên cứu các đối thủ cạnh tranh; (iii) Xây dựng các chính sách về sản phẩm (đa dạng hóa sản phẩm, mẫu mã bao bì, chất lượng sản phẩm); (iv) Xây dựng chính sách giá sản phẩm linh hoạt và hợp lý; (v) Xây dựng chính sách phân phối hợp lý; và (vi) Tổ chức các hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm như khuyến mại, quảng cáo, tham gia hội chợ triển lãm. Tuy nhiên có thể thấy kết quả và hiệu quả của hoạt động tiêu thụ sản phẩm đạt được chưa cao. Cụ thể khối lượng supe lần năm 2017 tăng 1.62% so với năm 2016 nhưng năm 2018 lại giảm 14.83% so với năm 2017; Khối lượng phân lân năm 2017 tăng 94.67% so với năm 2016 nhưng năm 2018 lại giảm 17.07% so với năm 2017; Khối lượng phân NPK-S các loại có xu hướng giảm dần năm 2017 giảm 8.24% so với năm, năm 2018 giảm 9.45% so với năm 2017; Khối lượng Axit sunfuric tiêu thụ tăng năm 2017 tăng 13.52% so với năm 2016, năm 2018 tăng 2.45% so với năm 2017.</p> <p>Việc thực hiện các giải pháp này đã được lãnh đạo Công ty và các bộ phận chức năng quan tâm và thực hiện quyết liệt. Tuy nhiên việc thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của Công ty còn bộc lộ một số hạn chế cần khắc phục. Nguyên nhân chính là do công tác tổ chức nghiên cứu mở rộng thị trường còn chưa thường xuyên chuyên sâu, một số sản phẩm giá thành còn cao hơn các đối thủ cạnh tranh, trình độ chuyên môn của một số cán bộ tiêu thụ chưa đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ mới, các chính sách cơ chế bán hàng còn thiếu sự phù hợp, linh hoạt, nạn phân bón giả ngày càng tinh vi tràn lan, một số thể chế chính sách của Nhà nước cũng làm ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất phân bón,...</p> <p>Nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao gồm: Môi trường kinh tế, xã hội; Môi trường công nghệ; Sự cạnh tranh trên thị trường; Nhu cầu thị trường; Tổ chức bộ máy tiêu thụ sản phẩm của Công ty; Chiến lược sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty; Chất lượng sản phẩm; Giá các loại sản phẩm của Công ty.</p> <p>Một số giải pháp được đề xuất nhằm hoàn thiện đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong thời gian tới như sau: Tiếp tục đẩy mạnh nghiên cứu và mở rộng thị trường; Hoàn thiện công tác lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm; Đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm của Công ty; Hạ giá thành sản phẩm để đẩy mạnh tiêu thụ; Xây dựng chính sách giá cả linh hoạt và phù hợp; Tổ chức tốt công tác bán hàng và dịch vụ bán hàng; Hoàn thiện tổ chức bộ máy tiêu thụ sản phẩm.</p> |
| 175 | <p>GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT RAU AN TOÀN</p>  | Đỗ Quốc Hưng | TS. Đỗ Văn Ngọc        | <p><b>Mục tiêu nghiên cứu:</b> Đánh giá các giải pháp phát triển sản xuất RAT trên địa bàn thành phố Việt Trì trong thời gian qua, từ đó, đề xuất giải pháp nhằm phát triển sản xuất RAT trên địa bàn thành phố Việt Trì trong thời gian tới</p> <p><b>Kết quả nghiên cứu chính và kết luận:</b><br/>Đề tài đã góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sản xuất RAT. Bên cạnh những lý luận về khái niệm, vai trò, đặc điểm phát triển sản xuất, nghiên cứu làm sáng tỏ những vấn đề chủ yếu như nội dung và các yếu tố</p>   |

|     |  |                    |                          |   |
|-----|--|--------------------|--------------------------|---|
|     | TRÊN ĐỊA BÀN THANH<br>PHỐ VIỆT TRÌ, TỈNH PHÚ<br>THỌ  |                    |                          | <p>ảnh hưởng đến phát triển sản xuất RAT.</p> <p>Phân tích, đánh giá thực trạng giải pháp phát triển sản xuất RAT trên địa bàn nghiên cứu đó là: Các giải pháp về tuyên truyền, phổ biến chính sách về RAT, giải pháp kinh tế - kỹ thuật phát triển sản xuất RAT bao gồm giải pháp về quy hoạch, giải pháp về huy động và sử dụng các nguồn lực, giải pháp về tiêu thụ rau an toàn. Đánh giá về các giải pháp trên cho thấy các giải pháp tập trung về hỗ trợ sản xuất như hỗ trợ giá đầu vào và tập huấn các giải pháp về thị trường và tuyên truyền còn hạn chế</p> <p>Nghiên cứu cũng đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất RAT bao gồm các nhóm yếu tố thuộc về thể chế chính sách, yếu tố thuộc về người sản xuất và yếu tố thuộc về thị trường tiêu thụ. Đề tài đã chỉ ra các giải pháp phát triển sản xuất RAT trong thời gian tới.</p>  |
| 176 | PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT<br>BUỒI DIỄN CỦA CÁC<br>NÔNG HỘ TRÊN ĐỊA BÀN<br>HUYỆN YÊN THẾ, TỈNH<br>BẮC GIANG | Đào Quyết<br>Thắng | PGS.TS. MAI<br>THANH CÚC | <p>Với mục tiêu chung là Nghiên cứu thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất bưởi Diễn của các hộ nông dân ở huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, từ đó đưa ra các giải pháp để phát triển sản xuất bưởi Diễn trong thời gian tới. Mục tiêu cụ thể là: Góp phần hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn liên quan đến vấn đề phát triển sản xuất cây ăn quả có múi nói chung và cây bưởi Diễn nói riêng. Đánh giá thực trạng phát triển sản xuất bưởi Diễn tại các nông hộ ở trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển sản xuất bưởi Diễn của các nông hộ ở huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Đề xuất một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển sản xuất bưởi Diễn một cách hiệu quả của các nông hộ trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang trong thời gian tới.</p> <p>Nghiên cứu đã góp phần hệ thống hóa những khái niệm cơ bản liên quan như phát triển sản xuất, phát triển sản xuất cây ăn quả, phát triển sản xuất bưởi. Trên cơ sở kinh nghiệm trong và ngoài nước, rút ra bài học kinh nghiệm cho huyện để nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất bưởi Diễn trên địa bàn huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.</p> <p>Huyện Yên Thế là một huyện có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển bưởi Diễn. Ở đây có tiềm năng về đất đai, khí hậu và tiềm năng về thị trường vì vậy nơi đây có thể phát triển được nền nông nghiệp đa dạng và toàn diện. Ngoài ra, những điều kiện ở huyện Yên Thế còn phù hợp để vùng trồng bưởi Diễn ở huyện trở thành vùng chuyên canh cây bưởi Diễn. Trong 3 năm vừa qua, diện tích, năng suất và sản lượng bưởi Diễn liên tục tăng. Hiện nay diện tích bưởi Diễn đã có trên 388,5 ha, sản lượng trên 1500 tấn. Giá bán bưởi Diễn trên thị trường là khá cao trung bình giá vào khoảng 22.000 đồng/quả. Tình hình sản xuất bưởi Diễn của người dân vẫn còn gặp nhiều khó khăn, về kỹ thuật trồng và chăm sóc, vốn đầu tư, cây giống và trở ngại rủi ro lớn nhất là nguy cơ dịch bệnh và các biến động thời tiết bất thường khó lường trước được.... Thị trường tiêu thụ còn bị tư thương ép giá, giá cả bấp bênh và chênh lệch lớn giữa đầu vụ và cuối vụ. Bưởi Diễn đã có thương hiệu sản phẩm, được nhiều người tiêu dùng biết tới nhưng công tác quảng bá còn hạn chế. Lượng bưởi Diễn được các hộ chủ yếu bán cho người thu gom và bán buôn chiếm đến 60,36% sản lượng. Kết quả sản xuất bưởi Diễn ở huyện Yên Thế là tương đối cao.</p> <p>Để đạt được mục tiêu nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất bưởi Diễn huyện phải thực hiện đồng bộ các giải pháp sau: Trong sản xuất cần làm tốt công tác chọn giống, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh kịp thời và thiết kế vườn bưởi hợp lý; quy hoạch vùng chuyên canh Bưởi Diễn. Công tác bảo quản, chế biến sản phẩm cần được đầu tư; Tiếp tục tích cực quảng bá thương hiệu, đề thương hiệu bưởi Diễn và tăng cường xây dựng hoàn thiện các tuyến đường giao thông. Cần quản lý tốt công tác cho vay và sử dụng vốn vay. Ngoài ra, cần mở rộng quỹ tín dụng nhân dân, quỹ vốn của các cơ quan đoàn thể để huy động và tranh thủ các nguồn vốn.</p> |